SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TÂY NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3900244389

Đăng ký lần đầu: ngày 15 tháng 07 năm 1995

Đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 07 tháng 02 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH CONG - BIEN HOA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TTC -BH

2. Địa chỉ trụ sở chính

, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: *02763757250* Fax: *02763839834*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ: 8.361.563.710.000 đồng.

Bằng chữ: Tám nghìn ba trăm sáu mươi mốt tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 836.156.371

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐẶNG HUỲNH ỨC MY Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: Dân tộc: *Hoa* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

* Họ và tên: THÁI VĂN CHUYỆN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

TRƯỞNG PHÒNG

KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TÂY NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Quốc Thuần

CÔNG TY CỔ PHẦN **THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20 /2025/NQ-ĐHĐCĐ	*Tây Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NIÊN ĐỘ 2024-2025

(V/v Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi)

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("**Luật Doanh Nghiệp**" hoặc "**LDN**");*
- *Căn cứ Luật số 03/2022/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022 ("**Luật số 03/2022/QH**");*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành ("**Luật Chứng Khoán**" hoặc "**LCK**");*
- *Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán ("**NĐ 155**");*
- *Căn cứ Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán ("**Thông tư 116**");*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("**Điều Lệ**"),*
- *Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường niên độ 2024-2025 số 02/2025/BBH- ĐHĐCĐ ngày 23/01/2025 của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng, Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành và việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán: chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm Nghị quyết này.

Điều 2. Phân quyền/ Giao quyền/ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện các công việc sau:

Dựa trên phương án phát hành Trái Phiếu đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua, Đại Hội Đồng Cổ Đông phân quyền/ giao quyền/ ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị tiến hành triển khai và thực hiện công việc cần thiết liên quan đến việc phát hành Trái Phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc cụ thể như sau:

- Quyết định chi tiết phương án phát hành Trái Phiếu và các nội dung liên quan đến việc phát hành Trái Phiếu;
- Triển khai các thủ tục xin phép Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và các cơ quan có thẩm quyền liên quan (nếu có) để phê chuẩn việc phát hành Trái Phiếu;
- Quyết định và thực hiện đàm phán, ký kết hợp đồng với tổ chức đủ điều kiện bảo lãnh phát hành chứng khoán để thực hiện bảo lãnh phát hành trái phiếu (nếu có) theo các quy định tại Phương án phát hành này;

- Quyết định thời điểm thích hợp để phát hành Trái Phiếu và phương thức phát hành;
- Quyết định chi tiết các vấn đề liên quan đến việc sử dụng vốn huy động từ việc phát hành Trái Phiếu và phân bổ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu (bao gồm nhưng không giới hạn việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh mục đích sử dụng vốn chi tiết, việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn huy động, v.v.) theo tình hình và điều kiện thực tế phù hợp với mục đích và Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông phê duyệt nhằm đảm bảo sử dụng vốn một cách hiệu quả nhất phù hợp với kế hoạch phát triển chung của Tổ Chức Phát Hành;
- Thực hiện việc chuyển đổi Trái Phiếu thành cổ phần phổ thông theo yêu cầu của Người Sở Hữu Trái Phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu;
- Phê duyệt việc phát hành cổ phần phổ thông phục vụ cho việc chuyển đổi, tính toán số lượng Cổ Phần Chuyển Đổi tuân thủ Tỷ Lệ Chuyển Đổi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và các điều kiện khác liên quan đến việc chuyển đổi Trái Phiếu thành cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành;
- Xử lý trường hợp các Trái Phiếu không được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, bao gồm: Trái Phiếu không được Người Sở Hữu Trái Phiếu đăng ký chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, và Trái Phiếu không được chuyển đổi theo quy định pháp luật tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu (nếu có) và thực hiện báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông tại cuộc họp gần nhất;
- Hoàn chỉnh việc sửa đổi Điều lệ của Tổ Chức Phát Hành (do thay đổi vốn điều lệ) sau khi Chuyển Đổi Trái Phiếu thành cổ phần phổ thông hoàn thành;
- Thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổ Chức Phát Hành tại Cơ quan chức năng có thẩm quyền sau khi thực hiện Chuyển Đổi Trái Phiếu thành cổ phần phổ thông hoàn thành;
- Thực hiện các thủ tục, công việc cần thiết để (i) đăng ký lưu ký, đăng ký niêm yết số Trái Phiếu phát hành thành công sau đợt phát hành, (ii) hủy đăng ký lưu ký, đăng ký niêm yết số lượng Trái Phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, và (iii) đăng ký lưu ký bổ sung, đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ Trái Phiếu, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:
  + Thực hiện các thủ tục, công việc liên quan đến việc đăng ký lưu ký Trái Phiếu tại VSDC và đăng ký niêm yết Trái Phiếu tại HNX;
  + Thực hiện các thủ tục, công việc liên quan đến việc hủy đăng ký lưu ký Trái Phiếu tại VSDC và hủy đăng ký niêm yết HNX đối với số lượng Trái Phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông; và
  + Thực hiện các thủ tục, công việc liên quan đến việc đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung tại HOSE đối với số lượng cổ phần phổ thông được chuyển đổi từ Trái Phiếu;
- Quyết định sửa đổi điều kiện chuyển đổi đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có) trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành điều chỉnh giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ Chức Phát Hành, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật;
- Phê chuẩn các hợp đồng và các tài liệu khác có liên quan đến việc phát hành Trái Phiếu; và
- Các nội dung khác, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan tới các nội dung nêu trên, hoặc thực hiện các nội dung phát sinh khác để hoàn thành việc phát hành Trái Phiếu đảm bảo theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty có trách nhiệm triển khai, giám sát và báo cáo việc thực hiện Nghị quyết này./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

Nơi nhận:
- *HĐQT, BTGĐ;*
- *Lưu BTKCT & QHCĐ.*

PHỤ LỤC 01: PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI, PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức đăng ký chào bán: Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("**Tổ Chức Phát Hành**")
- Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa
- Mã chứng khoán: SBT
- Sàn giao dịch: HOSE
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Vốn điều lệ tại thời điểm trình ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành: 8.361.563.710.000 đồng *(Tám nghìn ba trăm sáu mươi mốt tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười nghìn đồng)*
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 836.156.371 cổ phiếu
- *Trong đó:*
  + *Cổ phiếu phổ thông: 814.545.038 cổ phiếu*
  + *Cổ phiếu ưu đãi: 21.611.333 cổ phiếu*

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Tổ chức phát hành	:	Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("**Tổ Chức Phát Hành**")
Tên Trái Phiếu	:	Trái Phiếu Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa
Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá)	:	Tối đa 499.996.900.000 VNĐ (Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng)
Loại hình Trái Phiếu	:	Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền
Số lượng Trái Phiếu chào bán dự kiến	:	Tối đa 4.999.969 (Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi chín) Trái Phiếu
Số lượng đợt chào bán dự kiến	:	01 (một) đợt
Mệnh giá Trái Phiếu	:	100.000 (một trăm nghìn) VNĐ/Trái Phiếu
Giá chào bán	:	Bằng 100% (một trăm phần trăm) mệnh giá Trái Phiếu
Loại tiền chào bán và thanh toán	:	Đồng Việt Nam (VND hoặc VNĐ)
Đối tượng chào bán	:	Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách hưởng quyền mua Trái Phiếu theo quy định. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi đồng ý từ bỏ quyền ưu tiên mua

trái phiếu chuyển đổi.

Phương thức chào bán	:	Trái Phiếu được phát hành ra công chúng cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
Tỷ lệ thực hiện	:	16291/100 (Trái Phiếu sẽ được phát hành cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành theo tỷ lệ cứ mỗi cổ phần phổ thông mà cổ đông đó sở hữu vào ngày chốt danh sách cổ đông thì cổ đông đó sẽ có 01 (một) quyền mua, và cổ đông sở hữu 162,91 (Một trăm sáu mươi hai phẩy chín mươi mốt) quyền mua sẽ được mua 1 (một) Trái Phiếu); và quyền mua được chuyển nhượng 01 (một) lần.
Phương án xử lý Trái Phiếu lẻ và Trái Phiếu không phân phối hết	:	Để đảm bảo không vượt tổng số lượng Trái Phiếu phát hành, số lượng Trái Phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. *Ví dụ: Cổ đông A đang sở hữu 1000 cổ phần phổ thông của SBT sẽ được quyền mua = (1000 x 100):16291 = 6,14 trái phiếu. Như vậy cổ đông A sẽ được mua 6 trái phiếu.* Số lượng Trái Phiếu lẻ và Trái Phiếu không phân phối hết sau khi kết thúc thời hạn phát hành cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông, ĐHĐCĐ giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị chào bán tiếp cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.
Mục đích phát hành	:	Cơ cấu nợ của Tổ Chức Phát Hành và tăng quy mô vốn/ bổ sung vốn lưu động của Tổ Chức Phát Hành
Phương án sử dụng vốn	:	Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu là 499.996.900.000 VNĐ (Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng) sẽ được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau: i. Thanh toán hợp đồng mua đường các loại giữa Tổ Chức Phát Hành và Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai: Tối đa 500.000.000.000 đồng; ii. Thanh toán nợ vay cho Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa: Tối đa 500.000.000.000 đồng; và Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định chi tiết phương án sử dụng vốn, quyết định cụ thể việc phân bổ sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán, đảm bảo phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty tại thời điểm thực hiện chào bán, đảm bảo quy định pháp luật và đảm bảo không vượt quá tổng giá trị Trái phiếu chào bán tối đa là 499.996.900.000 đồng
Thời gian phát hành	:	Dự kiến phát hành trong năm 2025 và ngay sau khi Tổ Chức Phát Hành nhận được chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước. Ủy quyền cho Hội Đồng Quản Trị quyết định thời

		gian phát hành cụ thể sau khi Tổ Chức Phát Hành nhận được chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
Ngày phát hành Trái Phiếu	:	Là ngày kết thúc việc thu tiền mua Trái Phiếu được chào bán từ các nhà đầu tư **("Ngày Phát Hành").**
Kỳ hạn Trái Phiếu	:	01 (một) năm
Ngày đáo hạn	:	Ngày tròn 01 (một) năm kể từ Ngày Phát Hành ("**Ngày Đáo Hạn**").
Kế hoạch bố trí nguồn vốn thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu	:	Trên cơ sở Tổ Chức Phát Hành đã đầu tư số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu (theo các mục đích sử dụng vốn được trình bày ở trên), Tổ Chức Phát Hành dự kiến sẽ sử dụng phần lợi nhuận thu được từ các hoạt động kinh doanh và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu cho nhà đầu tư. Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị lên kế hoạch chi tiết bố trí nguồn vốn thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu.
Chuyển nhượng Trái Phiếu	:	Người sở hữu Trái Phiếu ("**Người Sở Hữu Trái Phiếu**") được quyền tự do chuyển nhượng Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) sau khi Tổ Chức Phát Hành hoàn tất thủ tục niêm yết trái phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX).
Kỳ tính lãi	:	Là mỗi giai đoạn kéo dài 3 (ba) tháng liên tục kể từ Ngày Phát Hành cho đến Ngày Đáo Hạn ("**Kỳ Tính Lãi**").
Lãi suất Trái Phiếu	:	Trái Phiếu có lãi suất cố định là 9,5%/năm (Chín phẩy năm phần trăm một năm)
Cách tính lãi Trái Phiếu	:	Lãi Trái Phiếu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi Trái Phiếu} = \text{Mệnh giá Trái Phiếu} \times \text{Lãi suất Trái Phiếu (\%/năm)} \times \frac{\text{Số ngày thực tế theo dương lịch của Kỳ Tính Lãi liên quan}}{365}$$

Để làm rõ, số ngày thực tế theo dương lịch của (i) Kỳ Tính Lãi đầu tiên được tính từ và bao gồm Ngày Phát Hành cho đến nhưng không bao gồm ngày cuối cùng của Kỳ Tính Lãi đó, và (ii) mỗi Kỳ Tính Lãi tiếp theo được tính từ và bao gồm ngày cuối cùng của Kỳ Tính Lãi ngay trước đó cho đến nhưng không bao gồm ngày cuối cùng của Kỳ Tính Lãi đó.

Thời hạn trả gốc và lãi Trái Phiếu	:	*Đối với lãi Trái Phiếu:* được trả định kỳ 3 (ba) tháng/lần, vào ngày tròn 3 (ba) tháng (i) kể từ Ngày Phát Hành (đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên), hoặc (ii) kể từ ngày trả lãi liền kề trước đó (đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo) ("**Ngày Trả Lãi**"). Nếu Ngày Trả Lãi là ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, tết thì việc thanh toán lãi Trái Phiếu sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo; Để làm rõ, (i) Trái Phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông vào ngày Đáo Hạn Trái Phiếu vẫn được tính lãi cho Kỳ Tính Lãi; và (ii) số tiền do nhà đầu tư nộp từ ngày thanh toán tiền mua Trái Phiếu cho đến nhưng không bao gồm Ngày Phát Hành sẽ không được tính lãi. *Đối với gốc Trái Phiếu:* được hoàn trả 01 (một) lần bằng 100% (một trăm phần trăm) mệnh giá Trái Phiếu vào Ngày Đáo Hạn đối với Trái Phiếu chưa chuyển đổi. Nếu Ngày Đáo Hạn là ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, tết thì việc thanh toán gốc Trái Phiếu sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.
Điều kiện chuyển đổi Trái Phiếu	:	Trái Phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành theo quyết định của Người Sở Hữu Trái Phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu. Để tránh hiểu nhầm, số lượng Trái Phiếu được chuyển đổi đối với mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu phải là số nguyên.
Đợt Chuyển Đổi	:	01 (một) đợt Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông vào ngày Đáo Hạn Trái Phiếu; Vào ngày Đáo Hạn Trái Phiếu, toàn bộ Trái Phiếu chưa được chuyển đổi sẽ được Tổ Chức Phát Hành hoàn trả gốc và lãi cho Người Sở Hữu Trái Phiếu.
Cổ phần được chuyển đổi từ Trái Phiếu	:	Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng
Giá chuyển đổi	:	Giá chuyển đổi được tính bằng 80% của Giá đóng cửa bình quân 30 phiên liên tiếp không có trọng số của cổ phiếu SBT trước ngày Hội đồng quản trị thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi từ trái phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu; Trong trường hợp giá chuyển đổi thấp hơn mệnh giá cổ phiếu, việc chuyển đổi chỉ được thực hiện khi Tổ Chức Phát Hành có đủ thặng dư vốn cổ phần để bù đắp phần thặng dư âm phát sinh do phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá.
Tỷ lệ chuyển đổi	:	Tỷ lệ chuyển đổi được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ chuyển đổi} = \frac{\text{Mệnh giá Trái Phiếu}}{\text{Giá chuyển đổi}}$$

		Kèm theo điều kiện: i. Tổng số cổ phần mà một người sở hữu trái phiếu nhận được khi thực hiện chuyển đổi trái phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị; ii. Toàn bộ phần lẻ thập phân của cổ phần phát sinh sẽ bị hủy bỏ không phát hành và Tổ chức phát hành không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào đối với phần lẻ thập phân đó.
Phát hành cổ phần phổ thông để phục vụ cho việc chuyển đổi	:	Tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ thực hiện các công việc sau: i. Phát hành một lượng cổ phần phổ thông tương ứng với số lượng Trái Phiếu được đăng ký chuyển đổi bởi Người Sở Hữu Trái Phiếu theo Tỷ lệ chuyển đổi ("**Cổ Phần Chuyển Đổi**"), và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số lượng Cổ Phần Chuyển Đổi được phát hành cho mục đích chuyển đổi; ii. Thực hiện các thủ tục để điều chỉnh vốn điều lệ tương ứng (như sửa đổi vốn điều lệ ghi nhận tại Điều lệ của Tổ Chức Phát Hành, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổ Chức Phát Hành, v.v.); iii. Thực hiện việc đăng ký, lưu ký bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ Trái Phiếu tại Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE); và iv. Thực hiện việc hủy niêm yết số lượng Trái Phiếu đã được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội khi số lượng Trái Phiếu đó được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài	:	Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi từ Trái Phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài
Niêm yết Trái Phiếu	:	Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ đưa toàn bộ Trái Phiếu được phát hành đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX). Sau khi thực hiện việc chuyển đổi Trái Phiếu, cổ phiếu mới được chuyển đổi từ Trái Phiếu sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE).
Luật điều chỉnh	:	Pháp luật Việt Nam
Quyền của Người Sở	:	i. Quyền sở hữu đối với Trái Phiếu;

Hữu Trái Phiếu	ii. Được quyền chuyển đổi Trái Phiếu thành cổ phần phổ thông theo Bản Cáo Bạch; iii. Được Tổ Chức Phát Hành thanh toán đầy đủ các khoản tiền liên quan đến Trái Phiếu, bao gồm cả gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và các khoản tiền khác (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan và theo quy định của các điều khoản, điều kiện của Trái Phiếu; và iv. Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN **THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 133./2025/NQ-HĐQT	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Thông qua chi tiết phương án phát hành, phương án sử dụng vốn của Đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

- *Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm), và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

- *Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm), và các văn bản hướng dẫn thi hành ("**Luật Chứng Khoán**");*

- *Căn cứ Nghị Định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán ("**Nghị Định 155**");*

- *Căn cứ Thông Tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng ("**Thông Tư 118**");*

- *Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("**Điều Lệ**");*

- *Căn cứ Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/01/2025 của Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng của Công Ty ("**Nghị Quyết 20**")*

- *Biên bản họp của Hội đồng quản trị Công Ty ngày 20 tháng 03 năm 2025.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua chi tiết phương án phát hành, phương án sử dụng vốn của Đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025 của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("**Trái Phiếu**") như sau:

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI RA CÔNG CHÚNG

1. Tổ Chức Phát Hành: Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa

2. Tên Trái Phiếu: Trái Phiếu Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa

3. Mã Trái Phiếu: SBT425001

4. Tổ chức tư vấn phát hành và Đại lý phát hành: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam

5. Tổ chức bảo lãnh phát hành: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam

6. Phương thức bảo lãnh phát hành: Tổ chức bảo lãnh nhận bảo lãnh phát hành trái phiếu theo phương thức cam kết với Tổ chức Phát hành mua tối đa 2.000.000 (Hai triệu) Trái Phiếu còn lại chưa được phân phối hết của Tổ chức Phát hành tương đương 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng) tính theo mệnh giá Trái Phiếu.

7. Ngân hàng phong tỏa tài khoản đặt mua Trái Phiếu: Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Loại Trái Phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền.

9. Hình thức Trái Phiếu: Bút toán ghi sổ và/hoặc dữ liệu điện tử, có cấp giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hoặc các quy chế có liên quan của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam ("**VSDC**"), Sở Giao Dịch Chứng Khoán và các cơ quan Nhà nước khác có yêu cầu.

10. Đối tượng chào bán: Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách hưởng quyền mua Trái Phiếu theo quy định.

    Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi đồng ý từ bỏ quyền ưu tiên mua trái phiếu chuyển đổi

11. Phương thức chào bán Trái Phiếu: Trái Phiếu được phát hành ra công chúng cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành theo quy định của pháp luật hiện hành

12. Tổng giá trị phát hành (theo mệnh giá): 499.996.900.000 VNĐ (Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng)

13. Số lượng Trái Phiếu chào bán: 4.999.969 (*Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi chín*) Trái Phiếu.

14. Mệnh giá Trái Phiếu: 100.000 (một trăm nghìn) đồng/Trái Phiếu.

15. Giá chào bán (Giá phát hành): 100.000 (một trăm nghìn) đồng/Trái Phiếu

16. Phương pháp tính giá: Bằng 100% (một trăm phần trăm) mệnh giá Trái Phiếu

17. Loại tiền tệ phát hành và thanh toán: Đồng Việt Nam (VND hoặc VNĐ)

18. Kỳ tính lãi: Là mỗi giai đoạn kéo dài 3 (ba) tháng liên tục kể từ Ngày Phát Hành cho đến Ngày Đáo Hạn ("**Kỳ Tính Lãi**")

19. Lãi suất Trái Phiếu: Trái Phiếu có lãi suất cố định là 9,5%/năm (Chín phẩy năm phần trăm một năm)

20. Cách tính lãi Trái Phiếu: Lãi Trái Phiếu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi Trái Phiếu} = \text{Mệnh giá Trái Phiếu} \times \text{Lãi suất Trái Phiếu (\%/năm)} \times \frac{\text{Số ngày thực tế theo dương lịch của Kỳ Tính Lãi liên quan}}{365}$$

Để làm rõ, số ngày thực tế theo dương lịch của (i) Kỳ Tính Lãi đầu tiên được tính từ và bao gồm Ngày Phát Hành cho đến nhưng không bao gồm ngày cuối cùng của Kỳ Tính Lãi đó, và (ii) mỗi Kỳ Tính Lãi tiếp theo được tính từ và bao gồm ngày cuối cùng của Kỳ Tính Lãi ngay trước đó cho đến nhưng không bao gồm ngày cuối cùng của Kỳ Tính Lãi đó.

21. Kỳ hạn Trái Phiếu: 01 (một) năm

22. Số đợt phát hành: 01 (một) đợt

23. Ngày Phát Hành: Là ngày kết thúc việc thu tiền mua Trái Phiếu được chào bán từ các nhà đầu tư.

24. Ngày Đáo Hạn: Ngày tròn 01 (một) năm kể từ Ngày Phát Hành

25. Thời gian phát hành/Thời điểm phát hành/Thời gian phân phối Trái Phiếu: Dự kiến phát hành trong năm 2025 và ngay sau khi Tổ Chức Phát Hành nhận được chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

26. Tỷ lệ phân bổ quyền: 16291/100 (Trái Phiếu sẽ được phát hành cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành theo tỷ lệ cứ mỗi cổ phần phổ thông mà cổ đông đó sở hữu vào ngày chốt danh sách cổ đông thì cổ đông đó sẽ có 01 (một) quyền mua, và cổ đông sở hữu 162,91 (một trăm sáu mươi hai phẩy chín mươi mốt) quyền mua sẽ được mua 01 (một) Trái Phiếu); và quyền mua được chuyển nhượng 01 (một) lần.

27. Phương án xử lý Trái Phiếu lẻ và Trái Phiếu không phân phối hết:

Để đảm bảo không vượt tổng số lượng Trái Phiếu phát hành, số lượng Trái Phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông A đang sở hữu 1000 cổ phần phổ thông của SBT sẽ được quyền mua = (1000 x 100):16291 = 6,14 trái phiếu. Như vậy cổ đông A sẽ được mua 6 trái phiếu.

Số lượng Trái phiếu lẻ và Trái Phiếu không phân phối hết sau khi kết thúc thời hạn phát hành cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện chào bán tiếp cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

28. Quyền chuyển đổi:

Trái Phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành theo quyết định của Người Sở Hữu Trái Phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu. Để tránh hiểu nhầm, số lượng Trái Phiếu được chuyển đổi đối với mỗi Người Sở Hữu Trái Phiếu phải là số nguyên.

29. Thời hạn chuyển đổi: 01 (một) đợt

Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông vào ngày Đáo Hạn Trái Phiếu

Vào Ngày Đáo Hạn Trái Phiếu, toàn bộ Trái Phiếu chưa được chuyển đổi sẽ được Tổ Chức Phát Hành hoàn trả gốc và lãi cho Người Sở Hữu Trái Phiếu.

30. Loại cổ phần khi chuyển đổi: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng

31. Giá chuyển đổi: Giá chuyển đổi được tính bằng 80% của Giá đóng cửa bình quân 30 phiên liên tiếp không có trọng số của cổ phiếu SBT trước ngày Hội đồng quản trị thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi từ trái phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu.

Trong trường giá chuyển đổi thấp hơn mệnh giá cổ phiếu, việc chuyển đổi chỉ được thực hiện khi Tổ Chức Phát Hành có đủ thặng dư vốn cổ phần để bù đắp phần thặng dư âm phát sinh do phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá.

32. Tỷ lệ chuyển đổi:

Tỷ lệ chuyển đổi được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ chuyển đổi} = \frac{\text{Mệnh giá Trái Phiếu}}{\text{Giá chuyển đổi}}$$

Kèm theo điều kiện:

- Tổng số cổ phần mà một Người Sở Hữu Trái Phiếu nhận được khi thực hiện chuyển đổi trái phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị;
- Toàn bộ phần lẻ thập phân của cổ phần phát sinh sẽ bị huỷ bỏ không phát hành và Tổ chức phát hành không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào đối với phần lẻ thập phân đó.

33. Các trường hợp không được chuyển đổi Trái Phiếu:

Tại thời điểm chuyển đổi, các trường hợp sau đây không thực hiện chuyển đổi Trái Phiếu thành Cổ Phiếu:

- Không thực hiện chuyển đổi đối với Trái Phiếu đang được cầm cố.
- Không chuyển đổi số lượng Trái Phiếu của Người Sở Hữu Trái Phiếu không thực hiện các thủ tục, không cung cấp thông tin cho Tổ Chức Phát Hành để thực hiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

Tổ Chức Phát Hành sẽ thông báo cho Người Sở Hữu Trái Phiếu trong trường hợp Trái Phiếu của Người Sở Hữu Trái Phiếu đó không được chuyển đổi thành cổ phiếu.

34. Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Căn cứ công văn số 3070/UBCK-PTTT ngày 16/05/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa là 100%. Điều lệ Công ty không quy định tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư

nước ngoài. Căn cứ danh sách cổ đông do VSDC chốt tại ngày 28/02/2025 thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty là 21,39% vốn điều lệ.

Do đó, nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế tham gia mua trái phiếu tại đợt chào bán này và không bị hạn chế tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông khi thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu. Trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài: tại Ngày Đáo Hạn, để phục vụ cho việc chuyển đổi của những Người Sở Hữu Trái Phiếu là nhà đầu tư nước ngoài, Tổ Chức Phát Hành sẽ thực hiện khóa room nước ngoài để đảm bảo không vượt quá tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty theo quy định.

35. Phương thức thanh toán gốc, lãi:

- *Đối với gốc Trái Phiếu:* được hoàn trả 01 (một) lần bằng 100% (một trăm phần trăm) mệnh giá Trái Phiếu vào Ngày Đáo Hạn đối với Trái Phiếu chưa chuyển đổi. Nếu Ngày Đáo Hạn là ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, tết thì việc thanh toán gốc Trái Phiếu sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo;

- *Đối với lãi Trái Phiếu:* được trả định kỳ 3 (ba) tháng/lần, vào ngày tròn 3 (ba) tháng (i) kể từ Ngày Phát Hành (đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên), hoặc (ii) kể từ ngày trả lãi liền kề trước đó (đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo) ("**Ngày Trả Lãi**"). Nếu Ngày Trả Lãi là ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, tết thì việc thanh toán lãi Trái Phiếu sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo;

  Để làm rõ, (i) Trái Phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông vào ngày Đáo Hạn Trái Phiếu vẫn được tính lãi cho Kỳ Tính Lãi; và (ii) số tiền do nhà đầu tư nộp từ ngày thanh toán tiền mua Trái Phiếu cho đến nhưng không bao gồm Ngày Phát Hành sẽ không được tính lãi

36. Mua lại Trái Phiếu trước hạn:

- Tổ Chức Phát Hành phải mua lại toàn bộ Trái Phiếu trước hạn khi xảy ra sự kiện vi phạm.

- Các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa Tổ Chức Phát Hành và Người Sở Hữu Trái Phiếu.

37. Kế hoạch bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi Trái Phiếu:

Trên cơ sở hoạt động kinh doanh, Tổ Chức Phát Hành dự kiến sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ các hoạt động kinh doanh và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu cho nhà đầu tư. Chi tiết Dự phóng dòng tiền trả nợ Trái Phiếu thu được từ đợt chào bán được trình bày tại Phụ lục đính kèm theo Nghị quyết này.

38. Thực hiện phát hành cổ phần phổ thông để phục vụ cho việc chuyển đổi:

Tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ thực hiện các công việc sau:

(i) Phát hành một lượng cổ phần phổ thông tương ứng với số lượng Trái Phiếu được đăng ký chuyển đổi bởi Người Sở Hữu Trái Phiếu theo tỷ lệ chuyển đổi ("**Cổ Phần Chuyển Đổi**"), và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số lượng Cổ Phần Chuyển Đổi được phát hành cho mục đích chuyển đổi;

(ii) Thực hiện các thủ tục để điều chỉnh vốn điều lệ tương ứng (như sửa đổi vốn

điều lệ ghi nhận tại Điều lệ của Tổ Chức Phát Hành, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổ Chức Phát Hành, v.v.);

(iii) Thực hiện việc đăng ký, lưu ký bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ Trái Phiếu tại Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam và niêm yết bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE); và

(iv) Thực hiện việc hủy niêm yết toàn bộ Trái Phiếu đã được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội khi số lượng Trái Phiếu đó được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

39. Chuyển nhượng Trái Phiếu: Người Sở Hữu Trái Phiếu được quyền tự do chuyển nhượng Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) sau khi Tổ Chức Phát Hành hoàn tất thủ tục niêm yết trái phiếu trên HNX.

40. Niêm yết Trái Phiếu: Công ty cam kết sẽ đưa toàn bộ số lượng trái phiếu trên đăng ký lưu ký tập trung tại Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX). Sau khi thực hiện việc chuyển đổi Trái Phiếu, cổ phiếu mới được chuyển đổi từ Trái Phiếu sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE).

41. Thuế: các khoản thanh toán liên quan đến Trái Phiếu sẽ phải nộp hay khấu trừ thuế (nếu có) trước khi thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam.

42. Luật điều chỉnh: Luật Việt Nam

43. Cam kết của Tổ chức phát hành:

Tổ chức phát hành cam kết thực hiện nghĩa vụ sau:

- Thanh toán gốc và lãi trái phiếu đúng hạn;
- Tuân thủ quy định về mục đích sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu này;
- Tuân thủ quy định về công bố thông tin và các quy định khác áp dụng đối với tổ chức có trái phiếu được niêm yết;
- Cung cấp thông tin cần thiết cho Người Sở Hữu Trái Phiếu theo các điều khoản và điều kiện của trái phiếu;
- Thực hiện niêm yết trái phiếu và duy trì niêm yết (nếu có); và
- Các nghĩa vụ khác theo quy định tại các điều khoản và điều kiện của trái phiếu.

44. Các điều kiện khác của Trái Phiếu: theo quy định tại Bản cáo bạch và các tài liệu liên quan.

II. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH VÀ PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN

1. Mục đích phát hành Trái Phiếu

Mục đích phát hành Trái Phiếu là để cơ cấu nợ của Công ty.

2. Phương án sử dụng vốn:

Dự kiến số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu là 499.996.900.000 đồng, số tiền thu được này sẽ được sử dụng toàn bộ để thanh toán nợ vay theo hợp đồng vay vốn số 10/2024/BHC-TTCBH ngày 17/10/2024 giữa Tổ chức phát hành và Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hoà.

Thời gian sử dụng vốn dự kiến: Quý III/2025 - Quý IV/2025

III. Tình hình thanh toán các khoản nợ:

Kể từ khi thành lập đến nay, Tổ Chức Phát Hành luôn thanh toán đầy đủ các khoản nợ và vay đúng hạn, không có khoản nợ quá hạn nào. Vì vậy, việc xếp hạng của Tổ Chức Phát Hành tại các ngân hàng thương mại hàng năm đều ở mức cao. Trong đại dịch Covid-19 vừa qua, trong khi một số doanh nghiệp cùng ngành phải cơ cấu nợ thì Tổ Chức Phát Hành vẫn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ vay đến hạn, duy trì sự tín nhiệm ở mức cao và nhận được nhiều ưu đãi về chế độ hạn mức cùng lãi suất tiền vay từ các ngân hàng thương mại có quan hệ với Tổ Chức Phát Hành. Hiện tại Tổ Chức Phát Hành không có khoản nợ nào quá hạn.

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Tổ Chức Phát Hành không phát sinh trường hợp vi phạm các điều khoản khác trong hợp đồng/cam kết.

IV. Quyền lợi và nghĩa vụ của Người Sở Hữu Trái Phiếu:

- Quyền lợi của Người Sở Hữu Trái Phiếu:

  a) Tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu, nhà đầu tư sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo các điều khoản và điều kiện của trái phiếu theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng.

  b) Được Tổ Chức Phát Hành thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản tiền liên quan đến Trái Phiếu, bao gồm cả gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và các khoản tiền khác (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan và theo quy định của các điều khoản, điều kiện của Trái Phiếu.

  c) Được Tổ Chức Phát Hành thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền gốc trái phiếu trong trường hợp không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

  d) Được dùng trái phiếu để chuyển nhượng (nhưng phải tuân thủ trường hợp hạn chế chuyển nhượng nêu trên), cho, tặng, để lại thừa kế, chiết khấu và cầm cố trong các quan hệ dân sự và quan hệ tín dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Nghĩa vụ của Người Sở Hữu Trái Phiếu: Tuân thủ quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, quy định tại phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng và quy định pháp luật có liên quan.

V. Phương án bồi thường thiệt hại cho Người Sở Hữu Trái Phiếu trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành không thực hiện việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo các điều kiện, điều khoản đã công bố tại thời điểm phát hành trái phiếu:

- Quyền chuyển đổi thuộc về Người Sở Hữu Trái Phiếu. Người Sở Hữu Trái Phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi hoặc không chuyển đổi, do vậy khi Người Sở Hữu Trái Phiếu yêu cầu chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu, Tổ Chức Phát Hành sẽ thực hiện chuyển đổi theo các điều kiện tại phương án phát hành, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của những Người Sở Hữu Trái Phiếu, các cổ đông và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình.

- Trong trường hợp người sở hữu trái phiếu đã hoàn thành trách nhiệm của họ liên quan đến việc thực hiện chuyển đổi trái phiếu tại ngày Đáo Hạn Trái Phiếu nhưng Tổ Chức Phát Hành không thể phát hành cổ phần phổ thông mới cho Người Sở Hữu Trái Phiếu đó thì Tổ Chức Phát Hành có nghĩa vụ mua lại phần trái phiếu đăng ký chuyển đổi trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc sau khi Tổ Chức Phát Hành thông báo về việc không thể phát hành cổ phần phổ thông mới cho Người Sở Hữu Trái Phiếu đó, với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu và toàn bộ lãi chưa thanh toán tương ứng với số ngày của Kỳ Tính Lãi đó cộng với (+) lãi phát sinh cho đến ngày Tổ Chức Phát Hành thực hiện mua lại phần Trái Phiếu đó.

VI. Quyền và trách nhiệm của Tổ Chức Phát Hành và cam kết thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp phát hành đối với Người Sở Hữu Trái Phiếu:

- Tuân thủ quy định về điều kiện phát hành, phương án phát hành, hồ sơ phát hành, công bố thông tin, chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

- Phân bổ, quản lý, sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu đúng mục đích theo quy định tại phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định của pháp luật.

- Được nhận và sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng theo đúng quy định tại phương án phát hành trái phiếu và các quy định của pháp luật.

- Được quyền mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định tại phương án phát hành trái phiếu.

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn cho Người Sở Hữu Trái Phiếu.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố và báo cáo tài chính.

Điều 2. Thông qua dự phóng dòng tiền trả nợ Trái Phiếu thu được từ đợt chào bán theo Phụ Lục đính kèm.

Điều 3. Thông qua việc Công ty đăng ký Trái Phiếu được phát hành lưu ký tập trung tại Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam và niêm yết trái phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX) sau khi hoàn tất đợt chào bán Trái Phiếu. Sau khi thực hiện việc chuyển đổi Trái Phiếu, cổ phiếu mới được chuyển đổi từ Trái Phiếu sẽ được đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Điều 4. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phân quyền/ giao quyền/ ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc hoặc Ông Trần Quốc Thảo - Phó Tổng Giám đốc triển khai và hoàn tất các thủ tục liên quan để chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện cho Hội đồng quản trị ngay sau khi hoàn thành việc phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

Nơi nhận:
- *Như Điều 5 (để thực hiện);*
- *HĐQT (để báo cáo);*
- *Ủy ban Kiểm toán (để biết);*
- *Lưu: Thư ký công ty.*

PHỤ LỤC

DỰ PHÓNG DÒNG TIỀN TRẢ NỢ TRÁI PHIẾU THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

(Đính kèm theo Nghị Quyết số 133/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 03 năm 2025 của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa)

Phụ lục này là cơ sở cho việc bố trí nguồn trả nợ trái phiếu chuyển đổi phát hành ra công chúng bằng tiền Đồng, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản của Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("**Tổ Chức Phát Hành**") theo phương án phát hành được phê duyệt tại Nghị Quyết số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa ngày 23/01/2025, với tổng giá trị phát hành là **499.996.900.000 đồng** *(Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng)* ("**Trái Phiếu Chuyển Đổi**"). Tổ Chức Phát Hành dự kiến sẽ sử dụng phần lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh của Công ty để thanh toán gốc lãi Trái Phiếu Chuyển đổi đến hạn.

1. Nguồn tiền trả nợ Trái Phiếu Chuyển Đổi

Tổ chức phát hành sẽ sử dụng phần lợi nhuận thu đươc từ các hoạt động kinh doanh và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư.

2. Dòng tiền trả nợ trái phiếu của Tổ chức Phát hành

Thông số Trái Phiếu Chuyển đổi

Tổng mệnh giá trái phiếu dự kiến phát hành (đồng)	**Đồng**	**499.996.900.000**
Ngày dự kiến phát hành	Ngày	30/06/2025
Kỳ hạn trái phiếu dự kiến	Số năm	1
Lãi suất trái phiếu dự kiến	%	**9,5%/năm**

Dự phóng dòng tiền trả nợ trái phiếu thu được từ đợt chào bán của Tổ Chức Phát Hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	01/10/2024 - 31/12/2024	01/01/2025 - 31/03/2025	01/04/2025 - 30/06/2025	01/07/2025 - 30/09/2025	01/10/2025 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/03/2026	01/04/2026 - 30/06/2026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**676.399**	**598.773**	**493.082**	**528.466**	**1.070.570**	**1.077.191**	**798.399**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(1.714.701)**	**(1.596.271)**	**(608.305)**	**(218.750)**	**(281.806)**	**(359.754)**	**(85.493)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**1.116.933**	**972.236**	**1.551.881**	**-**	**(2.300)**	**-**	**(2.300)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**78.631**	**(25.263)**	**1.436.658**	**309.716**	**786.464**	**717.437**	**710.606**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**4.630.062**	**4.630.062**	**4.630.062**	**6.066.720**	**6.066.720**	**6.066.720**	**6.066.720**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(7.405)						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**4.701.288**	**4.604.799**	**6.066.720**	**6.376.436**	**6.853.184**	**6.784.157**	**6.777.326**

CÔNG TY CỔ PHẦN **THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 152/2025/NQ-HĐQT	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 05 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Thông qua Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền chuyển đổi Trái Phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tỷ lệ sở hữu nước ngoài và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

- *Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm), và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

- *Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm), và các văn bản hướng dẫn thi hành ("**Luật Chứng Khoán**");*

- *Căn cứ Nghị Định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán ("**Nghị Định 155**");*

- *Căn cứ Thông Tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng ("**Thông Tư 118**");*

- *Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("**Điều Lệ**");*

- *Căn cứ Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/01/2025 của Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng của Công Ty ("**Nghị Quyết 20**");*

- *Căn cứ Nghị quyết số 133/2025/NQ-HĐQT ngày 20/03/2025 của HĐQT Công ty v/v thông qua chi tiết phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, phương án đền bù cho người sở hữu trái phiếu chuyển đổi và Cam kết triển khai niêm yết trái phiếu sau khi kết thúc đợt chào bán ("**Nghị quyết số 133**");*

- *Căn cứ Nghị quyết số 135/2025/NQ-HĐQT ngày 20/03/2025 của HĐQT Công ty v/v thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông ("**Nghị quyết số 135**");*

- *Biên bản họp của Hội đồng quản trị Công Ty ngày 28 tháng 05 năm 2025.*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền chuyển đổi Trái Phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Đợt Phát hành Trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025 của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa **("Trái Phiếu")** như sau:

Điều lệ Công ty không quy định tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài. Công ty đã thực hiện thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài với Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước theo thông báo số 111/2025/CV/TTCBH ngày 31/03/2025, theo đó, Công ty thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 100%.

Trong trường hợp hồ sơ thông báo của Công ty có ngành, nghề đăng ký kinh doanh có tỷ lệ Sở hữu nước ngoài dưới 100%, Công ty cam kết sẽ tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về nội dung loại bỏ/điều chỉnh các ngành, nghề đăng ký kinh doanh để đảm bảo tỷ lệ Sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 100%.

Trong trường hợp này, nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế tham gia mua trái phiếu tại đợt chào bán và không bị hạn chế tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông khi thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

Trong trường hợp Tổ Chức Phát hành thay đổi tỷ lệ Sở hữu nước ngoài, tại Ngày Đáo Hạn, Tổ chức Phát hành sẽ thực hiện khóa room nước ngoài và tiến hành thông báo với các Người Sở Hữu Trái Phiếu là Nhà đầu tư nước ngoài để việc thực hiện chuyển đổi Trái Phiếu thành cổ phiếu đảm bảo không vượt quá tỷ lệ sở hữu tối đa của Nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty theo quy định.

Điều 2: Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán Trái phiếu để nộp cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và/hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật liên quan ("**Các Tài Liệu Của Hồ Sơ Đăng Ký Chào Bán**"), bao gồm:

1. Giấy đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng;
2. Bản cáo bạch chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025 của Công Ty, kèm theo các tài liệu sau:
   a. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244389 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 15/07/1995, thay đổi lần thứ 18 ngày 07/02/2025;
   b. Nghị Quyết số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/01/2025 của Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua Phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi;
   c. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 133/2025/NQ-HĐQT ngày 20/03/2025 về việc thông qua triển khai phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng chi tiết, thông qua phương án sử dụng vốn và thông qua việc niêm yết Trái Phiếu;
   d. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 152/2025/NQ-HĐQT ngày 18/05/2025 về việc thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu để thực hiện chuyển đổi Trái Phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025;
   e. Bản sao hợp lệ Điều Lệ của Công Ty;
   f. Các báo cáo tài chính:
      - Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023;

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024;
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý III niên độ 2024-2025 do Công ty lập;

g. Văn bản số 95/2025/CV-SBT ngày 20/03/2025 của Tổ Chức Phát Hành về việc Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành về điều kiện phát hành, thanh toán, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; Cam kết về việc triển khai niêm yết trái phiếu và Cam kết Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa tích;

3. Văn bản từ bỏ quyền mua trái phiếu chuyển đổi của Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức;
4. Cam kết của Hội đồng quản trị số 152/2025/CV/TTCBH ngày 28/05/2025 về việc cam kết niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;
5. Hợp đồng tư vấn phát hành và đại lý phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025 số 01/2025/TVPH-ĐLPH/CKCT07-SBT ngày 10/01/2025 giữa Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam và Công Ty;
6. Văn bản xác nhận số 234/VTB – CN1 ngày 25/02/2025 của Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh thông báo tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu của đợt chào bán;
7. Cam kết Bảo lãnh phát hành của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam;
8. Hợp đồng bảo lãnh phát hành số 01/2025/BLPH/CTCK05 – SBT ngày 20/03/2025 giữa Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam và Công Ty;
9. Văn bản ủy quyền của Đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính;
10. Văn bản ủy quyền về việc sao y hồ sơ và ký kết hồ sơ;
11. Văn bản ủy quyền số 05/2025/GUQ-CKCT ngày 02/01/2025 của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam cho Ông Phạm Ngọc Hiệp;
12. Văn bản ủy quyền số 32/2025/GUQ-CKCT ngày 17/03/2025 của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam cho Ông Phạm Ngọc Hiệp;
13. Các tài liệu liên quan đến mục đích sử dụng vốn.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

3.1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

3.2. Nội dung tại Điều 1 Nghị quyết này thay thế cho nội dung tại Mục I.34 Điều 1 Nghị quyết số 133/2025/NQ-HĐQT ngày 20/03/2025.

3.3. Nội dung tại Điều 2 Nghị quyết này thay thế cho Nghị quyết số 135/2025/NQ-HĐQT ngày 20/03/2025.

3.4. Các nội dung khác đã được thông qua tại Nghị quyết 133 không được đề cập đến trong Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

3.5. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các phòng ban có liên quan của Công ty có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

Nơi nhận:
- *Như Điều 3 (để thực hiện);*
- *HĐQT (để báo cáo);*
- *Ủy ban Kiểm toán (để biết);*
- *Lưu: Thư ký công ty.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

(Phiên bản: 33 – tháng 06/2025)

Trụ sở: **Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh**

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU **4**

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ **4**

Điều 1. Định nghĩa 4

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY **5**

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty 5

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY **5**

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty 5

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 10

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP **10**

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 10

Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu 12

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác 13

Điều 8. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần 13

Điều 9. Thu hồi cổ phần 13

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT **14**

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý 14

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG **14**

Điều 11. Quyền của cổ đông 14

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông 15

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông 16

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 17

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền 19

Điều 16. Thay đổi các quyền 19

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông 20

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 21

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 21

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 23

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 24

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 25

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 26

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ **26**

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 26

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 28

Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị 31
Điều 27. Ủy quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị 31
Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị 32
Điều 29. Ủy ban kiểm toán 34
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY 35
Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý 35
Điều 31. Người điều hành Công ty 35
Điều 32. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn Tổng giám đốc 35
Điều 33. Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty 36
IX. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC CỦA CÔNG TY 37
Điều 34. Trách nhiệm cẩn trọng 37
Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 37
Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 39
X. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 39
Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 39
XI. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 40
Điều 38. Công nhân viên và công đoàn 40
XII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN 40
Điều 39. Cổ tức 40
Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận 40
XIII. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN 40
Điều 41. Tài khoản ngân hàng 40
Điều 42. Trích lập quỹ 41
Điều 43. Năm tài chính 41
Điều 44. Chế độ kế toán 41
XIV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG 41
Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý 41
XV. KIỂM TOÁN CÔNG TY 42
Điều 46. Kiểm toán 42
XVI. DẤU CỦA CÔNG TY 42
Điều 47. Dấu của Công ty 42
XVII. GIẢI THỂ CÔNG TY 42
Điều 48. Chấm dứt hoạt động 42
Điều 49. [Bị xóa bỏ] 42

Điều 50. Gia hạn hoạt động 42
Điều 51. Thanh lý 43
XVIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 43
Điều 52. Giải quyết tranh chấp nội bộ 43
Điều 53. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty đối với công ty con 43
Điều 54. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa Công ty và các công ty con 44
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 44
Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 44
XXI. NGÀY HIỆU LỰC 44
Điều 56. Ngày hiệu lực 44

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (dưới đây gọi là "**Công ty**"), là Công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Điều lệ, các quy định của Công ty, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Điều lệ sửa đổi, bổ sung này được Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông Đại hội đồng số 21/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
   a. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty và theo quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.
   b. "Cổ phần có quyền biểu quyết" là cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
   c. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
   d. "Luật Chứng khoán" có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
   e. "Nghị định 155/2020/NĐ-CP" có nghĩa là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán được Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020.
   f. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương lần đầu.
   g. "Người điều hành" là người điều hành của Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế Toán trưởng của Công ty.
   h. "Người quản lý" là người quản lý của Công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.
   i. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.
   j. "Thời hạn hoạt động" là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết.
   k. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
   l. "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.
   m. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán.
   n. "Sở giao dịch chứng khoán " là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.
   o. "Giấy tờ pháp lý của cá nhân" là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế chúng.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này;

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty
   - Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
   - Tên tiếng nước ngoài: THANH THANH CONG – BIEN HOA JOINT STOCK COMPANY
   - Tên viết tắt: TTC - BH
2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:
   - Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
   - Điện thoại: (84.276) 839804
   - Fax: (84.276) 839834
   - E-mail: info@ttcagris.com.vn
   - Website: http://ttcagris.com.vn/
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Tùy theo nhu cầu hoạt động, Công ty có thể có hơn 01 (một) người đại diện theo pháp luật, số lượng và chức danh cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng. Quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi người đại diện theo pháp luật được xác định theo các quy định tại Điều lệ này, các quy định, quy chế nội bộ của Công ty và các nghị quyết do Hội đồng quản trị ban hành.
5. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.
6. Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn. Công ty có thể thay đổi thời hạn hoạt động theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất đường Chi tiết: Sản xuất đường	1072
2	Sản xuất điện Chi tiết: Sản xuất điện sinh khối và điện năng lượng mặt trời, không bao gồm hoạt động sản xuất thủy điện, điện gió ngoài khơi	3511

	và năng lượng hạt nhân.	
3	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Phân phối điện tự sản xuất, không bao gồm hoạt động phân phối thủy điện, điện gió ngoài khơi và năng lượng hạt nhân; không thực hiện dịch vụ phân phối điện cho bên thứ ba.	3512
4	Trồng cây mía	0114
5	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường	1079
6	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp	2012
7	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn	5510
8	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng	5610
9	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, công nghệ trong ngành sản xuất mía đường	7490
10	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	7020
11	Sản xuất hóa chất cơ bản Sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn	2011
12	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023.	6810
13	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; - Sản xuất chế biến nước ngọt, nước trái cây, sữa đậu nành; - Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.	1104
14	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

	Chi tiết: Chế biến hàng nông sản	
15	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với lúa gạo, đường mía, đường củ cải, gỗ, tre, nứa, mủ cao su, thuốc lá	4620
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.	4653
17	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.	1101
18	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; rau, quả; sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm khác (trừ đường, lúa gạo).	4632
19	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ đường, lúa gạo, thuốc lá, thuốc lào, xì gà)	4711
20	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại; Bán lẻ khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với thuốc lá, thuốc lào, xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, đường mía, đường củ cải, lúa gạo.	4719
21	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hành chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt; rau, quả; sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đường, lúa gạo).	4722
22	Bán buôn đồ uống	4633
23	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
24	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm (trừ đường, lúa gạo, thuốc lá, thuốc lào, xì gà), đồ uống lưu động hoặc tại chợ.	4781

25	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm: - Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513); - Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) - Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518).	4299
26	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường	4659
27	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị ngành mía đường	3312
28	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị ngành mía đường	3320
29	Xây dựng nhà để ở Chi tiết: Xây dựng tất cả các loại nhà để ở, bao gồm: - Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512); - Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517).	4101
30	Xây dựng nhà không để ở Chi tiết: Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở, bao gồm: - Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513); - Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516).	4102
31	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin, cho thuê máy chủ; không bao gồm dịch vụ bưu chính, viễn thông.	6311
32	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với vật phẩm đã ghi hình.	4651
33	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò Chi tiết: Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; không bao gồm hoạt động nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thẩm định, đánh giá.	0141
34	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa Chi tiết: Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa;	0142

	không bao gồm hoạt động nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thẩm định, đánh giá.	
35	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai Chi tiết: Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; không bao gồm hoạt động nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thẩm định, đánh giá.	0144
36	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn, không bao gồm hoạt động nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thẩm định, đánh giá.	0145
37	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: Chăn nuôi gia cầm, không bao gồm hoạt động nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thẩm định, đánh giá.	0146
38	Chăn nuôi khác Chi tiết: Chăn nuôi khác, không bao gồm hoạt động nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thẩm định, đánh giá.	0149
39	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Chi tiết: Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; không bao gồm hoạt động nghiên cứu hoặc sử dụng nguồn gen giống vật nuôi mới trước khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thẩm định, đánh giá.	0150
40	Trồng cây ăn quả	0121
41	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

Nếu bất kỳ ngành, nghề kinh doanh nào trong số những ngành, nghề được nêu trên cần phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì Công ty chỉ thực hiện ngành, nghề đó sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mục tiêu của Công ty là thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong sản xuất và kinh doanh theo lĩnh vực, chức năng, ngành nghề kinh doanh của Công ty, đồng thời nhằm nâng cao hiệu quả và đạt được mục tiêu thu tối đa các khoản lợi nhuận hợp lý, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho các lợi ích xã hội và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là **8.361.563.710.000** VNĐ *(Bằng chữ: Tám nghìn, ba trăm sáu mươi mốt tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm mười ngàn đồng chẵn).* Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành **836.156.371** *(Tám trăm ba mươi sáu triệu một trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi mốt)* cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:
   a. Số lượng cổ phần phổ thông: **814.545.038** *(Tám trăm mười bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm ba mươi tám)* cổ phần.
   b. Số lượng cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi: **21.611.333** *(Hai mươi mốt triệu, sáu trăm mười một nghìn, ba trăm ba mươi ba)* cổ phần.

   Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ loại cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 11, Điều 12 Điều lệ này.
3. Ngoài cổ phần phổ thông, Công ty có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:
   a. Cổ phần ưu đãi biểu quyết. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền theo quy định pháp luật;
   b. Cổ phần ưu đãi cổ tức. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền theo quy định pháp luật;
   c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền theo quy định pháp luật;
   d. Cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại.
      (i.) Cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại là cổ phần:
         - Được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng, cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại;
         - Được công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại và phù hợp với phương án phát hành đã được thông qua;
         - Được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại.

      (ii.) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại có quyền:
         - Nhận cổ tức theo quy định tại tiết (i), điểm d, khoản 3 Điều này;
         - Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ khi Công ty giải thể hoặc phá sản;

- Được công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại;
- Được yêu cầu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức hoàn lại và phù hợp với phương án phát hành đã được thông qua;
- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, nhưng không có quyền: (1) biểu quyết, trừ trường hợp quy định tại Điều 16 của Điều lệ; (2) dự họp Đại hội đồng cổ đông và (3) đề cử người vào Hội đồng quản trị.

e. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi.

(i.) Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi là cổ phần:

- Được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng, cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi;
- Được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi.

(ii.) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi có quyền:

- Nhận cổ tức theo quy định tại tiết (i), điểm e, khoản 3 Điều này;
- Ưu tiên nhận, đối với mỗi cổ phần của cổ đông đó, tổng của (i) giá trị như tiền thặng dư bán cổ phần do Hội Đồng Quản Trị quyết định (tuy nhiên không vượt quá tỷ suất lợi nhuận nội bộ được áp dụng cho cổ đông ưu đãi theo hợp đồng phát hành và/hoặc bất kỳ thỏa thuận liên quan được ký kết giữa Công ty và cổ đông ưu đãi đó), (ii) giá đã được cổ đông ưu đãi thanh toán cho việc mua cổ phần ưu đãi (nếu giá trị này chưa được đưa vào khi tính toán giá trị ở (i) trên), và (iii) bất kỳ khoản tiền lãi nào đã phát sinh nhưng chưa được trả trên cổ tức phải chi trả cho cổ đông ưu đãi, cùng bất kỳ số tiền nào khác mà Công Ty còn nợ cổ đông ưu đãi đó (nhưng chỉ áp dụng nếu các khoản tiền này chưa được đưa vào khi tính giá trị ở (i)) từ số tài sản còn lại hoặc các số tiền còn dư của Công Ty sau khi các khoản thanh toán đã được thực hiện hoặc được chuyển vào quỹ dự phòng để thanh toán cho các chủ nợ và bất kỳ khoản thanh toán bắt buộc nào phải được thực hiện theo quy định của luật Việt Nam trong trường hợp xảy ra các sự kiện sau đây: (i) Công Ty tiến hành thỏa hiệp hoặc sắp xếp nào với các chủ nợ/con nợ hoặc không trả nợ khi đáo hạn và việc xảy ra các sự kiện được dự kiến một cách hợp lý là dẫn đến thủ tục tuyên mất khả năng thanh toán đối với Công Ty; (ii) một thanh lý viên tạm thời hoặc chính thức được tòa án phù hợp chỉ định theo Luật áp dụng; (iii) việc tiến hành bất kỳ thủ tục thanh lý, giải thể hoặc ngưng hoạt động một cách tự nguyện hay không tự nguyện nào đối với Công Ty; (iv) việc xảy ra việc sáp nhập, mua lại, hợp nhất hoặc một hay một loạt các giao dịch đối với Công Ty hoặc bất kỳ công ty con nào trong đó các cổ đông hiện hữu của Công Ty sau một hay một loạt các giao dịch nói trên không còn duy trì được đa số quyền biểu quyết trong đơn vị còn lại sau khi sáp nhập, mua lại, hợp nhất; hoặc (v) có việc chuyển giao (dù có nhận lại giá trị hay không) toàn bộ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) giá trị của tài sản của Công Ty hoặc công ty con của Công Ty, trước khi Công Ty thanh toán cho các cổ đông phổ thông.

- Được yêu cầu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi và phù hợp với phương án phát hành đã được thông qua;
- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, nhưng không có quyền: (1) biểu quyết, trừ trường hợp quy định tại Điều 16 của Điều lệ; (2) dự họp Đại hội đồng cổ đông và (3) đề cử người vào Hội đồng quản trị.

f. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán.
5. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
6. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.
3. Trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty hoặc kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng nhận cổ phiếu ghi danh, chứng nhận cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng nhận mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
   a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
   b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
6. Người sở hữu chứng nhận cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng nhận và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng nhận này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 8. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền khác theo quy định của pháp luật.
3. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
   a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
   b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
   c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.
   d. Cổ phần chào bán có áp dụng chiết khấu theo thỏa thuận với Nhà đầu tư. Số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ trước ngày công ty đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định pháp luật.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Việc thu hồi này sẽ bao gồm các khoản cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi mà thực tế chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị và vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có toàn

quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn giá trị này vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

a. Đại hội đồng cổ đông;

b. Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị;

c. Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Người sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ của mình theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

d. Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ theo quy định pháp luật;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được quy định tại Điều lệ Công ty;

j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% trở lên tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau:

   a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi thuộc một trong các trường hợp sau đây. Việc triệu tập được thực hiện theo Điều 17 Điều lệ này, khi:

      (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

      (ii) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

   b. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty.

   c. Yêu cầu Hội đồng quản trị kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

   d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc đại hội;

   e. Các quyền khác được quy định pháp luật và Điều lệ này.

4. Ngoài các quyền được quy định tại khoản 3 Điều này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 24 Điều lệ này.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các chính sách, quy định, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; chấp hành quyết định/nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị;
2. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
   a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
   b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
   c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
   d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
   e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.
3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định; không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
6. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
   a. Vi phạm pháp luật;
   b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
   c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ rủi ro tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
7. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không phát tán hoặc sao, gửi cho các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán, từ chối, trái ngược, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
   a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
   b. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu mà pháp luật quy định;
   c. Khi số thành viên độc lập Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật hoặc ít hơn 2 thành viên, tùy trường hợp nào đến trước;
   d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
   e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường
   a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.
   b. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên độc lập Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này. Quy định

này không áp dụng đối với trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Doanh nghiệp, khi đó, Hội đồng quản trị được quyền lựa chọn thực hiện một trong các hành động quy định tại khoản 3 Điều 155 Luật Doanh nghiệp.

c. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a, b Khoản 4, Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu xét thấy cần thiết.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

e. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:
   a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
   b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
   c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;
   d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 70% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
   e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
   f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
   g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
   h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
   i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty và chỉ định người thanh lý;
   j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị;
   k. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Quy chế tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị;
   l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
   m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
   a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
   b. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo hoạt động của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong Ủy ban kiểm toán. Nội dung báo cáo tuân theo quy định pháp luật hiện hành;

e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

f. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Ngoài các vấn đề được thảo luận và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông có quyền thảo luận và thông qua:

a. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;

b. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị;

c. Quyết định ngân sách hoặc tổng số tiền thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán;

d. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;

e. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;

f. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

g. Tổ chức lại, giải thể Công ty và chỉ định người thanh lý;

h. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 70% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

i. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

j. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

k. Chấp thuận các giao dịch quy định tại điểm b khoản 7 Điều 35, Khoản 8 Điều 35, điểm b khoản 9 Điều 35 Điều lệ này;

l. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị;

m. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a. Các hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định pháp luật.

c. Cổ đông có lợi ích liên quan đến các hợp đồng, giao dịch theo điểm b, khoản 9 Điều 35 Điều lệ.

5. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

6. Trừ khi pháp luật có quy định khác, Đại hội đồng cổ đông có quyền phân quyền hoặc giao quyền cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và/hoặc chủ thể khác thực hiện một hoặc một số trách nhiệm và quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình vì lợi ích tốt nhất của Công ty. Việc

phân quyền hoặc giao quyền phải được thể hiện bằng nghị quyết, và xác định rõ ràng, cụ thể chủ thể, nội dung, thời hạn và điều kiện phân quyền hoặc giao quyền.

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

   Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp.
3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
   a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
   b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
   c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.
   d. Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu (i) được từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của các cổ đông có quyền biểu quyết dự họp tán thành và số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành, hoặc (ii) được trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Việc tổ chức cuộc họp để thông qua việc thay đổi như khoản 1 Điều này chỉ có giá trị khi có cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) sở hữu tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều 13 của Điều lệ này.
2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
   a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
   b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
   c. Chuẩn bị chương trình, nội dung Đại hội;
   d. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội;
   e. Chuẩn bị tài liệu cho Đại hội và Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị;
   f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
   g. Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty và tại thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử, đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, cụ thể bao gồm:
   a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
   b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên (trong trường hợp xác định được trước các ứng viên) trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị;
   c. Phiếu biểu quyết;
   d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 3 ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó sở hữu, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ

được từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 của Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung theo quy định tại Khoản 4 Điều này;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện **trên 50%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Điều lệ này.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, Chủ toạ không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

4. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Thành viên độc lập Hội đồng quản trị thuộc Ủy ban kiểm toán hoặc một trong các Thành viên hội đồng quản trị điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

5. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

6. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

8. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp, bao gồm nhưng không giới hạn ở:

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Chủ tọa có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

9. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

10. Công ty có thể áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông (thường niên hoặc bất thường) thông qua hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông (thường niên hoặc bất thường) thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và quy định pháp luật.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 2, 3 Điều 14 của Điều lệ này, kể cả các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp, bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây nếu được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp thì phải được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
   a. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
   b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
   c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.
   d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 70% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
   e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 1 Điều 16 Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 50% của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
4. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nếu được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, kể cả các vấn đề nêu tại điểm a, b, c Khoản 2 Điều này Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.
5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo phương thức biểu quyết theo tỷ lệ sở hữu hoặc phương thức bầu dồn phiếu. Trước khi họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để bầu thành viên HĐQT, HĐQT sẽ quyết định phương thức biểu quyết bầu thành viên HĐQT phù hợp với các quy định tại Điều lệ này.

   Trường hợp biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu thì mỗi cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu hoặc tổng số cổ phần đại diện nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

   Phương thức bầu dồn phiếu do Hội đồng quản trị xác lập tại Thể lệ bầu cử.

   Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên Hội đồng quản trị (đảm bảo tỷ lệ tối thiểu thành viên độc lập Hội đồng quản trị) quy định tại Điều lệ Công ty. Để đảm bảo đạt số lượng tối thiểu thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo khoản 1 Điều 24 của Điều lệ này, các ứng viên độc lập Hội đồng quản trị sẽ được chọn trước (tính theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp riêng cho các ứng viên độc lập). Sau khi chọn đủ số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị, việc chọn các thành viên Hội đồng quản trị còn lại sẽ được tính theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp (bao gồm các ứng viên Hội đồng quản trị không độc lập và độc lập còn lại).

   Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí trong Thể lệ bầu cử. Trường hợp không có đủ số thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị thì Đại hội sẽ tiến hành bầu lại cho đến khi đủ số lượng.

6. Các quyết định Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều lệ này bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
2. Công ty thực hiện công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này và quy định pháp luật;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, và mã số doanh nghiệp;
   b. Mục đích lấy ý kiến;
   c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
   d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
   e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
   f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
   g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
   a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
   b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
   c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ.
   d. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

   b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

   c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

   d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

   e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

   f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

   Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

7. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty và công bố thông tin theo quy định trong thời hạn hai bốn (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu;

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

   b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

   c. Chương trình và nội dung cuộc họp;

   d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

   e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

   f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

   g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

   h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

   i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

   Trường hợp (i) chủ tọa hoặc thư ký, hoặc (ii) cả chủ tọa và thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp

ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc (i) chủ tọa hoặc thư ký, hoặc (ii) cả chủ tọa và thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ toạ và thư ký hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp.
3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
4. Nghị quyết, Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua phải được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty và công bố thông tin theo quy định pháp luật trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi thông qua.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ Nghị quyết hoặc một phần nội dung Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 20 Điều lệ này;
2. Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ, Hội đồng quản trị xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong thời gian sớm nhất có thể để giải quyết những vấn đề phát sinh của phần Nghị quyết bị hủy bỏ.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng cụ thể thành viên Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định, nhưng phải bảo đảm số lượng thành viên độc lập tối thiểu theo khoản 4 Điều 276 của Nghị định 155/2020/NĐ-CP, và có tối thiểu một phần hai (½) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
2. Các cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền ứng cử, đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và phải thông báo cho Hội đồng quản trị chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc ngày gửi phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần phổ thông được ứng cử, đề cử tối đa một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được ứng cử, đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được ứng cử, đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được ứng cử, đề

cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần phổ thông được ứng cử, đề cử tối đa năm (05) ứng viên; sở hữu từ 60% trở lên tổng số cổ phần phổ thông được ứng cử, đề cử đủ số ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều này, Hội đồng quản trị đương nhiệm phải giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

   Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

4. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

   a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

   b. Trình độ chuyên môn;

   c. Quá trình công tác;

   d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị, chức danh quản lý khác của công ty khác);

   e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

   f. Thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên hội đồng quản trị (nếu có); và

   g. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định pháp luật;

5. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định sau:

   a. Các trường hợp miễn nhiệm:

      (i.) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị; hoặc

      (ii.) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

   b. Các trường hợp bãi nhiệm:

      (i.) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

   Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài các trường hợp tại điểm a, điểm b Khoản này.

6. Thành viên Hội đồng quản trị đương nhiên không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị ngay khi xảy ra một trong các sự kiện sau:
   a. Kết thúc nhiệm kỳ;
   b. Chết hoặc bị tòa án tuyên bố đã chết;
   c. Bị tòa án tuyên bố mất tích;
   d. Bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự;
   e. Bị tòa án tuyên bố có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; hoặc
   f. Bị tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.
   g. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.
7. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
   a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số lượng thành viên bị giảm quá 1/3.
   b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này và Khoản 3 Điều 13, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới bổ sung thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất.
8. Việc bầu các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
9. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
   a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
   b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
   c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
   d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
   e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
   f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
   g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
   h. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị dưới 70% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
   i. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông

theo khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp; điểm d, khoản 1; điểm h, k khoản 3 Điều 14; điểm b khoản 7 Điều 35, khoản 8 Điều 35, điểm b khoản 9 Điều 35 của Điều lệ này.

j. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác theo đề nghị của Tổng giám đốc; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

l. Quyết định cơ cấu tổ chức, chính sách, quy định, quy chế quản lý nội bộ của công ty, trừ các quy chế thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; quyết định các vấn đề liên quan đến công ty con, công ty liên kết, chi nhánh, văn phòng đại diện, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc thành lập và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh

p. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q. Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;

r. Quyết định các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm nhưng không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

s. Hủy bỏ hoặc thay đổi các quyết định của Tổng giám đốc nếu các quyết định này gây ra hoặc tiềm ẩn xung đột lợi ích, không vì lợi ích tốt nhất của Công ty, hoặc trái quy định pháp luật, Điều lệ hoặc các quy định, quy chế nội bộ của Công ty.

t. Ban hành nghị quyết yêu cầu Tổng giám đốc thực hiện các vấn đề thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc theo chỉ đạo, hướng dẫn của Hội đồng quản trị.

u. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động theo điểm c khoản 2 Điều 14 của Điều lệ này và phải đảm bảo có các nội dung sau:

a. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị.

b. Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị.

c. Báo cáo về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn Điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

d. Hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của Hội đồng quản trị.

e. Hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

f. Hoạt động của các ủy ban khác thuộc Hội đồng quản trị.

g. Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc.

h. Kết quả giám sát đối với người điều hành khác.

i. Các kế hoạch trong tương lai.

4. Trừ khi luật pháp quy định khác, Hội đồng quản trị có thể thể phân quyền hoặc giao quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Người điều hành khác, các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị hoặc chủ thể khác thực hiện một hoặc một số trách nhiệm và quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình. Việc phân quyền hoặc giao quyền phải vì lợi ích tốt nhất của Công ty, được thể hiện bằng nghị quyết, và xác định rõ ràng, cụ thể chủ thể, nội dung, thời hạn và điều kiện phân quyền hoặc giao quyền. Những chủ thể được HĐQT phân quyền hoặc giao quyền không được phân quyền hoặc giao quyền lại cho cá nhân, đơn vị khác, trừ khi được HĐQT chấp thuận.

5. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

6. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

7. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các Ban, Ủy ban hoặc đơn vị/bộ phận hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các Ủy ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

9. Trên cơ sở tuân thủ các quy định của Điều lệ, Quy chế này, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty, Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Người quản lý khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị thành viên, chi nhánh của Công ty (nếu có).

   Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ này và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty quy định.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những

trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

   Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc (các) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định theo từng thời kỳ.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

   a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

   b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

   c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

   d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

   e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

   f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Điều lệ này, các quy định, quy chế nội bộ của Công ty.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền, phân quyền hoặc giao quyền cho các thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, các Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị và/hoặc chủ thể khác thực hiện một hoặc một số trách nhiệm và quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị hoặc một thành viên Hội đồng quản trị khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

6. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức, không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức, ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 27. Ủy quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị

Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
   a. Có đề nghị của thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
   b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
   c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
   d. Có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty để bàn về báo cáo tài chính kiểm toán;
   e. Khi Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

   Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
   a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
   b. Ủy quyền cho cho thành viên Hội đồng quản trị khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều 27 Điều lệ này;
   c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
   d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp;
6. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác tùy vào điều kiện và vấn đề cụ thể. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
7. Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
8. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

9. Số thành viên tham dự tối thiểu:

   a. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên dự họp.

   b. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định điểm a khoản 9 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

10. Biểu quyết

   a. Trừ quy định tại Khoản 10b Điều 28 mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

   b. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên đó (nếu có) không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên đó (nếu có) sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

   c. Theo quy định tại Khoản 10d Điều 28 thành viên có lợi ích liên quan không được biểu quyết, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ toạ cuộc họp và phán quyết của chủ toạ liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

   d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản 9 Điều 35 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích trong hợp đồng đó.

   e. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mời người khác tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị. Người được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị có quyền thảo luận, nêu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

11. Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó hoặc sử dụng chức danh đang nắm giữ tại Công ty để thực hiện các giao dịch đem lại lợi ích cho mình, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp và có quyền biểu quyết tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không có quyền biểu quyết và số phiếu biểu quyết ngang nhau, vấn đề sẽ không được thông qua. Để làm rõ, người

được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền không được biểu quyết những vấn đề liên quan đến lợi ích của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của mình.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

14. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập chi tiết và rõ ràng, trong đó có họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản và các nội dung khác theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp. Nội dung được đa số thành viên dự họp tán thành tại biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập thành Nghị quyết thông qua. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty theo quy định của pháp luật. Trường hợp (i) chủ tọa hoặc người ghi biên bản, hoặc (ii) cả chủ tọa và người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật doanh nghiệp (trừ nội dung Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản) thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc (i) chủ tọa hoặc người ghi biên bản, hoặc (ii) cả chủ tọa và người ghi biên bản. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

    Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

15. Hội đồng quản trị có thể thành lập các Ban, Ủy ban hoặc đơn vị/bộ phận hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị. Số lượng, nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện thành viên của mỗi Ban, Ủy ban hoặc đơn vị/bộ phận hỗ trợ do Hội đồng quản trị quyết định. Hội đồng quản trị ban hành quy chế tổ chức và hoạt động để quy định chi tiết về việc thành lập Ban, Ủy ban, đơn vị/bộ phận hỗ trợ, trách nhiệm của từng Ủy ban, trách nhiệm của thành viên của Ủy ban, cơ cấu tổ chức, cách thức tổ chức họp và biểu quyết, cách thức ra quyết định, thù lao, đánh giá và các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của Ban, Ủy ban, đơn vị/bộ phận hỗ trợ. Hoạt động của Ủy ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị.

    Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

16. Giá trị pháp lý của hành động. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên Ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của Ủy ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

Điều 29. Ủy ban kiểm toán

1. Công ty có Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên, trong đó có ít nhất 02 thành viên là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là các thành viên Hội đồng quản trị không Điều hành. Cơ cấu, thành phần, các tiêu chuẩn của thành viên Ủy ban kiểm toán; quyền và nghĩa vụ; cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và chi phí hoạt động thực hiện theo quy định pháp luật và được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban kiểm toán được Hội đồng quản trị thông qua.

2. Các vấn đề khác có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ủy ban kiểm toán sẽ do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở phù hợp quy định pháp luật.

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 30. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, (các) Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 31. Người điều hành Công ty

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng hoặc thuê Người điều hành khác của Công ty cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tuỳ từng thời điểm. Người điều hành Công ty phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng đối với Tổng giám đốc sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những Người điều hành khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.
3. Tiền lương của người quản lý và người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 32. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn Tổng giám đốc

1. Bổ nhiệm. Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

   Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là không quá 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty các điều kiện sau đây, trừ trường hợp Hội đồng quản trị quyết định khác:
   a. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế về điều hành công ty;
   b. Tổng giám đốc và người có liên quan đang không tư vấn, làm việc, đầu tư, góp vốn hoặc là người quản lý hoặc người điều hành tại bất kỳ công ty nào có ngành nghề hoạt động tương tự Công ty, trừ công ty con và công ty liên kết của Công ty; và
   c. Tổng giám đốc và người có liên quan không sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên tại một công ty khác hoạt động trong ngành nông nghiệp, trừ công ty con và công ty liên kết của Công ty.
3. Tổng giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:
   a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
   b. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
   c. Vào ngày 31 tháng 05 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm;

d. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

e. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;

f. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

g. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

h. Tuyển dụng lao động;

i. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

j. Từ chối thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị nếu có cơ sở rõ ràng rằng nghị quyết, quyết định đó mâu thuẫn hoặc trái quy định pháp luật, Điều lệ, các quy định, quy chế nội bộ của Công ty, và phải thông báo cho Hội đồng quản trị ngay khi từ chối thực hiện; và

k. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị các quy định, quy chế nội bộ của Công ty.

4. Tổng giám đốc có quyền ủy quyền, phân quyền hoặc giao quyền cho Người điều hành khác và/hoặc chủ thể khác thực hiện một hoặc một số trách nhiệm và quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình.

5. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

   Đối với trường hợp Tổng Giám đốc xin từ chức thì phải có đơn gửi Hội đồng quản trị, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị phải có quyết định xử lý vụ việc.

Điều 33. Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty

1. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm Thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

   a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

   b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

   c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

   d. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

   e. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại Công ty. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

4. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị ;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ủy ban kiểm toán;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

IX. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC CỦA CÔNG TY

Điều 34. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các ban, Ủy ban, đơn vị/bộ phận hỗ trợ của Hội đồng quản trị, một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 35. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho (i) cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân; và (ii) cổ đông là tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.

7. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, cụ thể:

   a. Hội đồng quản trị chấp thuận giao dịch tại khoản 7 Điều này có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất và không là giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất, và

   b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản này, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các giao dịch tại Khoản 7 Điều này.

8. Công ty chỉ được thực hiện các giao dịch sau đây khi đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:

   a. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này;

      Riêng trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác mà công ty và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế, thuộc thẩm quyền thông qua bởi Hội đồng quản trị.

   b. Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

9. Giao dịch giữa Công ty với một trong các đối tượng sau (i) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này; Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

   a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất và không là giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất: những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, đối tượng có liên quan đã được người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch thông báo với thành viên Hội đồng quản trị và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch , đối tượng có liên quan đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo;

   b. Đối với giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất: những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, đối tượng có liên quan đã được người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch thông báo cho Hội đồng quản trị, và được Hội

đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

10. Đối với các hợp đồng, giao dịch không được ký kết giữa Công ty và các đối tượng quy định tại khoản 9 Điều này, nhưng có đầy đủ cơ sở hợp lý để chứng minh vì lợi ích trực tiếp của các đối tượng quy định tại khoản 9 Điều này: người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch mà biết rõ về nội dung này phải thông báo với Hội đồng quản trị và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch này bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 36. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

X. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
   a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
   b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ủy ban kiểm toán, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính hàng năm, sổ

sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XI. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 38. Công nhân viên và công đoàn

Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và Người điều hành cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 39. Cổ tức

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Trên cơ sở phù hợp quy định pháp luật, Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty, với điều kiện cổ tức tạm ứng không được vượt quá mức cổ tức mà Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chi trả của năm đó.
3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIII. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 41. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 42. Trích lập quỹ

Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã thanh toán đủ (hoặc đã dành phần thanh toán đủ) các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đã đến hạn phải trả, tùy thuộc vào tình hình kinh doanh và phù hợp với các quy định của phát luật, Công ty sẽ trích lập các Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ và các Quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Mức trích lập các quỹ sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên phương án do Hội đồng quản trị lập. Hội đồng quản trị là cơ quan quyết định kiểm soát, quản lý và sử dụng các quỹ này theo mức trích lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 43. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày Một (01) tháng Bảy (07) dương lịch và kết thúc vào ngày Ba mươi (30) tháng Sáu (6) dương lịch của năm tiếp theo. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép kinh doanh) đó.

Điều 44. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

XIV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XV. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 46. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVI. DẤU CỦA CÔNG TY

Điều 47. Dấu của Công ty

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị sẽ quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVII. GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 48. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
   a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
   b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
   c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
   d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 49. [Bị xóa bỏ]

Điều 50. Gia hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Điều lệ này, trong trường hợp muốn thay đổi thời hạn hoạt động của Công ty, Hội đồng quản triệu tập Đại hội đồng cổ đông để thông qua thời hạn hoạt động mới của Công ty.
2. Thời hạn hoạt động của Công ty được thay đổi khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành hoặc khi có số cổ đông đại diện từ 50% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 51. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
   a. Các chi phí thanh lý;
   b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
   c. Nợ thuế;
   d. Các khoản vay (nếu có);
   e. Các khoản nợ khác của Công ty;
   f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

XVIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 52. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc thỏa thuận, giữa:
   a. Cổ đông với Công ty; hoặc
   b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hay Người quản lý khác.
2. Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc thương lượng và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh.
3. Trường hợp không thương lượng được trong vòng 06 (sáu) tuần từ ngày bắt đầu quá trình thương lượng, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
4. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và giải quyết tranh chấp.

XIX. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Điều 53. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty đối với công ty con

1. Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa Công ty với các công ty con.
2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Công ty và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với chủ thể pháp lý độc lập.

3. Trường hợp Công ty can thiệp ngoài thẩm quyền của thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì Công ty phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.
4. Công ty và Người quản lý doanh nghiệp của Công ty chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 3, Điều này.

Điều 54. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa Công ty và các công ty con

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Công ty còn phải lập các báo cáo sau đây:
   a. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;
   b. Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của Công ty và công ty con;
   c. Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của Công ty và công ty con.
2. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết theo quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Công ty và công ty con.
3. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo của Công ty sử dụng báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Công ty và công ty con nếu không có nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo.
4. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của công ty con. Trong trường hợp người quản lý Công ty đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết theo quy định từ công ty con thì người quản lý Công ty vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Công ty và công ty con. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.
5. Báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm, báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Công ty, công ty con phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm XXI chương 56 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa nhất trí sửa đổi thông qua theo Nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông số 21/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025 chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 80

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyến	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Đặng Huỳnh Ức My
Phó Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11929623/66926492-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**20.047.095.396.345**	**18.026.635.002.596**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***3.146.177.234.431***	***2.563.428.628.818***
111	1. Tiền		1.505.660.355.272	1.045.948.713.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.640.516.879.159	1.517.479.914.933
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.528.431.661.031***	***2.031.295.970.757***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	802.315.142.993	805.847.032.896
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(68.136.531.097)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	1.794.253.049.135	1.255.198.489.079
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***9.733.674.362.672***	***8.661.533.528.748***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	1.936.035.828.333	2.264.315.360.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	5.113.411.686.341	4.202.090.238.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	87.204.500.000	42.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.692.578.524.016	2.254.572.320.867
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(95.668.882.441)	(101.944.390.634)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		112.706.423	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***12***	***4.504.475.953.178***	***4.625.727.670.410***
141	1. Hàng tồn kho		4.535.267.942.966	4.646.911.718.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.791.989.788)	(21.184.047.774)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***134.336.185.033***	***144.649.203.863***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.575.019.214	19.147.065.171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	109.419.656.234	113.012.144.966
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	13.341.509.585	12.489.993.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.887.191.021.283**	**9.703.733.029.991**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***488.414.799.454***	***327.153.754.046***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	91.186.689.876	174.131.796.885
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	11	-	88.050.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	436.908.985.053	105.668.184.092
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(39.680.875.475)	(40.696.226.931)
220	***II. Tài sản cố định***		***4.154.508.656.534***	***4.522.276.606.509***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	3.172.415.080.838	3.499.712.562.459
222	Nguyên giá		8.944.729.467.451	8.830.391.561.027
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.772.314.386.613)	(5.330.678.998.568)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	105.467.370.729	78.982.362.310
225	Nguyên giá		141.179.298.450	109.925.772.534
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.711.927.721)	(30.943.410.224)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	876.626.204.967	943.581.681.740
228	Nguyên giá		1.102.470.682.653	1.071.410.612.444
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(225.844.477.686)	(127.828.930.704)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***17***	***573.085.200.055***	***582.208.856.785***
231	1. Nguyên giá		667.131.656.783	664.162.165.461
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(94.046.456.728)	(81.953.308.676)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***318.876.398.953***	***315.556.182.532***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	318.876.398.953	315.556.182.532
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***19***	***2.995.626.414.233***	***2.552.735.467.068***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	2.485.598.941.859	2.086.604.565.823
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	337.489.702.241	337.511.193.141
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)	(39.060.291.896)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	227.680.000.000	167.680.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.356.679.552.054***	***1.403.802.163.051***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.237.848.730.213	1.254.075.758.420
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	25.736.212.001	33.692.333.723
268	3. Tài sản dài hạn khác		25.000.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	20	93.069.609.840	116.034.070.908
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**29.934.286.417.628**	**27.730.368.032.587**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**19.430.643.029.861**	**18.061.488.986.946**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***17.196.872.130.583***	***15.294.959.798.595***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	849.643.417.897	1.844.553.834.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.1	676.053.234.258	1.266.318.911.956
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	203.235.146.653	214.150.704.785
314	4. Phải trả người lao động		59.012.236.385	95.629.105.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	480.242.809.601	488.396.403.518
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19.932.228.694	8.721.149.949
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	3.752.664.247.542	2.611.268.408.413
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	11.107.312.778.411	8.713.304.113.308
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.866.543	80.661.588
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	48.644.164.599	52.536.504.478
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.233.770.899.278***	***2.766.529.188.351***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	22.2	1.373.094.859.308	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.785.570.659	2.473.720.188
337	3. Phải trả dài hạn khác	25	34.180.360.657	38.410.930.722
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	579.742.983.424	2.467.783.095.223
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	217.235.508.463	236.383.025.700
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	19.731.616.767	21.478.416.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.503.643.387.767**	**9.668.879.045.641**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27.1***	***10.504.368.681.373***	***9.669.036.362.930***
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.405.009.930.000*	*6.291.508.950.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(185.810.033.667)	(451.150.658.374)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	60.984.031.761
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		655.098.131.324	1.434.515.692.820
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*195.007.536.919*	*730.203.551.024*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*460.090.594.405*	*704.312.141.796*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.078.913.856.271	849.076.481.171
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***(725.293.606)***	***(157.317.289)***
431	1. Nguồn kinh phí		(725.293.606)	(157.317.289)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**29.934.286.417.628**	**27.730.368.032.587**

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	24.827.645.155.235	18.367.176.407.725
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(84.531.728.123)	(48.234.647.789)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	24.743.113.427.112	18.318.941.759.936
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(22.022.252.637.777)	(16.010.739.992.765)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.720.860.789.335	2.308.201.767.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	1.099.489.618.562	1.085.806.180.978
22	7. Chi phí tài chính	30	(1.779.968.046.515)	(955.867.041.992)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.498.900.145.403)*	*(813.904.183.931)*
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	19.1	(29.428.218.356)	32.796.463.460
25	9. Chi phí bán hàng	31	(637.804.944.094)	(656.994.972.781)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(637.697.829.780)	(644.385.963.131)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		735.451.369.152	1.169.556.433.705
31	12. Thu nhập khác	33	68.318.500.939	106.738.200.796
32	13. Chi phí khác	33	(85.160.865.351)	(230.722.234.120)
40	14. Lỗ khác	33	(16.842.364.412)	(123.984.033.324)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		718.609.004.740	1.045.572.400.381
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(125.148.227.578)	(191.012.343.497)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	11.184.157.250	18.898.697.001
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		604.644.934.412	873.458.753.885
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		537.211.262.996	874.644.008.267
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		67.433.671.416	(1.185.254.382)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.5	569,62	952,14
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.5	569,62	952,14

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**718.609.004.740**	**1.045.572.400.381**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	589.172.967.518	510.336.527.132
03	Các khoản dự phòng		55.090.405.419	35.106.950.245
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(514.299.938)	24.044.710.710
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(715.951.857.216)	(432.196.447.031)
06	Chi phí lãi vay	30	1.498.900.145.403	813.904.183.931
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.145.306.365.926**	**1.996.768.325.368**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.051.536.041.649)	(2.006.640.131.070)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		111.643.775.218	(1.390.328.704.434)
11	Tăng các khoản phải trả		1.130.671.186.432	3.803.680.715.953
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		23.774.074.164	(24.611.417.316)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(133.953.188.725)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.512.941.500.593)	(821.447.108.305)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106.108.765.160)	(170.067.959.123)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.061.034.070)	(78.707.273.653)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**687.279.950.171**	**1.174.693.258.695**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(261.995.307.192)	(142.288.857.489)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		4.700.682.576	17.667.588.101
23	Tiền chi cho vay		(744.244.560.056)	(679.808.367.531)
24	Tiền thu hồi cho vay		97.485.500.000	10.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.359.225.100)	(2.071.976.495.190)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.568.630.000	26.918.402.524
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		333.946.518.043	219.885.090.336
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(644.897.761.729)**	**(2.619.102.639.249)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con	27	110.067.865.734	545.914.862.000
33	Tiền thu từ đi vay	26	26.345.936.289.763	19.135.795.556.870
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(25.819.335.963.000)	(17.390.532.916.145)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(20.117.473.521)	(32.855.986.556)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(77.809.392.085)	(71.764.375.915)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**538.741.326.891**	**2.186.557.140.254**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**581.123.515.333**	**742.147.759.700**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.563.428.628.818**	**1.823.297.113.682**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.625.090.280	(2.016.244.564)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**3.146.177.234.431**	**2.563.428.628.818**

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thành Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.452 người (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 2.635 người).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)
I	***Công ty con trực tiếp***						
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa[1]	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00	90,00	90,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

[1] Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*
I	***Công ty con trực tiếp*** (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)
I	***Công ty con trực tiếp*** (tiếp theo)						
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	79,71	79,71	87,58	87,58
10	Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công [2]	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

[2] Tên trước đây là Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*
I	***Công ty con trực tiếp*** (tiếp theo)						
16	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	78,73	78,73	78,73	78,73
18	TSU Australia Pty Ltd. *(**)*	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	-	100,00	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

(**) Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa đầu tư vào công ty TSU Australia Pty Ltd. theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202201049 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 26 tháng 7 năm 2022.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*
II	***Công ty con gián tiếp***						
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	88,20	98,00	98,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)*
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	93,58	100,00	100,00
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04	92,04	92,04
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.[3]	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,23	75,73	69,23	75,73
10	Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam [4]	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,46	75,73	70,00	100,00
11	Global Mind Australia Pte., Ltd.	Australia	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	59,54	65,13	86,00	86,00
12	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	66,04	83,88	83,88

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Ngoài ra, Công ty còn có 4 công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 19.1.*

[3] Tên trước đây là Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd
[4] Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Nước Miaqua

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

  Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa ("Công ty XNK Biên Hòa") - công ty con gián tiếp

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2022, Công ty XNK Biên Hòa đã gửi Thông báo số 2311c về việc giải thể doanh nghiệp đến Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2311a/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận vào ngày 15 tháng 12 năm 2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa không còn là công ty con của Nhóm Công ty tại ngày 15 tháng 12 năm 2022.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.991.729.212	5.058.129.999
Tiền gửi ngân hàng	1.502.668.626.060	1.040.890.583.886
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	1.640.516.879.159	1.517.479.914.933
TỔNG CỘNG	**3.146.177.234.431**	**2.563.428.628.818**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,3% đến 5,3% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 2,7% đến 4,2% một năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	49.446.983	1.700.000	863.000	52.009.983
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	28.189.761.318	802.315.142.993
Dự phòng (VND)	(33.178.819.775)	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(68.136.531.097)
Giá trị thuần (VND)	706.895.561.900	17.850.000.000	9.433.049.996	734.178.611.896
Giá trị hợp lý (VND)	810.930.521.200	17.850.000.000	9.433.049.996	838.213.571.196

	Số đầu năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	46.648.098	1.700.000	932.000	49.280.098
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	31.721.651.221	805.847.032.896
Dự phòng (VND)	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần (VND)	740.074.381.675	19.465.000.000	16.558.100.003	776.097.481.678
Giá trị hợp lý (VND)	1.142.878.401.000	19.465.000.000	16.994.693.926	1.179.338.094.926

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4)*.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(TM số 26.1)*.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 9,2% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 3,0% đến 6,2% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*TM số 26.1*).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên khác	1.721.800.020.067	2.229.084.868.186
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*312.095.510.951*	*186.484.303.988*
- *Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam*	*206.364.196.500*	*88.047.348.375*
- *Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn*	*157.592.057.946*	-
- *Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh*	*43.895.625.000*	*383.253.586.699*
- *Các khách hàng khác*	*1.001.852.629.670*	*1.571.299.629.124*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 35)*	214.235.808.266	35.230.492.254
TỔNG CỘNG	**1.936.035.828.333**	**2.264.315.360.440**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(16.477.539.767)	(7.673.129.048)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.919.558.288.566**	**2.256.642.231.392**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	7.673.129.048	5.461.112.618
Dự phòng trích lập trong năm	10.482.032.721	2.370.991.212
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.677.622.002)	(158.974.782)
Số cuối năm	16.477.539.767	7.673.129.048

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***5.113.411.686.341***	***4.202.090.238.075***
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 35)*	3.474.356.395	35.326.665.954
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.736.573.401.769	1.225.218.072.811
Trả trước cho các bên khác	3.373.363.928.177	2.941.545.499.310
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn*	*582.936.064.913*	*622.178.953.461*
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*427.773.828.650*	*530.960.885.253*
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	*809.712.000.739*	*455.681.244.461*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới*	*453.991.389.742*	*410.106.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt*	*212.153.209.589*	*212.153.209.589*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh*	*347.531.017.659*	*119.557.825.000*
- *Các khoản trả trước khác*	*539.266.416.885*	*590.907.381.546*
Dài hạn	***91.186.689.876***	***174.131.796.885***
Trả trước cho nông dân *(*)*	81.892.979.876	161.538.796.885
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 35)*	9.293.710.000	12.593.000.000
TỔNG CỘNG	**5.204.598.376.217**	**4.376.222.034.960**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(69.521.642.016)	(57.975.754.389)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(39.680.875.475)	(40.696.226.931)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.095.395.858.726**	**4.277.550.053.640**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	98.671.981.320	41.378.336.894
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	95.673.516
Dự phòng trích lập trong năm	17.541.486.598	62.121.201.719
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.010.950.427)	(4.923.230.809)
Số cuối năm	109.202.517.491	98.671.981.320

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***2.692.578.524.016***	***2.254.572.320.867***
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai *(*)*	1.054.870.953.432	610.535.446.945
Đặt cọc thuê đất *(**)*	473.513.192.118	435.432.201.557
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh *(***)*	369.116.032.200	357.759.054.642
Lãi phải thu	614.931.790.608	344.690.397.204
Chi hộ	5.004.302.725	11.507.459.424
Tạm ứng nhân viên	28.526.178.796	21.197.352.704
Vốn góp ứng trước	-	363.142.592.000
Khác	146.616.074.137	110.307.816.391
Dài hạn	***436.908.985.053***	***105.668.184.092***
Lãi phải thu	12.911.548.097	26.370.118.289
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh *(****)*	396.806.692.840	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	20.059.101.256	25.958.519.595
Khác	7.131.642.860	1.567.546.208
TỔNG CỘNG	**3.129.487.509.069**	**2.360.240.504.959**
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(9.669.700.658)	(36.295.507.197)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.119.817.808.411**	**2.323.944.997.762**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)	*481.874.806.812*	*870.119.969.288*
Phải thu từ các bên khác	*2.637.943.001.599*	*1.453.825.028.474*

(*) Đây là khoản ký quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường.

(**) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075 m2 thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

(***) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc. Theo đó, Công ty thỏa thuận góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 354.285.593.352 VND, tương đương 23 triệu AUD.

(****) Đây bao gồm 2 khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2022 ký ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 15 triệu USD cho Dự án tương đương 344.806.692.840 VND.

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	36.295.507.197	3.731.121.449
Dự phòng trích lập trong năm	8.005.170.646	34.980.458.510
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(34.630.977.185)	(2.416.072.762)
Số cuối năm	9.669.700.658	36.295.507.197

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***87.204.500.000***	***42.500.000.000***
Bên liên quan *(TM số 35)*	20.914.500.000	42.500.000.000
Bên khác *(*)*	66.290.000.000	-
Dài hạn	-	***88.050.000.000***
Bên khác *(*)*	-	81.150.000.000
Bên liên quan *(TM số 35)*	-	6.900.000.000
TỔNG CỘNG	**87.204.500.000**	**130.550.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp dài hạn đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm.

12. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	1.426.899.916.472	(13.730.034)	1.464.672.144.139	(66.761.816)
Thành phẩm	1.631.968.795.517	(772.507.495)	1.173.286.115.685	(1.855.979.455)
Nguyên vật liệu	944.262.496.242	(28.833.908.759)	954.956.830.055	(14.233.351.811)
Hàng đi đường	123.352.194.649	-	582.933.630.205	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	375.005.447.830	-	362.373.534.111	-
Công cụ và dụng cụ	31.882.437.080	(1.171.843.500)	59.166.323.019	(5.027.954.692)
Hàng gửi đi bán	1.896.655.176	-	49.523.140.970	-
TỔNG CỘNG	**4.535.267.942.966**	**(30.791.989.788)**	**4.646.911.718.184**	**(21.184.047.774)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	21.184.047.774	17.808.857.271
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.243.948.924
Dự phòng trích lập trong năm	14.539.100.321	3.789.390.735
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.931.158.307)	(2.658.149.156)
Số cuối năm	30.791.989.788	21.184.047.774

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***11.575.019.214***	***19.147.065.171***
Tiền thuê đất trả trước	1.551.767.078	4.462.706.047
Chi phí vụ chờ kết chuyển	1.185.047.162	1.452.035.496
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.838.204.974	13.232.323.628
Dài hạn	***1.237.848.730.213***	***1.254.075.758.420***
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu *(*)*	916.389.649.969	948.470.467.589
Tiền thuê đất trả trước *(**)*	206.923.214.564	237.492.221.376
Chi phí hom giống	10.035.437.687	7.171.679.412
Công cụ, dụng cụ	10.440.658.134	5.989.991.768
Chi phí khác	94.059.769.859	54.951.398.275
TỔNG CỘNG	**1.249.423.749.427**	**1.273.222.823.591**

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.697.285.956.802	6.627.604.864.370	371.013.486.542	60.716.653.243	73.770.600.070	8.830.391.561.027
Mua mới	27.988.298.084	63.392.159.809	12.133.399.825	2.840.617.455	14.950.278.946	121.304.754.119
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.864.680.322	33.304.829.584	180.000.000	356.472.665	28.227.579	39.734.210.150
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.535.285.262	-	-	-	1.535.285.262
Thanh lý	(6.418.651.608)	(68.515.875.369)	(9.195.904.470)	(526.319.327)	-	(84.656.750.774)
Phân loại lại	5.725.266.711	-	-	(185.038.547)	(57.639.482)	5.482.588.682
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.471.502.650	17.923.429.503	3.530.653.680	184.526.283	(172.293.131)	30.937.818.985
Số cuối năm	1.739.917.052.961	6.675.244.693.159	377.661.635.577	63.386.911.772	88.519.173.982	8.944.729.467.451
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*112.618.835.735*	*1.616.125.048.850*	*38.601.053.924*	*16.688.270.864*	*57.953.206.672*	*1.841.986.416.045*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	941.555.642.908	4.089.966.374.175	187.351.532.880	43.037.201.609	68.768.246.996	5.330.678.998.568
Khấu hao trong năm	66.419.219.504	354.634.081.358	24.370.678.155	4.024.507.569	1.540.674.739	450.989.161.325
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	267.497.584	-	-	-	267.497.584
Thanh lý	(6.334.361.593)	(11.559.621.431)	(5.559.618.986)	(408.281.251)	-	(23.861.883.261)
Phân loại lại	1.903.357.784	-	-	(59.311.824)	(39.919.724)	1.804.126.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.866.044.072	6.211.223.988	2.053.131.309	(693.913.208)	-	12.436.486.161
Số cuối năm	1.008.409.902.675	4.439.519.555.674	208.215.723.358	45.900.202.895	70.269.002.011	5.772.314.386.613
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	755.730.313.894	2.537.638.490.195	183.661.953.662	17.679.451.634	5.002.353.074	3.499.712.562.459
Số cuối năm	731.507.150.286	2.235.725.137.485	169.445.912.219	17.486.708.877	18.250.171.971	3.172.415.080.838
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	580.750.627.328	857.454.396.679	121.574.095.624	4.558.759.199	5.174.465.977	*1.569.512.344.807*

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	105.851.439.518	4.074.333.016	109.925.772.534
Tăng trong năm	39.029.972.253	-	39.029.972.253
Hoàn trả tài sản cố định thuê tài chính	(7.776.446.337)	-	(7.776.446.337)
Số cuối năm	137.104.965.434	4.074.333.016	141.179.298.450
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	30.415.525.822	527.884.402	30.943.410.224
Khấu hao trong năm	10.869.650.732	407.525.424	11.277.176.156
Hoàn trả tài sản cố định thuê tài chính	(6.508.658.659)	-	(6.508.658.659)
Số cuối năm	34.776.517.895	935.409.826	35.711.927.721
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	75.435.913.696	3.546.448.614	78.982.362.310
Số cuối năm	102.328.447.539	3.138.923.190	105.467.370.729

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.007.418.793.897	59.040.987.870	4.950.830.677	1.071.410.612.444
Mua mới	31.567.520.759	-	-	31.567.520.759
Thanh lý	(523.090.290)	-	-	(523.090.290)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	15.639.740	-	15.639.740
Số cuối năm	1.038.463.224.366	59.056.627.610	4.950.830.677	1.102.470.682.653
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	26.561.597.084	30.090.067.898	*36.379.934*	*56.688.044.916*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	106.216.675.605	20.119.048.656	1.493.206.443	127.828.930.704
Hao mòn trong năm	90.447.216.151	7.402.916.789	202.217.046	98.052.349.986
Thanh lý	(69.457.805)	-	-	(69.457.805)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	32.654.801	-	32.654.801
Số cuối năm	196.594.433.951	27.554.620.246	1.695.423.489	225.844.477.686
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	901.202.118.292	38.921.939.214	3.457.624.234	943.581.681.740
Số cuối năm	841.868.790.415	31.502.007.364	3.255.407.188	876.626.204.967
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	*10.277.644.538*	-	-	*10.277.644.538*

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	220.603.724.551	443.558.440.910	664.162.165.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.969.491.322	2.969.491.322
Số cuối năm	220.603.724.551	446.527.932.232	667.131.656.783
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	7.711.935.186	74.241.373.490	81.953.308.676
Khấu hao trong năm	584.155.629	11.111.892.267	11.696.047.896
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	397.100.156	397.100.156
Số cuối năm	8.296.090.815	85.750.365.913	94.046.456.728
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	212.891.789.365	369.317.067.420	582.208.856.785
Số cuối năm	212.307.633.736	360.777.566.319	573.085.200.055
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	*212.307.633.736*	*343.986.697.051*	*556.294.330.787*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	40.840.715.732	26.553.525.728
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(27.380.546.802)	(23.952.081.324)

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống điện mặt trời	60.487.623.132	101.283.695.181
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	73.750.020.618	77.276.851.632
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	147.664.917.157	94.911.068.793
Khác	36.973.838.046	42.084.566.926
TỔNG CỘNG	**318.876.398.953**	**315.556.182.532**

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 19.1)*	2.485.598.941.859	2.086.604.565.823
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(TM số 19.2)*	337.489.702.241	337.511.193.141
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	227.680.000.000	167.680.000.000
TỔNG CỘNG	**3.050.768.644.100**	**2.591.795.758.964**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(39.060.291.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.995.626.414.233**	**2.552.735.467.068**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,4% tới 8,8% một năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 6,5% đến 8,0%/năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26)*.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

			Số cuối năm				*Số đầu năm*			
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân *(*)*	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	73.798.775	1.987.993.900.785	35,89	36,90	37.005.166	1.573.337.535.634	35,89	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.165.800	378.304.175.126	41,65	41,65	2.165.800	378.928.172.225	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột, khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	119.300.865.948	23,62	30,00	3.362.436	130.424.412.186	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	23,62	30,00		3.914.445.778	23,62	30,00
TỔNG CỘNG				**2.485.598.941.859**				**2.086.604.565.823**		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

(*) Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn thành góp vốn vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 36.793.609 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 441.523.308.000 VND.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:	
Số đầu năm	2.025.333.463.324
Tăng trong năm	441.523.308.000
Số cuối năm	2.466.856.771.324
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	61.271.102.499
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(29.428.218.356)
Cổ tức trong năm	(13.100.713.608)
Số cuối năm	18.742.170.535
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.086.604.565.823
Số cuối năm	2.485.598.941.859

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Hoạt động chính	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% tỷ lệ lợi ích*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh")	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác		1.596.518.357		1.618.009.257	
TỔNG CỘNG		**337.489.702.241**		**337.511.193.141**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)		(39.060.291.896)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**282.347.472.374**		**298.450.901.245**	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	220.512.648.908
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	104.478.578.000
Phân bổ trong năm	22.964.461.068
Số cuối năm	127.443.039.068
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	116.034.070.908
Số cuối năm	93.069.609.840

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 35)*	34.844.606.264	15.788.902.069
Phải trả các bên khác	814.798.811.633	1.828.764.932.780
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông*	*136.895.325.000*	-
- *Nông dân*	*124.719.103.855*	*236.513.562.150*
- *The Thai Sugar Trading Corporation Limited*	*95.500.888.389*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh*	*30.753.450.000*	*235.028.923.285*
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*11.613.546.000*	*52.439.260.000*
- *Czarnikov Group Limited*	-	*259.859.007.617*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận An*	-	*207.876.204.015*
- *Công ty TNHH Bất Động sản Long Sơn*	-	*130.867.803.165*
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	-	*128.251.547.398*
- *Khác*	*415.316.498.389*	*577.928.625.150*
TỔNG CỘNG	**849.643.417.897**	**1.844.553.834.849**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

22.1 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên liên quan *(TM số 35)*	1.267.976.584	4.698.819.738
Các bên khác	674.785.257.674	1.261.620.092.218
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành*	*203.015.137.500*	-
- *Công ty Cổ phần In Thanh Niên*	*213.569.000.000*	*23.441.666.667*
- *Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh*	-	*622.732.142.083*
- *Công ty TNHH Bất Động sản Long Sơn*	-	*386.501.587.048*
- *Khác*	*258.201.120.174*	*228.944.696.420*
TỔNG CỘNG	**676.053.234.258**	**1.266.318.911.956**

22.2 *Người mua trả tiền trước dài hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	538.965.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	416.521.809.308	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	260.986.825.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	156.621.225.000	-
TỔNG CỘNG	**1.373.094.859.308**	**-**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.872.717.273	124.813.655.459	(106.444.101.297)	139.242.271.435
Thuế giá trị gia tăng	55.848.075.475	549.566.647.440	(546.716.531.354)	58.698.191.561
Thuế thu nhập cá nhân	6.015.462.657	25.493.743.084	(26.821.210.053)	4.687.995.688
Khác	31.414.449.380	148.384.954.302	(179.192.715.713)	606.687.969
TỔNG CỘNG	**214.150.704.785**	**848.259.000.285**	**(859.174.558.417)**	**203.235.146.653**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	113.012.144.966	359.494.585.366	(363.087.074.098)	109.419.656.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.222.353.683	1.805.255.794	(2.757.244.683)	3.270.364.794
Thuế thu nhập cá nhân	435.847.648	1.035.337.250	(1.169.946.167)	301.238.731
Khác	7.831.792.395	99.368.901.644	(97.430.787.979)	9.769.906.060
TỔNG CỘNG	**125.502.138.692**	**461.704.080.054**	**(464.445.052.927)**	**122.761.165.819**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.967.745.816	75.480.471.089
Chi phí mua đường	94.978.717.748	95.335.970.175
Chi phí lãi vay	79.346.995.073	93.388.350.263
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	44.473.427.287	53.988.479.526
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	27.405.619.184	41.085.092.246
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	12.608.133.103	10.251.866.418
Khác	119.462.171.390	118.866.173.801
TỔNG CỘNG	**480.242.809.601**	**488.396.403.518**

25. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***3.752.664.247.542***	***2.611.268.408.413***
Chứng thư tín dụng trả chậm *(*)*	3.524.086.163.600	2.433.293.673.038
Lãi phải trả	90.519.367.116	-
Cổ tức	52.056.633.336	52.065.683.321
Chi phí thu hộ	21.969.046.609	27.214.286.762
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	13.898.806.862	97.491.031.783
Khác	50.134.230.019	1.203.733.509
Dài hạn	***34.180.360.657***	***38.410.930.722***
Ký quỹ	33.813.096.448	33.557.848.658
Khác	367.264.209	4.853.082.064
TỔNG CỘNG	**3.786.844.608.199**	**2.649.679.339.135**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*3.748.227.937.514*	*2.609.731.316.012*
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	*38.616.670.685*	*39.948.023.123*

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Thay đổi trong năm*				*Số cuối năm*
		Tăng	*Giảm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Vay ngắn hạn	***8.713.304.113.308***	***25.818.506.187.950***	***(25.274.495.979.812)***	***1.852.933.782.983***	***(2.935.326.018)***	***11.107.312.778.411***
Vay ngân hàng *(TM số 26.1)*	7.817.355.322.476	25.790.818.104.063	(23.130.947.357.916)		(6.346.809.167)	10.470.879.259.456
Vay các bên liên quan *(TM số 35)*	22.000.000.000	5.000.000.000	(26.550.000.000)	-	-	450.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 26.3)*	469.909.438.236	1.393.200.000	(487.540.283.455)	201.253.774.755	2.696.463.603	187.712.593.139
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả *(TM số 26.2)*	4.241.319.874	-	(3.676.158.745)	4.229.913.241	715.019.546	5.510.093.916
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.4)*	381.488.666.670	9.977.835.843	(1.611.366.818.184)	1.631.039.700.000	-	411.139.384.329
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.5)*	18.309.366.052	11.317.048.044	(14.415.361.512)	16.410.394.987	-	31.621.447.571
Vay dài hạn	***2.467.783.095.223***	***527.430.101.813***	***(564.957.456.709)***	***(1.852.933.782.983)***	***2.421.026.080***	***579.742.983.424***
Vay ngân hàng *(TM số 26.3)*	321.564.819.697	281.276.447.867	(200.991.596.670)	(201.253.774.755)	2.421.026.080	203.016.922.219
Vay bên khác *(TM số 26.2)*	27.974.975.395	-	(751.578.845)	(4.229.913.241)		22.993.483.309
Trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4)*	2.079.629.294.693	223.293.788.828	(357.512.169.185)	(1.631.039.700.000)	-	314.371.214.336
Nợ thuê tài chính dài hạn *(TM số 26.5)*	38.614.005.438	22.859.865.118	(5.702.112.009)	(16.410.394.987)	-	39.361.363.560
TỔNG CỘNG	**11.181.087.208.531**	**26.345.936.289.763**	**(25.839.453.436.521)**	**-**	**(514.299.938)**	**11.687.055.761.835**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.098.106.085.677	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; hợp đồng tiền gửi và trái phiếu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	859.928.443.904	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	577.773.874.533	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	446.950.768.833	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	499.848.930.072	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	428.588.669.604	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	396.120.347.036	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	366.383.673.052	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 1 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	359.835.240.472	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023	Hàng tồn kho hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	358.657.822.662	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023	Khoản phải thu
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	330.498.109.885	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	320.806.309.789	Ngày 27 tháng 11 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	298.433.782.350	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	288.962.024.054	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất tại tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	262.627.881.327	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị; tiền gửi tiết kiệm
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	232.615.750.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.380.000.000	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	224.557.606.382	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	199.988.044.234	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 14 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	195.330.213.691	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	165.747.800.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.557.300.000	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho, cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.048.899.252	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 19 tháng 10 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	125.821.103.701	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến ngày 13 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh	113.562.018.910	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Nha Trang	99.717.506.230	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.000.000.000	Ngày 19 tháng 10 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	80.733.000.000	Ngày 21 tháng 7 năm 2023	Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Khánh Hòa	74.465.688.500	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	64.886.898.933	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023	Tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị văn phòng

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	59.004.516.830	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Attapeu	53.023.309.080	Ngày 8 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Ngày 21 tháng 10 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Macquarie – Chi nhánh Sydney	47.522.000.000	Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	39.697.892.250	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Khánh Hòa	34.464.827.263	Từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak	16.950.630.318	Ngày 1 tháng 8 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty mẹ

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh hòa	14.621.328.429	Ngày 16 tháng 9 năm 2023	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Champasack	13.060.962.203	Ngày 9 tháng 11 năm 2023	Chứng thư bảo lãnh công ty mẹ
TỔNG CỘNG	**10.470.879.259.456**		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	*10.018.177.020.425*		
Đô la Mỹ	*16.321.584*		
Kíp Lào	*53.035.127.516*		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Vay bên khác*

Đối tượng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*(%/năm)*		
Dole Asia Holding Pte., Ltd	28.503.577.225	1.192.941	Ngày 25 tháng 12 năm 2029	3,3 + lãi Libor USD 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.510.093.916*					
Vay dài hạn	*22.993.483.309*					

26.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Oversea-Chinese Banking Corporation	147.228.193.323	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Đường Paya Lebar #10-51/52, Khu thương mại Paya Lebar, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đăk Lăk	66.209.028.035	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	42.769.800.000	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2023 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Toàn bộ công trình và hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng KEB Hana	37.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	9.522.494.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Vay mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**390.729.515.358**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*187.712.593.139*			
Vay dài hạn	*203.016.922.219*			
Trong đó:				
Nguyên tệ				
VND	*200.731.522.035*			
USD	*7.996.212*			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Trái phiếu dài hạn*

	Số cuối năm	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*
	VND		*(%/năm)*	
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương Việt Nam *(i)*	351.039.700.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,875 + lãi suất tham chiếu	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh *(ii)*	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam *(iii)*	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,0 + lãi suất tham chiếu	Tài trợ vốn lưu động
Chi phí phát hành	(25.529.101.335)			
TỔNG CỘNG	**725.510.598.665**			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*411.139.384.329*			
Trái phiếu dài hạn	*314.371.214.336*			

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Trái phiếu phát hành* (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m2 tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

26.5 *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	33.765.353.654	39.729.044.612	73.494.398.266
Lãi thuê tài chính	2.143.906.083	367.681.052	2.511.587.135
Nợ gốc	31.621.447.571	39.361.363.560	70.982.811.131
Số đầu năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	21.982.427.116	41.950.468.953	63.932.896.069
Lãi thuê tài chính	3.673.061.064	3.336.463.515	7.009.524.579
Nợ gốc	18.309.366.052	38.614.005.438	56.923.371.490

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần									
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước										
Số đầu năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157
Phát hành thêm cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	515.693.523.108	515.693.523.108
Hợp nhất kinh doanh *(TM số 4)*	-	-	-	-	-	-	-	-	334.958.354.207	334.958.354.207
Tăng sở hữu vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(94.724.833.412)	(55.672.729.988)	(150.397.563.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	874.644.008.267	(1.185.254.382)	873.458.753.885
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(161.872.842.919)	-	-	-	(161.872.842.919)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	44.390.978.660	(56.476.164.296)	-	(12.085.185.636)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(56.932.024.715)	-	(56.932.024.715)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	5.181.752.535	-	5.181.752.535
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	-	(80.788.785.594)
Số cuối năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần (i)*	*Vốn khác của chủ sở hữu (i)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay									
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành cổ phiếu *(TM số 27.2)*	1.113.500.980.000	-	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-	-
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	(52.335.837.950)	162.403.703.684	110.067.865.734
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	537.211.262.996	67.433.671.416	604.644.934.412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	265.340.624.707	-	-	-	265.340.624.707
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	21.899.385.890	(21.899.385.890)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(15.828.485.758)	1.358.897.222	-	(14.469.588.536)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(91.625.080.580)	-	(91.625.080.580)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	39.174.362.706	-	39.174.362.706
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 27.2)*	-	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	-	(77.800.800.000)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung *(TM số 3.11)*.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong năm *(i)*	1.113.500.980.000	119.927.480.000
Số cuối năm	**7.621.123.260.000**	**6.507.622.280.000**
Cổ tức công bố (ii)	***77.800.800.000***	***80.788.785.594***
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	*77.800.800.000*	*80.788.785.594*
Cổ tức trả bằng tiền	***77.809.392.085***	***71.764.375.915***
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	*77.800.800.000*	*71.764.375.915*
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông	*8.592.085*	-

(i) Theo Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết số 118a/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020-2021 và niên độ 2021-2022, 2019-2020 tương ứng. Theo đó, Công ty đã phát hành tương ứng 44.037.668 cổ phiếu và 67.312.430 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông.

(ii) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ.HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

27.3 *Chủ sở hữu*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	197.761.844	-	25,95	168.021.963	-	25,82
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	-	-	-
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	-	21.611.333	2,84	-	21.611.333	3,32
Các cổ đông khác	490.579.116	-	64,37	461.128.932	-	70,86
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**629.150.895**	**21.611.333**	**100,00**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*629.150.895*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*629.150.895*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

27.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	537.211.262.996	874.644.008.267
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(37.604.788.410)	(90.266.183.359)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi *(TM số 27.2)*	(77.800.800.000)	(80.788.785.594)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm	**421.805.674.586**	**703.589.039.314**
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**421.805.674.586**	**703.589.039.314**
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành *(**)*	740.500.993	738.956.721
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**569,62**	**952,14**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**569,62**	**952,14**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm nay để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập từ lợi nhuận thuần của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022.

(**) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 111.350.098 cổ phiếu *(Thuyết minh số 27.2)* từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức.

28. DOANH THU

28.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp:	**24.827.645.155.235**	**18.367.176.407.725**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	22.967.084.061.233	*16.907.742.200.482*
Doanh thu bán mật đường	*363.776.765.755*	*444.875.239.121*
Doanh thu bán điện	*229.092.261.868*	*203.851.647.117*
Doanh thu bán phân bón	*268.487.899.038*	*130.729.342.644*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	*40.840.715.732*	*26.553.525.728*
Doanh thu khác	*958.363.451.609*	*653.424.452.633*
Trừ:	**(84.531.728.123)**	**(48.234.647.789)**
Giảm giá hàng bán	*(69.004.124)*	*(1.029.497.601)*
Chiết khấu thương mại	*(43.380.484.416)*	*(42.527.644.027)*
Hàng bán trả lại	*(41.082.239.583)*	*(4.677.506.161)*
Doanh thu thuần	**24.743.113.427.112**	**18.318.941.759.936**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*22.891.408.806.488*	*16.862.457.396.643*
Doanh thu bán mật đường	*362.279.840.754*	*444.875.239.121*
Doanh thu từ bán điện	*229.092.261.867*	*203.851.647.117*
Doanh thu bán phân bón	*268.487.899.038*	*130.737.342.644*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	*40.840.715.732*	*26.553.525.728*
Doanh thu khác	*951.003.903.233*	*650.466.608.683*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*24.143.321.433.679*	*16.557.200.214.225*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*599.791.993.433*	*1.761.741.545.711*

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	750.010.330.004	476.328.484.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	161.069.739.144	82.238.501.319
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	176.456.735.093	447.803.776.428
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.568.630.000	5.832.943.237
Cổ tức	201.146.600	46.156.865.478
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	21.085.459.287
Khác	8.183.037.721	6.360.151.215
TỔNG CỘNG	**1.099.489.618.562**	**1.085.806.180.978**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	20.285.993.904.638	14.672.645.459.894
Giá vốn bán mật đường	309.054.061.294	429.727.217.059
Giá vốn bán điện	209.112.513.557	222.569.572.373
Giá vốn bán phân bón	223.306.868.099	79.088.639.431
Giá vốn dịch vụ cho thuê	27.380.546.802	23.952.081.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.865.870.655	1.423.054.107
Giá vốn khác	954.538.872.732	581.333.968.577
TỔNG CỘNG	**22.022.252.637.777**	**16.010.739.992.765**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.498.900.145.403	813.904.183.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	148.547.785.214	82.196.924.555
Lỗ kinh doanh hợp đồng tương lai	28.077.248.212	22.319.683.308
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư	54.468.917.850	(5.222.236.234)
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	10.315.455.700	9.269.866.023
Khác	39.658.494.136	33.398.620.409
TỔNG CỘNG	**1.779.968.046.515**	**955.867.041.992**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	254.049.256.808	283.279.988.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.780.128.990	154.228.613.137
Chi phí nhân viên	117.492.531.730	118.459.165.256
Chi phí hỗ trợ bán hàng	99.156.504.957	66.938.460.192
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.300.787.332	8.973.525.980
Chi phí khác	28.025.734.277	25.115.219.232
	637.804.944.094	**656.994.972.781**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	301.597.652.067	301.410.898.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.138.387.879	158.820.440.921
Chi phí khấu hao và hao mòn	36.315.503.731	38.225.461.775
Lợi thế thương mại *(TM số 20)*	22.964.461.068	21.747.608.924
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(16.943.128.048)	43.044.237.168
Chi phí khác	82.624.953.083	81.137.315.392
TỔNG CỘNG	**637.697.829.780**	**644.385.963.131**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	21.023.012.472.619	14.866.164.660.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.958.627.627	815.695.274.040
Chi phí khấu hao và hao mòn	589.172.967.518	510.336.527.132
Chi phí nhân viên	536.256.457.726	783.120.866.740
Chi phí khác	254.564.574.037	194.536.845.710
TỔNG CỘNG	**23.403.965.099.527**	**17.169.854.173.850**

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	***68.318.500.939***	***106.738.200.796***
Thu nhập từ cho thuê tài sản	35.573.249.148	19.632.989.739
Lãi thuần thanh lý tài sản	4.700.682.576	17.667.588.101
Các khoản phạt	-	7.442.914.728
Khác	28.044.569.215	61.994.708.228
Chi phí khác	***85.160.865.351***	***230.722.234.120***
Lỗ thuần thanh lý tài sản	24.522.857.250	6.710.286.745
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	18.921.550.522	34.923.869.746
Các khoản phạt	3.960.823.820	49.959.542.435
Chi phí hủy dự án	-	63.345.660.382
Xóa sổ tài sản	-	37.493.517.065
Khác	37.755.633.759	38.289.357.747
LỖ KHÁC	**(16.842.364.412)**	**(123.984.033.324)**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	122.377.643.567	186.252.568.786
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	2.770.584.011	4.759.774.711
	125.148.227.578	191.012.343.497
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.184.157.250)	(18.898.697.001)
TỔNG CỘNG	**113.964.070.328**	**172.113.646.496**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**718.609.004.740**	**1.045.572.400.381**
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	133.601.992.442	208.398.695.001
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	14.358.012.845	14.062.177.638
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	8.449.373.849	7.177.770.649
Phân bổ lợi thế thương mại	4.592.892.214	4.349.521.785
Lỗ (lãi) từ các công ty liên kết	5.885.643.671	(1.561.292.692)
Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	4.752.029.195	-
Lỗ thuế mang sang	-	(1.324.288.607)
Thuế TNDN được miễn	(46.886.804.480)	(54.321.407.490)
Cổ tức	(40.229.320)	(7.707.716.400)
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	2.770.584.011	4.759.774.711
Khác	(13.519.424.099)	(1.719.588.099)
Chi phí thuế TNDN	**113.964.070.328**	**172.113.646.496**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.405.282.535	27.854.656.385	(8.449.373.850)	11.366.441.445
Chi phí phải trả	3.112.568.675	2.334.033.978	771.296.432	(1.002.668.351)
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	854.697.156	1.034.508.675	(179.811.519)	(152.547.441)
Chênh lệch tỷ giá	(117.861.340)	(12.390.290)	(105.471.050)	(297.434.803)
TỔNG CỘNG	**25.736.212.001**	**33.692.333.723**		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh	197.746.464.556	217.844.904.524	20.098.439.968	12.452.970.879
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.993.551.487	10.042.628.756	(950.922.731)	(155.500.876)
Dự phòng phải thu khó đòi	415.203.997	415.203.997	-	-
TỔNG CỘNG	**217.235.508.463**	**236.383.025.700**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			***11.184.157.250***	***18.898.697.001***

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	Cổ đông ưu đãi

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	475.884.644.535	344.580.944.718
		Mua hàng hóa	62.168.322.666	19.383.937.500
		Mua tài sản cố định	2.238.061.984	-
		Mua dịch vụ	-	22.629.102.700
DEG	Cổ đông	Cổ tức đã trả	77.800.800.000	71.764.375.915
		Cổ tức công bố	77.800.800.000	80.788.785.594
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	75.357.178.137	43.467.894.658
		Bán hàng hóa	5.673.745.970	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	74.099.464.306	28.679.113.804
		Cung cấp dịch vụ	1.151.045.108	-
		Mua hàng hóa	176.400.000	973.809.524
		Mua dịch vụ	130.680.000	643.229.878
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	38.833.621.511	15.270.023.519
		Cổ tức	12.502.200.000	24.990.000.000
		Mua hàng hóa	6.819.283.481	3.501.296.556
		Bán nguyên vật liệu	-	4.670.445.912
		Mua nguyên vật liệu	-	9.976.905.024
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Mua hàng hóa	29.580.090.476	2.072.867.509
		Bán hàng hóa	4.716.000.856	5.592.433.219
		Mua dịch vụ	2.496.160.921	-
		Cung cấp dịch vụ	269.250.000	-
Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.020.223.892	-
		Mua hàng hóa	130.612.391	-
		Mua dịch vụ	32.610.404	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư	Cung cấp dịch vụ	272.727.272	-
		Mua dịch vụ	227.399.029	-

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	4.440.000.000	3.956.666.667
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch	3.840.000.000	3.687.111.111
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	1.800.000.000	2.153.333.336
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	1.800.000.000	1.637.777.778
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên độc lập	960.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	680.000.000	1.224.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	400.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	625.333.333
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	-	321.555.556
TỔNG CỘNG		**13.920.000.000**	**13.605.777.781**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	2.993.621.667	2.707.911.332
Các thành viên quản lý khác		11.074.660.256	8.765.154.739
TỔNG CỘNG		**14.068.281.923**	**11.473.066.071**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	206.717.979.903	19.499.999.978
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	4.233.474.700	9.876.436.233
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	1.520.158.200	520.253.510
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	65.236.234	4.651.671.750
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.698.959.229	-
Các bên liên quan khác			-	682.130.783
TỔNG CỘNG			**214.235.808.266**	**35.230.492.254**
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.983.960.594	5.988.862.153
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	287.445.801	287.445.801
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	202.950.000	10.202.950.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	12.533.710.000
Các bên liên quan khác		Mua dịch vụ	-	6.313.698.000
TỔNG CỘNG			**3.474.356.395**	**35.326.665.954**

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	9.293.710.000	12.373.000.000
Các bên liên quan khác			-	220.000.000
TỔNG CỘNG			**9.293.710.000**	**12.593.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Lãi vay phải thu	8.663.282.980	87.640.034.248
		Ứng vốn mua cổ phần	-	363.142.592.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức	37.492.200.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	14.837.892.848	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay phải thu	2.881.430.984	1.329.889.040
Các bên liên quan khác			-	7.454.000
TỔNG CỘNG			**481.874.806.812**	**870.119.969.288**
Phải thu cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	20.914.500.000	42.500.000.000
Phải thu cho vay dài hạn (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	-	6.900.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp với lãi suất 10,5%/ năm.

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	19.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	13.968.319.964	11.780.335.625
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.563.039.265	3.725.843.582
Các bên liên quan khác			13.247.035	282.722.862
TỔNG CỘNG			**34.844.606.264**	**15.788.902.069**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.262.965.004	4.698.819.738
Các bên liên quan khác			5.011.580	-
TỔNG CỘNG			**1.267.976.584**	**4.698.819.738**
Phải trả ngắn hạn khác				
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	38.483.913.535
Các bên liên quan khác			36.000.000	1.464.109.588
TỔNG CỘNG			**38.616.670.685**	**39.948.023.123**
Vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	450.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			**450.000.000**	**22.000.000.000**

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	39.938.907.745	52.921.161.745
Từ 1 – 5 năm	85.535.968.342	85.535.968.342
Trên 5 năm	395.638.121.017	397.243.666.057
TỔNG CỘNG	**521.112.997.104**	**535.700.796.144**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.407.263.770.613	6.335.849.656.499	-	24.743.113.427.112
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	6.149.192.370.873	3.998.704.057.055	(10.147.896.427.928)	-
Tổng doanh thu thuần	**24.556.456.141.486**	**10.334.553.713.554**	**(10.147.896.427.928)**	**24.743.113.427.112**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Kết quả của bộ phận				2.720.860.789.335
Chi phí không phân bổ	(1.113.421.485.487)	(212.902.919.068)	50.821.630.681	(1.275.502.773.874)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.482.378.211.622	352.006.855.460	(734.895.448.520)	1.099.489.618.562
Chi phí tài chính	(1.828.937.914.814)	(164.750.557.738)	213.720.426.037	(1.779.968.046.515)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(29.428.218.356)
Lỗ khác				(16.842.364.412)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				**718.609.004.740**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(125.148.227.578)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				11.184.157.250
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**604.644.934.412**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.725.572.387.713	420.604.846.718	-	3.146.177.234.431
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.467.991.435.509	60.440.225.522	-	2.528.431.661.031
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.923.261.793.915	2.420.080.414.671	(5.609.667.845.914)	9.733.674.362.672
Hàng tồn kho	4.290.915.361.740	385.014.239.159	(171.453.647.721)	4.504.475.953.178
Tài sản ngắn hạn khác	118.268.763.901	16.067.421.132	-	134.336.185.033
Các khoản phải thu dài hạn	1.866.357.487.024	719.300.754.340	(2.097.243.441.910)	488.414.799.454
Tài sản cố định	2.843.957.445.941	1.310.551.210.593	-	4.154.508.656.534
Bất động sản đầu tư	390.889.396.898	182.195.803.157	-	573.085.200.055
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	291.197.667.297	27.678.731.656	-	318.876.398.953
Đầu tư tài chính dài hạn	2.994.686.812.321	939.601.912	-	2.995.626.414.233
Tài sản dài hạn khác				1.356.679.552.054
Tổng tài sản				**29.934.286.417.628**
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.428.409.665.036	644.008.576.971	(2.222.774.824.110)	849.643.417.897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.725.647.468.334	494.101.509.765	(2.112.436.199.688)	11.107.312.778.411
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	938.788.498.683	345.569.182.241	(704.614.697.500)	579.742.983.424
Nợ phải trả không phân bổ				6.893.943.850.129
Tổng nợ phải trả				**19.430.643.029.861**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.078.563.833.808	8.240.377.926.128	-	18.318.941.759.936
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	8.277.437.124.743	529.034.941.626	(8.806.472.066.369)	-
Tổng doanh thu thuần	**18.356.000.958.551**	**8.769.412.867.754**	**(8.806.472.066.369)**	**18.318.941.759.936**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Kết quả của bộ phận				2.308.201.767.171
Chi phí không phân bổ	(1.097.773.759.536)	(203.607.176.376)	-	(1.301.380.935.912)
Doanh thu hoạt động tài chính	665.488.397.906	532.583.178.996	(112.265.395.924)	1.085.806.180.978
Chi phí tài chính	(945.658.986.501)	(128.772.326.463)	118.564.270.972	(955.867.041.992)
Phần lãi trong công ty liên kết				32.796.463.460
Lỗ khác				(123.984.033.324)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				**1.045.572.400.381**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(191.012.343.497)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				18.898.697.001
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**873.458.753.885**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	2.223.836.947.367	339.591.681.451	-	2.563.428.628.818
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.030.862.599.827	433.370.930	-	2.031.295.970.757
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.777.464.451.410	2.237.964.164.847	(4.353.895.087.509)	8.661.533.528.748
Hàng tồn kho	4.612.429.021.336	275.674.168.040	(262.375.518.966)	4.625.727.670.410
Tài sản ngắn hạn khác	128.694.884.569	15.954.319.294	-	144.649.203.863
Các khoản phải thu dài hạn	1.526.798.409.844	357.041.748.353	(1.556.686.404.151)	327.153.754.046
Tài sản cố định	3.210.072.443.979	1.312.204.162.530	-	4.522.276.606.509
Bất động sản đầu tư	397.089.712.708	185.119.144.077	-	582.208.856.785
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.254.718.028	65.301.464.504	-	315.556.182.532
Đầu tư tài chính dài hạn	2.451.227.088.919	101.508.378.149	-	2.552.735.467.068
Tài sản dài hạn khác				1.403.802.163.051
Tổng tài sản				**27.730.368.032.587**
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.156.043.323.474	1.127.684.169.201	(2.439.173.657.826)	1.844.553.834.849
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.378.111.787.339	433.097.480.338	(97.905.154.369)	8.713.304.113.308
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.932.384.424.214	535.398.671.009	-	2.467.783.095.223
Nợ phải trả không phân bổ				5.035.847.943.566
Tổng nợ phải trả				**18.061.488.986.946**

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- *Thành phẩm đường (tấn)*	*9.380*	*14.577*
- *Mật rỉ (tấn)*	*776*	*157*
- *Đường hàng hóa (tấn)*	*4.528*	-
Ngoại tệ các loại		
- *LAK*	*194.573.196*	*129.070.933*
- *USD*	*151.980*	*420.947*
- *EUR*	*250*	-
- *INR*	-	*18.140*
- *AUD*	-	*950*
- *GBP*	-	*630*

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 70

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 9 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Đặng Huỳnh Ức My
Phó Chủ tịch

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11929623/66926492

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811602 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.061.231.411.596**	**9.973.070.536.293**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.265.223.364.198***	***1.734.976.295.084***
111	1. Tiền		836.956.485.039	503.496.380.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.428.266.879.159	1.231.479.914.933
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.305.472.286.006***	***1.032.797.623.186***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	337.214.508.818	340.746.398.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(34.957.711.322)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.003.215.488.510	721.800.775.683
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***7.463.088.832.346***	***5.190.871.118.596***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.315.153.374.908	1.102.156.198.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.708.743.486.268	2.785.968.040.921
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	1.500.170.000.000	192.025.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	985.764.068.117	1.173.184.054.120
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(46.742.096.947)	(62.462.175.032)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***2.008.760.743.552***	***1.991.440.816.945***
141	1. Hàng tồn kho		2.017.307.715.112	2.001.785.903.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.546.971.560)	(10.345.086.745)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***18.686.185.494***	***22.984.682.482***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.608.013.795	3.850.594.618
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	3.095.400.485	10.151.316.650
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**17.004.608.166.195**	**16.199.441.561.853**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***278.955.714.693***	***434.634.853.536***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	171.840.707.145	170.101.082.349
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	33.240.573.014	113.436.865.580
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	11	-	81.150.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	73.874.434.534	69.946.905.607
220	***II. Tài sản cố định***		***550.611.393.359***	***619.825.790.739***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	476.725.703.069	539.457.125.920
222	Nguyên giá		2.347.839.844.318	2.328.854.721.144
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.871.114.141.249)	(1.789.397.595.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	16.231.772.393	17.577.236.659
225	Nguyên giá		21.685.055.859	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.453.283.466)	(4.107.819.200)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	57.653.917.897	62.791.428.160
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.972.563.264)	(49.835.053.001)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***133.408.184.917***	***137.626.653.985***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(34.583.556.349)	(30.365.087.281)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***174.547.112.993***	***115.057.021.932***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	174.547.112.993	115.057.021.932
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***15.608.174.660.831***	***14.652.328.464.198***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	13.821.243.190.863	13.113.385.690.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	91.899.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(133.901.861.976)	(115.247.966.609)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	55.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***258.911.099.402***	***239.968.777.463***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	251.740.562.246	232.618.428.788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.170.537.156	7.350.348.675
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**30.065.839.577.791**	**26.172.512.098.146**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**15.137.616.234.790**	**11.692.307.787.031**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***13.060.350.525.770***	***9.660.231.678.497***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.242.192.336.218	1.604.288.241.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	471.573.844.165	1.061.425.930.934
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	42.696.733.921	45.247.572.567
314	4. Phải trả người lao động		16.683.915.624	17.200.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	262.535.875.115	277.466.955.032
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19.867.487.444	7.963.477.826
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.946.584.830.506	1.662.779.093.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.027.777.854.111	4.968.487.490.797
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.437.648.666	15.372.915.969
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.077.265.709.020***	***2.032.076.108.534***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	1.373.094.859.308	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.735.570.659	2.335.909.079
337	3. Phải trả dài hạn khác		6.193.342.030	6.037.894.240
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	684.004.974.773	2.019.465.342.965
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**14.928.223.343.001**	**14.480.204.311.115**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***14.928.223.343.001***	***14.480.204.311.115***
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.405.009.930.000*	*6.291.508.950.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	28.929.366.609
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		490.864.764.026	1.173.548.098.030
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*862.383.224.281*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*490.864.764.026*	*311.164.873.749*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**30.065.839.577.791**	**26.172.512.098.146**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG BIÊN HÒA

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	12.263.990.996.942	8.990.269.432.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(2.473.308.845)	(4.813.708.095)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	12.261.517.688.097	8.985.455.724.862
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(11.009.064.906.475)	(7.681.509.079.545)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.252.452.781.622	1.303.946.645.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	1.035.252.471.838	399.037.291.800
22	7. Chi phí tài chính	28	(1.174.152.474.997)	(700.894.198.145)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.059.525.098.595)*	*(578.277.910.529)*
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(212.412.711.516)	(229.495.940.175)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(306.194.496.199)	(295.759.118.692)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		594.945.570.748	476.834.680.105
31	11. Thu nhập khác	30	42.473.783.439	21.120.579.378
32	12. Chi phí khác	30	(33.736.101.587)	(62.454.159.847)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	8.737.681.852	(41.333.580.469)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		603.683.252.600	435.501.099.636
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(19.957.528.615)	(49.710.732.852)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(179.811.519)	6.163.292.559
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		583.545.912.466	391.953.659.343

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**603.683.252.600**	**435.501.099.636**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	95.050.938.957	74.100.732.103
03	Các khoản dự phòng		6.343.862.201	127.145.799.759
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.094.276.333	(2.229.115.480)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(964.475.387.904)	(370.266.885.771)
06	Chi phí lãi vay	28	1.059.525.098.595	578.277.910.529
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**806.222.040.782**	**842.529.540.776**
09	Tăng các khoản phải thu		(696.381.973.154)	(822.651.324.078)
10	Tăng hàng tồn kho		(15.521.811.422)	(432.509.653.012)
11	Tăng các khoản phải trả		1.693.068.435.143	3.194.445.678.692
12	Tăng chi phí trả trước		(21.879.552.635)	(31.953.801.960)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(43.598.708.725)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.010.226.745.752)	(515.638.877.765)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(44.631.202.403)	(17.575.595.373)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.661.347.883)	(46.707.841.752)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**671.519.732.579**	**2.126.339.416.803**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(92.956.646.147)	(154.775.582.636)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		578.138.304	20.390.719.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(2.550.653.107.777)	(864.858.317.053)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.057.243.394.950	381.250.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(989.500.092.000)	(1.968.602.432.900)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		796.082.023.215	277.642.185.573
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.779.206.289.455)**	**(2.304.453.428.016)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	15.686.707.586.919	11.201.134.318.707
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(13.951.109.927.427)	(10.153.474.623.349)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(8.420.137.254)	(10.503.059.397)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(77.809.849.985)	(71.764.375.915)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.649.367.672.253**	**965.392.260.046**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**541.681.115.377**	**787.278.248.833**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**1.734.976.295.084**	**949.714.290.815**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.434.046.263)	(2.016.244.564)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.265.223.364.198**	**1.734.976.295.084**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 731 người (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 9 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Tiền mặt	1.590.927.897	3.104.851.600
Tiền gửi ngân hàng	835.365.557.142	500.391.528.551
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	1.428.266.879.159	1.231.479.914.933
TỔNG CỘNG	**2.265.223.364.198**	**1.734.976.295.084**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 5,0%/năm cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 2,7% đến 3,5%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	23.110.287	1.700.000	863.000	25.673.287
Giá gốc *(VND)*	274.973.747.500	34.051.000.000	28.189.761.318	337.214.508.818
Dự phòng *(VND)*	-	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(34.957.711.322)
Giá trị thuần *(VND)*	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496
Giá trị hợp lý *(VND)*	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496

	Số đầu năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	21.802.158	1.700.000	932.000	24.434.158
Giá gốc *(VND)*	274.973.747.500	34.051.000.000	31.721.651.221	340.746.398.721
Dự phòng *(VND)*	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần *(VND)*	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503
Giá trị hợp lý *(VND)*	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh ("TM") số 24.3)*.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,5% đến 7,8%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 3,4% đến 5,2%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***1.315.153.374.908***	***1.102.156.198.587***
Phải thu từ khách hàng	487.871.671.305	515.766.091.857
- *Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt*	*77.553.640.500*	*38.226.300.000*
- *Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam*	*21.753.978.750*	*48.431.250.000*
- *Công ty TNHH URC Việt Nam*	*16.819.950.000*	*41.196.272.250*
- *Các khách hàng khác*	*371.744.102.055*	*387.912.269.607*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	827.281.703.603	586.390.106.730
Dài hạn	***171.840.707.145***	***170.101.082.349***
Phải thu bên liên quan *(TM số 33)*	171.840.707.145	170.101.082.349
TỔNG CỘNG	**1.486.994.082.053**	**1.272.257.280.936**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(11.337.080.840)	(4.061.876.835)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.475.657.001.213**	**1.268.195.404.101**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.061.876.835	2.843.494.185
Dự phòng trích lập trong năm	7.275.204.005	1.218.382.650
Số cuối năm	11.337.080.840	4.061.876.835

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***3.708.743.486.268***	***2.785.968.040.921***
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	386.385.678.096	406.890.686.802
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.179.330.818.934	832.881.449.132
Trả trước cho các bên khác	2.143.026.989.238	1.546.195.904.987
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn*	*504.930.064.913*	*358.552.121.462*
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	*497.209.805.000*	*315.681.244.461*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới*	*355.871.389.742*	*311.986.000.000*
- *Công ty Sản xuất Thương mại*		
- *Dịch vụ Hồng Quang Vinh*	*240.397.667.659*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt*	*212.153.209.589*	*212.153.209.589*
- *Khác*	*332.464.852.335*	*347.823.329.475*
Dài hạn	***33.240.573.014***	***113.436.865.580***
Trả trước cho bên liên quan *(TM số 33)*	9.293.710.000	12.373.000.000
Trả trước cho nông dân *(*)*	23.946.863.014	101.063.865.580
TỔNG CỘNG	**3.741.984.059.282**	**2.899.404.906.501**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(31.985.684.707)	(22.911.913.198)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.709.998.374.575**	**2.876.492.993.303**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	22.911.913.198	11.263.436.467
Dự phòng trích lập trong năm	9.073.771.509	11.648.476.731
Số cuối năm	31.985.684.707	22.911.913.198

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***985.764.068.117***	***1.173.184.054.120***
Đặt cọc thuê đất *(*)*	443.299.720.266	427.487.618.000
Lãi phải thu	431.650.765.016	284.410.717.454
Chi hộ	38.611.520.955	67.004.251.004
Phải thu cổ tức	37.492.200.000	24.990.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	19.537.617.709	9.126.127.524
Vốn góp ứng trước	-	281.642.592.000
Khác	15.172.244.171	78.522.748.138
Dài hạn	***73.874.434.534***	***69.946.905.607***
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh *(**)*	52.000.000.000	51.772.000.000
Lãi phải thu	12.892.906.167	4.241.789.040
Đặt cọc thuê đất	8.981.528.367	13.933.116.567
TỔNG CỘNG	**1.059.638.502.651**	**1.243.130.959.727**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.419.331.400)	(35.488.384.999)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.056.219.171.251**	**1.207.642.574.728**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	*545.896.049.900*	*813.515.801.216*
Phải thu từ các bên khác	*510.323.121.351*	*394.126.773.512*

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

(**) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	35.488.384.999	5.473.031.318
Dự phòng trích lập trong năm	-	30.015.353.681
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(32.069.053.599)	-
Số cuối năm	3.419.331.400	35.488.384.999

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	959.082.365.570	(66.353.244)	1.045.376.158.145	(66.353.244)
Thành phẩm	446.758.482.269	-	359.002.760.602	-
Nguyên vật liệu	287.578.998.204	(7.649.623.418)	283.520.254.172	(9.380.423.004)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.045.818.418	-	102.023.217.385	-
Hàng mua đang đi đường	72.504.005.829	-	172.821.481.183	-
Hàng gửi đi bán	-	-	36.174.390.738	-
Công cụ, dụng cụ	3.338.044.822	(830.994.898)	2.867.641.465	(898.310.497)
TỔNG CỘNG	**2.017.307.715.112**	**(8.546.971.560)**	**2.001.785.903.690**	**(10.345.086.745)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.345.086.745	11.870.561.157
Dự phòng trong năm	-	9.824.804.890
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.798.115.185)	(11.350.279.302)
Số cuối năm	8.546.971.560	10.345.086.745

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	***1.500.170.000.000***	***192.025.000.000***
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	1.433.880.000.000	192.025.000.000
Phải thu bên khác *(*)*	66.290.000.000	-
Dài hạn	**-**	***81.150.000.000***
Phải thu bên khác	-	81.150.000.000
TỔNG CỘNG	**1.500.170.000.000**	**273.175.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	341.086.860.759	1.867.512.895.185	41.585.656.571	15.406.377.225	63.262.931.404	2.328.854.721.144
Mua mới	5.725.266.711	2.193.810.000	3.027.138.348	1.445.113.453	666.149.463	13.057.477.975
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	9.138.732.838	-	-	-	9.138.732.838
Thanh lý	-	(767.865.204)	(2.443.222.435)	-	-	(3.211.087.639)
Số cuối năm	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.867	2.347.839.844.318
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*15.635.331.410*	*1.208.461.229.022*	*2.418.762.924*	*4.603.828.924*	*57.893.104.172*	*1.289.012.256.452*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	241.957.347.743	1.463.078.115.573	15.395.184.825	9.427.620.297	59.539.326.786	1.789.397.595.224
Khấu hao trong năm	12.908.611.244	66.106.306.701	3.886.597.150	1.171.696.083	276.284.182	84.349.495.360
Thanh lý	-	(277.131.914)	(2.355.817.421)	-	-	(2.632.949.335)
Số cuối năm	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	99.129.513.016	404.434.779.612	26.190.471.746	5.978.756.928	3.723.604.618	539.457.125.920
Số cuối năm	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.899	476.725.703.069
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*65.422.382.342*	*270.008.556.200*	*6.470.548.624*	*2.566.740.599*	*3.182.447.377*	*347.650.675.142*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	3.579.934.798	527.884.402	4.107.819.200
Khấu hao trong năm	937.938.842	407.525.424	1.345.464.266
Số cuối năm	4.517.873.640	935.409.826	5.453.283.466
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	14.030.788.045	3.546.448.614	17.577.236.659
Số cuối năm	13.092.849.203	3.138.923.190	16.231.772.393

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*21.716.001.326*	*6.281.943.750*	*27.997.945.076*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	33.288.124.140	16.546.928.861	49.835.053.001
Hao mòn trong năm	2.304.036.897	2.833.473.366	5.137.510.263
Số cuối năm	35.592.161.037	19.380.402.227	54.972.563.264
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	32.877.134.794	29.914.293.366	62.791.428.160
Số cuối năm	30.573.097.897	27.080.820.000	57.653.917.897
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*29.705.775.697*	-	*29.705.775.697*

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	22.653.152.095	7.711.935.186	30.365.087.281
Khấu hao trong năm	3.634.313.439	584.155.629	4.218.469.068
Số cuối năm	26.287.465.534	8.296.090.815	34.583.556.349
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	116.042.166.171	21.584.487.814	137.626.653.985
Số cuối năm	112.407.852.732	21.000.332.185	133.408.184.917
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)	*112.407.852.732*	*21.000.332.185*	*133.408.184.917*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	21.637.987.208	14.428.482.980
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(15.041.178.303)	(4.996.331.672)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	77.946.726.073	10.551.063.797
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	73.750.020.618	77.276.851.632
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	11.495.090.050	21.782.341.453
Khác	11.355.276.252	5.446.765.050
TỔNG CỘNG	**174.547.112.993**	**115.057.021.932**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 17.1)*	13.821.320.690.863	13.113.385.690.863
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.2)*	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
Đầu tư vào đơn vị khác *(TM số 17.3)*	91.899.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	40.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	**15.742.154.022.807**	**14.767.576.430.807**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(133.901.861.976)	(115.247.966.609)
GIÁ TRỊ THUẦN	**15.608.252.160.831**	**14.652.328.464.198**

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 8,8%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 6,5% đến 7,0%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	115.247.966.609	46.912.834.222
Dự phòng trích lập trong năm	18.653.895.367	68.335.132.387
Số cuối năm	133.901.861.976	115.247.966.609

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH TSU Australia *(i)*	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	Đang hoạt động	685.234.415.400	78,73	78,73	685.234.415.400	78,73	78,73
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	50,58	75.866.496.652	87,58	50,58
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
			(VND)			*(VND)*		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đã giải thể	-	-	-	77.500.000	100,00	1,00
TỔNG CỘNG			**13.821.243.190.863**			**13.113.385.690.863**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(74.941.686.665)			(62.560.010.634)		
GIÁ TRỊ THUẦN			**13.746.301.504.198**			**13.050.825.680.229**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn 100% tỷ lệ sở hữu tương đương 40.000.000 cổ phần trong Công ty TNHH TSU Australia.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

(i) Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);

(ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa") (thông qua Công ty BHC);

(iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);

(iv) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long") (thông qua Công ty BHC);

(v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung (thông qua Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa);

(vi) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (thông qua Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa);

(vii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai (thông qua Công ty TTC Gia Lai);

(viii) Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd ("GMAS") (trước đây là Công ty Global Mind Commodities Trading Pte) (thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU);

(ix) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào") (thông qua Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu);

(x) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong (thông qua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh);

(xi) Công ty TNHH Global Mind Australia (thông qua Công ty GMAS); và

(xii) Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam (thông qua Công ty GMAS).

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư	*% quyền biểu quyết*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư*	*% quyền biểu quyết*	*% sở hữu*
			(VND)	*(%)*	*(%)*	*(VND)*	*(%)*	*(%)*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân *(*)*	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	1.407.762.738.000	36,90	23,54	1.126.120.146.000	36,90	23,54
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	41,65	381.170.700.000	41,65	41,65
TỔNG CỘNG			**1.788.933.438.000**			**1.507.290.846.000**		

(*) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2022, theo Nghị quyết số 346b/2022/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ứng trước vốn góp vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 23.470.216 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 281.642.592.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân đã hoàn thành việc cập nhật thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	23.130.000.000	0,95
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	**91.899.893.944**		**91.899.893.944**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(58.960.175.311)		(52.687.955.975)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**32.939.718.633**		**39.211.937.969**	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước	174.060.852.145	203.842.884.152
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	40.478.091.614	11.599.936.209
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.201.618.487	17.175.608.427
TỔNG CỘNG	**251.740.562.246**	**232.618.428.788**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 33)*	1.086.232.191.523	880.055.725.901
Phải trả nông dân	98.764.207.570	232.889.484.414
Phải trả cho người bán	57.195.937.125	491.343.031.308
TỔNG CỘNG	**1.242.192.336.218**	**1.604.288.241.623**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**471.573.844.165**	**1.061.425.930.934**
Các bên liên quan *(TM số 33)*	23.632.106.037	6.656.649.150
Các bên khác	447.941.738.128	1.054.769.281.784
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần In Thanh Niên*	*213.569.000.000*	*10.241.096*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và dịch vụ Đạt Thành*	*203.015.137.500*	-
- *Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh*	-	*617.583.180.000*
- *Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn*	-	*386.501.587.048*
- *Khác*	*31.357.600.628*	*50.684.514.736*
Dài hạn	**1.373.094.859.308**	-
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*538.965.000.000*	-
- *Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh*	*416.521.809.308*	-
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông*	*260.986.825.000*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành*	*156.621.225.000*	-
TỔNG CỘNG	**1.844.668.703.473**	**1.061.425.930.934**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.109.524.561	19.957.528.615	(44.631.202.403)	19.435.850.773
Thuế giá trị gia tăng	-	50.232.499.016	(27.353.549.697)	22.878.949.319
Thuế nhập khẩu	155.830.644	149.789.561.107	(149.624.040.134)	321.351.617
Thuế thu nhập cá nhân	982.217.362	18.915.056.437	(19.836.691.587)	60.582.212
TỔNG CỘNG	**45.247.572.567**	**238.894.645.175**	**(241.445.483.821)**	**42.696.733.921**
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế giá trị gia tăng	10.151.316.650	-	(7.055.916.165)	3.095.400.485
TỔNG CỘNG	**19.134.087.864**	**-**	**(7.055.916.165)**	**12.078.171.699**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí mua nguyên vật liệu	94.307.717.748	95.335.970.175
Chi phí lãi vay	74.269.547.553	54.015.322.158
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	34.572.597.263	26.909.053.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.481.377.652	40.800.000.000
Chi phí vận chuyển	21.687.607.374	14.225.918.136
Chi phí thuế xuất khẩu đường thô	-	16.434.694.064
Khác	5.217.027.525	29.745.996.563
TỔNG CỘNG	**262.535.875.115**	**277.466.955.032**
Trong đó:		
Phải trả từ các bên khác	*262.535.875.115*	*256.535.791.715*
Phải trả từ các bên liên quan (TM số 33)	-	*20.931.163.317*

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng thư tín dụng trả chậm *(*)*	2.725.864.029.000	1.468.301.762.000
Lãi vay phải trả	131.994.390.962	102.950.263.514
Cổ tức phải trả	50.538.362.236	50.547.412.221
Thu hộ	25.428.214.013	37.214.286.762
Chi phí vận chuyển	4.756.876.464	-
Ký quỹ	2.319.567.614	1.720.812.402
Khác	5.683.390.217	2.044.556.850
TỔNG CỘNG	**2.946.584.830.506**	**1.662.779.093.749**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*2.845.207.404.851*	*1.567.559.822.316*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	*101.377.425.655*	*95.219.271.433*

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Thay đổi trong năm*				*Số cuối năm*
		Tăng trong năm	*Giảm trong năm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Ngắn hạn	***4.968.487.490.797***	***15.143.581.204.604***	***(13.584.434.276.224)***	***1.503.490.962.050***	***(3.347.527.116)***	***8.027.777.854.111***
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	4.482.308.944.146	14.451.500.861.591	(12.571.681.242.300)	-	(3.347.527.116)	6.358.781.036.321
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	106.537.054.225	679.223.674.657	(604.560.728.882)	(181.200.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.2)*	264.123.726.576	-	(264.123.726.576)	133.651.262.050	-	133.651.262.050
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.3)*	111.303.800.004	8.642.702.510	(139.846.818.182)	1.551.039.700.000	-	1.531.139.384.332
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.4)*	4.213.965.846	4.213.965.846	(4.221.760.284)	-	-	4.206.171.408
Dài hạn	***2.019.465.342.965***	***543.126.382.315***	***(375.095.788.457)***	***(1.503.490.962.050)***	-	***684.004.974.773***
Vay ngân hàng *(TM số 24.2)*	129.725.435.355	70.594.348.982	(13.385.242.302)	(133.651.262.050)	-	53.283.279.985
Vay các bên liên quan	-	250.000.000.000	-	181.200.000.000	-	431.200.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.3)*	1.882.105.000.019	222.532.033.333	(357.512.169.185)	(1.551.039.700.000)	-	196.085.164.167
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.4)*	7.634.907.591	-	(4.198.376.970)	-	-	3.436.530.621
TỔNG CỘNG	**6.987.952.833.762**	**15.686.707.586.919**	**(13.959.530.064.681)**	-	**(3.347.527.116)**	**8.711.782.828.884**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.098.106.085.677	-	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất với diện tích 3.294.400 m2 tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp; hợp đồng tiền gửi và chứng khoán kinh doanh
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	622.203.250.000	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng DBS Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	499.848.930.072	-	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	359.835.240.472	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.000.000.000	-	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	320.806.309.789	13.490.397	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2023	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	297.665.166.002	-	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	248.324.880.327	-	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	230.325.345.480	-	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn; tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.380.000.000	-	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	200.000.000.000	-	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Tadimex
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000.000	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	199.400.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	165.747.800.000	-	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	162.615.750.000	-	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	-	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	122.999.724.302	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào công ty con

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Nguyên tệ* *USD*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	-	13 tháng 11 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hồ Chí Minh	113.562.018.910	-	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	110.844.736.580	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hang Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.000.000.000	-	Ngày 19 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	89.063.000.000	-	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
	26.653.976.956	1.129.008		
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.798.821.754	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 9 tháng 10 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	-	21 tháng 10 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.000.000.000	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**6.358.781.036.321**	**14.619.405**		
Trong đó:				
Nguyên tệ				
VND	*6.011.320.749.576*			
USD	*14.619.405*			

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc, thiết bị; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh TP.HCM	25.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk	51.684.884.400	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk	727.163.635	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	5.524.994.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	3.997.500.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**186.934.542.035**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*133.651.262.050*			
Vay dài hạn	*53.283.279.985*			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu dài hạn*

	Số cuối năm	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*
	VND		*%/năm*	
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương *(*)*	1.200.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3 + Lãi suất tham chiếu	
	351.039.700.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,875 + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam *(**)*	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Chi phí phát hành	(23.815.151.501)			
	1.727.224.548.499			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*1.531.139.384.332*			
Trái phiếu dài hạn	*196.085.164.167*			

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu dài hạn* (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo:

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016.

(**) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

24.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	-	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	-	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	-	7.642.702.029
Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	5.166.593.811	8.295.016.562	-	13.461.610.373
Lãi thuê tài chính	952.627.965	660.108.971	-	1.612.736.936
Nợ gốc	4.213.965.846	7.634.907.591	-	11.848.873.437

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*					
Năm trước							
Số đầu năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317
Phát hành cổ phiếu *(TM số 25.2)*	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	163.513.568.302
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	28.929.366.609	(28.929.366.609)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.101.113.253)	(17.101.113.253)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	391.953.659.343	391.953.659.343
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	(80.788.785.594)
Số cuối năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Năm nay							
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Phát hành cổ phiếu *(TM số 25.2)*	1.113.500.980.000	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	17.201.385.890	(17.201.385.890)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.726.080.580)	(57.726.080.580)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	583.545.912.466	583.545.912.466
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	(77.800.800.000)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong năm *(i)*	1.113.500.980.000	119.927.480.000
Số cuối năm	**7.621.123.260.000**	**6.507.622.280.000**
Cổ tức công bố	***77.800.800.000***	***80.788.785.594***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (ii)	*77.800.800.000*	*80.788.785.594*
Cổ tức đã trả bằng tiền	***77.809.849.985***	***71.764.375.915***
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*9.049.985*	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*77.800.800.000*	*71.764.375.915*

(i) Theo Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết số 118a/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020-2021 và niên độ 2021-2022, 2019-2020 tương ứng. Theo đó, Công ty đã phát hành tương ứng 44.037.668 cổ phiếu và 67.312.430 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông.

(ii) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

25.3 *Chủ sở hữu*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	197.761.844	-	25,95	168.021.963	-	25,82
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	-	21.611.333	2,84	-	21.611.333	3,32
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	-	-	-
Các cổ đông khác	490.579.116	-	64,37	461.128.932	-	70,86
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**629.150.895**	**21.611.333**	**100,00**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*629.150.895*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*629.150.895*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**12.263.990.996.942**	**8.990.269.432.957**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*11.557.184.015.168*	*8.163.413.449.139*
Doanh thu bán mật đường	*331.202.003.299*	*344.708.233.741*
Doanh thu bán máy móc	*143.005.262.262*	*174.102.445.785*
Doanh thu bán điện	*63.917.852.458*	*75.522.520.384*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*21.637.987.208*	*14.428.482.980*
Doanh thu khác	*147.043.876.547*	*218.094.300.928*
Các khoản giảm trừ	**(2.473.308.845)**	**(4.813.708.095)**
Hàng bán trả lại	*(2.424.065.265)*	*(4.588.825.650)*
Giảm giá hàng bán	*(49.243.580)*	*(224.882.445)*
Doanh thu thuần	**12.261.517.688.097**	**8.985.455.724.862**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*11.556.478.453.315*	*8.158.781.532.578*
Doanh thu bán mật đường	*329.705.078.299*	*344.708.233.741*
Doanh thu bán máy móc	*142.734.440.270*	*174.102.445.785*
Doanh thu bán điện	*63.917.852.458*	*75.522.520.384*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*21.637.987.208*	*14.428.482.980*
Doanh thu khác	*147.043.876.547*	*217.912.509.394*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*10.499.300.344.712*	*7.407.619.426.758*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*1.762.217.343.385*	*1.577.836.298.104*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	501.670.034.853	351.208.759.081
Cổ tức	462.805.353.051	33.800.058.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.208.453.934	6.479.161.482
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.568.630.000	7.549.313.237
TỔNG CỘNG	**1.035.252.471.838**	**399.037.291.800**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	10.403.769.639.793	6.880.422.982.565
Giá vốn bán mật đường	293.176.416.309	330.436.467.621
Giá vốn bán máy móc	114.173.676.606	150.997.712.762
Giá vốn bán điện	105.839.567.339	120.355.435.600
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 15)*	15.041.178.303	4.996.331.672
Giá vốn khác	77.064.428.125	194.300.149.325
TỔNG CỘNG	**11.009.064.906.475**	**7.681.509.079.545**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.059.525.098.595	578.277.910.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.448.872.074	7.464.593.268
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư *(TM số 5 và 17)*	23.862.055.471	85.789.061.109
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	1.792.003.658	765.343.608
Khác	35.524.445.199	28.597.289.631
TỔNG CỘNG	**1.174.152.474.997**	**700.894.198.145**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**212.412.711.516**	**229.495.940.175**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.071.612.956	192.897.103.455
Chi phí nhân viên	31.163.820.918	27.958.579.935
Khấu hao và hao mòn	2.650.040.776	2.486.501.690
Chi phí khác	9.527.236.866	6.153.755.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**306.194.496.199**	**295.759.118.692**
Chi phí nhân viên	132.059.497.127	109.430.237.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.948.435.593	77.877.723.375
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(15.720.078.085)	42.882.213.062
Khấu hao và hao mòn	16.106.015.976	18.325.618.713
Chi phí khác	46.800.625.588	47.243.325.681
TỔNG CỘNG	**518.607.207.715**	**525.255.058.867**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**42.473.783.439**	**21.120.579.378**
Thu nhập từ cho thuê tài sản	32.832.263.235	13.411.204.044
Khác	9.641.520.204	7.709.375.334
Chi phí khác	**33.736.101.587**	**62.454.159.847**
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	27.725.561.782	4.533.384.563
Lỗ thanh lý tài sản cố định	117.286.825	4.136.381.376
Phạt chậm nộp thuế nhập khẩu	-	47.993.569.141
Khác	5.893.252.980	5.790.824.767
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	**8.737.681.852**	**(41.333.580.469)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	10.570.819.277.745	7.256.208.919.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.273.366.707	377.924.677.922
Chi phí nhân viên	195.211.349.317	335.188.877.791
Chi phí khấu hao và hao mòn	128.733.128.201	135.567.082.695
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(15.720.078.085)	49.524.325.349
Chi phí khác	60.355.070.305	52.350.255.549
TỔNG CỘNG	**11.527.672.114.190**	**8.206.764.138.412**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.957.528.615	44.109.524.561
Điều chỉnh tăng thuế trích thiếu những năm trước	-	5.601.208.291
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	179.811.519	(6.163.292.559)
TỔNG CỘNG	**20.137.340.134**	**43.547.440.293**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**603.683.252.600**	**435.501.099.636**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	104.511.159.639	38.635.155.273
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế trích thiếu những năm trước	-	5.601.208.291
Chi phí không được trừ	73.707.939	6.071.088.329
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.113.543.166	-
Cổ tức	(92.561.070.610)	(6.760.011.600)
Chi phí thuế TNDN	**20.137.340.134**	**43.547.440.293**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	6.315.840.000	6.315.840.000	-	6.315.840.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	854.697.156	1.034.508.675	(179.811.519)	(152.547.441)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***7.170.537.156***	***7.350.348.675***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(179.811.519)***	***6.163.292.559***

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam ("Công ty GMA VN")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con trực tiếp

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Agriculture Pte Ltd	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Australia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty BHC	Công ty con	Mua hàng hoá	1.262.291.774.174	568.603.927.036
		Bán hàng hóa	510.672.155.939	865.906.158.085
		Cho vay	823.000.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	823.000.000.000	-
		Trả gốc vay	455.937.054.225	370.000.000.000
		Vay	452.000.000.000	373.937.054.225
		Cung cấp dịch vụ	35.870.007.785	47.260.900.052
		Thu nhập lãi	3.641.575.339	1.476.443.835
		Chi phí lãi	3.168.001.084	8.504.132.983
		Chi phí khác	1.672.669.146	-
		Thu nhập khác	900.961.492	-
		Bán nguyên liệu	155.978.000	59.488.200
		Mua dịch vụ	-	7.846.147.785
		Chi hộ	-	3.349.689.844
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.141.569.612.799	942.821.583.870
		Bán hàng hóa	671.121.905.453	146.894.688.094
		Mua hàng hóa	5.713.386.573	-
		Chi phí khác	1.343.451.200	-
		Bán dịch vụ	919.742.247	-
		Chi phí lãi	-	2.847.999.756
		Chi hộ	-	166.189.235
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	1.233.105.000.000	5.000.000
		Cổ tức	300.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	5.251.682.194	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	860.709.959.892	399.727.494.740
		Thu nhập lãi	19.322.014.310	6.988.757.034
		Bán hàng hóa	16.441.678.000	-
		Cung cấp dịch vụ	2.666.061.157	-
		Mua tài sản cố định	1.360.000.000	-
		Chi phí lãi	869.291.928	5.240.375.924
		Bán nguyên liệu	944.675.618	1.583.002.700
		Trả gốc vay	-	272.400.000.000
		Vay	-	60.000.000.000
		Chi hộ	-	1.236.014.109
		Mua dịch vụ	-	262.151.240

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	706.407.027.918	769.649.198.777
		Vay	720.000.000.000	378.000.000.000
		Trả gốc vay	441.400.000.000	404.726.975.436
		Cổ tức	150.000.000.000	-
		Chi phí lãi	26.365.195.618	4.386.528.982
		Thu nhập lãi	6.155.747.029	-
		Cung cấp dịch vụ	2.489.422.287	-
		Bán nguyên liệu	704.827.090	646.099.658
		Mua dụng cụ	52.550.000	-
		Chi hộ	-	1.107.817.237
		Bán hàng hóa	-	892.802.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	475.884.644.535	344.580.944.718
		Mua hàng hóa	25.501.656.000	-
		Mua tài sản cố định	2.238.061.984	-
		Mua dịch vụ	-	22.629.102.700
		Thu nhập lãi	-	11.732.321.205
		Mua nguyên liệu	-	2.607.912.800
DEG	Cổ đông	Cổ tức đã trả	77.800.800.000	71.764.375.915
		Cổ tức công bố	77.800.800.000	80.788.785.594
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	111.529.278.000	-
		Vay	40.000.000.000	-
		Trả gốc vay	10.000.000.000	-
		Cho vay	8.000.000.000	1.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	8.000.000.000	1.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	1.301.639.417	-
		Chi phí lãi	91.027.397	-
		Bán nguyên liệu	33.699.000	335.369.000
		Thu nhập lãi	24.657.534	17.876.712
		Mua hàng hóa	-	19.483.333.334
		Chi hộ	-	306.794.806

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua hàng hóa	53.906.268.000	-
		Cho vay	39.300.000.000	68.000.000.000
		Bán hàng hóa	6.326.417.567	4.612.885.134
		Thu hồi khoản cho vay	5.000.000.000	50.000.000.000
		Thu nhập lãi	4.768.021.783	346.547.945
		Cung cấp dịch vụ	1.742.774.498	-
		Mua nguyên liệu	-	16.301.722.639
		Trả nợ vay	-	8.000.000.000
		Vay	-	8.000.000.000
		Bán tài sản cố định	-	1.838.175.017
		Chi hộ	-	271.516.444
		Chi phí lãi	-	70.575.343
		Cung cấp dịch vụ	-	67.983.636
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán nguyên liệu	31.633.380.215	20.525.835.017
		Cung cấp dịch vụ	2.759.197.559	81.500.000
		Bán tài sản cố định	291.454.023	-
		Mua hàng hóa	31.290.800	-
		Bán hàng hóa	-	82.078.630.683
		Chi hộ	-	697.607.465
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công ("Công ty Bao Bì TTC")	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	27.000.454.489	16.237.584.260
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	20.223.674.657	-
		Trả nợ gốc vay	223.674.657	-
		Cung cấp dịch vụ	29.297.676	-
		Mua hàng hóa	-	329.750.000
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	12.502.200.000	24.990.000.000
		Bán hàng hóa	5.800.000.002	2.405.714.277
		Mua hàng hóa	1.189.210.140	3.252.580.353
		Cung cấp dịch vụ	36.200.673	126.605.581
		Mua dịch vụ	-	327.273

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	8.000.000.000	-
		Cho vay	5.000.000.000	7.000.000.000
		Mua nguyên liệu	1.941.331.186	14.168.557.767
		Cung cấp dịch vụ	1.041.054.552	243.150.000
		Thu nhập lãi	900.547.944	837.739.724
		Thu nhập khác	567.272.798	-
		Bán nguyên liệu	320.744.607	251.867.592
		Chi hộ	-	172.667.197
		Mua dịch vụ	-	170.043.950
		Bán hàng hóa	-	45.095.714
		Mua hàng hóa	-	5.416.363
Công ty GMA VN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.448.132.195	3.937.541.568
		Thu hồi khoản cho vay	5.200.000.000	8.800.000.000
		Thu nhập lãi	423.568.497	405.349.319
		Mua hàng hóa	222.233.599	954.899.876
		Cho vay	-	4.000.000.000
		Chi hộ	-	131.409.413
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	12.565.290.557	40.778.078.568
		Cung cấp dịch vụ	54.102.485	-
		Chi hộ	-	186.506.489
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Công ty con	Thu nhập lãi	10.374.797.942	1.115.281.414
		Cung cấp dịch vụ	27.051.243	-
		Mua hàng hóa	-	107.945.432.245
		Cho vay	-	33.200.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	12.000.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	9.177.646.575	6.913.512.330
		Cho vay	-	83.860.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	1.440.000.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	8.057.807.143	30.648.594.049
		Thu nhập lãi	-	11.037.067.531
		Mua hàng hóa	-	873.809.524
		Mua dịch vụ	-	643.229.878
Công ty Cổ phần Thương mại TTC - Chi nhánh miền Trung	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	7.699.999.998	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	5.950.000.000	1.450.000.000
		Thu nhập lãi	451.516.438	476.891.781
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.775.843.000	4.798.163.000
		Mua hàng hóa	360.668.856	100.000.002
		Cung cấp dịch vụ	269.250.000	3.672.469.334
		Mua dụng cụ	10.323.111	-
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	5.700.000.000	1.600.000.000
		Thu nhập lãi	440.539.725	464.052.056
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	5.700.000.000	1.600.000.000
		Thu nhập lãi	439.027.396	464.052.056
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.097.769.663	919.513.631
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí khác	770.575.734	-
		Chi phí lãi vay	751.616.441	969.493.151
		Thu nhập khác	620.274.841	-
		Cung cấp dịch vụ	27.051.243	1.125.851.115
		Mua hàng hóa	2.863.380	-
		Trả nợ vay	-	9.400.000.000
		Chi hộ	-	103.411.623
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hoà	Công ty con	Mua hàng hóa	441.617.794	-
		Cung cấp dịch vụ	81.153.728	-
		Chi hộ	-	2.714.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	272.727.272	409.090.908
		Trả cổ tức	-	630.000.000
Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	262.273.971	301.747.942
		Cho vay	-	5.400.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.200.000.000
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	27.051.243	-
		Chi hộ	-	3.728.000
Công ty Cổ Phần Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	27.051.243	-
		Cho vay	-	265.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	265.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.016.450	4.277.778
Công ty Cổ phần Cao su Nước trong	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.490.909	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Vốn góp ứng trước	-	281.642.592.000
		Rút cọc tiền thuê đất	-	255.000.000.000
		Thu nhập lãi	-	19.893.493.150
		Mua dịch vụ	-	22.363.635
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Cấn trừ đặt cọc	6.313.698.000	-
		Đặt cọc thuê đất	-	6.313.698.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	265.712.329
		Mua dịch vụ	-	6.087.542
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Chi hộ	-	22.260.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	4.440.000.000	3.956.666.667
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch	3.840.000.000	3.687.111.111
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	1.800.000.000	2.153.333.336
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	1.800.000.000	1.637.777.778
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	960.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	680.000.000	1.224.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	400.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	625.333.333
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	-	321.555.556
TỔNG CỘNG		**13.920.000.000**	**13.605.777.781**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	2.993.621.667	2.707.911.332
Các thành viên quản lý khác		11.074.660.256	8.765.154.739
TỔNG CỘNG		**14.068.281.923**	**11.473.066.071**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	377.150.337.073	288.746.930.721
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	206.670.930.800	19.499.999.978
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	178.392.261.230	170.338.580.558
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	34.456.903.464	26.302.596.107
Công ty GMA VN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.397.784.813	3.874.129.523
Công ty GMAS	Công ty con	Bán hàng hóa	7.244.467.030	55.868.578.506
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	5.756.364.477	4.594.542.259
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.227.116.971	5.890.483.020
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.896.747.150	4.998.954.267
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.511.779.963	853.263.129
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.168.170.880	2.854.945.786
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	935.776.292	1.094.039.416
TỔNG CỘNG			**827.281.703.603**	**586.390.106.730**
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	171.840.707.145	170.101.082.349

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	212.098.210.175	236.814.455.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	149.000.000.001	45.000.000.001
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	11.960.400.500	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.589.205.100	10.559.654.947
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.858.717.705	8.471.008.035
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	516.748.800	2.080.048.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	112.445.801	112.445.801
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	160.710.000
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	98.965.999.913
Công ty Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập Đoàn	Mua nguyên liệu	-	2.936.685.040
Công ty GMA VN	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	-
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	249.950.014	289.680.000
TỔNG CỘNG			**386.385.678.096**	**406.890.686.802**

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,0% tới 8,3%/năm.

Trả trước cho người bán dài hạn (*)				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	9.293.710.000	12.373.000.000

(*) Các khoản trả trước cho bên liên quan ghi nhận lãi suất 8,5%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Ứng vốn mua cổ phần	-	281.642.592.000
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	37.492.200.000	24.990.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	17.754.063.016	8.576.416.411
Công ty BHC	Công ty con	Chi hộ	12.219.487.849	49.683.079.064
		Thu nhập lãi	5.522.282.405	1.880.707.066
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	11.634.685.521	1.259.887.579
		Chi hộ	27.051.243	-
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	11.110.160.866	5.914.756.109
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp TTC	Công ty con	Thu nhập lãi	6.191.137.965	1.369.013.697
		Chi hộ	3.235.516.453	1.583.064.306
Công ty Mía đường TTC - Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	5.251.819.317	-
		Chi hộ	3.000.000	-
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	3.146.692.025	1.107.817.237
		Chi hộ	2.102.160.190	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.652.313.175	1.329.889.040
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ	2.085.218.704	1.236.014.109
		Thu nhập lãi	1.264.797.212	5.255.109.549
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu nhập lãi	1.486.164.380	585.616.436
		Chi hộ	753.658.147	175.028.240
Công ty GMA VN	Công ty con	Chi hộ	189.794.145	131.409.413
		Thu nhập lãi	-	573.349.322
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi	135.616.440	135.616.440
		Chi hộ	81.318.309	103.411.623
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Đặt cọc thuê đất	-	6.313.698.000
Các bên liên quan khác		Chi hộ	2.634.520.008	740.192.561
		Thu nhập lãi	922.392.530	929.133.014
TỔNG CỘNG			**545.896.049.900**	**813.515.801.216**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Mía đường TTC - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	1.233.110.000.000	-
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	52.300.000.000	18.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.950.000.000	32.950.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	5.950.000.000
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	-	5.700.000.000
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	5.700.000.000
Công ty GMA VN	Công ty con	Cho vay	-	5.200.000.000
Bên liên quan khác		Cho vay	-	5.000.000
TỔNG CỘNG			**1.433.880.000.000**	**192.025.000.000**

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	690.274.926.062	405.403.752.148
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	165.038.500.974	90.686.687.368
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	155.727.407.721	61.446.000.000
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	43.374.874.461	289.293.293.403
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	19.558.746.900	4.757.500.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.386.602.745	21.027.965.029
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.219.776.021	6.350.465.119
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	604.240.842	56.297.480
Công ty GMA VN	Công ty con	Mua hàng hóa	22.041.311	1.008.690.867
Bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	25.074.486	25.074.487
TỔNG CỘNG			**1.086.232.191.523**	**880.055.725.901**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	-
Công ty Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.246.560.000	-
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	-
TỔNG CỘNG			**23.632.106.037**	**6.656.649.150**
Vay ngắn hạn				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	-	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay		-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	-	8.600.000.000
Công ty BHC	Công ty con	Vay	-	3.937.054.225
TỔNG CỘNG			**-**	**106.537.054.225**
Vay dài hạn (*)				
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	372.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	30.000.000.000	-
Công ty Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	20.000.000.000	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	-
TỔNG CỘNG			**431.200.000.000**	**-**

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất vay dao động từ 7,5% đến 8,4%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả ngắn hạn khác				
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	38.580.670.685
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	28.935.140.106	14.879.839.008
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi vay	24.554.601.523	22.986.600.439
		Thu hộ	3.005.523.281	11.547.167.670
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.783.027.399	2.031.410.958
		Thu hộ	354.037.723	558.367.283
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.541.661.001	1.309.834.826
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.041.780.824	-
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	354.349.316	354.349.316
Công ty Hải Vi	Công ty con	Thu hộ	99.606.400	-
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi phí lãi vay	91.027.397	-
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	36.000.000	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	86.876.712
Công ty GMAS	Công ty con	Lãi chậm thanh toán	-	2.847.999.756
		Thu hộ	-	36.154.780
TỔNG CỘNG			**101.377.425.655**	**95.219.271.433**
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty GMAS	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	20.931.163.317

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	30.498.537.191	34.442.577.191
Từ 1 - 5 năm	40.735.564.953	45.125.267.078
Trên 5 năm	280.755.034.636	290.619.400.718
TỔNG CỘNG	**351.989.136.780**	**370.187.244.987**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	56	14.456
- Mật rỉ (tấn)	4.527,7	-
Ngoại tệ		
- USD	156.096	17.387

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thu Hương	Lê Phát Tín	Nguyễn Thanh Ngữ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 80

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	thôi nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyến	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ức My và Ông Thái Văn Chuyện.

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ức My ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Đặng Huỳnh Ức My
Chủ tịch

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11929623/67739232-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 16 tháng 9 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Vũ Trường	Đặng Minh Tài
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1	Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**23.751.777.616.556**	**20.047.095.396.345**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***4.630.062.131.344***	***3.146.177.234.431***
111	1. Tiền		1.306.255.571.466	1.505.660.355.272
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.323.806.559.878	1.640.516.879.159
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.803.308.339.409***	***2.528.431.661.031***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	812.192.003.340	802.315.142.993
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(68.584.163.497)	(68.136.531.097)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	3.059.700.499.566	1.794.253.049.135
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***11.240.416.730.831***	***9.733.674.362.672***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	2.175.871.044.844	1.936.035.828.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	5.259.221.515.756	5.113.411.686.341
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	459.709.494.686	87.204.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	3.481.575.395.683	2.692.578.524.016
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(136.247.797.984)	(95.668.882.441)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		287.077.846	112.706.423
140	***IV. Hàng tồn kho***	***12***	***3.953.197.302.472***	***4.504.475.953.178***
141	1. Hàng tồn kho		3.993.808.139.626	4.535.267.942.966
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.610.837.154)	(30.791.989.788)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***124.793.112.500***	***134.336.185.033***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	18.039.799.313	11.575.019.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	95.319.552.699	109.419.656.234
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	11.433.760.488	13.341.509.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		***10.326.516.552.232***	**9.887.191.021.283**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***682.624.562.212***	***488.414.799.454***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	187.097.031.417	91.186.689.876
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	533.619.243.652	436.908.985.053
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(38.091.712.857)	(39.680.875.475)
220	***II. Tài sản cố định***		***4.180.851.030.248***	***4.154.508.656.534***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.951.048.961.960	3.172.415.080.838
222	Nguyên giá		9.104.577.845.453	8.944.729.467.451
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.153.528.883.493)	(5.772.314.386.613)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	245.232.106.009	105.467.370.729
225	Nguyên giá		296.299.588.599	141.179.298.450
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.067.482.590)	(35.711.927.721)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	984.569.962.279	876.626.204.967
228	Nguyên giá		1.308.776.019.187	1.102.470.682.653
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(324.206.056.908)	(225.844.477.686)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***17***	***807.167.288.413***	***573.085.200.055***
231	1. Nguyên giá		932.594.116.484	667.131.656.783
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(125.426.828.071)	(94.046.456.728)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***225.053.461.952***	***318.876.398.953***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	225.053.461.952	318.876.398.953
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***19***	***2.997.298.546.673***	***2.995.626.414.233***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	2.505.252.829.199	2.485.598.941.859
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	337.007.947.341	337.489.702.241
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	210.180.000.000	227.680.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.433.521.662.734***	***1.356.679.552.054***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.175.484.279.928	1.237.848.730.213
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	40.820.117.039	25.736.212.001
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	25.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	20	217.217.265.767	93.069.609.840
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**34.078.294.168.788**	**29.934.286.417.628**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		***22.934.260.528.308***	**19.430.643.029.861**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***19.399.728.551.707***	***17.196.872.130.583***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	1.435.281.292.493	849.643.417.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.1	1.282.452.319.065	676.053.234.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	206.353.523.486	203.235.146.653
314	4. Phải trả người lao động		68.787.503.207	59.012.236.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	476.791.656.974	480.242.809.601
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		947.202.639	19.932.228.694
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	3.125.263.069.110	3.752.664.247.542
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	12.777.752.247.434	11.107.312.778.411
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		135.555.903	131.866.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	25.964.181.396	48.644.164.599
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.534.531.976.601***	***2.233.770.899.278***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	22.2	-	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.375.641.469	9.785.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác	25	39.692.962.112	34.180.360.657
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	3.223.413.360.864	579.742.983.424
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	246.798.696.614	217.235.508.463
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	19.251.315.542	19.731.616.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.144.033.640.480**	**10.503.643.387.767**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27.1***	***11.144.303.982.053***	***10.504.368.681.373***
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		108.670.122.767	(185.810.033.667)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	67.054.931.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.133.016.463.101	655.098.131.324
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*458.340.801.925*	*195.007.536.919*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*674.675.661.176*	*460.090.594.405*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		946.450.668.740	1.078.913.856.271
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***(270.341.573)***	***(725.293.606)***
431	1. Nguồn kinh phí		(270.341.573)	(725.293.606)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**34.078.294.168.788**	**29.934.286.417.628**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	29.062.168.671.190	24.827.645.155.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(40.895.889.173)	(84.531.728.123)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	29.021.272.782.017	24.743.113.427.112
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(25.856.644.161.855)	(22.022.252.637.777)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.164.628.620.162	2.720.860.789.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	1.298.924.489.193	1.099.489.618.562
22	7. Chi phí tài chính	30	(2.030.192.223.183)	(1.779.968.046.515)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.724.693.760.133)*	*(1.498.900.145.403)*
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	19.1	(2.008.272.660)	(29.428.218.356)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(723.092.030.032)	(637.804.944.094)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(795.510.203.734)	(637.697.829.780)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		912.750.379.746	735.451.369.152
31	12. Thu nhập khác	33	92.256.193.377	68.318.500.939
32	13. Chi phí khác	33	(97.142.322.009)	(85.160.865.351)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	33	(4.886.128.632)	(16.842.364.412)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		907.864.251.114	718.609.004.740
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(127.073.059.768)	(125.148.227.578)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	25.017.698.986	11.184.157.250
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		805.808.890.332	604.644.934.412
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		747.939.393.437	537.211.262.996
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		57.869.496.895	67.433.671.416
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.5	833,99	534,15
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.5	833,99	534,15

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**907.864.251.114**	**718.609.004.740**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	570.371.881.146	589.172.967.518
03	Các khoản dự phòng		48.779.620.826	55.090.405.419
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.549.790.629	(514.299.938)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(268.099.579.677)	(715.951.857.216)
06	Chi phí lãi vay	30	1.724.693.760.133	1.498.900.145.403
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.999.159.724.171**	**2.145.306.365.926**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.152.469.031.415)	(1.051.536.041.649)
10	Giảm hàng tồn kho		541.459.803.340	111.643.775.218
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(515.601.098.552)	1.130.671.186.432
12	Giảm chi phí trả trước		37.043.059.256	23.774.074.164
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(9.876.860.347)	3.531.889.903
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.648.158.848.911)	(1.512.941.500.593)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(102.531.073.621)	(106.108.765.160)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.098.469.550)	(57.061.034.070)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**62.927.204.371**	**687.279.950.171**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(640.269.376.052)	(261.995.307.192)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		12.500.415.282	4.700.682.576
23	Tiền chi cho vay		(2.254.675.703.675)	(744.244.560.056)
24	Tiền thu hồi cho vay		631.223.258.558	97.485.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(920.157.117.975)	(78.359.225.100)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.426.461.645	3.568.630.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.558.999.919	333.946.518.043
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(2.955.393.062.298)**	**(644.897.761.729)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		195.881.240.000	110.067.865.734
33	Tiền thu từ đi vay	26	33.858.354.418.063	26.345.936.289.763
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(29.548.904.929.091)	(25.819.335.963.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(50.333.834.696)	(20.117.473.521)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(77.819.447.965)	(77.809.392.085)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**4.377.177.446.311**	**538.741.326.891**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**1.484.711.588.384**	**581.123.515.333**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.146.177.234.431**	**2.563.428.628.818**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(826.691.471)	1.625.090.280
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**4.630.062.131.344**	**3.146.177.234.431**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.499 người (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 2.452 người).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau:

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*
I	***Công ty con trực tiếp***						
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai[1]	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	97,97	100,00	97,97	100,00
3	Công ty AgriS Globe Pte., Ltd.[2]	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	99,96	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	99,50	90,00	100,00	90,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

[1] Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai
[2] Tên trước đây là Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*
I	***Công ty con trực tiếp*** (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)
I	***Công ty con trực tiếp*** (tiếp theo)						
12	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
13	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00
II	***Công ty con gián tiếp***						
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa[3]	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	98,00	100,00	98,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	98,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai[4]	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	95,90	100,00	97,89	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

[3] Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa
[4] Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)*
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	93,87	95,79	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	88,20	98,00	98,00
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	99,68	93,58	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	99,68	93,58	100,00	100,00
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	90,02	92,04	92,04	92,04
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,21	69,23	69,23	69,23

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023* (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024* (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023* (%)
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
10	Công ty Cổ phần nước Miaqua[5]	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,45	48,45	70,00	70,00
11	Global Mind Australia Pte., Ltd.	Úc	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	59,52	59,54	86,00	86,00
12	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	59,43	66,04	83,88	83,88
13	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	90,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	78,82	79,71	87,58	87,58

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

[5] Tên trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 13 công ty con trực tiếp và 18 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
15	Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	90,00	100,00	100,00	100,00
16	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	70,86	78,73	78,73	78,73
17	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC (**)	Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	45,90	-	51,00	-
18	Công ty Cổ phần In Thanh Niên (***)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	97,45	-	97,94	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

(**) Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5801509503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023.

(***) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.308.204 cổ phần, tương đương 97,94% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần In Thanh Niên với tổng giá phí chuyển nhượng là 342.379.158.000 VND từ chủ sở hữu. *(TM số 4)*

Ngoài ra, Công ty còn có 4 công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 19.1.*

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn/Nhóm công ty được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp mất việc làm và mức trích lập tối thiểu ch o người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp mất việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

  Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua Công ty Cổ phần In Thanh Niên ("In Thanh Niên"), công ty con mới

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.308.204 cổ phần, tương đương 97,94% quyền biểu quyết trong In Thanh Niên với tổng giá phí chuyển nhượng là 342.379.158.000 VND từ chủ sở hữu.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của In Thanh Niên tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND *Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua*
Tài sản	
Tài sản cố định hữu hình	526.608.405
Bất động sản đầu tư *(i)*	233.481.100.351
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.370.890.500
Tài sản dài hạn khác	1.898.667.948
Tài sản ngắn hạn khác	464.672.356
Hàng tồn kho	15.496.699
Các khoản phải thu ngắn hạn	72.508.010.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000
Tiền	1.200.601.469
	311.566.048.081
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	358.973.667
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.654.332.561
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.155.282
Chi phí phải trả ngắn hạn	448.595.904
Phải trả ngắn hạn khác	193.478.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	39.540.278.401
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	846.228.218
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.496.982.099
Phải trả dài hạn khác	3.290.003.895
	92.862.028.817
Tổng tài sản thuần	218.704.019.264
Lợi ích cổ đông không kiểm soát *(Thuyết minh ("TM") số 27.1)*	(25.930.403.971)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh *(TM số 20)*	149.605.542.707
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**342.379.158.000**

(i) Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị hợp lý tạm thời tại ngày mua của căn hộ chung cư, tòa nhà văn phòng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.686.067.894	2.991.729.212
Tiền gửi ngân hàng	1.274.069.503.572	1.502.668.626.060
Tiền đang chuyển	29.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	3.323.806.559.878	1.640.516.879.159
TỔNG CỘNG	**4.630.062.131.344**	**3.146.177.234.431**

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,0% đến 4,0% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,3% đến 5,3% một năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	55.513.801	1.700.000	880.600	58.094.401
Giá gốc (VND)	749.951.242.022	34.051.000.000	28.189.761.318	812.192.003.340
Dự phòng (VND)	(38.735.052.175)	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(68.584.163.497)
Giá trị thuần (VND)	711.216.189.847	17.000.000.000	15.391.649.996	743.607.839.843
Giá trị hợp lý (VND)	777.193.228.000	17.000.000.000	15.391.649.996	809.584.877.996

	Số đầu năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	49.446.983	1.700.000	863.000	52.009.983
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	28.189.761.318	802.315.142.993
Dự phòng (VND)	(33.178.819.775)	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(68.136.531.097)
Giá trị thuần (VND)	706.895.561.900	17.850.000.000	9.433.049.996	734.178.611.896
Giá trị hợp lý (VND)	810.930.521.200	17.850.000.000	9.433.049.996	838.213.571.196

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4)*.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(TM số 26.1)*.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 6,6% một năm (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,0% đến 9,2% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*TM số 26.1*).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên khác	2.021.684.979.562	1.721.800.020.067
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*225.990.300.000*	*312.095.510.951*
- *Công ty Cổ phần Mua Bán Điện*	*180.879.588.688*	*20.218.036.406*
- *Các khách hàng khác*	*1.614.815.090.874*	*1.389.486.472.710*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 35)*	154.186.065.282	214.235.808.266
TỔNG CỘNG	**2.175.871.044.844**	**1.936.035.828.333**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(38.507.320.469)	(16.477.539.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.137.363.724.375**	**1.919.558.288.566**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	16.477.539.767	7.673.129.048
Dự phòng trích lập trong năm	23.620.154.490	10.482.032.721
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.590.373.788)	(1.677.622.002)
Số cuối năm	38.507.320.469	16.477.539.767

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**5.259.221.515.756**	**5.113.411.686.341**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 35)*	67.475.738.287	3.474.356.395
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.772.945.186.876	1.736.573.401.769
Trả trước cho các bên khác *(**)*	3.418.800.590.593	3.373.363.928.177
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An*	*781.993.770.607*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới*	*613.105.389.742*	*453.991.389.742*
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	*368.017.675.000*	*809.712.000.739*
- *Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Hồng Minh*	*331.391.820.000*	-
- *Công ty TNH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên*	*301.419.030.797*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt*	*237.953.209.589*	*212.153.209.589*
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông*	*143.034.000.000*	-
- *Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co.. Ltd.*	*80.198.655.288*	*181.107.978.000*
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*50.519.319.590*	*427.773.828.650*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh*	*42.255.955.000*	*347.531.017.659*
- *Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn*	-	*582.936.064.913*
- *Các khoản trả trước khác*	*468.911.764.980*	358.158.438.885
Dài hạn	**187.097.031.417**	**91.186.689.876**
Trả trước cho nông dân *(*)*	187.097.031.417	81.892.979.876
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 35)*	-	9.293.710.000
TỔNG CỘNG	**5.446.318.547.173**	**5.204.598.376.217**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(75.913.010.170)	(69.521.642.016)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(38.091.712.857)	(39.680.875.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.332.313.824.146**	**5.095.395.858.726**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	109.202.517.491	98.671.981.320
Trích lập trong năm	13.451.621.873	17.541.486.598
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.649.416.337)	(7.010.950.427)
Số cuối năm	114.004.723.027	109.202.517.491

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**3.481.575.395.683**	**2.692.578.524.016**
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai *(*)*	1.702.930.029.581	1.054.870.953.432
Lãi phải thu	1.016.651.233.823	614.931.790.608
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh *(**)*	388.227.930.413	369.116.032.200
Ký quỹ	170.589.996.527	46.945.402.733
Tạm ứng nhân viên	60.227.930.909	28.526.178.796
Chi hộ	40.810.541.194	5.004.302.725
Đặt cọc thuê đất	1.651.152.000	419.257.492.000
Khác	100.486.581.236	146.616.074.137
Dài hạn	**533.619.243.652**	**436.908.985.053**
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh *(***)*	477.611.372.995	396.806.692.840
Đặt cọc	36.990.661.367	20.059.101.256
Lãi phải thu	9.049.260.060	12.911.548.097
Khác	9.967.949.230	7.131.642.860
TỔNG CỘNG	**4.015.194.639.335**	**3.129.487.509.069**
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(21.827.467.345)	(9.669.700.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.993.367.171.990**	**3.119.817.808.411**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)	*29.587.656.408*	*481.874.806.812*
Phải thu từ các bên khác	*3.963.779.515.582*	*2.637.943.001.599*

(*) Đây là khoản ký quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường.

(**) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 4 tháng 2 năm 2022 và ngày 8 tháng 4 năm 2022 giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc ("Dự án"). Theo đó, Nhóm Công ty thỏa thuận góp 25,3 triệu AUD cho Dự án và sẽ được hưởng lãi suất cố định 9%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền là 388.227.930.413 VND, tương đương 23 triệu AUD. Tại ngày 30 tháng 7 năm 2024, Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Global Mind Australia Pte., Ltd và Azure Project 34 Pty., Ltd. đã được thanh lý.

(***) Đây bao gồm 2 khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2022 ký ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Nhóm Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký ngày 24 tháng 8 năm 2022 và phụ lục ký ngày 1 tháng 7 năm 2023 giữa TSU Australia Pte. Ltd. và BVA Land Pty Ltd để cùng hợp tác đầu tư phát triển Dự án Trồng và phát triển mía ở khu vực Tully, Úc ("Dự án"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã góp vốn với số tiền 16 triệu USD và 8,4 triệu AUD cho Dự án tương đương 425.611.372.995 VND.

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	9.669.700.658	36.295.507.197
Dự phòng trích lập trong năm	19.723.262.771	8.005.170.646
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.565.496.084)	(34.630.977.185)
Số cuối năm	21.827.467.345	9.669.700.658

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công *(*)*	262.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước *(**)*	160.190.000.000	66.290.000.000
Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd *(***)*	16.604.994.686	-
Bên liên quan *(TM số 35)*	20.914.500.000	20.914.500.000
TỔNG CỘNG	**459.709.494.686**	**87.204.500.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công, lãi suất 9%/năm, đến hạn ngày 4 tháng 4 năm 2025.

(**) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước, lãi suất 8,5%/năm, đến hạn tháng 5 năm 2025.

(***) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd, lãi suất 5,5%/năm, đến hạn tháng 1 năm 2025

12. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	843.083.314.997	(13.321.462)	1.426.899.916.472	(13.730.034)
Thành phẩm	1.532.734.652.534	(4.530.652.287)	1.631.968.795.517	(772.507.495)
Nguyên vật liệu	956.323.098.718	(33.951.189.295)	944.262.496.242	(28.833.908.759)
Hàng đi đường	247.349.133.301	-	123.352.194.649	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	236.393.137.640	-	375.005.447.830	-
Công cụ dụng cụ	33.694.908.097	(2.115.674.110)	31.882.437.080	(1.171.843.500)
Hàng gửi đi bán	144.229.894.339	-	1.896.655.176	-
TỔNG CỘNG	**3.993.808.139.626**	**(40.610.837.154)**	**4.535.267.942.966**	**(30.791.989.788)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	30.791.989.788	21.184.047.774
Dự phòng trích lập trong năm	12.193.429.144	14.539.100.321
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.374.581.778)	(4.931.158.307)
Số cuối năm	40.610.837.154	30.791.989.788

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**18.039.799.313**	**11.575.019.214**
Tiền thuê đất trả trước	4.058.708.111	1.551.767.078
Phí bảo hiểm	3.453.382.838	2.076.252.609
Chi phí vụ chờ kết chuyển	218.594.545	1.185.047.162
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.309.113.819	6.761.952.365
Dài hạn	**1.175.484.279.928**	**1.237.848.730.213**
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu *(*)*	913.244.575.220	916.389.649.969
Tiền thuê đất trả trước *(**)*	210.188.934.611	206.923.214.564
Công cụ, dụng cụ	17.447.713.757	10.440.658.134
Chi phí hom giống	-	10.035.437.687
Chi phí khác	34.603.056.340	94.059.769.859
TỔNG CỘNG	**1.193.524.079.241**	**1.249.423.749.427**

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.739.917.052.961	6.675.244.693.159	377.661.635.577	63.386.911.772	88.519.173.982	8.944.729.467.451
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	9.290.546.697	689.590.000	56.076.000	-	10.036.212.697
Mua mới	19.368.040.614	28.820.809.354	5.839.348.302	3.509.299.339	1.420.277.027	58.957.774.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.065.250.216	39.228.391.374	2.993.570.813	227.104.620	-	117.514.317.023
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	9.248.428.235	-	-	-	9.248.428.235
Thanh lý	(326.409.134)	(186.445.176.075)	(18.241.394.941)	(433.900.425)	(412.738.139)	(205.859.618.714)
Xóa sổ	-	(10.889.312.700)	(525.426.697)	(242.003.578)	-	(11.656.742.975)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	58.233.247.424	96.691.212.142	21.134.886.172	947.116.364	4.601.544.998	181.608.007.100
Số cuối năm	1.892.257.182.081	6.661.189.592.186	389.552.209.226	67.450.604.092	94.128.257.868	9.104.577.845.453
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*140.698.684.306*	*1.807.803.195.600*	*60.489.944.249*	*28.337.307.932*	*61.490.535.876*	*2.098.819.667.963*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	1.008.409.902.675	4.439.519.555.674	208.215.723.358	45.900.202.895	70.269.002.011	5.772.314.386.613
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	9.070.422.692	383.105.600	56.076.000	-	9.509.604.292
Khấu hao trong năm	72.001.904.922	317.797.116.305	18.152.062.088	4.736.085.518	2.708.641.461	415.395.810.294
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	2.275.161.659	-	-	-	2.275.161.659
Thanh lý	(267.516.625)	(120.156.577.643)	(10.839.798.797)	(153.640.052)	(412.738.139)	(131.830.271.256)
Xóa sổ	-	(2.667.390.418)	(241.140.944)	(242.003.578)	-	(3.150.534.940)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.413.806.786	54.820.573.173	11.128.183.370	602.889.060	49.274.442	89.014.726.831
Số cuối năm	1.102.558.097.758	4.700.658.861.442	226.798.134.675	50.899.609.843	72.614.179.775	6.153.528.883.493
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	731.507.150.286	2.235.725.137.485	169.445.912.219	17.486.708.877	18.250.171.971	3.172.415.080.838
Số cuối năm	789.699.084.323	1.960.530.730.744	162.754.074.551	16.550.994.249	21.514.078.093	2.951.048.961.960
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	*292.177.894.987*	*1.520.416.057.390*	*24.475.373.852*	*8.128.676.763*	*3.182.447.377*	*1.848.380.450.369*

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	137.104.965.434	4.074.333.016	141.179.298.450
Tăng trong năm	168.443.051.400	-	168.443.051.400
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(9.248.428.235)	-	(9.248.428.235)
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(4.074.333.016)	(4.074.333.016)
Số cuối năm	296.299.588.599	-	296.299.588.599
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	34.776.517.895	935.409.826	35.711.927.721
Khấu hao trong năm	18.566.126.354	374.121.695	18.940.248.049
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.275.161.659)	-	(2.275.161.659)
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(1.309.531.521)	(1.309.531.521)
Số cuối năm	51.067.482.590	-	51.067.482.590
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	102.328.447.539	3.138.923.190	105.467.370.729
Số cuối năm	245.232.106.009	-	245.232.106.009

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.038.463.224.366	59.056.627.610	4.950.830.677	1.102.470.682.653
Mua mới	61.590.788.938	-	25.252.000.000	86.842.788.938
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	116.778.449.187	-	116.778.449.187
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.592.101.798	91.996.611	-	2.684.098.409
Số cuối năm	1.102.646.115.102	175.927.073.408	30.202.830.677	1.308.776.019.187
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	*29.388.214.126*	*21.852.771.986*	*36.379.934*	*51.277.366.046*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	196.594.433.951	27.554.620.246	1.695.423.489	225.844.477.686
Hao mòn trong năm	63.666.490.760	34.449.122.839	207.791.952	98.323.405.551
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	38.173.671	-	38.173.671
Số cuối năm	260.260.924.711	62.041.916.756	1.903.215.441	324.206.056.908
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	841.868.790.415	31.502.007.364	3.255.407.188	876.626.204.967
Số cuối năm	842.385.190.391	113.885.156.652	28.299.615.236	984.569.962.279
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	*30.556.400.506*	-	-	*30.556.400.506*

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	220.603.724.551	446.527.932.232	667.131.656.783
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	247.977.917.514	247.977.917.514
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	17.484.542.187	17.484.542.187
Số cuối năm	220.603.724.551	711.990.391.933	932.594.116.484
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	8.296.090.815	85.750.365.913	94.046.456.728
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	14.496.817.163	14.496.817.163
Khấu hao trong năm	584.155.629	11.670.374.843	12.254.530.472
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	4.629.023.708	4.629.023.708
Số cuối năm	8.880.246.444	116.546.581.627	125.426.828.071
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	212.307.633.736	360.777.566.319	573.085.200.055
Số cuối năm	211.723.478.107	595.443.810.306	807.167.288.413
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	*212.307.633.736*	*381.489.347.181*	*593.796.980.917*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	36.597.029.437	40.840.715.732
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(28.338.387.203)	(27.380.546.802)

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	106.337.158.523	147.664.917.157
Hệ thống điện mặt trời	60.364.211.857	60.487.623.132
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	-	73.750.020.618
Khác	58.352.091.572	36.973.838.046
TỔNG CỘNG	**225.053.461.952**	**318.876.398.953**

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 19.1)*	2.505.252.829.199	2.485.598.941.859
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(TM số 19.2)*	337.007.947.341	337.489.702.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	210.180.000.000	227.680.000.000
TỔNG CỘNG	**3.052.440.776.540**	**3.050.768.644.100**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.997.298.546.673**	**2.995.626.414.233**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,6% tới 8,8% một năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 6,4% đến 8,8%/năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26)*.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
			Số lượng (Cổ phiếu)	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	73.798.775	1.973.289.532.878	36,03	36,90	73.798.775	1.987.993.900.785	35,89	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định *(*)*	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	7.915.020	414.146.937.354	36,81	36,81	2.165.800	378.304.175.126	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột, khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	117.816.358.967	21,26	30,00	3.362.436	119.300.865.948	23,62	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	21,26	30,00	-	-	23,62	30,00
TỔNG CỘNG				**2.505.252.829.199**				**2.485.598.941.859**		

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

(*) Vào ngày 23 tháng 8 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành mua thêm 3.749.220 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định do Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 37.492.200.000 VND.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:	
Số đầu năm	2.466.856.771.324
Tăng trong năm	37.492.200.000
Số cuối năm	2.504.348.971.324
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	18.742.170.535
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(2.008.272.660)
Cổ tức được chia trong kỳ	(15.830.040.000)
Số cuối năm	903.857.875
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.485.598.941.859
Số cuối năm	2.505.252.829.199

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Hoạt động chính	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% tỷ lệ lợi ích*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh")	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác		1.114.763.457		1.596.518.357	
TỔNG CỘNG		**337.007.947.341**		**337.489.702.241**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**281.865.717.474**		**282.347.472.374**	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm	220.512.648.908
Tăng do hợp nhất kinh doanh	149.605.542.707
Số cuối năm	370.118.191.615
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	127.443.039.068
Phân bổ trong năm	25.457.886.780
Số cuối năm	152.900.925.848
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	93.069.609.840
Số cuối năm	217.217.265.767

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 35)*	65.173.931.742	34.844.606.264
Phải trả nông dân	48.933.389.913	124.719.103.855
Phải trả các bên khác	1.321.173.970.838	690.079.707.778
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Viên Ngọc Hải*	*213.150.055.000*	*13.413.855.000*
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	*192.487.600.000*	-
- *Czarnikov Group Limited*	*134.276.723.333*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tiến Hưng*	*132.518.400.000*	-
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại - Dịch Vụ Tân Thuận An*	*132.400.000.000*	-
- *ED and F Man Sugar Ltd Singapore Branch*	*98.416.804.199*	-
- *The Thai Sugar Trading Corporation Limited*	*10.296.441.330*	*95.500.888.389*
- *Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh*	*6.183.765.000*	*82.944.171.973*
- *Khác*	*401.444.181.976*	*498.220.792.416*
TỔNG CỘNG	**1.435.281.292.493**	**849.643.417.897**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

22.1 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên liên quan *(TM số 35)*	4.711.304.620	1.267.976.584
Các bên khác	1.277.741.014.445	674.785.257.674
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên*	*731.320.774.588*	-
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông*	*166.325.165.967*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành*	*96.711.000.000*	*203.015.137.500*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Tân Phú Thành*	*87.791.805.001*	*35.307.500.000*
- *Khác*	*195.592.268.889*	*436.462.620.174*
TỔNG CỘNG	**1.282.452.319.065**	**676.053.234.258**

22.2 *Người mua trả tiền trước dài hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	538.965.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	-	416.521.809.308
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	-	260.986.825.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	-	156.621.225.000
TỔNG CỘNG	**-**	**1.373.094.859.308**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.242.271.435	124.863.488.332	(102.355.404.394)	161.750.355.373
Thuế giá trị gia tăng	58.698.191.561	321.077.222.324	(338.453.765.989)	41.321.647.896
Thuế thu nhập cá nhân	4.687.995.688	29.598.645.269	(32.127.643.731)	2.158.997.226
Khác	606.687.969	70.018.758.993	(69.502.923.971)	1.122.522.991
TỔNG CỘNG	**203.235.146.653**	**545.558.114.918**	**(542.439.738.085)**	**206.353.523.486**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	109.419.656.234	582.702.718.483	(596.802.822.018)	95.319.552.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.270.364.794	122.128.329	(2.167.493.756)	1.224.999.367
Thuế thu nhập cá nhân	301.238.731	34.584.893	(137.949.288)	197.874.336
Khác	9.769.906.060	104.200.886.359	(103.959.905.634)	10.010.886.785
TỔNG CỘNG	**122.761.165.819**	**687.060.318.064**	**(703.068.170.696)**	**106.753.313.187**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.281.219.307	101.967.745.816
Chi phí lãi vay	90.226.124.093	79.346.995.073
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	55.752.891.105	44.473.427.287
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	41.979.479.678	27.405.619.184
Chi phí khuyến nông	39.510.574.288	29.083.753.514
Chi phí mua đường	36.802.705.153	94.978.717.748
Chi phí thuê đất	29.614.315.921	39.075.175.764
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	12.253.866.890	12.608.133.103
Khác	79.370.480.539	51.303.242.112
TỔNG CỘNG	**476.791.656.974**	**480.242.809.601**

25. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**3.125.263.069.110**	**3.752.664.247.542**
Chứng thư tín dụng trả chậm *(*)*	2.797.105.329.700	3.524.086.163.600
Lãi phải trả	198.471.886.551	90.519.367.116
Cổ tức	52.620.078.818	52.056.633.336
Chi phí thu hộ	17.646.528.880	21.969.046.609
Khác	59.419.245.161	64.033.036.881
Dài hạn	**39.692.962.112**	**34.180.360.657**
Ký quỹ	38.124.889.158	33.813.096.448
Khác	1.568.072.954	367.264.209
TỔNG CỘNG	**3.164.956.031.222**	**3.786.844.608.199**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*3.163.245.322.994*	*3.748.227.937.514*
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	*1.710.708.228*	*38.616.670.685*

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Tăng do hợp nhất kinh doanh*	*Thay đổi trong năm*				*Số cuối năm*
			Tăng	*Giảm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Vay ngắn hạn	**11.107.312.778.411**	**39.444.401.558**	**30.338.137.554.122**	**(29.322.885.854.729)**	**606.858.103.041**	**8.885.265.031**	**12.777.752.247.434**
Vay ngân hàng *(TM số 26.1)*	10.470.879.259.456	39.444.401.558	30.314.838.889.694	(28.730.313.959.428)	-	2.571.857.010	12.097.420.448.290
Vay bên khác	-	-	407.366.744	(407.366.744)	-	-	-
Vay các bên liên quan *(TM số 35)*	450.000.000	-	-	(50.000.000)	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 26.3)*	187.712.593.139	-	-	(61.709.207.844)	497.689.817.766	6.516.238.454	630.209.441.515
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả *(TM số 26.2)*	5.510.093.916	-	-	(4.309.445.580)	4.512.975.099	(202.830.433)	5.510.793.002
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.4)*	411.139.384.329	-	19.910.037.892	(475.762.040.437)	38.486.657.581	-	(6.225.960.635)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.5)*	31.621.447.571	-	2.981.259.792	(50.333.834.696)	66.168.652.595	-	50.437.525.262
Vay dài hạn	**579.742.983.424**	**-**	**3.520.216.863.941**	**(276.352.909.058)**	**(606.858.103.041)**	**6.664.525.598**	**3.223.413.360.864**
Vay ngân hàng *(TM số 26.3)*	203.016.922.219	-	2.346.445.312.421	(171.194.692.287)	(497.689.817.766)	5.197.407.138	1.885.775.131.725
Vay bên khác *(TM số 26.2)*	22.993.483.309	-	-	-	(4.512.975.099)	1.467.118.460	19.947.626.670
Trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4)*	314.371.214.336	-	1.002.434.113.864	(88.099.035.090)	(38.486.657.581)	-	1.190.219.635.529
Nợ thuê tài chính dài hạn *(TM số 26.5)*	39.361.363.560	-	171.337.437.656	(17.059.181.681)	(66.168.652.595)	-	127.470.966.940
TỔNG CỘNG	**11.687.055.761.835**	**39.444.401.558**	**33.858.354.418.063**	**(29.599.238.763.787)**	**-**	**15.549.790.629**	**16.001.165.608.298**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,9,12,13,15,17,18,20)*
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.080.725.718.201	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.244.156.663.683	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty Thành Thành Công Gia Lai; hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	857.042.047.297	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2024	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; phần vốn góp; hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	734.328.412.047	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam	599.935.285.962	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	589.672.600.852	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành; cổ phiếu; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; bảo lãnh và bất động sản là căn hộ chung cư
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	542.791.439.088	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	470.495.305.815	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan; tiền gửi tiết kiệm và bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk	455.468.242.305	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho; phần vốn góp vào một công ty con; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại; nhà máy phân vi vinh; cam kết bán mía; cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(TM số 7,8,9,12,13,15,17,18,20)*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	390.407.350.000	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 7 tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
Ngân hàng MUFG, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	370.000.000.000	Ngày 6 tháng 11 năm 2024	Khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	313.947.676.947	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu và hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	296.912.086.050	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	245.066.880.920	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2024 đến ngày 21 tháng 9 năm 2024	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	243.118.592.500	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 13 tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	205.603.953.893	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị; tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	199.969.215.671	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2024 đến ngày 9 tháng 9 năm 2024	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	198.342.377.405	Từ ngày 8 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(TM số 7,8,9,12,13,15,17,18,20)*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2024	Trái phiếu 150 tỷ
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	149.645.029.513	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 4 tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	141.049.396.772	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.956.320.970	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH Overseas Chinese Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	132.439.525.000	Ngày 23 tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	124.853.110.071	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2024 đến ngày 14 tháng 11 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm và quyền phải thu hợp đồng mua bán
Ngân Hàng China Construction - Chi nhánh Hồ Chí Minh	119.495.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2024 đến ngày 19 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hồ Chí Minh	118.000.000.000	Ngày 3 tháng 7 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	113.239.738.517	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho; khoản phải thu; hợp đồng tiền gửi; quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,9,12,13,15,17,18,20)*
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	139.929.535.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2024 đến ngày 15 tháng 10 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	99.995.934.287	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024	Hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh của TTC BH
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Khánh Hòa	95.039.227.600	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Attapeu	86.637.404.151	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị
Ngân Hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa	70.849.181.510	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 19 tháng 10 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	67.357.430.872	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2024 đến ngày 5 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.513.851.778	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2024 đến ngày 24 tháng 10 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	59.970.653.425	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	53.064.983.110	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2024 đến ngày 6 tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	47.865.341.465	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 đến ngày 27 tháng 8 năm 2024	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(TM số 7,8,9,12,13,15,17,18,20)*
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	29.000.000.000	Ngày 19 tháng 9 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Champasack	23.115.241.144	Ngày 20 tháng 12 năm 2024	Chứng thư bảo lãnh của công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Thuận	16.600.347.067	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.000.000.000	Ngày 11 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho; các khoản phải thu và cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	1.819.347.402	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	**12.097.420.448.290**		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	*9.413.192.196.514*		
Đô la Mỹ	*107.480.467*		
Kíp lào	*79.384.670.942*		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Vay bên khác*

Đối tượng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*				
Dole Asia Holding Pte., Ltd	25.458.419.672	1.009.412	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029	2,0 + lãi SOFR USD 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.510.793.002*					
Vay dài hạn	*19.947.626.670*					

26.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			*(TM số 14, 16, 17, 19)*
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	2.036.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi; quyền sử dụng đất; tài sản trên đất; máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	234.026.916.301	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản hình thành từ khoản vay

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			*(TM số 14, 16, 17, 19)*
Oversea-Chinese Banking Corporation	147.997.111.071	Ngày 31 tháng 3 năm 2041	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hối phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lăk	90.908.059.868	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	7.052.486.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**2.515.984.573.240**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*630.209.441.515*			
Vay dài hạn	*1.885.775.131.725*			
Trong đó:				
Nguyên tệ				
VND	*331.987.462.169*			
USD	*85.809.960*			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Trái phiếu dài hạn*

	Số cuối năm	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*
	VND		*(%/năm)*	*(TM số 14, 16, 17, 19)*
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI *(i)*	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap *(ii)*	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam *(iii)*	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam *(iv)*	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Chi phí phát hành	(16.006.325.106)			
TỔNG CỘNG	**1.183.993.674.894**			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*(6.225.960.635)*			
Trái phiếu dài hạn	*1.190.219.635.529*			

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Trái phiếu dài hạn* (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo:

- Tín chấp.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất có số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD9241082, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01689 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14 tháng 11 năm 2016, tọa lạc tại Thửa đất số 49, Tờ bản đồ số 10, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(iv) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

26.5 *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	59.028.269.370	143.627.703.362	202.655.972.732
Lãi thuê tài chính	8.590.744.108	16.156.736.422	24.747.480.530
Nợ gốc	50.437.525.262	127.470.966.940	177.908.492.202
Số đầu năm			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	33.765.353.654	39.729.044.612	73.494.398.266
Lãi thuê tài chính	2.143.906.083	367.681.052	2.511.587.135
Nợ gốc	31.621.447.571	39.361.363.560	70.982.811.131

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần (i)*	*Vốn khác của chủ sở hữu (i)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước									
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành cổ phiếu *(TM số 27.2)*	1.113.500.980.000	-	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-	-
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	(52.335.837.950)	162.403.703.684	110.067.865.734
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	537.211.262.996	67.433.671.416	604.644.934.412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	265.340.624.707	-	-	-	265.340.624.707
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	21.899.385.890	(21.899.385.890)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(15.828.485.758)	1.358.897.222	-	(14.469.588.536)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(91.625.080.580)	-	(91.625.080.580)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	39.174.362.706	-	39.174.362.706
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 27.2)*	-	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	-	(77.800.800.000)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần (i)*	*Vốn khác của chủ sở hữu (i)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay									
Số đầu năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373
Hợp nhất kinh doanh *(TM số 4)*	-	-	-	-	-	-	-	25.930.403.971	25.930.403.971
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(128.133.671.603)	(216.263.088.397)	(344.396.760.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	747.939.393.437	57.869.496.895	805.808.890.332
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	294.480.156.434	-	-	-	294.480.156.434
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*	-	-	-	-	-	-	(63.873.438.380)	-	(63.873.438.380)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 27.2)*	-	-	-	-	-	-	(78.013.951.677)	-	(78.013.951.677)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	1.133.016.463.101	946.450.668.740	11.144.303.982.053

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung *(TM số 3.11)*.

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong năm	-	1.113.500.980.000
Số cuối năm	**7.621.123.260.000**	**7.621.123.260.000**
Cổ tức công bố	***78.013.951.677***	***77.800.800.000***
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	*78.013.951.677*	*77.800.800.000*
Cổ tức trả bằng tiền (i)	***77.819.447.965***	***77.809.392.085***
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	*77.800.798.800*	*77.800.800.000*
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông	*18.649.165*	*8.592.085*

(i) Theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

27.3 *Chủ sở hữu*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	53.310.033	-	7,00	52.160.033	-	6,84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG") *(*)*	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Các cổ đông khác	520.619.984	21.611.333	71,14	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**

(*) Kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft không còn là cổ đông của Nhóm Công ty.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

27.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	747.939.393.437	537.211.262.996	537.211.262.996
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(52.355.757.541)	(63.873.438.380)	(37.604.788.410)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi *(TM số 27.2)*	(78.013.951.677)	(77.800.800.000)	(77.800.800.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm	**617.569.684.219**	**395.537.024.616**	**421.805.674.586**
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**617.569.684.219**	**395.537.024.616**	**421.805.674.586**
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành	740.500.993	740.500.993	740.500.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**833,99**	**534,15**	**569,62**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**833,99**	**534,15**	**569,62**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp:	**29.062.168.671.190**	**24.827.645.155.235**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*26.605.378.580.985*	22.967.084.061.233
Doanh thu bán mật đường	*798.169.344.938*	*363.776.765.755*
Doanh thu bán điện	*269.007.830.192*	*229.092.261.868*
Doanh thu bán phân bón	*290.762.271.924*	*268.487.899.038*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	*36.597.029.437*	*40.840.715.732*
Doanh thu khác	*1.062.253.613.714*	*958.363.451.609*
Trừ:	**(40.895.889.173)**	**(84.531.728.123)**
Giảm giá hàng bán	*(52.483.981)*	*(69.004.124)*
Chiết khấu thương mại	*(37.367.291.469)*	*(43.380.484.416)*
Hàng bán trả lại	*(3.476.113.723)*	*(41.082.239.583)*
Doanh thu thuần	**29.021.272.782.017**	**24.743.113.427.112**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	26.571.380.304.499	*22.891.408.806.488*
Doanh thu bán mật đường	798.169.344.938	*362.279.840.754*
Doanh thu từ bán điện	268.192.344.464	*229.092.261.867*
Doanh thu bán phân bón	290.714.527.943	*268.487.899.038*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 17)	*36.597.029.437*	*40.840.715.732*
Doanh thu khác	*1.056.219.230.736*	*951.003.903.233*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*28.497.563.799.779*	*24.143.321.433.679*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*523.708.982.238*	*599.791.993.433*

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	970.005.672.960	750.010.330.004
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	155.813.532.500	176.456.735.093
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	146.825.954.329	161.069.739.144
Lãi trái phiếu	7.426.461.645	5.000.400.111
Cổ tức	1.713.313.208	201.146.600
Khác	17.139.554.551	6.751.267.610
TỔNG CỘNG	**1.298.924.489.193**	**1.099.489.618.562**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	23.672.331.388.738	20.285.993.904.638
Giá vốn bán mật đường	752.777.731.358	309.054.061.294
Giá vốn bán điện	273.732.376.099	209.112.513.557
Giá vốn bán phân bón	268.945.176.645	223.306.868.099
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 17)*	28.338.387.203	27.380.546.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.415.846.413	12.865.870.655
Giá vốn khác	859.103.255.399	954.538.872.732
TỔNG CỘNG	**25.856.644.161.855**	**22.022.252.637.777**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.724.693.760.133	1.498.900.145.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	152.003.250.280	148.547.785.214
Lỗ kinh doanh hợp đồng tương lai	22.571.899.286	28.077.248.212
Dự phòng giảm giá đầu tư	21.400.172.401	54.468.917.850
Chi phí phát hành trái phiếu	42.296.737.233	22.622.866.661
Khác	67.226.403.850	27.351.083.175
TỔNG CỘNG	**2.030.192.223.183**	**1.779.968.046.515**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	292.565.901.451	254.049.256.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.238.436.618	131.780.128.990
Chi phí nhân viên	131.051.197.257	117.492.531.730
Chi phí hỗ trợ bán hàng	108.222.603.031	99.156.504.957
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.620.386.271	7.300.787.332
Chi phí khác	20.393.505.404	28.025.734.277
	723.092.030.032	**637.804.944.094**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	310.365.472.404	301.597.652.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.260.780.946	211.138.387.879
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	42.355.472.818	(16.943.128.048)
Chi phí khấu hao và hao mòn	36.218.387.797	36.315.503.731
Lợi thế thương mại *(TM số 20)*	25.457.886.780	22.964.461.068
Chi phí khác	109.852.202.989	82.624.953.083
TỔNG CỘNG	**795.510.203.734**	**637.697.829.780**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	24.752.021.934.179	21.023.012.472.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.244.517.581	868.556.668.114
Chi phí nhân viên	748.718.973.904	668.658.417.239
Chi phí khấu hao và hao mòn	517.837.578.812	589.172.967.518
Chi phí khác	219.965.504.365	254.564.574.037
TỔNG CỘNG	**27.349.788.508.841**	**23.403.965.099.527**

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**92.256.193.377**	**68.318.500.939**
Thu nhập từ cho thuê tài sản	26.781.037.629	35.573.249.148
Lãi thuần thanh lý tài sản	12.500.415.282	4.700.682.576
Nhận bồi thường	10.165.665.539	-
Khác	42.809.074.927	28.044.569.215
Chi phí khác	**97.142.322.009**	**85.160.865.351**
Chi phí hoạt động cho thuê	19.631.003.190	5.358.940.961
Lỗ thuần thanh lý tài sản	130.696.775	24.522.857.250
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	22.578.243.494	18.921.550.522
Các khoản phạt	2.723.238.152	3.960.823.820
Khác	52.079.140.398	32.396.692.798
LỖ KHÁC	**(4.886.128.632)**	**(16.842.364.412)**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	126.865.406.951	122.377.643.567
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	207.652.817	2.770.584.011
	127.073.059.768	125.148.227.578
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(25.017.698.986)	(11.184.157.250)
TỔNG CỘNG	**102.055.360.782**	**113.964.070.328**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**907.864.251.114**	**718.609.004.740**
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	141.655.747.585	133.601.992.442
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.100.241.554	6.244.469.679
(Lỗ) lãi chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	(12.441.819.488)	8.449.373.849
Phân bổ lợi thế thương mại	5.091.577.356	4.592.892.214
Lãi từ các công ty liên kết	401.654.532	5.885.643.671
Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	8.552.980.138	4.752.029.195
Thuế TNDN được miễn	(82.314.025.323)	(46.886.804.480)
Cổ tức	(182.959.960)	(40.229.320)
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	207.652.817	2.770.584.011
Ảnh hưởng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	39.273.939.368	8.113.543.166
Khác	(5.289.627.797)	(13.519.424.099)
Chi phí thuế TNDN	**102.055.360.782**	**113.964.070.328**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.847.102.022	19.405.282.535	12.441.819.487	(8.449.373.850)
Chi phí phải trả	5.414.573.313	3.112.568.675	2.302.004.638	778.534.697
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	854.697.156	462.808.652	(179.811.519)
Chênh lệch tỷ giá	(240.589.079)	(117.861.340)	(122.727.739)	(105.471.050)
TỔNG CỘNG	**40.820.117.039**	**25.736.212.001**		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh	222.837.486.432	197.746.464.556	14.405.960.223	20.098.439.968
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.880.921.759	10.993.551.487	(4.887.370.272)	(950.922.731)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	415.203.997	415.203.997	-
TỔNG CỘNG	**246.798.696.614**	**217.235.508.463**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			**25.017.698.986**	**11.184.157.250**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft *("DEG")*	Cổ đông ưu đãi đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	358.746.207.886	475.884.644.535
	Mua hàng hóa	41.748.898.063	62.168.322.666
	Thu nhập lãi	14.450.500.789	-
	Mua tài sản cố định	-	2.238.061.984
DEG	Cổ tức đã trả	77.800.798.800	77.800.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	96.978.861.602	75.357.178.137
	Bán hàng hóa	-	5.673.745.970
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán thành phẩm	108.181.304.891	-
	Mua nguyên liệu	471.034.002	-
	Cung cấp dịch vụ	305.555.554	1.151.045.108
	Bán hàng hóa	-	74.099.464.306
	Mua hàng hóa	-	176.400.000
	Mua dịch vụ	-	130.680.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	42.856.751.906	38.833.621.511
	Cổ tức	15.830.040.000	12.502.200.000
	Mua hàng hóa	2.271.127.517	6.819.283.481
	Cung cấp dịch vụ	31.796.556	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	97.935.242.856	29.580.090.476
	Mua dịch vụ	24.547.000.000	2.496.160.921
	Bán hàng hóa	6.061.093.228	4.716.000.856
	Cung cấp dịch vụ	430.000.000	269.250.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	243.360.260	-
	Mua dịch vụ	4.629.630	32.610.404
	Cung cấp dịch vụ	-	2.020.223.892
	Mua hàng hóa	-	130.612.391
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	2.844.756.272	-
	Cung cấp dịch vụ	17.170.000	272.727.272
	Mua dịch vụ	-	227.399.029
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Mua dịch vụ	465.110.722	-
	Bán hàng hóa	14.000.000	-

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Nhận hoàn đặt cọc	418.000.000.000	-
	Thu nhập lãi	2.516.616.000	-
	Bán hàng hóa	406.512.960	-
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Bán hàng hóa	534.515.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua dịch vụ	1.255.720.542	-
	Chi phí lãi vay	81.914.382	-
	Trả nợ vay	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	755.687.003	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Mua dịch vụ	478.479.197	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

VND

		Thù lao (*)	
Họ và tên	*Chức danh*	*Năm nay*	*Năm trước*
Bà Huỳnh Bích Ngoc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	4.440.000.000	4.440.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	3.840.000.000	3.840.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	1.800.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	1.440.000.000	960.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	1.200.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	760.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	600.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	600.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên đến hết ngày 27 tháng 10 năm 2022	-	680.000.000
TỔNG CỘNG		**14.680.000.000**	**13.920.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	3.008.645.000	2.993.621.667
Các thành viên quản lý khác		7.920.750.000	11.074.660.256
TỔNG CỘNG		**10.929.395.000**	**14.068.281.923**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	145.945.798.507	206.717.979.903
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.505.205.065	4.233.474.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	3.196.776.705	1.698.959.229
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	1.386.945.410	1.520.158.200
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	113.821.813	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bán hàng hóa	22.503.744	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	-
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	10.494.038	65.236.234
TỔNG CỘNG		**154.186.065.282**	**214.235.808.266**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	25.982.311.214	2.983.960.594
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	10.463.837.073	202.950.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	4.293.710.000	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Mua dịch vụ	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa	560.880.000	-
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	287.445.801
TỔNG CỘNG		**67.475.738.287**	**3.474.356.395**
Trả trước cho người bán dài hạn			
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	9.293.710.000

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Lãi vay phải thu	11.179.898.980	8.663.282.980
	Đặt cọc thuê đất	-	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Lãi vay phải thu	17.102.813.964	2.881.430.984
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	1.304.943.464	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Cổ tức	-	37.492.200.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	-	14.837.892.848
TỔNG CỘNG		**29.587.656.408**	**481.874.806.812**
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân *(*)*	Cho vay	20.914.500.000	20.914.500.000

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp với lãi suất 10,5%/năm, đến hạn ngày 31 tháng 1 năm 2025.

Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	61.733.494.197	13.968.319.964
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Mua nguyên vật liệu	3.024.514.156	1.563.039.265
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	304.420.522	19.300.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	100.207.366	-
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	11.295.501	13.247.035
TỔNG CỘNG		**65.173.931.742**	**34.844.606.264**

35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.711.304.620	1.262.965.004
Các bên liên quan khác		-	5.011.580
TỔNG CỘNG		**4.711.304.620**	**1.267.976.584**
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.674.708.228	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
DEG	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685
TỔNG CỘNG		**1.710.708.228**	**38.616.670.685**
Vay ngắn hạn (*)			
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Vay	400.000.000	450.000.000

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	228.076.529.276	39.938.907.745
Từ 1 – 5 năm	100.193.117.515	85.535.968.342
Trên 5 năm	508.259.973.693	395.638.121.017
TỔNG CỘNG	**836.529.620.484**	**521.112.997.104**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng chô giúp của Nhóm Công ty.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	21.192.460.145.343	7.828.812.636.674	-	29.021.272.782.017
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	9.146.858.298.818	5.118.337.343.121	(14.265.195.641.939)	-
Tổng doanh thu thuần	**30.339.318.444.161**	**12.947.149.979.795**	**(14.265.195.641.939)**	**29.021.272.782.017**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Kết quả của bộ phận				3.164.628.620.162
Chi phí không phân bổ	(1.479.690.943.535)	(232.862.189.071)	193.950.898.840	(1.518.602.233.766)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.989.911.271.769	325.274.901.818	(1.016.261.684.394)	1.298.924.489.193
Chi phí tài chính	(2.164.510.385.596)	(158.093.998.073)	292.412.160.486	(2.030.192.223.183)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(2.008.272.660)
Lợi nhuận khác				(4.886.128.632)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				**907.864.251.114**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(127.073.059.768)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				25.017.698.986
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**805.808.890.332**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.216.445.955.808	413.616.175.536	-	4.630.062.131.344
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.512.910.086.889	290.398.252.520	-	3.803.308.339.409
Các khoản phải thu ngắn hạn	16.020.456.774.129	3.866.334.446.152	(8.646.374.489.450)	11.240.416.730.831
Hàng tồn kho	3.881.117.716.397	345.082.998.892	(273.003.412.817)	3.953.197.302.472
Tài sản ngắn hạn khác	113.570.134.844	11.001.069.906	-	124.571.204.750
Các khoản phải thu dài hạn	3.621.511.384.782	806.815.621.585	(3.745.702.444.155)	682.624.562.212
Tài sản cố định	2.813.202.065.338	1.367.648.964.910	-	4.180.851.030.248
Bất động sản đầu tư	616.500.042.253	190.667.246.160	-	807.167.288.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.126.480.444	24.926.981.508	-	225.053.461.952
Đầu tư tài chính dài hạn	2.996.840.699.661	457.847.012	-	2.997.298.546.673
Tài sản dài hạn khác				1.433.743.570.484
Tổng tài sản				**34.078.294.168.788**
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.956.431.503.990	1.546.894.034.871	(3.068.044.246.368)	1.435.281.292.493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.659.521.294.238	783.552.366.546	(1.665.321.413.350)	12.777.752.247.434
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.936.612.657.801	9.000.400.563	(722.199.697.500)	3.223.413.360.864
Nợ phải trả không phân bổ				5.497.813.627.517
Tổng nợ phải trả				**22.934.260.528.308**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	18.407.263.770.613	6.335.849.656.499	-	24.743.113.427.112
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	6.149.192.370.873	3.998.704.057.055	(10.147.896.427.928)	-
Tổng doanh thu thuần	**24.556.456.141.486**	**10.334.553.713.554**	**(10.147.896.427.928)**	**24.743.113.427.112**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Kết quả của bộ phận				2.720.860.789.335
Chi phí không phân bổ	(1.113.421.485.487)	(212.902.919.068)	50.821.630.681	(1.275.502.773.874)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.482.378.211.622	352.006.855.460	(734.895.448.520)	1.099.489.618.562
Chi phí tài chính	(1.828.937.914.814)	(164.750.557.738)	213.720.426.037	(1.779.968.046.515)
Phần lãi trong công ty liên kết				(29.428.218.356)
Lỗ khác				(16.842.364.412)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				**718.609.004.740**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(125.148.227.578)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				11.184.157.250
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**604.644.934.412**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	2.725.572.387.713	420.604.846.718	-	3.146.177.234.431
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.467.991.435.509	60.440.225.522	-	2.528.431.661.031
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.923.261.793.915	2.420.080.414.671	(5.609.667.845.914)	9.733.674.362.672
Hàng tồn kho	4.290.915.361.740	385.014.239.159	(171.453.647.721)	4.504.475.953.178
Tài sản ngắn hạn khác	118.268.763.901	16.067.421.132	-	134.336.185.033
Các khoản phải thu dài hạn	1.866.357.487.024	719.300.754.340	(2.097.243.441.910)	488.414.799.454
Tài sản cố định	2.843.957.445.941	1.310.551.210.593	-	4.154.508.656.534
Bất động sản đầu tư	390.889.396.898	182.195.803.157	-	573.085.200.055
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	291.197.667.297	27.678.731.656	-	318.876.398.953
Đầu tư tài chính dài hạn	2.994.686.812.321	939.601.912	-	2.995.626.414.233
Tài sản dài hạn khác				1.356.679.552.054
Tổng tài sản				**29.934.286.417.628**
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.428.409.665.036	644.008.576.971	(2.222.774.824.110)	849.643.417.897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.725.647.468.334	494.101.509.765	(2.112.436.199.688)	11.107.312.778.411
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	938.788.498.683	345.569.182.241	(704.614.697.500)	579.742.983.424
Nợ phải trả không phân bổ				6.893.943.850.129
Tổng nợ phải trả				**19.430.643.029.861**

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- *Thành phẩm đường (tấn)*	*771.218*	*9.380*
- *Mật rỉ (tấn)*	*604.448*	*776*
- *Đường hàng hóa (tấn)*	-	*4.528*
Ngoại tệ các loại		
- *LAK*	*123.414.856*	*194.573.196*
- *USD*	*5.532.751*	*151.980*
- *EUR*	*246*	*250*

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong các ngày 6 và 7 tháng 9 năm 2024, do ảnh hưởng của bão Yagi, dự án DC Hải Phòng, tọa lạc tại Lô 13-04, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam, đã bị thiệt hại. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình phối hợp với đơn vị giám định và đơn vị bảo hiểm để hoàn thiện báo cáo đánh giá và ước tính thiệt hại.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 71

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	thôi nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ức My và Ông Thái Văn Chuyện.

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ức My ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 9 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Đặng Huỳnh Ức My
Chủ tịch

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11929623/67739232

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 9 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611003 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**14.789.631.162.803**	**13.061.231.411.596**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.874.916.311.059***	***2.265.223.364.198***
111	1. Tiền		617.591.697.833	836.956.485.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.257.324.613.226	1.428.266.879.159
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.967.627.462.115***	***1.305.472.286.006***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	521.283.869.165	337.214.508.818
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(29.849.111.322)	(34.957.711.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.476.192.704.272	1.003.215.488.510
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***8.347.426.266.439***	***7.463.088.832.346***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.319.410.183.346	1.315.153.374.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.340.434.747.267	3.708.743.486.268
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	815.910.000.000	1.500.170.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	949.987.414.877	985.764.068.117
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(78.316.079.051)	(46.742.096.947)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***1.579.530.477.317***	***2.008.760.743.552***
141	1. Hàng tồn kho		1.592.705.535.392	2.017.307.715.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.175.058.075)	(8.546.971.560)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***20.130.645.873***	***18.686.185.494***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.932.704.972	6.608.013.795
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	3.215.169.687	3.095.400.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**18.821.545.183.602**	**17.004.608.166.195**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.847.445.164.859***	***278.955.714.693***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	167.955.017.657	171.840.707.145
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	1.124.259.238.835	33.240.573.014
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	555.230.908.367	73.874.434.534
220	***II. Tài sản cố định***		***602.412.221.038***	***550.611.393.359***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	443.893.344.199	476.725.703.069
222	Nguyên giá		2.351.626.254.933	2.347.839.844.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.907.732.910.734)	(1.871.114.141.249)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	19.916.243.010	16.231.772.393
225	Nguyên giá		26.048.668.020	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.132.425.010)	(5.453.283.466)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	138.602.633.829	57.653.917.897
228	Nguyên giá		227.126.265.624	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.523.631.795)	(54.972.563.264)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***129.189.715.849***	***133.408.184.917***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(38.802.025.417)	(34.583.556.349)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***79.435.339.351***	***174.547.112.993***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	79.435.339.351	174.547.112.993
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***15.949.023.911.715***	***15.608.174.660.831***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.579.004.328.750	13.821.243.190.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	418.662.900.000	1.788.933.438.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	68.769.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(157.413.210.979)	(133.901.861.976)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	40.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***214.038.830.790***	***258.911.099.402***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	206.405.484.982	251.740.562.246
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.633.345.808	7.170.537.156
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**33.611.176.346.405**	**30.065.839.577.791**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**18.103.826.366.866**	**15.137.616.234.790**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***14.382.220.416.088***	***13.060.350.525.770***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.539.127.422.736	1.242.192.336.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.724.135.071.261	471.573.844.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	32.204.686.927	42.696.733.921
314	4. Phải trả người lao động		14.787.963.145	16.683.915.624
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	210.884.177.026	262.535.875.115
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		360.649.029	19.867.487.444
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.663.534.339.676	2.946.584.830.506
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.184.611.316.006	8.027.777.854.111
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.574.790.282	30.437.648.666
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.721.605.950.778***	***2.077.265.709.020***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	-	1.373.094.859.308
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		5.311.466.912	9.735.570.659
337	3. Phải trả dài hạn khác		6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.705.864.179.586	684.004.974.773
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**15.507.349.979.539**	**14.928.223.343.001**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***15.507.349.979.539***	***14.928.223.343.001***
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.405.009.930.000*	*7.405.009.930.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.069.991.400.564	490.864.764.026
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*472.515.045.756*	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*597.476.354.808*	*490.864.764.026*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**33.611.176.346.405**	**30.065.839.577.791**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**15.559.680.083.169**	**12.263.990.996.942**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(3.206.586.064)**	**(2.473.308.845)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**15.556.473.497.105**	**12.261.517.688.097**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27, 31**	**(13.947.881.627.601)**	**(11.009.064.906.475)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.608.591.869.504**	**1.252.452.781.622**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**1.270.552.333.842**	**1.035.252.471.838**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**(1.529.157.182.696)**	**(1.174.152.474.997)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.400.670.615.364)*	*(1.059.525.098.595)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**29, 31**	**(230.986.364.968)**	**(212.412.711.516)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29, 31**	**(453.506.073.910)**	**(306.194.496.199)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**665.494.581.772**	**594.945.570.748**
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**46.739.633.523**	**42.473.783.439**
32	**12. Chi phí khác**	**30**	**(20.970.773.715)**	**(33.736.101.587)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**30**	**25.768.859.808**	**8.737.681.852**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**691.263.441.580**	**603.683.252.600**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(16.235.943.747)**	**(19.957.528.615)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**462.808.652**	**(179.811.519)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**675.490.306.485**	**583.545.912.466**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**691.263.441.580**	**603.683.252.600**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	116.562.661.080	95.050.938.957
03	Các khoản dự phòng		55.067.626.274	6.343.862.201
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.897.026.823)	6.094.276.333
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(682.063.799.817)	(964.475.387.904)
06	Chi phí lãi vay	28	1.400.670.615.364	1.059.525.098.595
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.555.603.517.658**	**806.222.040.782**
09	Tăng các khoản phải thu		(2.487.107.861.514)	(696.381.973.154)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		424.602.179.720	(15.521.811.422)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(210.074.677.071)	1.693.068.435.143
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		44.010.386.087	(21.879.552.635)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(184.069.360.347)	3.531.889.903
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.343.609.853.581)	(1.010.226.745.752)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(20.353.037.253)	(44.631.202.403)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.212.576.654)	(42.661.347.883)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(2.257.211.282.955)**	**671.519.732.579**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(88.439.782.234)	(92.956.646.147)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		38.019.230.319	578.138.304
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(2.215.477.215.762)	(2.550.653.107.777)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		2.426.760.000.000	1.057.243.394.950
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.114.110.752.650)	(989.500.092.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.203.629.036.420	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		513.658.252.166	796.082.023.215
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(235.961.231.741)**	**(1.779.206.289.455)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	26.286.673.137.051	15.686.707.586.919
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(23.097.527.392.082)	(13.951.109.927.427)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(8.460.835.447)	(8.420.137.254)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(77.819.447.965)	(77.809.849.985)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.102.865.461.557**	**1.649.367.672.253**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**609.692.946.861**	**541.681.115.377**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**2.265.223.364.198**	**1.734.976.295.084**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(11.434.046.263)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.874.916.311.059**	**2.265.223.364.198**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 8 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 698 người (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 731 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 9 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Tiền mặt	1.393.666.669	1.590.927.897
Tiền gửi ngân hàng	616.198.031.164	835.365.557.142
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	2.257.324.613.226	1.428.266.879.159
TỔNG CỘNG	**2.874.916.311.059**	**2.265.223.364.198**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,0% đến 3,8%/năm cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 3,4% đến 5,0%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	37.501.438	1.700.000	880.600	40.082.038
Giá gốc *(VND)*	459.043.107.847	34.051.000.000	28.189.761.318	521.283.869.165
Dự phòng *(VND)*	-	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(29.849.111.322)
Giá trị thuần *(VND)*	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843
Giá trị hợp lý *(VND)*	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843

	Số đầu năm			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	23.110.287	1.700.000	863.000	25.673.287
Giá gốc *(VND)*	274.973.747.500	34.051.000.000	28.189.761.318	337.214.508.818
Dự phòng *(VND)*	-	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(34.957.711.322)
Giá trị thuần *(VND)*	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496
Giá trị hợp lý *(VND)*	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh ("TM") số 24.3)*.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,8% đến 6,5%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 1,5% đến 7,8%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.319.410.183.346**	**1.315.153.374.908**
Phải thu từ khách hàng	887.986.279.566	487.871.671.305
- *Masan HG One Member Company Limited*	*63.367.710.000*	*7.862.400.000*
- *Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam*	*29.774.923.500*	*21.753.978.750*
- *Công ty TNHH URC Việt Nam*	*15.645.000.000*	*16.819.950.000*
- *Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt*	-	*77.553.640.500*
- *Các khách hàng khác*	*779.198.646.066*	*363.881.702.055*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	1.431.423.903.780	827.281.703.603
Dài hạn	**167.955.017.657**	**171.840.707.145**
Phải thu bên liên quan *(TM số 33)*	167.955.017.657	171.840.707.145
TỔNG CỘNG	**2.487.365.201.003**	**1.486.994.082.053**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(28.132.959.862)	(11.337.080.840)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.459.232.241.141**	**1.475.657.001.213**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	11.337.080.840	4.061.876.835
Dự phòng trích lập trong năm	16.795.879.022	7.275.204.005
Số cuối năm	28.132.959.862	11.337.080.840

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**4.340.434.747.267**	**3.708.743.486.268**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	1.498.344.866.836	386.385.678.096
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.135.675.870.044	1.179.330.818.934
Trả trước cho các bên khác *(**)*	1.706.414.010.387	2.143.026.989.238
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An*	*781.993.770.607*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới*	*514.985.389.742*	*355.871.389.742*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt*	*237.953.209.589*	*212.153.209.589*
- *Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn*	-	*504.930.064.913*
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	-	*497.209.805.000*
- *Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh*	-	*240.397.667.659*
- *Khác*	*171.481.640.449*	*332.464.852.335*
Dài hạn	**1.124.259.238.835**	**33.240.573.014**
Trả trước cho bên liên quan *(TM số 33)*	995.204.801.941	9.293.710.000
Trả trước cho nông dân *(*)*	129.054.436.894	23.946.863.014
TỔNG CỘNG	**5.464.693.986.102**	**3.741.984.059.282**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(27.040.525.018)	(31.985.684.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.437.653.461.084**	**3.709.998.374.575**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	31.985.684.707	22.911.913.198
Dự phòng trích lập trong năm	(4.945.159.689)	9.073.771.509
Số cuối năm	27.040.525.018	31.985.684.707

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**949.987.414.877**	**985.764.068.117**
Lãi phải thu	624.436.629.877	431.650.765.016
Ký quỹ	144.338.994.716	24.042.228.266
Chi hộ	74.500.822.818	38.611.520.955
Tạm ứng cho nhân viên	49.916.956.711	19.537.617.709
Phải thu cổ tức	15.830.040.000	37.492.200.000
Đặt cọc thuê đất	1.651.152.000	419.257.492.000
Khác	39.312.818.755	15.172.244.171
Dài hạn	**555.230.908.367**	**73.874.434.534**
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh *(*)*	552.000.000.000	52.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	3.230.908.367	8.981.528.367
Lãi phải thu	-	12.892.906.167
TỔNG CỘNG	**1.505.218.323.244**	**1.059.638.502.651**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(23.142.594.171)	(3.419.331.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.482.075.729.073**	**1.056.219.171.251**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	*659.126.425.968*	*545.896.049.900*
Phải thu từ các bên khác	*822.949.303.105*	*510.323.121.351*

(*) Đây bao gồm hai khoản:

- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.
- Khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số BCC01/2023/TTCBH-BHC ký ngày 24 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Biên Hòa để cùng hợp tác phát triển Dự án Ngành hàng FBMC và Mở rộng thị trường nội địa ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 500 tỷ VND bằng tiền mặt cho Dự án và sẽ được hưởng 90,91% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã góp vốn với số tiền là 500.000.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.419.331.400	35.488.384.999
Dự phòng trích lập trong năm	19.723.262.771	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(32.069.053.599)
Số cuối năm	23.142.594.171	3.419.331.400

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	608.253.633.124	(289.231.680)	959.082.365.570	(66.353.244)
Thành phẩm	372.660.371.194	-	446.758.482.269	-
Nguyên vật liệu	365.305.052.943	(11.537.371.431)	287.578.998.204	(7.649.623.418)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.666.807.019	-	248.045.818.418	-
Hàng mua đang đi đường	134.588.464.564	-	72.504.005.829	-
Công cụ, dụng cụ	3.231.206.548	(1.348.454.964)	3.338.044.822	(830.994.898)
TỔNG CỘNG	**1.592.705.535.392**	**(13.175.058.075)**	**2.017.307.715.112**	**(8.546.971.560)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	8.546.971.560	10.345.086.745
Dự phòng trong năm	4.628.086.515	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.798.115.185)
Số cuối năm	13.175.058.075	8.546.971.560

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	655.720.000.000	1.433.880.000.000
Phải thu bên khác *(*)*	160.190.000.000	66.290.000.000
TỔNG CỘNG	**815.910.000.000**	**1.500.170.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn một (1) năm, lãi suất 8,5%/năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.867	2.347.839.844.318
Mua mới	-	493.030.781	2.574.134.680	1.633.612.721	459.367.408	5.160.145.590
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	63.891.625.823	-	-	-	-	63.891.625.823
Thanh lý	-	(56.982.583.848)	(8.064.076.950)	(161.700.000)	(57.000.000)	(65.265.360.798)
Số cuối năm	410.703.753.293	1.821.588.019.752	36.679.630.214	18.323.403.399	64.331.448.275	2.351.626.254.933
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*21.283.786.281*	*1.242.826.875.446*	*4.189.731.105*	*5.698.680.872*	*57.893.104.172*	*1.331.892.177.876*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Khấu hao trong năm	11.321.575.078	59.723.682.090	3.863.226.763	1.500.380.595	395.585.890	76.804.450.416
Thanh lý		(35.792.942.011)	(4.282.943.596)	(52.795.324)	(57.000.000)	(40.185.680.931)
Số cuối năm	266.187.534.065	1.552.838.030.439	16.506.247.721	12.046.901.651	60.154.196.858	1.907.732.910.734
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.899	476.725.703.069
Số cuối năm	144.516.219.228	268.749.989.313	20.173.382.493	6.276.501.748	4.177.251.417	443.893.344.199
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*60.011.750.954*	*268.749.989.313*	*10.981.971.674*	*6.276.501.748*	*4.177.251.417*	*350.197.465.106*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	17.610.722.843	4.074.333.016	21.685.055.859
Mua mới	8.437.945.177	-	8.437.945.177
Thanh lý	-	(4.074.333.016)	(4.074.333.016)
Số cuối năm	26.048.668.020	-	26.048.668.020
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	4.517.873.640	935.409.826	5.453.283.466
Khấu hao trong năm	1.614.551.370	374.121.695	1.988.673.065
Thanh lý	-	(1.309.531.521)	(1.309.531.521)
Số cuối năm	6.132.425.010	-	6.132.425.010
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.092.849.203	3.138.923.190	16.231.772.393
Số cuối năm	19.916.243.010	-	19.916.243.010

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	66.165.258.934	46.461.222.227	112.626.481.161
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	114.499.784.463	114.499.784.463
Số cuối năm	66.165.258.934	160.961.006.690	227.126.265.624
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*21.716.001.326*	*13.207.671.170*	*34.923.672.496*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	35.592.161.037	19.380.402.227	54.972.563.264
Hao mòn trong năm	2.304.036.897	31.247.031.634	33.551.068.531
Số cuối năm	37.896.197.934	50.627.433.861	88.523.631.795
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	30.573.097.897	27.080.820.000	57.653.917.897
Số cuối năm	28.269.061.000	110.333.572.829	138.602.633.829
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*28.269.061.000*	-	*28.269.061.000*

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	26.287.465.534	8.316.433.550	34.583.556.349
Khấu hao trong năm	3.634.313.439	584.155.629	4.218.469.068
Số cuối năm	29.921.778.973	8.880.246.444	38.802.025.417
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	112.407.852.732	21.000.332.185	133.408.184.917
Số cuối năm	108.773.539.293	20.416.176.556	129.189.715.849
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)	*108.773.539.293*	*20.416.176.556*	*129.189.715.849*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	21.994.919.503	21.637.987.208
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(18.127.476.901)	(15.041.178.303)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	41.439.822.514	77.946.726.073
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	17.763.662.616	11.495.090.050
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	-	73.750.020.618
Khác	20.231.854.221	11.355.276.252
TỔNG CỘNG	**79.435.339.351**	**174.547.112.993**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 17.1)*	15.579.004.328.750	13.821.320.690.863
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.2)*	418.662.900.000	1.788.933.438.000
Đầu tư vào đơn vị khác *(TM số 17.3)*	68.769.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**16.106.437.122.694**	**15.742.154.022.807**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(157.413.210.979)	(133.901.861.976)
GIÁ TRỊ THUẦN	**15.949.023.911.715**	**15.608.252.160.831**

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ năm (5) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,6% đến 8,8%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: từ 6,5% đến 8,8%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	133.901.861.976	115.247.966.609
Dự phòng trích lập trong năm	23.511.349.003	18.653.895.367
Số cuối năm	157.413.210.979	133.901.861.976

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa *(**)*	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100,00	100,00	4.207.236.556.309	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100,00	90,00	5.337.824.715.191	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC") *(***)*	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd[1]	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04
Công ty TNHH TSU Australia *(i)*	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	100,00	707.935.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai ("AgriS Gia Lai")[2]	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	97,97	97,97	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00

[1] tên cũ là Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU
[2] tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	100,00	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	100,00	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	100,00	4.000.000.000	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh *(****)*	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	Đang hoạt động	-	78,73	-	685.234.415.400	78,73	78,73
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong") *(****)*	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	-	87,58	-	75.866.496.652	87,58	50,58
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC") *(****)*	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	-	100,00	-	30.519.840.000	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi") *(****)*	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	-	100,00	-	25.196.662.711	100,00	100,00
TỔNG CỘNG			**15.579.004.328.750**			**13.821.243.190.863**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(88.643.317.035)			(74.941.686.665)		
GIÁ TRỊ THUẦN			**15.490.361.011.715**			**13.746.301.504.198**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(**) Trong năm, theo Nghị quyết số 63b/2023/NQ-HDQT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa với tổng giá trị 1.368.578.552.650 VND.

(***) Trong năm, theo Nghị quyết số 62c/2023/NQ-HDQT ngày 19 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm cổ phần với số lượng 120.600.000 cổ phiếu tại Công ty Nông nghiệp TTC với giá trị 10.000 VND 1 cổ phiếu.

(****) Trong năm, theo Nghị quyết số 52/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2023, số 62l/2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2023, số 62g/2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2023 và số 63d/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh với số lượng 23.150.806 cổ phiếu, tại Công ty Đường Nước Trong với số lượng 2.933.414 cổ phiếu, tại Công ty Hải Vi và tại Công ty Ứng dụng Mía đường TTC cho Công ty Nông nghiệp TTC, một công ty con hiện tại của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất các nghiệp vụ này, các công ty nói trên không còn là công ty con trực tiếp của Công ty.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

(i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("AgriS Ninh Hòa") – tên cũ là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa;

(ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa");

(iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang");

(iv) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long");

(v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;

(vi) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai);

(vii) Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu");

(viii) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào");

(ix) Công ty TNHH Hải Vi;

(x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công;

(xi) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh;

(xii) Công ty Đường Nước Trong;

(xiii) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;

(xiv) Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd ("Công ty GMAS");

(xv) Công ty TNHH Global Mind Australia (thông qua Công ty GMAS);

(xvi) Công ty Cổ phần nước Miaqua – tên cũ là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam; và

(xvii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC *(***)*

(xviii) Công ty Cổ phần In Thanh Niên

(***) Công ty đầu tư để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5801509503 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
			Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (%)*	*% sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (%)*	*% sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex") *(*)*	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	418.662.900.000	36,81	36,81	381.170.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân *(**)*	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	-	36,90	-	1.407.762.738.000	36,90	23,54
TỔNG CỘNG			**418.662.900.000**			**1.788.933.438.000**		

(*) Trong năm, Công ty Tadimex đã tăng vốn điều lệ thông qua việc góp thêm vốn từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Công ty Tadimex với tổng giá trị 37.492.200.000 VND.

(**) Trong năm, theo Nghị quyết số 54/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với số lượng 47.075.382 cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa, một công ty con hiện hữu của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất nghiệp vụ này, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân không còn là công ty liên kết của Công ty.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh *(*)*	-	-	23.130.000.000	9,55
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	**68.769.893.944**		**91.899.893.944**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(58.960.175.311)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**-**		**32.939.718.633**	

(*) Trong năm, theo Nghị quyết số 62i/2023/NQ-HDQT ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh với số lượng 900.000 cổ phiếu cho Công ty Nông nghiệp TTC, một công ty con hiện tại của Công ty, cho mục đích tái cấu trúc tổ chức. Sau khi hoàn tất nghiệp vụ này, công ty nói trên không còn là khoản đầu tư khác của Công ty.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước	105.181.047.712	174.060.852.145
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	20.430.204.521	40.478.091.614
Chi phí trả trước dài hạn khác	80.794.232.749	37.201.618.487
TỔNG CỘNG	**206.405.484.982**	**251.740.562.246**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 33)*	643.836.628.325	1.086.232.191.523
Phải trả nông dân	41.074.318.059	98.764.207.570
Phải trả cho người bán	854.216.476.352	57.195.937.125
Trong đó:		
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Viên Ngọc Hải*	*213.150.055.000*	*13.413.855.000*
- *Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Hàm Luông*	*192.487.600.000*	-
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Đại Tiến Hưng*	*132.518.400.000*	-
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại - Dịch Vụ Tân Thuận An*	*132.400.000.000*	-
- *Khác*	*183.660.421.352*	*43.782.082.125*
TỔNG CỘNG	**1.539.127.422.736**	**1.242.192.336.218**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.724.135.071.261**	**471.573.844.165**
Các bên liên quan *(TM số 33)*	711.559.546.037	23.632.106.037
Các bên khác	1.012.575.525.224	447.941.738.128
Trong đó:		
- *Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Tâm Khởi Nguyên*	*731.320.774.588*	-
- *Công ty TNHH Á Đông*	*166.325.165.967*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành*	*96.711.000.000*	*203.015.137.500*
- *Công ty Cổ phần In Thanh Niên*	-	*213.569.000.000*
- *Khác*	*18.218.584.669*	*31.357.600.628*
Dài hạn	-	**1.373.094.859.308**
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	-	*538.965.000.000*
- *Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh*	-	*416.521.809.308*
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông*	-	*260.986.825.000*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành*	-	*156.621.225.000*
TỔNG CỘNG	**1.724.135.071.261**	**1.844.668.703.473**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.435.850.773	16.235.943.747	(20.353.037.253)	15.318.757.267
Thuế giá trị gia tăng	22.878.949.319	135.985.614.773	(142.314.997.307)	16.549.566.785
Thuế nhập khẩu	321.351.617	61.884.006.198	(61.868.994.940)	336.362.875
Thuế thu nhập cá nhân	60.582.212	15.922.409.607	(15.982.991.819)	-
TỔNG CỘNG	**42.696.733.921**	**230.027.974.325**	**(240.520.021.319)**	**32.204.686.927**
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế giá trị gia tăng	3.095.400.485	142.434.766.509	(142.314.997.307)	3.215.169.687
TỔNG CỘNG	**12.078.171.699**	**142.434.766.509**	**(142.314.997.307)**	**12.197.940.901**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	76.511.126.740	74.269.547.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.428.380.187	32.481.377.652
Chi phí mua nguyên vật liệu	30.670.854.419	94.307.717.748
Chi phí vận chuyển	30.555.888.243	21.687.607.374
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	26.451.407.541	34.572.597.263
Khác	266.519.896	5.217.027.525
TỔNG CỘNG	**210.884.177.026**	**262.535.875.115**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng thư tín dụng trả chậm *(*)*	2.354.570.000.000	2.725.864.029.000
Lãi vay phải trả	186.813.573.558	131.994.390.962
Cổ tức phải trả	50.732.865.948	50.538.362.236
Thu hộ	24.829.779.687	25.428.214.013
Ký quỹ	2.646.607.614	2.319.567.614
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	4.756.876.464
Khác	42.370.547.735	5.683.390.217
TỔNG CỘNG	**2.663.534.339.676**	**2.946.584.830.506**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*2.558.792.800.419*	*2.845.207.404.851*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	*104.741.539.257*	*101.377.425.655*

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

		Thay đổi trong năm				
	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**8.027.777.854.111**	**21.500.781.201.642**	**(22.103.676.697.886)**	**761.721.200.953**	**(1.992.242.814)**	**8.184.611.316.006**
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	6.358.781.036.321	18.872.971.163.750	(17.655.915.708.430)	-	(1.992.242.814)	7.573.844.248.827
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	-	2.607.900.000.000	(2.892.600.000.000)	407.600.000.000	-	122.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.2)*	133.651.262.050	-	-	355.953.948.950	-	489.605.211.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.3)*	1.531.139.384.332	19.910.037.892	(1.551.039.700.000)	(6.235.682.856)	-	(6.225.960.632)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.4)*	4.206.171.408	-	(4.121.289.456)	4.402.934.859	-	4.487.816.811
Dài hạn	**684.004.974.773**	**4.785.891.935.409**	**(1.002.311.529.643)**	**(761.721.200.953)**		**3.705.864.179.586**
Vay ngân hàng *(TM số 24.2)*	53.283.279.985	2.325.019.876.368	(170.536.658.287)	(355.953.948.950)	-	1.851.812.549.116
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	431.200.000.000	1.450.000.000.000	(812.900.000.000)	(407.600.000.000)	-	660.700.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.3)*	196.085.164.167	1.002.434.113.864	(14.535.325.365)	6.235.682.856	-	1.190.219.635.522
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.4)*	3.436.530.621	8.437.945.177	(4.339.545.991)	(4.402.934.859)	-	3.131.994.948
TỔNG CỘNG	**8.711.782.828.884**	**26.286.673.137.051**	**(23.105.988.227.529)**	**-**	**(1.992.242.814)**	**11.890.475.495.592**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân Hàng First Commercial Bank - CN Hồ Chí Minh	2.080.725.718.202	87.000.000	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 8 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và 3 tháng lãi tiếp theo không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán lãi
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Định	965.894.155.990	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu và trái phiếu.
	278.262.507.694	11.222.100		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	697.007.251.205	-	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 7 năm 2024	Cổ phiếu, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi và quyền thuê đất
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	599.935.285.962	-	Từ ngày 30 tháng 10 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho, khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC VN - CN Hồ Chí Minh	390.407.350.000	-	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 7 tháng 10 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu.
Ngân Hàng TNHH MUFG Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	370.000.000.000	-	Ngày 6 tháng 11 năm 2024	Khoản phải thu
Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	296.912.086.050	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 15 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân Hàng DBS Bank, Ltd - CN TP HCM	245.066.880.920	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2024 đến ngày 21 tháng 9 năm 2024	Hàng hóa luân chuyển, thế chấp tài khoản 75 tỷ

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	186.797.609.605	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
	7.129.500.000	291.000		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	192.959.516.688	-	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu, thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành.
Ngân hàng Thương Mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	168.559.300.000	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 13 tháng 12 năm 2024	Tiền gửi không kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăk Lăk	162.877.075.000	-	Ngày 18 tháng 11 năm 2024	Hàng tồn kho và phần vốn góp
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Tây Ninh	149.645.029.513	-	Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 4 Tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Coporation Ltd – CN TP.HCM	132.439.525.000	-	Ngày 23 Tháng 10 năm 2024	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân Hàng China Construction Bank Corporation - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	119.495.000.000	-	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2024 đến ngày 19 tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng Trách nhiệm Hữu hạn - CN TP.HCM	118.000.000.000	-	Ngày 3 tháng 7 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân Hàng SINOPAC – Chi Nhánh TP.HCM	89.449.825.000	-	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2024 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024	Tín chấp
	19.109.159.272	750.232		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	99.995.934.287	-	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam CN Bắc Sài Gòn TPHCM	69.929.535.000	-	Ngày 15 tháng 9 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng BPCE IOM – CN Hồ Chí Minh	54.535.255.720	-	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2024 đến ngày 23 tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	49.710.747.720	-	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 4 tháng 11 năm 2024	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, phần vốn góp, cổ phiếu, hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh chung giữa Các Công ty.
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	29.000.000.000	-	Ngày 19 tháng 9 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
TỔNG CỘNG	**7.573.844.248.827**	**99.263.332**		
Trong đó:				
Nguyên tệ				
VND	*5.188.617.363.660*			
USD	*99.263.332*			

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*			
Ngân hàng Thương Mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	2.036.000.000.000	80.000.000	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027	Bổ sung vốn để thực hiện kế hoạch kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, máy móc thiết bị của Agris Gia Lai và Điện Gia Lai, thư tín dụng dự phòng.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	234.026.916.301	-	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bất động sản; máy móc, thiết bị; hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk	64.338.357.815	-	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án kho trung tâm lưu trữ phân phối tại TP Hải Phòng.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	4.224.986.000	-	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	2.827.500.000	-	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**2.341.417.760.116**	**80.000.000**			

Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	*489.605.211.000*
Vay dài hạn	*1.851.812.549.116*
Nguyên tệ	
VND	*305.417.760.116*
USD	*80.000.000*

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để thực hiện kế hoạch kinh doanh, cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu dài hạn*

	Số cuối năm	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*
	VND		*%/năm*	
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI *(*)*	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + Lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Vietcap ("Vietcap") *(**)*	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam *(***)*	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,50 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam *(****)*	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,50 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn
Chi phí phát hành	(16.006.325.110)			
	1.183.993.674.890			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*(6.225.960.632)*			
Trái phiếu dài hạn	*1.190.219.635.522*			

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu dài hạn* (tiếp theo)

(*) Hình thức đảm bảo:

- Tín chấp

(**) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với đất có số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD9241082, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01689 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 14 tháng 11 năm 2016, tọa lạc tại Thửa đất số 49, Tờ bản đồ số 10, Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

(***) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(****) Hình thức đảm bảo

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

24.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.671.447.417	3.694.661.432	-	8.366.108.849
Lãi thuê tài chính	183.630.606	562.666.484	-	746.297.090
Nợ gốc	4.487.816.811	3.131.994.948	-	7.619.811.759
Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	-	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	-	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	-	7.642.702.029

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*					
Năm trước							
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Phát hành cổ phiếu *(TM số 25.2)*	1.113.500.980.000	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	17.201.385.890	(17.201.385.890)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.726.080.580)	(57.726.080.580)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	583.545.912.466	583.545.912.466
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	(77.800.800.000)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Năm nay							
Số đầu năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.349.718.270)	(18.349.718.270)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	675.490.306.485	675.490.306.485
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	-	(78.013.951.677)	(78.013.951.677)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
Tăng trong năm	-	1.113.500.980.000
Số cuối năm	**7.621.123.260.000**	**7.621.123.260.000**
Cổ tức công bố	***78.013.951.677***	***77.800.800.000***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (i)	*78.013.951.677*	*77.800.800.000*
Cổ tức đã trả bằng tiền	***77.819.447.965***	***77.809.849.985***
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*18.649.165*	*9.049.985*
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*77.800.798.800*	*77.800.800.000*

(i) Theo Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

25.3 *Chủ sở hữu*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	197.761.844	-	25,95
Legendary Venture Fund 1	53.310.033	-	7,00	52.160.033	-	6,84
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG") *(*)*	-	-	-	-	21.611.333	2,84
Các cổ đông khác	520.619.984	21.611.333	71,14	490.579.116	-	64,37
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**

(*) Từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, DEG không còn là cổ đông của Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 6 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**15.559.680.083.169**	**12.263.990.996.942**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*14.424.870.725.942*	*11.557.184.015.168*
Doanh thu bán mật đường	*622.960.199.834*	*331.202.003.299*
Doanh thu bán máy móc	*134.299.329.941*	*143.005.262.262*
Doanh thu bán điện	*100.586.037.462*	*63.917.852.458*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*21.994.919.503*	*21.637.987.208*
Doanh thu khác	*254.968.870.487*	*147.043.876.547*
Các khoản giảm trừ	**(3.206.586.064)**	**(2.473.308.845)**
Hàng bán trả lại	*(3.081.150.395)*	*(2.424.065.265)*
Giảm giá hàng bán	*(125.435.669)*	*(49.243.580)*
Doanh thu thuần	**15.556.473.497.105**	**12.261.517.688.097**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*14.423.293.816.323*	*11.556.478.453.315*
Doanh thu bán mật đường	*622.960.199.834*	*329.705.078.299*
Doanh thu bán máy móc	*132.670.107.872*	*142.734.440.270*
Doanh thu bán điện	*100.586.037.462*	*63.917.852.458*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*21.994.919.503*	*21.637.987.208*
Doanh thu khác	*254.968.416.111*	*147.043.876.547*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*12.583.318.163.406*	*10.499.300.344.712*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*2.973.155.333.699*	*1.762.217.343.385*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	687.359.213.963	501.670.034.853
Cổ tức	515.944.840.000	462.805.353.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.959.396.221	67.208.453.934
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.288.883.658	3.568.630.000
TỔNG CỘNG	**1.270.552.333.842**	**1.035.252.471.838**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán đường	12.934.411.275.323	10.403.769.639.793
Giá vốn bán mật đường	585.086.588.159	293.176.416.309
Giá vốn bán điện	149.133.448.379	105.839.567.339
Giá vốn bán máy móc	103.989.090.671	114.173.676.606
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 15)*	18.127.476.901	15.041.178.303
Giá vốn khác	157.133.748.168	77.064.428.125
TỔNG CỘNG	**13.947.881.627.601**	**11.009.064.906.475**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.400.670.615.364	1.059.525.098.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.641.416.742	53.448.872.074
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư *(TM số 5 và 17)*	18.402.749.003	23.862.055.471
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.792.003.658
Khác	74.442.401.587	35.524.445.199
TỔNG CỘNG	**1.529.157.182.696**	**1.174.152.474.997**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**230.986.364.968**	**212.412.711.516**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.113.587.925	169.071.612.956
Chi phí nhân viên	15.840.668.880	31.163.820.918
Khấu hao và hao mòn	2.208.322.208	2.650.040.776
Chi phí khác	6.823.785.955	9.527.236.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**453.506.073.910**	**306.194.496.199**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.624.691.670	126.948.435.593
Chi phí nhân viên	133.384.128.766	132.059.497.127
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	31.665.731.444	(15.720.078.085)
Khấu hao và hao mòn	18.073.909.161	16.106.015.976
Chi phí khác	68.757.612.869	46.800.625.588
TỔNG CỘNG	**684.492.438.878**	**518.607.207.715**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**46.739.633.523**	**42.473.783.439**
Thu nhập từ cho thuê tài sản	23.618.982.400	32.832.263.235
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.174.748.957	-
Khác	12.945.902.166	9.641.520.204
Chi phí khác	**20.970.773.715**	**33.736.101.587**
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	18.330.876.508	27.725.561.782
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	117.286.825
Khác	2.639.897.207	5.893.252.980
LỢI NHUẬN KHÁC	**25.768.859.808**	**8.737.681.852**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	13.537.988.548.183	10.570.819.277.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.549.626.526	588.273.366.707
Chi phí nhân viên	219.720.148.090	195.211.349.317
Chi phí khấu hao và hao mòn	116.562.661.080	128.733.128.201
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	36.202.068.619	(15.720.078.085)
Chi phí khác	83.351.013.981	60.355.070.305
TỔNG CỘNG	**14.632.374.066.479**	**11.527.672.114.190**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.235.943.747	19.957.528.615
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(462.808.652)	179.811.519
TỔNG CỘNG	**15.773.135.095**	**20.137.340.134**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**691.263.441.580**	**603.683.252.600**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	79.688.163.727	104.511.159.639
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	-	73.707.939
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	39.273.939.368	8.113.543.166
Cổ tức	(103.188.968.000)	(92.561.070.610)
Chi phí thuế TNDN	**15.773.135.095**	**20.137.340.134**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	6.315.840.000	6.315.840.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	854.697.156	462.808.652	(179.811.519)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***7.633.345.808***	***7.170.537.156***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***462.808.652***	***(179.811.519)***

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai) ("AgriS Gia Lai")	Công ty con trực tiếp
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd (trước đây là Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU)	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần nước Miaqua (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam)	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần In Thanh Niên ("In Thanh Niên")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (trước đây là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa) ("AgriS Ninh Hòa"	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Agriculture Pte Ltd ("Công ty GMAS")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Australia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong ("Công ty Cao su Nước Trong")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	Cổ đông ưu đãi đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Góp vốn	5.575.815.108.959	-
		Thu hồi khoản cho vay	1.294.410.000.000	-
		Cho vay	331.500.000.000	1.233.105.000.000
		Cổ tức	200.000.000.000	300.000.000.000
		Thu nhập lãi	5.750.198.356	5.251.682.194
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	1.944.000.000.000	452.000.000.000
		Trả gốc vay	1.876.000.000.000	455.937.054.225
		Bán hàng hóa	1.366.094.170.506	510.672.155.939
		Mua hàng hóa	648.818.002.794	1.262.291.774.174
		Cung cấp dịch vụ	88.569.471.428	35.870.007.785
		Mua nguyên liệu	51.546.423.839	-
		Chi phí lãi vay	28.169.835.615	3.168.001.084
		Mua dịch vụ	13.259.391.569	-
		Chi phí khác	4.503.155.799	1.672.669.146
		Bán dụng cụ	2.753.311.210	-
		Thu nhập khác	2.515.900.275	900.961.492
		Thu nhập lãi	401.028.787	3.641.575.339
		Bán nguyên liệu	-	155.978.000
		Cho vay	-	823.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	823.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	1.906.000.000.000	720.000.000.000
		Trả gốc vay	1.641.500.000.000	441.400.000.000
		Mua hàng hóa	1.303.720.910.011	706.407.027.918
		Cổ tức	300.000.000.000	150.000.000.000
		Thu nhập lãi	42.796.006.849	6.155.747.029
		Chi phí lãi vay	30.218.251.068	26.365.195.618
		Cung cấp dịch vụ	4.749.847.751	2.489.422.287
		Mua dịch vụ	267.196.568	-
		Bán dụng cụ	25.120.000	-
		Bán nguyên liệu	-	704.827.090
		Mua dụng cụ	-	52.550.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Global Mind Agriculture Pte Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.874.196.418.479	2.141.569.612.799
		Bán hàng hóa	1.079.473.203.311	671.121.905.453
		Mua dịch vụ	164.939.933.064	-
		Cung cấp dịch vụ	76.020.890.340	919.742.247
		Chi phí lãi vay	41.605.827.655	-
		Thu nhập lãi	17.684.109.985	-
		Thu nhập khác	98.497.511	-
		Chi phí khác	-	1.343.451.200
		Mua hàng hóa	-	5.713.386.573
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Góp vốn	1.206.000.000.000	-
		Cho vay	549.500.000.000	39.300.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	321.800.000.000	5.000.000.000
		Mua phân bón	38.151.276.250	-
		Bán hàng hóa	8.582.552.210	6.326.417.567
		Thu nhập lãi	6.608.310.332	4.768.021.783
		Cung cấp dịch vụ	1.415.476.606	1.742.774.498
		Mua hàng hóa	-	53.906.268.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	676.098.792.000	860.709.959.892
		Thu nhập lãi	28.809.597.915	19.322.014.310
		Vay	22.900.000.000	-
		Trả gốc vay	22.900.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	4.718.901.503	2.666.061.157
		Chi phí lãi vay	1.781.251.879	869.291.928
		Bán hàng hóa	993.266.300	16.441.678.000
		Bán dụng cụ	659.050.729	-
		Mua tài sản cố định	-	1.360.000.000
		Bán nguyên liệu	-	944.675.618
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	276.365.255.500	475.884.644.535
		Mua dịch vụ	31.510.802.825	-
		Thu nhập lãi	14.450.500.789	-
		Mua hàng hóa	-	25.501.656.000
		Mua tài sản cố định	-	2.238.061.984

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	146.185.700.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	32.950.000.000	-
		Thu nhập lãi	17.440.036.502	10.374.797.942
		Chi phí lãi vay	86.876.712	-
		Cung cấp dịch vụ	13.893.835	27.051.243
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	62.500.000.000	40.000.000.000
		Trả gốc vay	62.500.000.000	10.000.000.000
		Mua hàng hóa	45.306.797.500	24.657.534
		Cung cấp dịch vụ	2.996.649.619	1.301.639.417
		Chi phí lãi vay	1.855.958.903	-
		Mua công cụ	55.992.200	-
		Cho vay	-	8.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	8.000.000.000
		Bán nguyên liệu	-	91.027.397
		Thu nhập lãi	-	33.699.000
		Bán hàng hóa	-	111.529.278.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	41.000.000.000	20.223.674.657
		Trả gốc vay	26.500.000.000	223.674.657
		Mua dịch vụ	4.912.565.800	-
		Chi phí lãi vay	3.660.400.002	-
		Bán hàng hóa	42.609.525	-
		Cung cấp dịch vụ	34.605.167	29.297.676
DEG	Cổ đông	Cổ tức đã trả	77.800.798.800	77.800.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	27.868.979.640	27.000.454.489
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán nguyên liệu	14.494.287.652	31.633.380.215
		Bán dụng cụ	9.684.840.044	-
		Cung cấp dịch vụ	5.488.220.219	2.759.197.559
		Thu nhập lãi	418.457.242	-
		Bán tài sản cố định	-	291.454.023
		Mua hàng hóa	-	31.290.800

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	10.363.375.444	1.941.331.186
		Thu hồi khoản cho vay	7.000.000.000	8.000.000.000
		Mua dịch vụ	1.670.179.768	-
		Cung cấp dịch vụ	1.268.891.894	4.649.474.461
		Thu nhập lãi	607.555.942	900.547.944
		Thu nhập khác	403.636.399	567.272.798
		Bán dụng cụ	177.215.400	-
		Bán khác	50.023.810	-
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Bán nguyên liệu	-	320.744.607
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.830.040.000	12.502.200.000
		Bán hàng hóa	9.765.476.189	5.800.000.002
		Mua dịch vụ	2.073.546.777	-
		Cung cấp dịch vụ	31.796.556	36.200.673
		Mua hàng hóa	-	1.189.210.140
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	24.694.077.579	12.565.290.557
		Cung cấp dịch vụ	30.189.866	54.102.485
Công ty TTC An Hoà	Công ty con	Thu nhập lãi	9.086.361.644	9.177.646.575
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	7.862.200.000	8.057.807.143
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Mua dịch vụ	4.114.396.024	-
		Cung cấp dịch vụ	3.426.537.212	7.448.132.195
		Bán dụng cụ	187.980.000	-
		Thu nhập khác	5.894.731	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.200.000.000
		Thu nhập lãi	-	423.568.497
		Mua hàng hóa	-	222.233.599

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.953.100.000	5.775.843.000
		Mua dịch vụ	110.717.712	360.668.856
		Thu nhập khác	75.011.416	-
		Cung cấp dịch vụ	-	269.250.000
		Mua dụng cụ	-	10.323.111
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000	-
		Vay	2.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	155.342.466	-
		Thu nhập lãi	1.643.836	262.273.971
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
		Trả gốc vay	1.100.000.000	-
		Chi phí lãi vay	136.219.179	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.950.000.000
		Thu nhập lãi	-	451.516.438
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
		Trả gốc vay	700.000.000	-
		Chi phí lãi vay	138.547.946	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.700.000.000
		Thu nhập lãi	-	439.027.396
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	1.500.000.000	-
		Trả gốc vay	300.000.000	-
		Chi phí lãi vay	112.775.342	-
		Thu hồi khoản cho vay	-	5.700.000.000
		Thu nhập lãi	-	440.539.725
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.255.720.542	1.097.769.663
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	762.219.178	751.616.441
		Thu nhập khác	419.912.579	620.274.841
		Cung cấp dịch vụ	13.893.835	27.051.243
		Chi phí khác	-	770.575.734
		Mua hàng hóa	-	2.863.380

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cao su Nước Trong	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	67.143.105	-
		Bán hàng hóa	6.248.889	6.490.909
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	49.927.027	81.153.728
		Mua hàng hóa	-	441.617.794
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	19.200.426	27.051.243
Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	13.893.835	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	-	272.727.272
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	27.051.243
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	9.016.450
Bà Nguyễn Thị Thuỷ Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Cấn trừ đặt cọc	-	6.313.698.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Bà Huỳnh Bích Ngoc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	4.440.000.000	4.440.000.000
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	3.840.000.000	3.840.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	1.800.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	1.440.000.000	960.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	1.200.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	760.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	600.000.000	1.800.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	600.000.000	400.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên đến hết ngày 27 tháng 10 năm 2022	-	680.000.000
TỔNG CỘNG		**14.680.000.000**	**13.920.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	3.008.645.000	2.993.621.667
Các thành viên quản lý khác		7.920.750.000	11.074.660.256
TỔNG CỘNG		**10.929.395.000**	**14.068.281.923**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	430.326.549.023	377.150.337.073
Công ty GMAS	Công ty con	Bán hàng hóa	524.495.924.337	7.244.467.030
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	279.551.527.553	178.392.261.230
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	124.198.749.400	206.670.930.800
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	45.348.508.903	34.456.903.464
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	11.441.187.420	7.397.784.813
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	7.039.533.868	5.756.364.477
AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.817.307.750	1.168.170.880
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.532.576.194	1.473.063.460
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.453.400.026	3.227.116.971
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.326.090.000	1.896.747.150
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	739.262.804	1.511.779.963
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	1.153.286.502	935.776.292
TỔNG CỘNG			**1.431.423.903.780**	**827.281.703.603**
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	171.840.707.145

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	1.184.188.838.989	212.098.210.175
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	148.457.083.772	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	97.821.405.000	149.000.000.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	112.445.801
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.782.354.350	9.589.205.100
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	4.293.710.000	-
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.874.300.800	516.748.800
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.076.613.925	2.858.717.705
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	39.730.000	11.960.400.500
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	810.830.000	249.950.014
TỔNG CỘNG			**1.498.344.866.836**	**386.385.678.096**

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,2% tới 9,5%/năm.

Trả trước cho người bán dài hạn (*)				
AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	995.204.801.941	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	9.293.710.000
TỔNG CỘNG			**995.204.801.941**	**9.293.710.000**

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất 8%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty BHC	Công ty con	Góp vốn hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	-
		Chi hộ	22.297.142.011	12.219.487.849
		Thu nhập lãi	4.478.281.056	5.522.282.405
		Khác	2.410.988	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	29.074.722.023	11.634.685.521
		Chi hộ	278.997.836	27.051.243
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	26.840.424.660	17.754.063.016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	17.102.813.964	2.652.313.175
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.830.040.000	37.492.200.000
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ	5.433.147.674	2.085.218.704
		Thu nhập lãi	3.881.200.287	1.264.797.212
AgriS Gia Lai	Công ty con	Chi hộ	5.421.140.616	2.102.160.190
		Thu nhập lãi	3.830.453.389	3.146.692.025
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Thu nhập lãi	5.576.648.406	6.191.137.965
		Chi hộ	2.290.833.493	3.235.516.453
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu nhập lãi	2.087.506.846	753.658.147
		Chi hộ	1.326.918.685	1.486.164.380
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	5.385.336.710	11.110.160.866
Công ty GMAS	Công ty con	Chi hộ	2.007.532.944	-
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi hộ	3.052.960.219	-
		Thu nhập lãi	24.657.534	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Khác	744.063.464	-
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	829.106.849 -	5.251.819.317 3.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	135.669.072 135.616.440	81.318.309 135.616.440
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Chi hộ Khác	104.549.036 47.910.476	189.794.145 -
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	-	418.000.000.000
Các bên liên quan khác		Chi hộ Thu nhập lãi	472,889,238 433.452.052	2.634.520.008 922.392.530
TỔNG CỘNG			**659.126.425.968**	**545.896.049.900**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	280.000.000.000	52.300.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Cho vay	270.200.000.000	1.233.110.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	32.950.000.000
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG			**655.720.000.000**	**1.433.880.000.000**

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	291.293.956.377	43.374.874.461
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	252.855.159.045	690.274.926.062
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	40.963.722.274	155.727.407.721
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	33.299.810.895	9.386.602.745
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	11.152.890.000	19.558.746.900
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	9.689.745.738	604.240.842
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Mua hàng hóa	3.058.349.017	22.041.311
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	1.113.412.000	2.219.776.021
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	304.264.999	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	100.207.366	-
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	-	165.038.500.974
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	5.110.614	25.074.486
TỔNG CỘNG			**643.836.628.325**	**1.086.232.191.523**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	633.006.649.150	1.306.649.150
In Thanh Niên	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	62.824.000.000	-
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	15.724.996.887
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	3.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	1.246.560.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	5.350.000.000
TỔNG CỘNG			**711.559.546.037**	**23.632.106.037**
Vay ngắn hạn				
Công ty BHC	Công ty con	Vay	68.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	34.500.000.000	
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	15.000.000.000	-
Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	2.000.000.000	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Vay	1.300.000.000	-
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	1.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Vay	900.000.000	-
TỔNG CỘNG			**122.900.000.000**	**-**
Vay dài hạn (*)				
AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	637.100.000.000	372.600.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	15.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			**660.700.000.000**	**431.200.000.000**

(*) Đây là các khoản vay tín chấp dài hạn có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi vay	34.585.448.132	24.554.601.523
		Thu hộ	18.138.989.006	3.005.523.281
Công ty GMAS	Công ty con	Mua dịch vụ	33.097.024.832	-
In Thanh Niên	Công ty con	Chi phí lãi vay	6.280.037.490	-
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay	3.545.246.577	2.783.027.399
		Thu hộ	-	354.037.723
AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	3.322.912.880	1.541.661.001
AgriS Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.950.128.282	28.935.140.106
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	1.315.993.152	354.349.316
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.283.178.083	1.041.780.824
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi phí lãi vay	768.931.506	91.027.397
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	155.342.466	-
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi vay	86.876.712	-
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Chi phí lãi vay	79.972.603	-
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	68.432.877	-
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	27.024.659	-
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	38.580.670.685
Công ty Hải Vi	Công ty con	Thu hộ	-	99.606.400
TỔNG CỘNG			**104.741.539.257**	**101.377.425.655**

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	213.627.549.224	30.498.537.191
Từ 1 - 5 năm	43.217.529.219	40.735.564.953
Trên 5 năm	271.749.143.296	280.755.034.636
TỔNG CỘNG	**528.594.221.739**	**351.989.136.780**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	2.797,15	56
- Mật rỉ (tấn)	2.079,78	612,52
- Đường hàng hóa (tấn)	-	4.527,7
Ngoại tệ		
- USD	3.698.316	156.096

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong các ngày 6 và 7 tháng 9 năm 2024, do ảnh hưởng của bão Yagi, dự án DC Hải Phòng, tọa lạc tại Lô 13-04, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam, đã bị thiệt hại. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình phối hợp với đơn vị giám định và đơn vị bảo hiểm để hoàn thiện báo cáo đánh giá và ước tính thiệt hại.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thu Hương	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Shape the future
with confidence

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 82

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này
Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024
Ông Thái Văn Chuyện	từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ức My ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11929623/68576664-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**21.392.204.481.154**	**23.751.777.616.556**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***5.181.364.424.769***	***4.630.062.131.344***
111	1. Tiền		1.460.766.289.205	1.306.255.571.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.720.598.135.564	3.323.806.559.878
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.594.669.774.475***	***3.803.308.339.409***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	778.141.003.340	812.192.003.340
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(78.816.221.698)	(68.584.163.497)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	2.895.344.992.833	3.059.700.499.566
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***9.260.290.405.255***	***11.240.416.730.831***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	2.255.312.245.326	2.175.871.044.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	5.990.384.198.399	5.259.221.515.756
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	186.604.500.000	459.709.494.686
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	972.861.472.434	3.481.575.395.683
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9,10	(145.616.269.759)	(136.247.797.984)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		744.258.855	287.077.846
140	***IV. Hàng tồn kho***	***12***	***3.233.002.164.328***	***3.953.197.302.472***
141	1. Hàng tồn kho		3.272.596.174.005	3.993.808.139.626
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(39.594.009.677)	(40.610.837.154)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***122.877.712.327***	***124.793.112.500***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.739.402.654	18.039.799.313
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	85.376.657.758	95.319.552.699
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	11.761.651.915	11.433.760.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.567.256.677.674**	***10.326.516.552.232***
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.571.925.626.444***	***682.624.562.212***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	186.549.734.990	187.097.031.417
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	1.423.467.604.311	533.619.243.652
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(38.091.712.857)	(38.091.712.857)
220	***II. Tài sản cố định***		***3.751.280.568.501***	***4.180.851.030.248***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.687.212.147.997	2.951.048.961.960
222	Nguyên giá		8.925.969.937.021	9.104.577.845.453
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.238.757.789.024)	(6.153.528.883.493)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	228.071.368.088	245.232.106.009
225	Nguyên giá		290.276.244.156	296.299.588.599
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.204.876.068)	(51.067.482.590)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	835.997.052.416	984.569.962.279
228	Nguyên giá		1.187.869.373.066	1.308.776.019.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(351.872.320.650)	(324.206.056.908)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***17***	***581.086.222.682***	***807.167.288.413***
231	1. Nguyên giá		662.353.138.818	932.594.116.484
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(81.266.916.136)	(125.426.828.071)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***456.249.370.702***	***225.053.461.952***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	456.249.370.702	225.053.461.952
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***19***	***4.764.846.288.209***	***2.997.298.546.673***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	4.347.374.620.835	2.505.252.829.199
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	336.613.897.241	337.007.947.341
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	136.000.000.000	210.180.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.441.868.601.136***	***1.433.521.662.734***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.231.646.332.911	1.175.484.279.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	15.525.342.045	40.820.117.039
269	3. Lợi thế thương mại	20	194.696.926.180	217.217.265.767
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**33.959.461.158.828**	**34.078.294.168.788**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.404.084.843.741**	***22.934.260.528.308***
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***18.270.357.585.005***	***19.399.728.551.707***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	1.390.167.911.092	1.435.281.292.493
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	465.455.312.488	1.282.452.319.065
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	95.279.531.924	206.353.523.486
314	4. Phải trả người lao động		10.849.434.851	68.787.503.207
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	503.749.659.626	476.791.656.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		602.765.067	947.202.639
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	3.641.693.353.173	3.125.263.069.110
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	12.148.789.890.234	12.777.752.247.434
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	135.555.903
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	13.689.064.962	25.964.181.396
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.133.727.258.736***	***3.534.531.976.601***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.698.867	5.375.641.469
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	40.901.070.946	39.692.962.112
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	4.853.538.675.747	3.223.413.360.864
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	220.240.981.188	246.798.696.614
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	19.036.831.988	19.251.315.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.555.376.315.087**	**11.144.033.640.480**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27.1***	***10.555.299.303.711***	***11.144.303.982.053***
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(95.475.087.526)	108.670.122.767
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.054.931.893	67.054.931.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.513.313.432.571	1.133.016.463.101
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.229.145.121.953*	*458.340.801.925*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ*		*284.168.310.618*	*674.675.661.176*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		181.294.231.221	946.450.668.740
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***77.011.376***	***(270.341.573)***
431	1. Nguồn kinh phí		77.011.376	(270.341.573)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**33.959.461.158.828**	**34.078.294.168.788**

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA - H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28.1**	**14.383.327.398.909**	**13.401.986.657.806**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**28.1**	**(24.174.820.821)**	**(16.746.120.411)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28.1**	**14.359.152.578.088**	**13.385.240.537.395**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**29**	**(12.686.847.347.013)**	**(11.958.218.578.317)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.672.305.231.075**	**1.427.021.959.078**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**28.2**	**708.381.948.457**	**827.278.596.976**
22	**7. Chi phí tài chính**	**30**	**(1.002.440.994.390)**	**(1.118.118.105.880)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(782.987.811.085)*	*(887.493.101.394)*
24	**8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết**	**19.1**	**(47.400.513.533)**	**16.600.140.711**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**31**	**(354.386.045.808)**	**(338.698.216.938)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**31**	**(382.517.117.665)**	**(315.398.082.990)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**593.942.508.136**	**498.686.290.957**
31	**12. Thu nhập khác**	**32**	**32.458.235.873**	**40.014.343.958**
32	**13. Chi phí khác**	**32**	**(84.213.986.925)**	**(57.788.279.654)**
40	**14. Lỗ khác**	**32**	**(51.755.751.052)**	**(17.773.935.696)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**542.186.757.084**	**480.912.355.261**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**34.1**	**(61.314.695.748)**	**(77.729.747.422)**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**34.3**	**(15.759.736.880)**	**(8.935.826.661)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
60	**18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**465.112.324.456**	**394.246.781.178**
61	**19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**435.157.790.599**	**348.856.199.948**
62	**20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**29.954.533.857**	**45.390.581.230**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27.4**	**493,55**	**380,06**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**27.4**	**493,55**	**380,06**

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**542.186.757.084**	**480.912.355.261**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	263.361.152.704	286.819.262.558
03	Các khoản dự phòng		18.314.324.630	19.023.357.400
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		38.693.728.447	10.218.508.824
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(100.531.479.707)	(139.444.003.202)
06	Chi phí lãi vay	30	782.987.811.085	887.493.101.394
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.545.012.294.243**	**1.545.022.582.235**
09	Tăng các khoản phải thu		(14.801.627.209)	(2.871.996.228.815)
10	Giảm hàng tồn kho		721.211.965.621	1.064.225.349.575
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(563.378.757.593)	1.446.771.292.018
12	Tăng chi phí trả trước		(94.514.576.025)	(29.059.446.646)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(9.876.860.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(902.084.633.227)	(928.323.664.081)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(104.538.804.748)	(73.932.766.097)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.263.283.804)	(36.182.037.540)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**554.693.577.258**	**106.648.220.302**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(278.830.270.895)	(375.154.714.046)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.463.439.224	4.892.587.774
23	Tiền chi cho vay		(7.964.493.267)	(851.311.931.644)
24	Tiền thu hồi cho vay		519.604.994.686	84.503.550.288
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.968.165.707.640)	(38.512.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.420.077.991.097	8.099.104.212
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		200.442.413.780	92.026.737.950
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.112.371.633.015)**	**(1.075.456.865.466)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát	27.1	-	191.681.240.000
33	Tiền thu từ đi vay	26	22.929.777.758.413	16.948.392.193.607
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(21.757.693.168.435)	(14.604.923.033.598)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(55.699.039.176)	(36.823.975.548)
36	Cổ tức đã trả	27.2	-	(77.800.798.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.116.385.550.802**	**2.420.525.625.661**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**558.707.495.045**	**1.451.716.980.497**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.630.062.131.344**	**3.146.177.234.431**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.405.201.620)	(10.213.810.254)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**5.181.364.424.769**	**4.587.680.404.674**

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.675 người (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 2.499 người).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
I	***Công ty con trực tiếp***						
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100,00	90,00	100,00	90,00
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	97,97	100,00	97,97
3	AgriS Globe Pte. Ltd.	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	99,96	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	99,50	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
I	***Công ty con trực tiếp*** (tiếp theo)						
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00
7	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	99,68	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)*
II	***Công ty con gián tiếp***						
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	98,00	100,00	98,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	98,00	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	95,90	100,00	97,89
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	93,87	95,79	95,79

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	88,20	98,00	98,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	99,68	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	90,02	92,04	92,04
8	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	59,43	83,88	83,88
9	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	100,00	90,00	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	87,58	78,82	87,58	87,58

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
11	Công ty TNHH Nghiên cứu, Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	90,00	100,00	100,00
12	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	78,73	70,86	78,73	78,73
13	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	51,00	45,90	51,00	51,00
14	Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	97,94	97,45	97,94	97,94
15	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (%)
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
16	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
18	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
19	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00
20	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) *Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.*

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau (tiếp theo):

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)*	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
II	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)						
21	Global Mind Agriculture Pte. Ltd. *(**)*	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	-	69,21	-	69,23
22	Công ty Cổ phần Nước Miaqua *(**)*	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	-	48,45	-	70,00
23	Global Mind Australia Pte. Ltd. *(**)*	Úc	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và sản phẩm phụ làm từ mía	-	59,52	-	86,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

(**) Kể từ ngày 5 tháng 11 năm 2024, Công ty không còn là Công ty con gián tiếp của Nhóm Công ty. (Thuyết minh số 4.2)

Ngoài ra, Công ty còn có 6 công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 19.1.*

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. .

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê ghi nhận một lần tại thuyết minh 3.20 – *Ghi nhận doanh thu*, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp mất việc làm và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp mất việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3.16 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

  Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 *Các hợp đồng tương lai*

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên khu vực địa lý của các hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện bởi các công ty trong Nhóm Công ty, theo đó Ban Tổng Giám đốc xác định thông tin bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Mua thêm sở hữu trong công ty con hiện hữu

Trong kỳ, Nhóm Công ty mua thêm 10% sở hữu vào Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("TTC AD"), mua thêm 2,03% sở hữu vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai ("TTC GL"), mua thêm 4,10% sở hữu vào Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai ("GTC") và mua thêm 2,00% sở hữu vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("NHS"), tăng phần sở hữu trong các Công ty này thành 100%.

Tổng giá phí mua thêm của các nghiệp vụ trên là 211.001.240.001 VND. Chênh lệch giữa tổng giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm tại các ngày trên đã được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *(Thuyết minh 27.1)*.

4.2 Thoái vốn và mất quyền kiểm soát Global Mind Agriculture Pte., Ltd ("GMAS"), Global Mind Australia Pte. Ltd ("GMA") và Công ty Cổ phần Nước Miaqua ("GMAVN")

Vào ngày 5 tháng 11 năm 2024, theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường của AgriS Globe Pte. Ltd ("TSU"), Giám đốc TSU đã chấp thuận việc chuyển nhượng 100% tỷ lệ sở hữu vào Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS") cho một nhà đầu tư khác (với số tiền là 56.500.000 USD, tương đương 1.417.754.500.000 VND. Do Global Mind Australia Pte. Ltd ("GMA") và Công ty Cổ phần Nước Miaqua ("GMAVN") là 2 công ty con trực tiếp của GMAS, do đó vào ngày 5 tháng 11 năm 2024, Nhóm Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào GMAS, GMA và GMAVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền mặt	4.322.090.096	2.686.067.894
Tiền gửi ngân hàng	1.456.444.199.109	1.274.069.503.572
Tiền đang chuyển	-	29.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	3.720.598.135.564	3.323.806.559.878
TỔNG CỘNG	**5.181.364.424.769**	**4.630.062.131.344**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,5%/năm đến 6,5%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,3%/năm đến 6,0%/năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	GEG (*)	*VNG*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	58.289.490	-	863.000	56.376.801
Giá gốc (VND)	749.951.242.022	-	28.189.761.318	778.141.003.340
Dự phòng (VND)	(63.952.347.775)	-	(14.863.873.923)	(78.816.221.698)
Giá trị thuần (VND)	685.998.894.247	-	13.325.887.395	699.324.781.642
Giá trị hợp lý (VND)	685.998.894.247	-	13.325.887.395	699.324.781.642

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	55.513.801	1.700.000	880.600	58.094.401
Giá gốc (VND)	749.951.242.022	34.051.000.000	28.189.761.318	812.192.003.340
Dự phòng (VND)	(38.735.052.175)	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(68.584.163.497)
Giá trị thuần (VND)	711.216.189.847	17.000.000.000	15.391.649.996	743.607.839.843
Giá trị hợp lý (VND)	777.193.228.000	17.000.000.000	15.391.649.996	809.584.877.996

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4)*.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(TM số 26.1)*.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 7,6% một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần các khoản tiền gửi này để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(TM số 26.1)*.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu từ khách hàng	2.106.340.402.313	2.021.684.979.562
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Mua Bán Điện*	*191.386.305.986*	*180.879.588.688*
- *Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS")*	*127.812.990.960*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên*	*117.373.020.000*	-
- *Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín*	*7.366.265.147*	*225.990.300.000*
- *Khác*	*1.662.401.820.220*	*1.614.815.090.874*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 35)*	148.971.843.013	154.186.065.282
TỔNG CỘNG	**2.255.312.245.326**	**2.175.871.044.844**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(40.364.924.337)	(38.507.320.469)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.214.947.320.989**	**2.137.363.724.375**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	38.507.320.469	16.477.539.767
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.330.213.025	7.833.799.912
Giảm do thanh lý công ty con	(389.243.295)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(83.365.862)	(734.512.719)
Số cuối kỳ	40.364.924.337	23.576.826.960

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**5.990.384.198.399**	**5.259.221.515.756**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 35)*	63.178.818.281	67.475.738.287
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.895.546.581.074	1.772.945.186.876
Trả trước cho các bên khác *(**)*	4.031.658.799.044	3.418.800.590.593
Trong đó:		
- *Global Mind Agricullure Pte. Ltd ("GMAS")*	*1.634.576.278.309*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thịnh Thiên Phúc*	*464.231.632.823*	*71.871.000.000*
- *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông*	*459.149.883.245*	*368.017.675.000*
- *Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An*	*141.000.000.000*	*781.993.770.607*
- *Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Hồng Minh*	*10.000.000.000*	*331.391.820.000*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới*	-	*613.105.389.742*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên*	-	*301.419.030.797*
- *Khác*	*1.322.701.004.667*	*951.001.904.447*
Dài hạn	**186.549.734.990**	**187.097.031.417**
Trả trước cho nông dân *(*)*	186.549.734.990	187.097.031.417
TỔNG CỘNG	**6.176.933.933.389**	**5.446.318.547.173**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(87.361.232.689)	(75.913.010.170)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(38.091.712.857)	(38.091.712.857)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.051.480.987.843**	**5.332.313.824.146**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho các nhà cung cấp để mua đường theo các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	114.004.723.027	109.202.517.491
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.492.998.751	2.626.439.887
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(44.776.232)	(7.420.766.453)
Số cuối kỳ	125.452.945.546	104.408.190.925

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**972.861.472.434**	**3.481.575.395.683**
Lãi phải thu	664.893.782.393	1.016.651.233.823
Tạm ứng nhân viên	91.035.052.300	60.227.930.909
Ký quỹ	83.504.858.241	172.241.148.527
Chi hộ	63.629.157.264	40.810.541.194
Cổ tức	23.745.060.000	15.830.040.000
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai *(*)*	-	1.702.930.029.581
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") *(**)*	-	388.227.930.413
Khác	46.053.562.236	84.656.541.236
Dài hạn	**1.423.467.604.311**	**533.619.243.652**
Góp vốn HĐHTKD *(***)*	1.328.451.036.951	477.611.372.995
Đặt cọc	90.429.989.817	36.990.661.367
Lãi phải thu	-	9.049.260.060
Khác	4.586.577.543	9.967.949.230
TỔNG CỘNG	**2.396.329.076.745**	**4.015.194.639.335**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.890.112.733)	(21.827.467.345)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.378.438.964.012**	**3.993.367.171.990**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)	*59.693.913.916*	*29.587.656.408*
Phải thu từ các bên khác	*2.318.745.050.096*	*3.963.779.515.582*

(*) Đây là khoản ký quỹ cho các hợp đồng tương lai để thực hiện mua bán đường từ công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS").

(**) Đây chủ yếu là khoản góp vốn vào các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Global Mind Australia Pte. Ltd ("GMA") và Azure Project 34 Pty., Ltd. và Azure Project 35 Pty., Ltd. để cùng hợp tác đầu tư và phát triển Dự án trồng và phát triển vùng nguyên liệu mía tại Casuarina, Úc ("Dự án").

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(***) Đây bao gồm 4 khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh theo hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới như sau:

Tên công ty	*Nội dung Dự án*	*Phân chia lợi nhuận*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 3 năm 2055.	20% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	52.000.000.000	52.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Thành Thành Công ("TTC Food")	Phát triển vùng nguyên liệu mía quy mô lớn	Theo tỷ lệ phân chia cụ thể theo từng dự án	763.500.000.000	-
BVA Land Pty Ltd	Trồng và phát triển mía. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 8 năm 2026. Các bên có thể gia hạn thời hạn hợp đồng thêm 6 năm.	50% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	399.395.248.346	425.611.372.995
Global Mind Australia Pte. Ltd ("GMA")	Trồng và phát triển mía. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 1 tháng 1 năm 2028.	50% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án	113.555.788.605	-
TỔNG CỘNG			**1.328.451.036.951**	**477.611.372.995**

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	23.903.487.332	9.669.700.658
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	2.959.877.792
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.013.374.599)	(7.645.836.572)
Số cuối kỳ	17.890.112.733	4.983.741.878

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước *(*)*	165.690.000.000	160.190.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	-	262.000.000.000
Công ty Amstar Specialty Ingredients Pty Ltd	-	16.604.994.686
Bên liên quan *(TM số 35)*	20.914.500.000	20.914.500.000
TỔNG CỘNG	**186.604.500.000**	**459.709.494.686**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước, lãi suất 8,5%/năm, đến hạn tháng 5 năm 2025.

12. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	865.591.400.162	(302.553.142)	843.083.314.997	(13.321.462)
Thành phẩm	890.615.337.314	(4.266.729.399)	1.532.734.652.534	(4.530.652.287)
Nguyên vật liệu	651.595.186.047	(33.005.656.113)	956.323.098.718	(33.951.189.295)
Hàng đi đường	132.326.422.649	-	247.349.133.301	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	707.172.891.110	-	236.393.137.640	-
Công cụ, dụng cụ	25.294.936.723	(2.019.071.023)	33.694.908.097	(2.115.674.110)
Hàng gửi đi bán	-	-	144.229.894.339	-
TỔNG CỘNG	**3.272.596.174.005**	**(39.594.009.677)**	**3.993.808.139.626**	**(40.610.837.154)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

12. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	40.610.837.154	30.791.989.788
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.929.385.167	1.507.450.772
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.948.467.345)	(1.261.020.052)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.254.701	483.703.197
Số cuối kỳ	39.594.009.677	31.522.123.705

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**25.739.402.654**	**18.039.799.313**
Tiền thuê đất trả trước	9.025.010.461	4.058.708.111
Phí bảo hiểm	1.783.226.249	3.453.382.838
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.931.165.944	10.527.708.364
Dài hạn	**1.231.646.332.911**	**1.175.484.279.928**
Chi phí đất và phát triển vùng nguyên liệu *(*)*	927.308.530.903	913.244.575.220
Tiền thuê đất trả trước *(**)*	177.534.921.274	210.188.934.611
Công cụ, dụng cụ	33.844.298.324	17.447.713.757
Khác	92.958.582.410	34.603.056.340
TỔNG CỘNG	**1.257.385.735.565**	**1.193.524.079.241**

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 với giá trị ban đầu là 869.718.259.038 VND và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.892.257.182.081	6.661.189.592.186	389.552.209.226	67.450.604.092	94.128.257.868	9.104.577.845.453
Mua mới	8.036.072.019	9.227.821.424	7.664.959.602	1.017.650.137	-	25.946.503.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.848.555.199	3.978.709.533	7.499.333.882	540.000.000	1.884.556.665	20.751.155.279
Thanh lý	(702.510.158)	(102.980.612.339)	(14.181.137.973)	(233.525.366)	-	(118.097.785.836)
Xóa sổ	(3.084.526.721)	(7.395.555.416)	(2.945.255.010)	-	(30.297.138)	(13.455.634.285)
Giảm do thanh lý công ty con	(65.691.810.380)	(12.085.856.690)	(7.591.205.736)	(8.277.525.132)	-	(93.646.397.938)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	116.871.958	(250.744.454)	15.855.001	614.752	11.653.909	(105.748.834)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.837.779.833.998	6.551.683.354.244	380.014.758.992	60.497.818.483	95.994.171.304	8.925.969.937.021
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*190.384.344.246*	*1.856.025.811.173*	*68.267.616.426*	*28.635.275.211*	*61.490.558.957*	*2.204.803.606.013*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.102.558.097.758	4.700.658.861.442	226.798.134.675	50.899.609.843	72.614.179.775	6.153.528.883.493
Khấu hao trong kỳ	37.254.900.867	144.489.822.055	11.259.167.203	1.911.051.238	1.091.341.489	196.006.282.852
Thanh lý	(388.859.882)	(59.407.220.794)	(12.036.241.216)	(437.237.007)	(6.490.664)	(72.276.049.563)
Xóa sổ	(2.632.218.548)	(6.376.995.507)	(2.164.726.919)	-	-	(11.173.940.974)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.801.986.003)	(1.667.605.421)	(5.760.935.726)	(6.262.478.361)	-	(27.493.005.511)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	87.825.429	61.465.946	11.577.760	1.898.761	2.850.831	165.618.727
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.123.077.759.621	4.777.758.327.721	218.106.975.777	46.112.844.474	73.701.881.431	6.238.757.789.024
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	789.699.084.323	1.960.530.730.744	162.754.074.551	16.550.994.249	21.514.078.093	2.951.048.961.960
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	714.702.074.377	1.773.925.026.523	161.907.783.215	14.384.974.009	22.292.289.873	2.687.212.147.997
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26.1)	*289.782.262.614*	*1.481.090.083.495*	*22.933.785.965*	*12.274.655.385*	*4.177.251.417*	*1.810.258.038.876*

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND *Máy móc và thiết bị*
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	296.299.588.599
Trả lại tài sản thuê	(6.023.344.443)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	290.276.244.156
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	51.067.482.590
Khấu hao trong kỳ	12.849.341.080
Trả lại tài sản thuê	(1.711.947.602)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	62.204.876.068
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	245.232.106.009
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	228.071.368.088

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.102.646.115.102	175.927.073.408	30.202.830.677	1.308.776.019.187
Giảm do thanh lý công ty con	(95.565.411.495)	(89.644.600)	(25.252.000.000)	(120.907.056.095)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	409.974	-	409.974
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.007.080.703.607	175.837.838.782	4.950.830.677	1.187.869.373.066
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	*32.660.484.926*	*21.914.865.453*	*36.379.934*	*54.611.730.313*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	260.260.924.711	62.041.916.756	1.903.215.441	324.206.056.908
Hao mòn trong kỳ	18.641.531.155	8.702.484.464	410.563.646	27.754.579.265
Giảm do thanh lý công ty con	-	(89.644.600)	-	(89.644.600)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.329.077	-	1.329.077
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	278.902.455.866	70.656.085.697	2.313.779.087	351.872.320.650
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	842.385.190.391	113.885.156.652	28.299.615.236	984.569.962.279
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	728.178.247.741	105.181.753.085	2.637.051.590	835.997.052.416
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	*31.803.166.811*	*30.000.000*	-	*31.833.166.811*

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	220.603.724.551	711.990.391.933	932.594.116.484
Giảm do thanh lý công ty con	-	(264.266.361.585)	(264.266.361.585)
Thanh lý	(5.974.616.081)	-	(5.974.616.081)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	214.629.108.470	447.724.030.348	662.353.138.818
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.880.246.444	116.546.581.627	125.426.828.071
Khấu hao trong kỳ	294.478.454	7.671.854.979	7.966.333.433
Giảm do thanh lý công ty con	-	(52.126.245.368)	(52.126.245.368)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.174.724.898	72.092.191.238	81.266.916.136
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	211.723.478.107	595.443.810.306	807.167.288.413
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	205.454.383.572	375.631.839.110	581.086.222.682
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	*203.916.769.774*	*204.070.303.392*	*407.987.073.166*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	36.477.607.483	10.697.392.300
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(38.236.537.988)	(7.951.194.105)

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hệ thống máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	151.772.908.082	106.337.158.523
Dự án nâng cấp nhà máy sản xuất đường	111.233.038.166	1.071.479.250
Dự án xây dựng nông trường chuối	60.350.217.018	15.945.362.205
Hệ thống điện mặt trời	60.286.342.330	60.364.211.857
Khác	72.606.865.106	41.335.250.117
TỔNG CỘNG	**456.249.370.702**	**225.053.461.952**

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 19.1)*	4.347.374.620.835	2.505.252.829.199
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(TM số 19.2)*	336.613.897.241	337.007.947.341
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	136.000.000.000	210.180.000.000
TỔNG CỘNG	**4.819.988.518.076**	**3.052.440.776.540**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.764.846.288.209**	**2.997.298.546.673**

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,6% đến 8,4% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(TM số 26.1)*.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết (đang hoạt động) như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2024				*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*			
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh vận tải biển	71.598.775	1.870.418.003.292	35,80	35,80	73.798.775	1.973.289.532.878	36,03	36,90
Global Mind Investment Management Pte., Ltd *(*)*	Đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng và nông nghiệp	13.728.424	1.149.102.500.000	29,50	29,50	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre *(**)*	Chế biến và bảo quản rau quả	21.941.429	844.745.016.500	23,22	23,22	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	7.915.020	363.984.211.535	23,10	23,10	7.915.020	414.146.937.354	36,81	36,81
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	3.362.436	119.124.889.508	23,62	30,00	3.362.436	117.816.358.967	21,26	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	-	-	23,62	30,00	-	-	21,26	30,00
TỔNG CỘNG			**4.347.374.620.835**				**2.505.252.829.199**		

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(*) Vào ngày 4 tháng 11 năm 2024, TSU đã hoàn tất việc mua 13.728.424 cổ phần trong Global Mind Investment Management Pte. Ltd ("GMIM") với tổng giá phí chuyển nhượng là 45.500.000 USD (1.149.102.500.000 VND), tương đương 29,5% tỷ lệ lợi ích trong GMIM. Do đó, GMIM trở thành Công ty liên kết với Nhóm Công ty.

Cũng tại ngày này, GMIM đã sở hữu 98.333.484 cổ phiếu của Betrimex trước đó, tương đương 13,22% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex.

(**) Vào ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua 21.941.429 cổ phần trong Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre ("Betrimex") với tổng giá phí chuyển nhượng là 844.745.016.500 VND), tương đương 10% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex theo Nghị quyết số 60/2024/NQ-HDQT ngày 9 tháng 10 năm 2024.

GMIM đã sở hữu 13,22% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex. Như vậy, Nhóm Công ty sở hữu 23,22% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex. Do đó, Betrimex trở thành Công ty liên kết với Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

	Giá trị VND
Giá gốc đầu tư:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.504.348.971.324
Giảm do thanh lý công ty con	(96.410.191.331)
Tăng giá trị đầu tư	1.993.847.516.500
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.401.786.296.493
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	903.857.875
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(47.400.513.533)
Cổ tức được chia trong kỳ	(7.915.020.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(54.411.675.658)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.505.252.829.199
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.347.374.620.835

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Hoạt động chính	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% tỷ lệ lợi ích*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác		720.713.357	-	1.114.763.457	-
TỔNG CỘNG		**336.613.897.241**		**337.007.947.341**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**281.471.667.374**		**281.865.717.474**	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	370.118.191.615
Giảm do thanh lý công ty con	(7.115.663.837)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	363.002.527.778
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	152.900.925.848
Phân bổ trong kỳ	18.784.616.074
Giảm do thanh lý công ty con	(3.379.940.324)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	168.305.601.598
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	217.217.265.767
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	194.696.926.180

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 35)*	25.791.778.994	65.173.931.742
Phải trả nông dân	182.101.196.941	48.933.389.913
Phải trả các bên khác	1.182.274.935.157	1.321.173.970.838
Trong đó:		
- Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS")	*289.734.665.304*	*-*
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tiến Hưng	*255.197.783.730*	*132.518.400.000*
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồng Quang Vinh	*133.889.329.500*	*-*
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Tân Thuận An	*107.196.075.000*	*132.400.000.000*
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Viên Ngọc Hải	*49.806.340.000*	*213.150.055.000*
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	*-*	*192.487.600.000*
- Czarnikov Group Limited	*-*	*134.276.723.333*
- Khác	*346.450.741.623*	*516.341.192.505*
TỔNG CỘNG	**1.390.167.911.092**	**1.435.281.292.493**

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các bên liên quan *(TM số 35)*	12.767.671.787	4.711.304.620
Các bên khác	452.687.640.701	1.277.741.014.445
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Phú Thành*	*177.449.000.000*	*87.791.805.001*
- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông*	*121.779.103.939*	*166.325.165.967*
- *Global Mind Agriculture Pte. Ltd ("GMAS")*	*41.887.001.880*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên*	-	*731.320.774.588*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành*	-	*96.711.000.000*
- *Khác*	*111.572.534.882*	*195.592.268.889*
TỔNG CỘNG	**465.455.312.488**	**1.282.452.319.065**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Giảm do thanh lý công ty con*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.750.355.373	(51.111.101.959)	61.314.695.748	(104.683.620.344)	67.270.328.818
Thuế giá trị gia tăng	41.321.647.896	(756.312.704)	436.113.965.657	(450.785.321.950)	25.893.978.899
Thuế thu nhập cá nhân	2.158.997.226	(771.039.456)	17.761.391.977	(17.769.927.660)	1.379.422.087
Khác	1.122.522.991	(786.224.145)	72.616.996.585	(72.217.493.311)	735.802.120
TỔNG CỘNG	**206.353.523.486**	**(53.424.678.264)**	**587.807.049.967**	**(645.456.363.265)**	**95.279.531.924**
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	95.319.552.699	-	540.687.060.823	(550.629.955.764)	85.376.657.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.224.999.367	-	231.320.541	(144.815.596)	1.311.504.312
Thuế thu nhập cá nhân	197.874.336	-	283.400.305	(65.931.895)	415.342.746
Khác	10.010.886.785	-	54.338.835.963	(54.314.917.891)	10.034.804.857
TỔNG CỘNG	**106.753.313.187**	**-**	**595.540.617.632**	**(605.155.621.146)**	**97.138.309.673**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.077.087.120	91.281.219.307
Chi phí lãi vay	76.059.719.510	90.226.124.093
Chi phí mua đường	72.007.881.004	36.802.705.153
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	48.037.399.987	41.979.479.678
Chi phí thuê đất	43.256.485.223	29.614.315.921
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	41.018.539.835	55.752.891.105
Chi phí khuyến nông	8.061.420.656	39.510.574.288
Chi phí thuê nhà thầu	6.484.386.437	12.253.866.890
Khác	63.746.739.854	79.370.480.539
TỔNG CỘNG	**503.749.659.626**	**476.791.656.974**

25. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**3.641.693.353.173**	**3.125.263.069.110**
Chứng thư tín dụng	3.342.697.506.996	2.797.105.329.700
Lãi phải trả	93.541.468.992	198.471.886.551
Cổ tức	91.470.610.294	52.620.078.818
Chi phí thu hộ	15.301.236.372	17.646.528.880
Khác	98.682.530.519	59.419.245.161
Dài hạn	**40.901.070.946**	**39.692.962.112**
Ký quỹ	38.124.889.158	38.124.889.158
Khác	2.776.181.788	1.568.072.954
TỔNG CỘNG	**3.682.594.424.119**	**3.164.956.031.222**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*3.679.807.317.581*	*3.163.245.322.994*
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	*2.787.106.538*	*1.710.708.228*

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Thay đổi trong kỳ*					*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
		Giảm do thanh lý công ty con	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại đến hạn trả*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá*	
Vay ngắn hạn	**12.777.752.247.434**	**(138.996.710.517)**	**20.789.326.336.251**	**(21.548.469.090.748)**	**258.703.796.954**	**10.473.310.860**	**12.148.789.890.234**
Vay ngân hàng *(TM số 26.1)*	12.097.420.448.290	-	20.789.326.336.251	(21.485.950.991.781)	-	10.607.754.432	11.411.403.547.192
Vay các bên liên quan *(TM số 35)*	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 26.3)*	630.209.441.515	(138.996.710.517)	-	(44.005.870.407)	236.469.816.773	-	683.676.677.364
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả *(TM số 26.2)*	5.510.793.002	-	-	(1.921.981.218)	1.234.992.363	(134.443.572)	4.689.360.575
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.5)*	(6.225.960.635)	-	-	-	-	-	(6.225.960.635)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(TM số 26.6)*	50.437.525.262	-	-	(16.590.247.342)	20.998.987.818	-	54.846.265.738
Vay dài hạn	**3.223.413.360.864**	**(9.000.400.563)**	**2.140.451.422.162**	**(264.923.116.863)**	**(258.703.796.954)**	**22.301.207.101**	**4.853.538.675.747**
Vay ngân hàng *(TM số 26.3)*	1.885.775.131.725	(9.000.400.563)	1.322.795.996.821	(207.984.078.455)	(236.469.816.773)	22.256.400.000	2.777.373.232.755
Vay bên khác *(TM số 26.2)*	19.947.626.670	-	-	-	(1.234.992.363)	44.807.101	18.757.441.408
Trái phiếu dài hạn *(TM số 26.4)*	1.190.219.635.529	-	720.904.338.000	(17.830.246.574)	-	-	1.893.293.726.955
Nợ thuê tài chính dài hạn *(TM số 26.5)*	127.470.966.940	-	96.751.087.341	(39.108.791.834)	(20.998.987.818)	-	164.114.274.629
TỔNG CỘNG	**16.001.165.608.298**	**(147.997.111.080)**	**22.929.777.758.413**	**(21.813.392.207.611)**	-	**32.774.517.961**	**17.002.328.565.981**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo* *(TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH First Commercial - CN Hồ Chí Minh	3.749.643.990.000	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	1.291.438.609.964	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 13 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu, phần vốn góp, bất động sản, cổ phiếu, hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	685.016.589.787	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 19 tháng 6 năm 2025	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu Công ty thuộc sở hữu bên liên quan, hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh
NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	496.929.854.746	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 9 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu do BIDV phát hành, cổ phiếu, quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh và bảo lãnh
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	483.238.947.224	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
NH Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	369.101.482.500	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa	290.373.647.214	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2025 đến ngày 2 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu và hàng tồn kho
NH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Hồ Chí Minh	260.051.184.018	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025	Hàng tồn kho và khoản phải thu
NH Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hồ Chí Minh	257.783.697.340	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025 đến ngày 22 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Sinopac - CN Hồ Chí Minh	248.718.757.750	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 9 tháng 6 năm 2025	Tín chấp

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH") (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo* *(TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH TM TaiPei Fubon - CN Hồ Chí Minh	238.981.935.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Phương Đông - CN ĐăkLăk	224.472.000.000	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 20 tháng 4 năm 2025	Hàng tồn kho, phần vốn góp vào một công ty con, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại, nhà máy phân vi sinh, cam kết bán mía, cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Công thương VN - CN Tây Ninh	205.271.150.908	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2025 đến ngày 6 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
NH TNHH MTV United Overseas Việt Nam	202.860.816.424	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH Thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	200.057.092.284	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2025 đến ngày 21 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Ngày 11 tháng 4 năm 2025	Lợi tức phát sinh từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Tadimex
NH China Construction - CN Hồ Chí Minh	189.996.097.500	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 18 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Công thương VN - CN 1 TP Hồ Chí Minh	189.516.585.862	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan, máy móc thiết bị
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Khánh Hòa	173.375.678.691	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2025 đến ngày 24 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
NH Liên doanh Lào - Việt - CN Attapeu	150.241.382.034	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2025 đến ngày 28 tháng 6 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại Lào, bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc, thiết bị

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	136.732.665.431	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2025 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi và bảo lãnh của Công ty
NH TMCP Phát triển TP HCM - CN Tây Ninh	127.859.953.859	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho
NH TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	121.045.431.171	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 16 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TNHH MTV VN Hiện Đại	111.901.082.917	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và hàng tồn kho
NH TMCP Quân Đội - CN Hồ Chí Minh	102.757.709.119	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 6 năm 2025	Hàng tồn kho, khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất và vốn góp của Nhóm Công ty
NH TMCP Phương Đông – CN Pleiku	95.700.000.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 24 tháng 3 năm 2025	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi
NH TNHH Shinhan VN - CN Bắc Sài Gòn	89.070.465.000	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	Tín chấp
NH BPCE IOM - CN Hồ Chí Minh	79.195.404.319	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 16 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
NH TMCP An Bình - CN Khánh Hòa	72.801.538.461	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2025 đến ngày 12 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Liên doanh Việt - Nga - CN Khánh Hòa	56.036.700.000	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2025 đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận	28.692.460.738	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
NH TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	20.000.000.000	Ngày 17 tháng 2 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Tiên Phong - CN Nha Trang	12.775.500.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và quyền phải thu hợp đồng mua bán

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng ("NH")* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo (TM số 7,8,12,13,14,16,17,19)*
NH BNP Paris - CN Hồ Chí Minh	12.077.466.727	Từ ngày 24 tháng 6 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
NH TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	10.566.293.358	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025	Tín chấp
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Champasack	9.850.877.540	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025	Chứng thư bảo lãnh của Công ty
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Ninh Thuận	9.022.194.428	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi và các khoản phải thu
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	4.783.980.000	Ngày 1 tháng 8 năm 2025	Hàng tồn kho, các khoản phải thu và cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
NH TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào - CN Champasak	3.464.324.878	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2025 đến ngày 23 tháng 7 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
TỔNG CỘNG	**11.411.403.547.192**		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	*6.771.487.614.082*		
Đô la Mỹ	*181.787.476*		
Kíp Lào	*65.628.324.856*		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

26.2 *Vay bên khác*

Đối tượng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*(%/năm)*		
Dole Asia Holding Pte., Ltd	23.446.801.983	917.647	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029	2,0 + lãi SOFR USD 3 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.689.360.575*					
Vay dài hạn	*18.757.441.408*					

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			*(TM số 7,8,12,13,14, 16,17,19)*
NH Thương mại TNHH E.SUN - CN Đồng Nai	1.900.994.400.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 1 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị
NH ING - CN ING - DIBA AG	1.073.142.000.000	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2027 đến ngày 23 tháng 7 năm 2029	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	396.413.887.060	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản hình thành từ khoản vay
NH TMCP Phương Đông – CN Đắk Lăk	84.682.141.059	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	5.817.482.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**3.461.049.910.119**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*683.676.677.364*			
Vay dài hạn	*2.777.373.232.755*			
Trong đó:				
Nguyên tệ				
VND	*486.913.510.128*			
USD	*116.400.000*			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Nhóm Công ty chịu lãi suất thị trường.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Trái phiếu dài hạn*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*		
Phát hành theo mệnh giá					
Công ty CP Chứng khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027	4,95 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Tín chấp
Công ty CP Quản lý Quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3,5 + lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án	Tín chấp
Công ty CP Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3,85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt độngsản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất và tài sản khác gắn liền với lô đất tại Tỉnh Tây Ninh.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + lãi suất tham chiếu	Mua lại các khoản trái phiếu trước ngày đáo hạn	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Chi phí phát hành	(12.932.233.680)				
TỔNG CỘNG	**1.887.067.766.320**				
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*(6.225.960.635)*				
Trái phiếu dài hạn	*1.893.293.726.955*				

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.5 *Thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - chi nhánh Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	67.264.140.048	181.869.015.086	8.587.853.168	257.721.008.302
Lãi thuê tài chính	12.417.874.310	26.045.797.679	296.795.946	38.760.467.935
Nợ gốc	54.846.265.738	155.823.217.407	8.291.057.222	218.960.540.367
Ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	59.028.269.370	143.627.703.362	-	202.655.972.732
Lãi thuê tài chính	8.590.744.108	16.156.736.422	-	24.747.480.530
Nợ gốc	50.437.525.262	127.470.966.940	-	177.908.492.202

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu (i)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(32.229.022.819)	223.910.262.819	191.681.240.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	348.856.199.948	45.390.581.230	394.246.781.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	90.464.836.004	-	-	-	90.464.836.004
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.000.716.598)	-	(8.000.716.598)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(39.220.128.115)	-	(39.220.128.115)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(95.345.197.663)	67.054.931.893	924.504.463.740	1.348.214.700.320	11.133.540.693.842

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Thặng dư vốn cổ phần (i)*	*Vốn khác của chủ sở hữu (i)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	1.133.016.463.101	946.450.668.740	11.144.303.982.053
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	118.241.613.108	(329.242.853.109)	(211.001.240.001)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	39.960.781.300	-	-	(570.070.737.352)	(530.089.956.052)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	435.157.790.599	29.954.533.857	465.112.324.456
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	(244.125.991.593)	-	-	-	(244.125.991.593)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(54.335.520.319)	-	(54.335.520.319)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 27.2)*	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.316)	-	(39.220.129.316)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(79.546.784.602)	104.202.619.085	24.655.834.483
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(95.475.087.526)	67.054.931.893	1.513.313.432.571	181.294.231.221	10.555.299.303.711

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung *(TM số 3.11)*.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Cổ tức công bố *(Thuyết minh số 39)*	***39.220.129.316***	***39.220.128.115***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi bằng tiền	*39.220.129.316*	*39.220.128.115*
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	***77.800.798.800***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	*77.800.798.800*

27.3 *Chủ sở hữu và cổ phiếu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
	Số lượng cổ phiếu thường	*Số lượng cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng cổ phiếu thường*	*Số lượng cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	166.570.976	-	21,86
Legendary Venture Fund 1	125.210.033	-	16,43	53.310.033	-	7,00
Các cổ đông khác	448.719.984	21.611.333	61,71	520.619.984	21.611.333	71,14
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 *Lãi trên cổ phiếu*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày trước đây)*
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	435.157.790.599	348.856.199.948	348.856.199.948
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(30.461.045.342)	(28.203.311.161)	(24.419.933.996)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	404.696.745.257	320.652.888.787	324.436.265.952
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.129.316)	(39.220.129.315)	(39.220.128.115)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	**365.476.651.941**	**281.432.759.472**	**285.216.137.837**
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(cổ phiếu)*	740.500.993	740.500.993	740.500.993
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm *(cổ phiếu)*	740.500.993	740.500.993	740.500.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**493,55**	**380,06**	**385,1**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**493,55**	**380,06**	**385,1**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024.

28. DOANH THU

28.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tổng doanh thu	**14.383.327.398.909**	**13.401.986.657.806**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*13.639.564.319.798*	*12.376.074.527.827*
Doanh thu bán mật đường	*109.992.289.669*	*257.096.447.736*
Doanh thu bán điện	*48.455.744.336*	*78.417.224.650*
Doanh thu bán phân bón	*129.269.022.963*	*158.258.909.234*
Doanh thu cho thuê (TM số 17)	*36.477.607.483*	*10.697.392.300*
Doanh thu khác	*419.568.414.660*	*521.442.156.059*
Các khoản giảm trừ	**(24.174.820.821)**	**(16.746.120.411)**
Hàng bán trả lại	*(2.103.359.418)*	*(2.114.125.335)*
Chiết khấu thương mại	*(22.071.461.403)*	*(14.505.330.076)*
Giảm giá hàng bán	-	*(126.665.000)*
Doanh thu thuần	**14.359.152.578.088**	**13.385.240.537.395**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*13.630.278.384.989*	*12.361.738.684.986*
Doanh thu bán mật đường	*109.965.318.109*	*257.096.447.736*
Doanh thu bán điện	*48.455.744.336*	*78.417.224.650*
Doanh thu bán phân bón	*129.269.022.963*	*158.258.909.234*
Doanh thu cho thuê (TM số 17)	*36.477.607.483*	*10.697.392.300*
Doanh thu khác	*404.706.500.208*	*519.031.878.489*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*14.296.301.699.237*	*13.114.008.930.752*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*62.834.198.271*	*271.231.606.643*

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	514.419.093.301	496.821.049.175
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	181.437.068.888	91.445.167.662
Cổ tức	1.857.173.000	-
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	-	224.707.038.672
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	8.099.104.212
Khác	10.668.613.268	6.206.237.255
TỔNG CỘNG	**708.381.948.457**	**827.278.596.976**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Giá vốn bán đường	12.030.763.390.644	11.043.411.774.208
Giá vốn bán mật đường	93.932.476.552	272.811.984.740
Giá vốn bán điện	41.007.232.022	140.775.260.186
Giá vốn bán phân bón	122.092.862.658	71.445.038.866
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 17)*	38.236.537.988	7.951.194.105
Giá vốn khác	360.814.847.149	421.823.326.212
TỔNG CỘNG	**12.686.847.347.013**	**11.958.218.578.317**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí lãi vay	782.987.811.085	887.493.101.394
Lỗ từ thanh lý công ty con	62.766.189.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	55.272.679.022	85.436.621.424
Dự phòng	27.281.661.600	47.618.139.851
Khác	74.132.652.883	97.570.243.211
TỔNG CỘNG	**1.002.440.994.390**	**1.118.118.105.880**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.115.985.806	127.004.435.181
Chi phí vận chuyển	79.823.715.872	77.078.745.840
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	65.110.631.761	58.602.848.376
Chi phí nhân viên	50.403.547.983	57.175.329.912
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.099.776.644	3.667.637.569
Chi phí khác	22.832.387.742	15.169.220.060
TỔNG CỘNG	**354.386.045.808**	**338.698.216.938**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	140.625.531.933	155.127.419.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.840.594.697	78.567.592.947
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.953.223.885	17.323.361.376
Lợi thế thương mại *(TM số 20)*	18.784.616.074	11.482.230.534
Dự phòng	9.739.646.677	4.138.076.573
Chi phí khác	56.573.504.399	48.759.401.571
TỔNG CỘNG	**382.517.117.665**	**315.398.082.990**

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thu nhập khác	**32.458.235.873**	**40.014.343.958**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	10.021.333.784	4.892.587.774
Thu nhập từ cho thuê tài sản	7.648.514.276	12.093.410.903
Khác	14.788.387.813	23.028.345.281
Chi phí khác	**84.213.986.925**	**57.788.279.654**
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	30.445.163.310	3.797.378.523
Các khoản phạt	25.299.901.439	-
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	6.459.123.382	6.477.461.159
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	5.154.019.492	9.267.166.791
Chi phí khác	16.855.779.302	38.246.273.181
LỖ KHÁC	**(51.755.751.052)**	**(17.773.935.696)**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	12.216.451.846.440	11.392.775.492.193
Chi phí nhân công	339.507.893.196	378.598.967.444
Chi phí khấu hao và hao mòn	263.361.152.704	286.819.262.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.201.522.360	437.273.969.901
Chi phí dự phòng	9.721.253.404	4.997.022.020
Chi phí khác	109.722.226.308	100.367.933.595
TỔNG CỘNG	**13.404.965.894.412**	**12.600.832.647.711**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.425.355.054	77.729.747.422
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.889.340.694	-
	61.314.695.748	77.729.747.422
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.759.736.880	8.935.826.661
TỔNG CỘNG	**77.074.432.628**	**86.665.574.083**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**542.186.757.084**	**480.912.355.261**
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	122.194.984.353	78.855.720.215
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	12.535.326.947	1.712.787.364
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	25.457.839.862	13.653.349.677
Phân bổ lợi thế thương mại	3.756.923.215	2.296.446.107
Lỗ (lãi) từ các công ty liên kết	11.063.106.707	(3.320.028.142)
Thuế TNDN được miễn	(121.959.579.344)	(15.938.344.968)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.889.340.694	-
Cổ tức	(1.954.438.600)	(22.960.000)
Lỗ chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	11.898.110.685	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	9.459.505.366
Khác	6.192.818.109	(30.901.536)
Chi phí thuế TNDN	**77.074.432.628**	**86.665.574.083**

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.127.501.010	31.847.102.022	(27.719.601.012)	(14.519.148.012)
Chi phí phải trả	7.839.399.331	5.414.573.313	2.424.826.018	833.470.033
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	1.317.505.808	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(240.589.079)	(240.589.079)	-	(122.727.739)
TỔNG CỘNG	**15.525.342.045**	**40.820.117.039**		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Tăng do hợp nhất kinh doanh	217.109.566.997	222.837.486.432	5.727.919.435	9.959.878.525
Tăng giá trị hợp lý khoản đầu tư	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.073.803.080	15.880.921.759	3.807.118.679	(5.087.299.468)
Giảm do thanh lý công ty con	(17.022.677.312)	-	-	-
TỔNG CỘNG	**220.240.981.188**	**246.798.696.614**		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(15.759.736.880)***	***(8.935.826.661)***

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các giao dịch trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Tadimex")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2024
	Công ty liên kết kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Global Mind Investment Management Pte. Ltd	Công ty liên kết kể từ ngày 4 tháng 11 năm 2024
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh[1]	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024
	Chủ tịch từ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft *("DEG")*	Cổ đông ưu đãi đến hết ngày 28 tháng 12 năm 2023

[1] Tên trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	45.070.748.233	61.078.993.924
	Cung cấp dịch vụ	222.314.814	351.528.110
	Mua nguyên liệu	42.570.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	21.093.500.000	184.061.124.740
	Mua dịch vụ	16.800.000.000	497.246.825
	Thu nhập lãi	6.446.745.252	5.514.873.814
	Thanh lý tài sản	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên liệu	18.963.565.070	11.504.883.696
	Mua hàng hóa	1.912.386.276	2.552.183.312
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Cổ tức	7.915.020.000	-
	Bán hàng hóa	3.515.441.602	26.343.075.014
	Mua hàng hóa	826.874.298	428.858.059
	Cung cấp dịch vụ	18.231.999	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Thu nhập lãi	5.070.914.027	-
	Bán hàng hóa	55.759.900	134.345.619
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.948.417.133	3.457.086.040
	Cung cấp dịch vụ	1.984.301.886	2.245.160.000
	Mua hàng hóa	1.336.776.377	69.644.151.269
	Mua dịch vụ	8.181.818	340.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	1.611.420.000	-
	Mua dịch vụ	431.875.950	-
	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	1.661.400.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu nhập lãi	1.265.184.000	1.265.184.000
	Bán hàng hóa	60.148.320	43.597.440
	Thanh lý tài sản	58.839.360	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	Mua dịch vụ	334.166.017	-
	Chi phí lãi vay	14.038.356	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Bán hàng hóa	38.600.000	-
	Cung cấp dịch vụ	-	414.092.274
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Bán hàng hóa	30.526.000	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Cung cấp dịch vụ	16.980.000	-

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Deutsche Investitions-undEntwicklungsgesellschaft	Cổ tức đã trả	-	77.800.798.800
Công ty Cổ phần Khoai MI Tây Ninh	Bán hàng hóa	-	1.060.530.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch từ ngày 13 tháng 7 năm 2024 Phó Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	2.050.000.000	1.920.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 13 tháng 7 năm 2024 Thành viên từ ngày 24 tháng 10 năm 2024	300.000.000	2.220.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	840.000.000	720.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2024	600.000.000	300.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	150.000.000	900.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	1.090.000.000	300.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập từ ngày 24 tháng 10 năm 2024	500.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024	380.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập đến hết ngày 25 tháng 10 năm 2023	-	600.000.000
TỔNG CỘNG		**5.910.000.000**	**6.960.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	2.223.710.769	-
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	-	1.504.445.000
Các thành viên quản lý khác		4.348.346.598	4.004.230.000
TỔNG CỘNG		**6.572.057.367**	**5.508.675.000**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	137.782.049.107	145.945.798.507
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	4.254.631.224	3.505.205.065
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	3.208.538.298	3.196.776.705
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	1.969.253.510	1.386.945.410
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.299.521.280	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bán hàng hóa	184.966.464	22.503.744
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	243.777.130	113.821.813
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	4.520.000
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	24.586.000	10.494.038
TỔNG CỘNG		**148.971.843.013**	**154.186.065.282**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	25.982.311.214	25.982.311.214
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	25.175.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	10.781.710.000	-
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Mua dịch vụ	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	239.797.067	10.463.837.073
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	-	4.293.710.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa	-	560.880.000
TỔNG CỘNG		**63.178.818.281**	**67.475.738.287**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Cổ tức được chia	23.745.060.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Lãi cho vay	12.445.082.980	11.179.898.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Lãi cho vay	22.643.496.204	17.102.813.964
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	860.274.732	1.304.943.464
TỔNG CỘNG		**59.693.913.916**	**29.587.656.408**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	21.375.398.684	3.024.514.156
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	4.095.103.539	61.733.494.197
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua dịch vụ	304.429.671	304.420.522
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	-	100.207.366
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	16.847.100	11.295.501
TỔNG CỘNG		**25.791.778.994**	**65.173.931.742**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	6.758.211.690	1.711.304.620
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.009.460.097	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG		**12.767.671.787**	**4.711.304.620**
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	1.695.880.830	1.674.708.228
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Nhận đặt cọc	804.600.720	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Mua hàng hóa	250.624.988	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		**2.787.106.538**	**1.710.708.228**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Cho vay	20.914.500.000	20.914.500.000
Vay ngắn hạn (**)			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Vay	400.000.000	400.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân, lãi suất 10,5%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty, đến hạn ngày 31 tháng 1 năm 2025.

(**) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Dưới 1 năm	225.591.656.867	228.076.529.276
Từ 1 đến 5 năm	85.327.976.185	100.193.117.515
Trên 5 năm	494.904.287.276	508.259.973.693
TỔNG CỘNG	**805.823.920.328**	**836.529.620.484**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con trong Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.080.936.072.606	3.278.216.505.482	-	14.359.152.578.088
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	4.277.476.763.119	3.158.726.285.163	(7.436.203.048.282)	-
Tổng doanh thu thuần	**15.358.412.835.725**	**6.436.942.790.645**	**(7.436.203.048.282)**	**14.359.152.578.088**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				
Kết quả của bộ phận				1.672.305.231.075
Chi phí không phân bổ	(640.404.878.376)	(162.004.323.148)	65.506.038.051	(736.903.163.473)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.107.796.315.228	706.065.073.227	(1.105.479.439.998)	708.381.948.457
Chi phí tài chính	(1.280.293.984.119)	(52.628.166.912)	330.481.156.641	(1.002.440.994.390)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(47.400.513.533)
Lỗ khác				(51.755.751.052)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				542.186.757.084
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(61.314.695.748)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(15.759.736.880)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**465.112.324.456**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	9.260.468.972.555	4.124.771.564.840	-	13.385.240.537.395
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.690.012.569.741	2.698.290.072.509	(6.388.302.642.250)	-
Tổng doanh thu thuần	**12.950.481.542.296**	**6.823.061.637.349**	**(6.388.302.642.250)**	**13.385.240.537.395**
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				
Kết quả của bộ phận				1.427.021.959.078
Chi phí không phân bổ	(584.694.642.623)	(100.835.686.167)	31.434.028.862	(654.096.299.928)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.415.446.788.653	287.061.418.415	(875.229.610.092)	827.278.596.976
Chi phí tài chính	(1.201.026.062.026)	(63.838.091.507)	146.746.047.653	(1.118.118.105.880)
Phần lãi trong công ty liên kết				16.600.140.711
Lỗ khác				(17.773.935.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				480.912.355.261
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(77.729.747.422)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(8.935.826.661)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**394.246.781.178**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	5.064.244.258.974	117.120.165.795	-	5.181.364.424.769
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.594.669.774.475	-	-	3.594.669.774.475
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.269.930.695.596	730.200.022.418	(8.739.840.312.759)	9.260.290.405.255
Hàng tồn kho	2.952.615.388.490	314.282.236.035	(33.895.460.197)	3.233.002.164.328
Tài sản ngắn hạn khác	109.213.696.617	13.664.015.710	-	122.877.712.327
Các khoản phải thu dài hạn	3.976.959.704.752	512.951.036.951	(2.917.985.115.259)	1.571.925.626.444
Tài sản cố định	2.641.957.016.961	1.109.323.551.540	-	3.751.280.568.501
Bất động sản đầu tư	581.086.222.682	-	-	581.086.222.682
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	445.671.288.697	10.578.082.005	-	456.249.370.702
Đầu tư tài chính dài hạn	4.764.846.288.209	-	-	4.764.846.288.209
Tài sản dài hạn khác				1.441.868.601.136
Tổng tài sản				**33.959.461.158.828**
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.819.252.328.984	599.440.831.511	(2.028.525.249.403)	1.390.167.911.092
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.425.921.708.397	261.456.075.414	(1.538.587.893.577)	12.148.789.890.234
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.931.438.373.247	-	(1.077.899.697.500)	4.853.538.675.747
Nợ phải trả không phân bổ				5.011.588.366.668
Tổng nợ phải trả				**23.404.084.843.741**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	4.216.445.955.808	413.616.175.536	-	4.630.062.131.344
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.512.910.086.889	290.398.252.520	-	3.803.308.339.409
Các khoản phải thu ngắn hạn	16.020.456.774.129	3.866.334.446.152	(8.646.374.489.450)	11.240.416.730.831
Hàng tồn kho	3.881.117.716.397	345.082.998.892	(273.003.412.817)	3.953.197.302.472
Tài sản ngắn hạn khác	113.570.134.844	11.001.069.906	-	124.571.204.750
Các khoản phải thu dài hạn	3.621.511.384.782	806.815.621.585	(3.745.702.444.155)	682.624.562.212
Tài sản cố định	2.813.202.065.338	1.367.648.964.910	-	4.180.851.030.248
Bất động sản đầu tư	616.500.042.253	190.667.246.160	-	807.167.288.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.126.480.444	24.926.981.508	-	225.053.461.952
Đầu tư tài chính dài hạn	2.996.840.699.661	457.847.012	-	2.997.298.546.673
Tài sản dài hạn khác				1.433.743.570.484
Tổng tài sản				**34.078.294.168.788**
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.956.431.503.990	1.546.894.034.871	(3.068.044.246.368)	1.435.281.292.493
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.659.521.294.238	783.552.366.546	(1.665.321.413.350)	12.777.752.247.434
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.936.612.657.801	9.000.400.563	(722.199.697.500)	3.223.413.360.864
Nợ phải trả không phân bổ				5.497.813.627.517
Tổng nợ phải trả				**22.934.260.528.308**

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- *Thành phẩm đường (tấn)*	*7.889*	*771.218*
- *Mật rỉ (tấn)*	*7.303*	*604.448*
- *Đường hàng hóa (tấn)*	*110*	-
Ngoại tệ các loại		
- *LAK*	*538.906.107*	*123.414.856*
- *USD*	*6.904.756*	*5.532.751*
- *EUR*	*244*	*246*

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 117/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 70

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
	Phó Chủ tịch	thôi nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
	Chủ tịch	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	thôi nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 10 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi việc ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này
Bà Huỳnh Bích Ngọc	từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 7 năm 2024
Ông Thái Văn Chuyện	từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này

Ông Trần Quốc Thảo được Bà Đặng Huỳnh Ức My ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 16a/2024/QĐ - CT.HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Trần Quốc Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11929623/E-68576664/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**15.312.995.867.167**	**14.789.631.162.803**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***3.203.090.416.207***	***2.874.916.311.059***
111	1. Tiền		743.983.898.516	617.591.697.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.459.106.517.691	2.257.324.613.226
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.179.771.450.527***	***1.967.627.462.115***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	487.232.869.165	521.283.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(14.863.861.322)	(29.849.111.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.707.402.442.684	1.476.192.704.272
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***8.308.459.418.651***	***8.347.426.266.439***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.871.123.350.073	2.319.410.183.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.216.036.560.261	4.340.434.747.267
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	325.710.000.000	815.910.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	977.481.399.487	949.987.414.877
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(81.891.891.170)	(78.316.079.051)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***1.595.206.658.227***	***1.579.530.477.317***
141	1. Hàng tồn kho		1.608.381.716.302	1.592.705.535.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.175.058.075)	(13.175.058.075)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***26.467.923.555***	***20.130.645.873***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	14.587.230.637	7.932.704.972
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	2.631.379.583	3.215.169.687
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	9.249.313.335	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.514.236.866.862**	**18.821.545.183.602**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.656.658.211.470***	***1.847.445.164.859***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	167.955.017.657	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	1.124.259.238.835	1.124.259.238.835
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	1.364.443.954.978	555.230.908.367
220	***II. Tài sản cố định***		***557.788.359.102***	***602.412.221.038***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	412.652.402.830	443.893.344.199
222	Nguyên giá		2.342.657.923.176	2.351.626.254.933
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.930.005.520.346)	(1.907.732.910.734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.919.231.513	19.916.243.010
225	Nguyên giá		20.025.323.577	26.048.668.020
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.106.092.064)	(6.132.425.010)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	130.216.724.759	138.602.633.829
228	Nguyên giá		227.126.265.624	227.126.265.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(96.909.540.865)	(88.523.631.795)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***127.063.145.143***	***129.189.715.849***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(40.928.596.123)	(38.802.025.417)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***138.135.579.073***	***79.435.339.351***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	138.135.579.073	79.435.339.351
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***16.777.412.440.398***	***15.949.023.911.715***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	418.662.900.000	418.662.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	913.514.910.444	68.769.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(136.269.698.796)	(157.413.210.979)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	30.000.000.000	40.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***257.179.131.676***	***214.038.830.790***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	249.545.785.868	206.405.484.982
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.633.345.808	7.633.345.808
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**35.827.232.734.029**	**33.611.176.346.405**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**19.724.591.018.125**	**18.103.826.366.866**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***14.045.627.721.133***	***14.382.220.416.088***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.671.702.408.338	1.539.127.422.736
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	1.150.302.669.144	1.724.135.071.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	13.149.595.103	32.204.686.927
314	4. Phải trả người lao động		4.689.922.987	14.787.963.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	254.903.147.700	210.884.177.026
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		290.540.079	360.649.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.777.731.060.943	2.663.534.339.676
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.169.371.212.571	8.184.611.316.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.487.164.268	12.574.790.282
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.678.963.296.992***	***3.721.605.950.778***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	5.311.466.912
337	2. Phải trả dài hạn khác		6.193.342.030	6.193.342.030
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.668.532.992.712	3.705.864.179.586
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**25**	**16.102.641.715.904**	**15.507.349.979.539**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***16.102.641.715.904***	***15.507.349.979.539***
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.405.009.930.000*	*7.405.009.930.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.665.283.136.929	1.069.991.400.564
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.026.625.466.346*	*472.515.045.756*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*638.657.670.583*	*597.476.354.808*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**35.827.232.734.029**	**33.611.176.346.405**

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**8.411.687.811.084**	**5.736.173.482.460**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(452.162.649)**	**(1.969.472.395)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**8.411.235.648.435**	**5.734.204.010.065**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27, 31**	**(7.661.993.713.441)**	**(5.019.493.756.396)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**749.241.934.994**	**714.710.253.669**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**1.023.689.577.664**	**942.011.755.600**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**(766.472.271.677)**	**(846.862.522.591)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(681.246.068.575)*	*(729.723.530.674)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**29, 31**	**(107.146.071.450)**	**(93.270.206.720)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29, 31**	**(197.901.482.213)**	**(153.254.982.143)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**701.411.687.318**	**563.334.297.815**
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**6.817.918.824**	**14.280.036.634**
32	**12. Chi phí khác**	**30**	**(10.119.186.127)**	**(7.646.232.163)**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác**	**30**	**(3.301.267.303)**	**6.633.804.471**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**698.110.420.015**	**569.968.102.286**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(20.232.620.116)**	**(23.430.165.823)**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**-**	**-**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**677.877.799.899**	**546.537.936.463**

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**698.110.420.015**	**569.968.102.286**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	39.063.313.513	43.853.336.232
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(32.552.950.064)	25.554.604.490
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.334.139.588	(9.203.825.272)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(575.252.833.899)	(881.757.558.779)
06	Chi phí lãi vay	28	681.246.068.575	729.723.530.674
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**845.948.157.728**	**478.138.189.631**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		126.769.571.174	(2.427.689.140.793)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(15.676.180.910)	576.633.762.886
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.413.698.500.667)	1.456.738.649.957
12	Tăng chi phí trả trước		(49.794.826.551)	(38.344.624.569)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(184.069.360.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(615.452.621.863)	(711.161.983.880)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(29.124.127.895)	(21.210.490.731)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.453.560.232)	(18.566.545.837)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.169.431.089.216)**	**(889.531.543.683)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(62.243.421.488)	(45.555.148.414)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		11.230.300.895	2.026.908.818
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(753.197.356.865)	(598.046.289.808)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		531.987.618.453	1.369.610.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.608.245.016.500)	(3.114.110.752.650)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.500.000.000	2.250.999.036.420
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		438.478.499.766	421.223.920.569
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(1.414.489.375.739)**	**286.147.674.935**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	19.854.624.277.477	14.174.160.743.412
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(16.927.194.686.982)	(12.959.667.399.129)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(2.257.280.804)	(4.367.067.990)
36	Cổ tức đã trả	25.2	-	(77.810.688.775)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.925.172.309.691**	**1.132.315.587.518**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**341.251.844.736**	**528.931.718.770**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**2.874.916.311.059**	**2.265.223.364.198**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.077.739.588)	(10.011.834.243)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**3.203.090.416.207**	**2.784.143.248.725**

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 7 tháng 2 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 861 người (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 698 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 2 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền mặt	2.401.067.138	1.393.666.669
Tiền gửi ngân hàng	741.582.831.378	616.198.031.164
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	2.459.106.517.691	2.257.324.613.226
TỔNG CỘNG	**3.203.090.416.207**	**2.874.916.311.059**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 3,75%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4% đến 5,0%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	GEG (*)	*VNG*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	39.376.509	-	880.600	40.257.109
Giá gốc *(VND)*	459.043.107.847	-	28.189.761.318	487.232.869.165
Dự phòng *(VND)*	-	-	(14.863.861.322)	(14.863.861.322)
Giá trị thuần *(VND)*	459.043.107.847	-	13.325.899.996	472.369.007.843
Giá trị hợp lý *(VND)*	459.043.107.847	-	13.325.899.996	472.369.007.843

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	GEG (*)	*VNG (**)*	*Khác*	*Tổng cộng*
Số lượng cổ phiếu	37.501.438	1.700.000	880.600	40.082.038
Giá gốc *(VND)*	459.043.107.847	34.051.000.000	28.189.761.318	521.283.869.165
Dự phòng *(VND)*	-	(17.051.000.000)	(12.798.111.322)	(29.849.111.322)
Giá trị thuần *(VND)*	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843
Giá trị hợp lý *(VND)*	459.043.107.847	17.000.000.000	15.391.649.996	491.434.757.843

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh ("TM") số 24.3)*.

(*) Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(TM số 24.1)*.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,8% đến 5,3%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	***1.871.123.350.073***	**2.319.410.183.346**
Phải thu từ khách hàng	1.016.953.087.774	887.986.279.566
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh*	*117.373.020.000*	-
- *Công ty TNHH MTV Masan HG*	*36.364.125.000*	*63.367.710.000*
- *Công ty TNHH URC Việt Nam*	*33.457.173.750*	*15.645.000.000*
- *Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam*	*26.217.450.000*	*29.774.923.500*
- *Các khách hàng khác*	*803.541.319.024*	*779.198.646.066*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	854.170.262.299	1.431.423.903.780
Dài hạn	***167.955.017.657***	**167.955.017.657**
Phải thu bên liên quan *(TM số 33)*	167.955.017.657	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	**2.039.078.367.730**	**2.487.365.201.003**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(32.539.014.266)	(28.132.959.862)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.006.539.353.464**	**2.459.232.241.141**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	28.132.959.862	11.337.080.840
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.406.054.404	6.388.388.017
Số cuối kỳ	32.539.014.266	17.725.468.857

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**5.216.036.560.261**	**4.340.434.747.267**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 33)*	2.288.683.492.975	1.498.344.866.836
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.099.686.203.563	1.135.675.870.044
Trả trước cho các bên khác	1.827.666.863.723	1.706.414.010.387
Trong đó:		
- *Global Mind Agriculture Company Limited (**)*	*1.355.038.775.369*	-
- *Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng An*	*141.000.000.000*	*781.993.770.607*
- *Kasekam Youveakchun Svay Rieng Company Limited*	*120.919.483.680*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới*	-	*514.985.389.742*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt*	-	*237.953.209.589*
- *Khác*	*210.708.604.674*	*171.481.640.449*
Dài hạn	**1.124.259.238.835**	**1.124.259.238.835**
Trả trước cho bên liên quan *(TM số 33)*	995.288.717.063	995.204.801.941
Trả trước cho nông dân *(*)*	128.970.521.772	129.054.436.894
TỔNG CỘNG	**6.340.295.799.096**	**5.464.693.986.102**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(32.223.691.874)	(27.040.525.018)
GIÁ TRỊ THUẦN	**6.308.072.107.222**	**5.437.653.461.084**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

(**) Từ ngày 1 tháng 11 năm 2024, Global Mind Agriculture Company Limited không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	27.040.525.018	31.985.684.707
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) trong kỳ	5.183.166.856	(6.146.870.187)
Số cuối kỳ	32.223.691.874	25.838.814.520

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	***977.481.399.487***	***949.987.414.877***
Lãi phải thu	557.295.944.010	624.436.629.877
Phải thu cổ tức	219.745.060.000	15.830.040.000
Chi hộ	75.677.472.084	74.500.822.818
Tạm ứng cho nhân viên	74.529.528.156	49.916.956.711
Đặt cọc thuê đất	22.387.259.068	1.651.152.000
Ký quỹ	-	144.338.994.716
Khác	27.846.136.169	39.312.818.755
Dài hạn	***1.364.443.954.978***	***555.230.908.367***
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh *(*)*	1.315.500.000.000	552.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	48.943.954.978	3.230.908.367
TỔNG CỘNG	**2.341.925.354.465**	**1.505.218.323.244**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.129.185.030)	(23.142.594.171)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.324.796.169.435**	**1.482.075.729.073**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)	*930.916.163.767*	*659.126.425.968*
Phải thu từ các bên khác	*1.393.880.005.668*	*822.949.303.105*

(*) Đây bao gồm ba khoản:

(***) Bao gồm 3 khoản góp vốn vào HĐHTKD theo hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới như sau:

Tên công ty	*Nội dung Dự án*	*Phân chia lợi nhuận cho Công ty*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Thành Thành Công ("TTC Food")	Phát triển vùng nguyên liệu mía quy mô lớn	Theo tỷ lệ phân chia cụ thể theo từng dự án	763.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Biên Hòa	Mở rộng thị trường nội địa	90,91% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao. Thời hạn hoạt động của dự án đến ngày 23 tháng 3 năm 2055.	20% tổng lợi nhuận sau thuế của dự án	52.000.000.000	52.000.000.000
TỔNG CỘNG			**1.315.500.000.000**	**552.000.000.000**

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	23.142.594.171	3.419.331.400
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng trong kỳ	(6.013.409.141)	2.959.877.792
Số cuối kỳ	17.129.185.030	6.379.209.192

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	605.326.765.550	(289.231.680)	608.253.633.124	(289.231.680)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	394.809.278.249	-	108.666.807.019	-
Thành phẩm	324.257.646.791	-	372.660.371.194	-
Nguyên vật liệu	155.438.740.968	(11.537.371.431)	365.305.052.943	(11.537.371.431)
Hàng mua đang đi đường	124.376.163.101	-	134.588.464.564	-
Công cụ, dụng cụ	4.173.121.643	(1.348.454.964)	3.231.206.548	(1.348.454.964)
TỔNG CỘNG	**1.608.381.716.302**	**(13.175.058.075)**	**1.592.705.535.392**	**(13.175.058.075)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	13.175.058.075	8.546.971.560

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 33)*	160.020.000.000	655.720.000.000
Phải thu bên khác *(*)*	165.690.000.000	160.190.000.000
TỔNG CỘNG	**325.710.000.000**	**815.910.000.000**

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn ba (3) năm, lãi suất 9,5%/năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	410.703.753.293	1.821.588.019.752	36.679.630.214	18.323.403.399	64.331.448.275	2.351.626.254.933
Mua mới	123.832.271	100.000.000	2.997.175.495	322.174.000	-	3.543.181.766
Thanh lý	-	(8.901.466.297)	(3.524.930.626)	(85.116.600)	-	(12.511.513.523)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	410.827.585.564	1.812.786.553.455	36.151.875.083	18.560.460.799	64.331.448.275	2.342.657.923.176
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*21.283.786.281*	*1.287.552.259.387*	*4.533.029.629*	*6.676.122.872*	*57.893.104.172*	*1.377.938.302.341*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	266.187.534.065	1.552.838.030.439	16.506.247.721	12.046.901.651	60.154.196.858	1.907.732.910.734
Khấu hao trong kỳ	7.071.913.559	18.097.305.330	1.711.727.353	760.771.949	223.500.890	27.865.219.081
Thanh lý	-	(3.889.653.702)	(1.675.789.633)	(27.166.134)	-	(5.592.609.469)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	273.259.447.624	1.567.045.682.067	16.542.185.441	12.780.507.466	60.377.697.748	1.930.005.520.346
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	144.516.219.228	268.749.989.313	20.173.382.493	6.276.501.748	4.177.251.417	443.893.344.199
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	137.568.137.940	245.740.871.388	19.609.689.642	5.779.953.333	3.953.750.527	412.652.402.830
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*58.492.901.206*	*245.740.871.393*	*10.268.303.546*	*5.779.953.332*	*3.953.750.527*	*324.235.780.004*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.048.668.020
Trả lại tài sản thuê	(6.023.344.443)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	20.025.323.577
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.132.425.010
Khấu hao trong kỳ	685.614.656
Trả lại tài sản thuê	(1.711.947.602)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.106.092.064
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.916.243.010
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.919.231.513

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	66.165.258.934	160.961.006.690	227.126.265.624
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*21.716.001.326*	*13.207.671.170*	*34.923.672.496*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	37.896.197.934	50.627.433.861	88.523.631.795
Hao mòn trong kỳ	1.161.487.110	7.224.421.960	8.385.909.070
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	39.057.685.044	57.851.855.821	96.909.540.865
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.269.061.000	110.333.572.829	138.602.633.829
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	27.107.573.890	103.109.150.869	130.216.724.759
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	*27.107.573.890*	-	*27.107.573.890*

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	138.695.318.266	29.296.423.000	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	29.921.778.973	8.880.246.444	38.802.025.417
Khấu hao trong kỳ	294.478.454	1.832.092.252	2.126.570.706
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	30.216.257.427	10.712.338.696	40.928.596.123
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	108.773.539.293	20.416.176.556	129.189.715.849
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	108.479.060.839	18.584.084.304	127.063.145.143
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)	*108.479.060.839*	*18.584.084.304*	*127.063.145.143*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	11.632.722.182	11.092.737.118
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(9.272.269.372)	(8.485.387.365)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	58.139.019.429	17.763.662.616
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	44.770.194.030	41.439.822.514
Khác	35.226.365.614	20.231.854.221
TỔNG CỘNG	**138.135.579.073**	**79.435.339.351**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 17.1)*	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.2)*	418.662.900.000	418.662.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác *(TM số 17.3)*	913.514.910.444	68.769.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	30.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**16.913.682.139.194**	**16.106.437.122.694**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(136.269.698.796)	(157.413.210.979)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16.777.412.440.398**	**15.949.023.911.715**

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,6% đến 8,4%/năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6,5% đến 8,8%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số đầu kỳ	157.413.210.979	133.901.861.976
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng trong kỳ	(21.143.512.183)	21.958.058.868
Số cuối kỳ	136.269.698.796	155.859.920.844

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động)

		Ngày 31 tháng 12 năm 2024			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	5.575.815.108.959	100,00	100,00	5.575.815.108.959	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	5.337.824.715.191	100,00	90,00	5.337.824.715.191	100,00	90,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	1.395.000.000.000	100,00	90,00	1.395.000.000.000	90,00	90,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	982.110.000.000	100,00	35,84	982.110.000.000	100,00	35,84

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động) (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
		Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	733.969.200.000	100,00	98,04	733.969.200.000	100,00	98,04
Công ty TNHH TSU Australia	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	707.935.000.000	100,00	100,00	707.935.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")[1]	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	97,97	97,97	658.850.304.600	97,97	97,97
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00

[1] Trước đây là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động) (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
		Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	-	-	-	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	-	-	-	5.250.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	-	-	-	5.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	-	-	-	4.000.000.000	100,00	100,00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (đang hoạt động) (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
		Giá gốc đầu tư (VND)	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	-	-	-	4.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	-	-	-	4.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG		**15.551.504.328.750**			**15.579.004.328.750**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(67.499.804.852)			(88.643.317.035)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**15.484.004.523.898**			**15.490.361.011.715**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

(i) Công ty Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("Công ty AgriS Ninh Hòa");
(ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa");
(iii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai);
(iv) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang");
(v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long");
(vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào");
(vii) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
(viii) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;
(ix) Công ty TNHH Hải Vi;
(x) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
(xi) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
(xii) Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh;
(xiii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC;
(xiv) Công ty Cổ phần In Thanh Niên;
(xv) Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công;
(xvi) Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công;
(xvii) Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
(xviii) Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công;
(xix) Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa; và
(xx) Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	418.662.900.000	23,1	418.662.900.000	23,1

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	844.745.016.500	10,00	-	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	**913.514.910.444**		**68.769.893.944**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**844.745.016.500**		-	

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua 21.941.429 cổ phần trong Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre ("Betrimex"), tương đương 10% tỷ lệ lợi ích trong Betrimex theo Nghị quyết số 60/2024/NQ-HDQT ngày 9 tháng 10 năm 2024.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**14.587.230.637**	**7.932.704.972**
Tiền thuê đất trả trước	5.288.528.862	927.944.265
Chi phí bảo hiểm	180.627.639	1.480.508.400
Khác	9.118.074.136	5.524.252.307
Dài hạn	**249.545.785.868**	**206.405.484.982**
Tiền thuê đất trả trước	103.728.410.969	105.181.047.712
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	12.538.025.923	20.430.204.521
Khác	133.279.348.976	80.794.232.749
TỔNG CỘNG	**264.133.016.505**	**214.338.189.954**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 33)*	972.945.205.565	643.836.628.325
Phải trả các bên khác	635.435.537.820	854.216.476.352
Phải trả nông dân	63.321.664.953	41.074.318.059
TỔNG CỘNG	**1.671.702.408.338**	**1.539.127.422.736**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các bên liên quan *(TM số 33)*	716.832.381.037	711.559.546.037
Các bên khác	433.470.288.107	1.012.575.525.224
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Phú Thành*	*177.449.000.000*	-
- *Công ty TNHH Á Đông*	*121.779.103.939*	*166.325.165.967*
- *Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam*	*88.946.500.000*	-
- *Công ty TNHH Global Mind Agriculture*	*36.408.474.412*	-
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Khởi Nguyên*	-	*731.320.774.588*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đạt Thành*	-	*96.711.000.000*
- *Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Liên Khởi Tiến*	-	*10.016.025.000*
- *Khác*	*8.887.209.756*	*8.202.559.669*
TỔNG CỘNG	**1.150.302.669.144**	**1.724.135.071.261**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.318.757.267	20.232.620.116	(29.124.127.895)	6.427.249.488
Thuế giá trị gia tăng	16.549.566.785	379.141.217.403	(389.304.821.448)	6.385.962.740
Thuế nhập khẩu	336.362.875	68.522.543.506	(68.522.523.506)	336.382.875
TỔNG CỘNG	**32.204.686.927**	**467.896.381.025**	**(486.951.472.849)**	**13.149.595.103**
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.355.313.021	(9.088.770.900)	266.542.121
Thuế giá trị gia tăng	3.215.169.687	336.769.077.354	(337.352.867.458)	2.631.379.583
TỔNG CỘNG	**12.197.940.901**	**346.124.390.375**	**(346.441.638.358)**	**11.880.692.918**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	101.488.628.994	76.511.126.740
Chi phí mua nguyên vật liệu	58.424.294.685	30.670.854.419
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	40.034.450.271	26.451.407.541
Chi phí vận chuyển	32.629.779.423	30.555.888.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.587.104.506	46.428.380.187
Khác	5.738.889.821	266.519.896
TỔNG CỘNG	**254.903.147.700**	**210.884.177.026**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chứng thư tín dụng trả chậm	1.393.570.865.000	2.354.570.000.000
Lãi vay phải trả	227.629.518.016	186.813.573.558
Cổ tức phải trả	89.952.339.194	50.732.865.948
Thu hộ	15.301.236.372	24.829.779.687
Chi phí vận chuyển	2.697.903.555	2.646.607.614
Ký quỹ	1.570.965.134	1.570.965.134
Khác	47.008.233.672	42.370.547.735
TỔNG CỘNG	**1.777.731.060.943**	**2.663.534.339.676**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*1.605.999.644.920*	*2.558.792.800.419*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	*171.731.416.023*	*104.741.539.257*

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Thay đổi trong kỳ*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
		Tăng trong kỳ	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Ngắn hạn	**8.184.611.316.006**	***16.897.923.942.656***	***(16.168.941.870.808)***	***255.777.824.717***	**-**	***9.169.371.212.571***
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	7.573.844.248.827	14.789.923.942.656	(14.306.415.799.546)	-	-	8.057.352.391.937
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	122.900.000.000	2.108.000.000.000	(1.819.700.000.000)	23.600.000.000	-	434.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.2)*	489.605.211.000	-	(41.564.562.407)	231.182.052.773	-	679.222.701.366
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.3)*	(6.225.960.632)	-	-	-	-	(6.225.960.632)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.4)*	4.487.816.811	-	(1.261.508.855)	995.771.944	-	4.222.079.900
Dài hạn	**3.705.864.179.586**	***2.956.700.334.821***	***(760.510.096.978)***	***(255.777.824.717)***	**22.256.400.000**	***5.668.532.992.712***
Vay ngân hàng *(TM số 24.2)*	1.851.812.549.116	1.322.795.996.821	(207.984.078.455)	(231.182.052.773)	22.256.400.000	2.757.698.814.709
Vay các bên liên quan *(TM số 33)*	660.700.000.000	913.000.000.000	(533.700.000.000)	(23.600.000.000)	-	1.016.400.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.3)*	1.190.219.635.522	720.904.338.000	(17.830.246.574)	-	-	1.893.293.726.948
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.4)*	3.131.994.948	-	(995.771.949)	(995.771.944)	-	1.140.451.055
TỔNG CỘNG	**11.890.475.495.592**	**19.854.624.277.477**	**(16.929.451.967.786)**	**-**	**22.256.400.000**	**14.837.904.205.283**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
NH First Commercial Bank - Chi nhánh ("CN") Hồ Chí Minh	3.749.643.990.000	Từ ngày 19 tháng 06 năm 2025 đến ngày 10 tháng 07 năm 2025	Hình thức 15% tiền gửi có kỳ hạn và 3 tháng lãi tiếp theo không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán lãi
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	1.291.438.609.964	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 13 tháng 06 năm2025	Quyền sử dụng đất, phần vốn góp, hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu và trái phiếu
NH Đại chúng TMCP Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	369.101.482.500	Từ ngày 04 tháng 03 năm 2025 đến ngày 05 tháng 05 năm 2025	Tín chấp
NH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Hồ Chí Minh	260.051.184.018	Từ ngày 14 tháng 04 năm 2025 đến ngày 22 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho và khoản phải thu
NH Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - CN Hồ Chí Minh	257.783.697.340	Từ ngày 06 tháng 01 năm 2025 đến ngày 22 tháng 06 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH Thương mại Taipei Fubon - CN Hồ Chí Minh	238.981.935.000	Ngày 25 tháng 04 năm 2025	Tiền gửi
NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	224.472.000.000	Từ ngày 11 tháng 02 năm 2025 đến ngày 20 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho và phần vốn góp
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	205.271.150.908	Từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 đến ngày 06 tháng 06 năm 2025	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
NH TNHH MTV United Overseas bank Việt Nam	202.860.816.424	Từ ngày 03 tháng 03 năm 2025 đến ngày 25 tháng 03 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và khoản phải thu
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 11 tháng 04 năm 2025	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi CTCP XNK Tân Định
NH China Construction Bank Corporation - CN Hồ Chí Minh	189.996.097.500	Từ ngày 28 tháng 02 năm 2025 đến ngày 18 tháng 04 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	183.248.163.584	Từ ngày 10 tháng 02 năm 2025 đến ngày 10 tháng 06 năm 2025	Hàng tồn kho và các khoản phải thu, thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do công ty phát hành
NH Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	147.516.400.000	Ngày 09 tháng 04 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	135.186.899.690	Từ ngày 17 tháng 04 năm 2025 đến ngày 24 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho
NH Sinopac - CN Hồ Chí Minh	128.407.070.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 12 tháng 04 năm 2025	Tín chấp
NH TMCP Phát Triển - CN Tây Ninh	127.859.953.859	Từ ngày 13 tháng 04 năm 2025 đến ngày 05 tháng 06 năm 2025	Hàng tồn kho
NH BPCE IOM – CN Hồ Chí Minh	52.943.218.010	Từ ngày 10 tháng 03 năm 2025 đến ngày 16 tháng 04 năm 2025	Hàng tồn kho và các khoản phải thu

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		
NH TMCP Shinhan Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	39.070.465.000	Ngày 11 tháng 03 năm 2025	Tín chấp
NH TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	20.000.000.000	Ngày 17 tháng 02 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	18.683.119.861	Từ ngày 29 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 05 năm 2025	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, phần vốn góp, cổ phiếu và hợp đồng tiền gửi
NH BNP Paribas - CN Hồ Chí Minh	12.077.466.727	Từ ngày 24 tháng 06 năm 2025 đến ngày 26 tháng 06 năm 2025	Tiền gửi và khoản phải thu
NH TMCP Quân Đội - CN Hồ Chí Minh	2.758.671.552	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 04 năm 2025	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho, khoản phải thu và cổ phiếu
TỔNG CỘNG	**8.057.352.391.937**		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
VND	*4.307.708.401.937*		
USD	*150.000.000*		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	1.900.994.400.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 29 tháng 01 năm 2027	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm, QSDD, tài sản trên đất, MMTB của Agris GL và Điện GL, Stand by LC
Ngân hàng ING - Chi nhánh ING-DIBA AG	1.073.142.000.000	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2027 đến ngày 23 tháng 7 năm 2029	Bổ sung vốn lưu động sản xuất đường	Tiền gửi tiết kiệm và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	396.413.887.060	Từ ngày 29 tháng 01 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Bất động sản, máy móc thiết bị , tiền gửi tiết kiệm, cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	60.553.747.015	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 Đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành trong tương lai dự án kho trung tâm lưu trữ phân phối tại TP Hải Phòng

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng ("NH")	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	3.574.982.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	2.242.500.000	Từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**3.436.921.516.075**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*679.222.701.366*			
Vay dài hạn	*2.757.698.814.709*			
Nguyên tệ				
VND	*462.785.116.075*			
USD	*116.400.000*			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Trái phiếu dài hạn*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*		
Phát hành theo mệnh giá					
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027	4,95 + lãi suất tham chiếu	Thanh toán nợ vay	Tín chấp
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	3.5 + Lãi suất tham chiếu	Thực hiện dự án	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027	3.85 + Lãi suất tham chiếu	Mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất tại lô đất tại tỉnh Tây Ninh
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4.5 + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	4.5 + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động	Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty
Chi phí phát hành	(12.932.233.684)				
	1.887.067.766.316				
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*(6.225.960.632)*				
Trái phiếu dài hạn	*1.893.293.726.948*				

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.704.195.062	1.241.157.665	-	5.945.352.728
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	-	582.821.773
Nợ gốc	4.222.079.900	1.140.451.055	-	5.362.530.955
Ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.671.447.417	3.694.661.432	-	8.366.108.849
Lãi thuê tài chính	183.630.606	562.666.484	-	746.297.090
Nợ gốc	4.487.816.811	3.131.994.948	-	7.619.811.759

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*				
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	546.537.936.463	546.537.936.463
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	(39.220.128.115)	(39.220.128.115)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	998.182.572.374	15.435.541.151.349
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	677.877.799.899	677.877.799.899
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(43.365.934.218)	(43.365.934.218)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi *(TM số 25.2)*	-	-	-	-	(39.220.129.316)	(39.220.129.316)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.665.283.136.929	16.102.641.715.904

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	7.621.123.260.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố *(Thuyết minh số 36)*	***39.220.129.316***	***39.220.128.115***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (i)	*39.220.129.316*	*39.220.128.115*
Cổ tức đã trả bằng tiền	***-***	***77.810.688.775***
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*-*	*77.810.688.775*

(i) Theo Nghị quyết số 117/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm *(Thuyết minh số 36)*.

25.3 *Chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	166.570.976	-	21,86
Legendary Venture Fund 1	125.210.033	-	16,43	53.310.033	-	7,00
Các cổ đông khác	448.719.984	21.611.333	61,71	520.619.984	21.611.333	71,14
TỔNG CỘNG	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu phổ thông	*740.500.993*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tổng doanh thu	**8.411.687.811.084**	**5.736.173.482.460**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*8.125.475.285.912*	*5.280.941.574.507*
Doanh thu bán máy móc	*97.531.148.846*	*75.404.482.694*
Doanh thu bán mật đường	*71.560.379.132*	*229.893.734.144*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*11.632.722.182*	*11.092.737.118*
Doanh thu bán điện	*7.275.281.740*	*33.662.231.096*
Doanh thu khác	*98.212.993.272*	*105.178.722.901*
Các khoản giảm trừ	**(452.162.649)**	**(1.969.472.395)**
Hàng bán trả lại	*(452.111.300)*	*(1.969.472.395)*
Chiết khấu thương mại	*(51.349)*	-
Doanh thu thuần	**8.411.235.648.435**	**5.734.204.010.065**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*8.125.023.123.263*	*5.278.972.556.488*
Doanh thu bán máy móc	*97.531.148.846*	*75.404.482.694*
Doanh thu bán mật đường	*71.560.379.132*	*229.893.734.144*
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)	*11.632.722.182*	*11.092.737.118*
Doanh thu bán điện	*7.275.281.740*	*33.662.231.096*
Doanh thu khác	*98.212.993.272*	*105.178.268.525*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*7.092.116.501.940*	*4.750.345.989.112*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*1.319.119.146.495*	*983.858.020.953*

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ tức	499.676.193.000	500.114.800.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	425.845.675.691	388.029.555.141
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	97.367.708.973	50.668.516.801
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	800.000.000	3.198.883.658
TỔNG CỘNG	**1.023.689.577.664**	**942.011.755.600**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Giá vốn bán đường	7.423.852.284.911	4.614.081.786.058
Giá vốn bán máy móc	78.326.914.910	59.205.155.976
Giá vốn bán mật đường	60.994.045.679	231.714.534.107
Giá vốn bán điện	17.346.414.281	35.271.598.881
Giá vốn dịch vụ cho thuê *(TM số 15)*	9.272.269.372	8.485.387.365
Giá vốn khác	72.201.784.288	70.735.294.009
TỔNG CỘNG	**7.661.993.713.441**	**5.019.493.756.396**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí lãi vay	681.246.068.575	729.723.530.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.593.867.311	31.643.436.552
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	1.764.351.000	-
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư *(TM số 5 và 17)*	(19.077.762.183)	22.353.208.868
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	34.350.516.175
Khác	51.945.746.974	28.791.830.322
TỔNG CỘNG	**766.472.271.677**	**846.862.522.591**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí bán hàng	**107.146.071.450**	**93.270.206.720**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.578.337.327	80.754.921.711
Chi phí nhân viên	7.634.251.929	7.299.025.154
Khấu hao và hao mòn	1.099.370.016	1.107.595.038
Chi phí khác	3.834.112.178	4.108.664.817
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**197.901.482.213**	**153.254.982.143**
Chi phí nhân viên	63.112.867.961	62.667.372.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.232.883.526	50.027.571.149
Khấu hao và hao mòn	11.294.297.244	3.734.314.628
Dự phòng	3.575.812.119	3.293.144.962
Chi phí khác	57.685.621.363	33.532.578.655
TỔNG CỘNG	**305.047.553.663**	**246.525.188.863**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thu nhập khác	**6.817.918.824**	**14.280.036.634**
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.957.351.004	11.932.669.653
Khác	1.860.567.820	2.347.366.981
Chi phí khác	**10.119.186.127**	**7.646.232.163**
Lỗ thanh lý tài sản cố định	4.538.558.009	-
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	3.267.807.008	7.470.470.026
Khác	2.312.821.110	175.762.137
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**(3.301.267.303)**	**6.633.804.471**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	7.577.437.079.147	4.927.595.933.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.837.938.442	116.051.136.573
Chi phí nhân viên	124.607.390.342	138.804.753.444
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.063.313.513	44.151.756.556
Dự phòng	3.575.812.119	3.293.144.962
Chi phí khác	61.519.733.541	36.122.220.289
TỔNG CỘNG	**7.967.041.267.104**	**5.266.018.945.259**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.348.781.863	23.430.165.823
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.883.838.253	-
TỔNG CỘNG	**20.232.620.116**	**23.430.165.823**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**698.110.420.015**	**569.968.102.286**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	111.834.970.801	113.132.188.250
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	7.883.838.253	-
Chi phí không được trừ	449.049.662	861.432.207
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	9.459.505.366
Cổ tức	(99.935.238.600)	(100.022.960.000)
Chi phí thuế TNDN	**20.232.620.116**	**23.430.165.823**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.315.840.000	6.315.840.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.317.505.808	1.317.505.808	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***7.633.345.808***	***7.633.345.808***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần nước MiaQua	Công ty con gián tiếp *(*)*
Global Mind Agriculture Pte. Ltd.	Công ty con gián tiếp *(*)*
Global Mind Australia Pte. Ltd.	Công ty con gián tiếp *(*)*
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa ("Công ty AgriS Ninh Hòa")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến ngày 12 tháng 7 năm 2024
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch từ ngày 12 tháng 7 năm 2024
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông ưu đãi *(**)*

(*) Từ ngày 1 tháng 11 năm 2024, Công ty không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

(**) Từ ngày 29 tháng 12 năm 2023, DEG không còn là cổ đông của Công ty.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty BHC	Vay	1.802.000.000.000	1.017.000.000.000
	Trả gốc vay	1.060.000.000.000	907.000.000.000
	Mua hàng hoá	820.608.027.851	400.223.314.900
	Bán hàng hóa	322.890.684.446	779.249.537.024
	Thu nhập lãi	50.930.535.322	-
	Chi phí lãi vay	37.435.178.080	17.519.534.244
	Mua nguyên liệu	22.532.289.897	-
	Cung cấp dịch vụ	8.552.714.536	2.537.730.168
	Bán dụng cụ	7.590.503.815	1.912.084.200
	Mua dịch vụ	5.671.065.245	5.964.468.153
	Mua khác	566.563.075	-
	Thu nhập khác	231.978.753	104.999.000
	Mua tài sản cố định	167.676.794	-
	Bán khác	6.311.740	
GMAS	Mua hàng hoá	1.561.188.665.807	904.720.321.079
	Bán hàng hóa	921.149.191.939	160.472.987.267
	Thu nhập lãi	23.210.644.053	11.225.903.546
	Chi phí lãi vay	16.320.712.075	14.634.942.812
	Lãi ứng trước tiền hàng	4.328.420.543	-
	Cung cấp dịch vụ	9.593.708.341	61.242.741.708
	Thu nhập khác	391.921.726	-
	Chi phí khác	9.777.391	-
	Mua dịch vụ	-	45.984.651.192
Công ty TTC Gia Lai	Trả gốc vay	1.233.700.000.000	-
	Vay	973.000.000.000	-
	Mua hàng hóa	360.429.960.000	446.428.440.011
	Cổ tức được nhận	293.904.000.000	-
	Thu nhập lãi	48.737.263.821	318.013.581.085
	Chi phí lãi vay	30.292.186.303	17.826.849.995
	Mua dịch vụ	261.324.052	159.464.854
	Lãi ứng trước tiền hàng	95.355.678	414.348.800
	Bán dụng cụ	-	25.120.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Thu hồi khoản cho vay	450.000.000.000	61.800.000.000
	Cho vay	203.500.000.000	15.000.000.000
	Mua nguyên liệu	15.214.586.500	1.767.456.500
	Bán hàng hóa	5.643.326.000	-
	Thu nhập lãi	3.841.972.603	2.329.889.359
	Mua khác	630.932.700	-
	Thu nhập khác	190.800.926	-
	Bán khác	21.215.095	4.257.460
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	961.643.836

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Thu hồi khoản cho vay	403.200.000.000	1.233.110.000.000
	Cổ tức được nhận	196.000.000.000	-
	Cho vay	140.000.000.000	-
	Thu nhập lãi	8.424.854.794	204.864.872.329
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Mua hàng hóa	365.108.450.000	459.372.312.000
	Thu nhập lãi	32.555.272.250	14.127.186.519
	Chi phí lãi vay	27.696.684.660	29.313.127
	Bán dụng cụ	359.893.000	350.481.729
	Cung cấp dịch vụ	4.629.630	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	649.728.095
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Vay	246.000.000.000	25.000.000.000
	Trả gốc vay	54.300.000.000	25.000.000.000
	Mua hàng hoá	29.853.075.000	21.353.997.500
	Chi phí lãi vay	6.310.853.425	1.087.027.397
	Thu nhập lãi	5.290.389.043	-
	Bán dụng cụ	-	55.992.200
Công ty TTC Attapeu	Mua hàng hoá	130.570.730.000	12.425.000.000
	Thu nhập lãi	5.902.998.128	9.576.401.629
	Thu hồi khoản cho vay	-	32.950.000.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	86.876.712
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	21.093.500.000	117.949.655.500
	Mua dịch vụ	16.800.000.000	852.524.825
	Thu nhập lãi	6.446.745.252	7.252.947.159
	Thu nhập khác	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh	Mua nguyên liệu	18.963.565.070	15.419.008.620
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Cho vay	14.000.000.000	-
	Trả gốc vay	2.000.000.000	-
	Thu nhập lãi	316.054.796	1.643.836
	Chi phí lãi vay	35.506.849	73.863.014
	Thu hồi khoản cho vay	-	3.000.000.000
	Vay	-	2.000.000.000

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Tadimex	Nhận cổ tức	7.915.020.000	-
	Mua dịch vụ	758.203.273	929.938.941
	Mua khác	28.388.870	-
	Cung cấp dịch vụ	17.262.206	14.170.788
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	6.561.110.000	7.862.200.000
	Mua nguyên liệu	42.670.000	-
Công ty TTC Attapeu Lào	Bán dụng cụ	6.328.269.640	5.528.799.244
	Bán hàng hóa	5.370.015.428	11.501.902.459
	Cung cấp dịch vụ	18.518.518	-
	Thu nhập lãi	-	418.457.242
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Thu nhập lãi	5.070.914.027	-
Công ty TTC An Hòa	Thu nhập lãi	4.134.505.208	4.909.724.930
In Thanh Niên	Mua dịch vụ	3.972.618.244	-
	Chi phí lãi vay	1.952.744.340	-
	Đặt cọc	1.000.000.000	-
Công ty Hải Vi	Mua hàng hoá	3.737.158.331	4.907.342.170
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.595.910.000	3.356.100.000
	Mua khác	1.336.776.377	-
	Mua hàng hóa	8.181.818	-
	Thu nhập khác	7.033.339	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Chi phí lãi vay	1.391.342.466	1.652.821.918
	Mua dịch vụ	33.000.000	77.500.000
	Thu nhập khác	2.777.778	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	36.350.685
	Bán hàng hóa	-	11.633.334
Công ty TNHH TSU Australia	Cổ tức	1.756.533.000	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Mua hàng hoá	1.505.462.510	1.160.664.907
	Mua dịch vụ	584.773.272	122.423.636
	Mua nguyên liệu	123.442.713	-
	Bán dụng cụ	123.099.615	155.337.400
	Thu nhập lãi	120.986.302	408.679.229
	Bán hàng hóa	7.655.941	40.500.000
	Cung cấp dịch vụ	5.000.000	-
	Thu nhập khác	3.900.000	-
Công ty Thành Công Xanh	Trả gốc vay	1.300.000.000	-
	Chi phí lãi vay	23.736.986	73.863.014
	Vay	-	2.000.000.000
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Trả gốc vay	1.200.000.000	-
	Chi phí lãi vay	20.361.642	55.808.218
	Vay	-	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Trả gốc vay	900.000.000	200.000.000
	Chi phí lãi vay	24.328.766	74.065.753
	Vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua dịch vụ	431.875.950	-
	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-
Công ty Đường Nước Trong	Chi phí lãi vay	346.827.397	411.857.534
	Thu nhập khác	195.640.958	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Mua dịch vụ	334.166.017	547.294.870
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu nhập khác	58.839.360	-

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bán hàng hóa	38.600.000	-
Công ty MiaQua	Chi hộ	17.414.091	-
	Mua dịch vụ	-	1.240.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	851.264.393
	Mua hàng hoá	-	311.411.192
	Bán hàng hóa	-	187.980.000
	Thu nhập khác	-	187.980.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Cung cấp dịch vụ	1.851.852	-
DEG	Cổ tức đã trả	-	77.810.688.775
	Cổ tức công bố	-	39.220.128.115
Công ty Cao su Nước Trong	Bán hàng hóa	-	2.137.778

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("kỳ này") và ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("kỳ trước") bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch từ ngày 12 tháng 7 năm 2024	2.050.000.000	1.920.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến ngày 12 tháng 7 năm 2024	300.000.000	2.220.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	840.000.000	720.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	600.000.000	300.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	150.000.000	900.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	1.090.000.000	300.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập từ ngày 23 tháng 10 năm 2024	500.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập đến ngày 23 tháng 10 năm 2024	380.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	-	600.000.000
TỔNG CỘNG		**5.910.000.000**	**6.960.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc từ ngày 28 tháng 7 năm 2024	2.223.710.769	-
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến ngày 28 tháng 7 năm 2024	-	1.504.445.000
Các thành viên quản lý khác		4.348.346.598	4.004.230.000
TỔNG CỘNG		**6.572.057.367**	**5.508.675.000**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TTC Attapeu Lào	Bán hàng hóa	444.676.387.552	430.326.549.023
Công ty BHC	Bán hàng hóa	211.961.891.736	279.551.527.553
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	116.035.000.000	124.198.749.400
Công ty Nông nghiệp TTC	Bán hàng hóa	50.439.199.529	45.348.508.903
AgriS Ninh Hòa	Bán hàng hóa	12.287.122.428	7.039.533.868
AgriS Gia Lai	Bán hàng hóa	7.942.366.550	2.817.307.750
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bán hàng hóa	3.300.635.000	739.262.804
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Cung cấp dịch vụ	2.854.669.692	1.453.400.026
Công ty Hải Vi	Bán hàng hóa	1.565.785.194	1.532.576.194
Công ty Cổ phần Đường Nước trong	Bán hàng hóa	667.050.070	651.771.070
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	1.669.440.000	1.326.090.000
Global Mind Agriculture Pte Ltd	Bán hàng hóa	-	524.495.924.337
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Cung cấp dịch vụ	-	11.441.187.420
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	770.714.548	1.153.286.502
TỔNG CỘNG		**854.170.262.299**	**1.431.423.903.780**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu dài hạn của khách hàng			
Công ty TTC Attapeu Lào	Bán hàng hóa	167.955.017.657	167.955.017.657
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)			
Công ty BHC	Mua nguyên liệu	1.170.432.628.160	1.874.300.800
AgriS Ninh Hòa	Mua hàng hóa	691.984.193.787	1.184.188.838.989
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Mua hàng hóa	236.788.575.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Argis Gia Lai	Mua hàng hóa	98.287.253.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TTC Attapeu	Mua nguyên liệu	22.774.357.501	97.821.405.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua dịch vụ	10.781.710.000	4.293.710.000
Công ty Hải Vi	Mua nguyên liệu	7.126.495.565	9.782.354.350
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	202.950.000	-
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Mua hàng hóa	154.528.000	-
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Mua nguyên liệu	64.071.212	1.076.613.925
Công ty Nông nghiệp TTC	Mua nguyên liệu	39.730.000	39.730.000
Công ty GMAS	Mua nguyên liệu	-	148.457.083.772
Các bên liên quan khác	Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	47.000.000	810.830.000
TỔNG CỘNG		**2.288.683.492.975**	**1.498.344.866.836**

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,2% tới 9,5%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Trả trước cho người bán dài hạn (*)			
AgriS Gia Lai	Mua hàng hóa	995.288.717.063	995.204.801.941
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Thu nhập lãi	9.253.961.643	829.106.849
	Cổ tức được chia	196.000.000.000	-
Công ty BHC	Thu nhập lãi	55.408.816.378	4.478.281.056
	Chi hộ	13.492.033.397	22.297.142.011
	Khác	164.410.988	2.410.988
AgriS Ninh Hòa	Thu nhập lãi	33.713.951.990	3.881.200.287
	Chi hộ	2.425.226.931	5.433.147.674
Công ty TTC An Hòa	Thu nhập lãi	30.974.929.868	26.840.424.660
Công ty Tadimex	Cổ tức được chia	23.745.060.000	15.830.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	22.414.378.395	17.102.813.964
Công ty Nông nghiệp TTC	Thu nhập lãi	9.418.621.009	5.576.648.406
	Chi hộ	2.508.322.272	2.290.833.493
AgriS Gia Lai	Thu nhập lãi	7.975.709.172	3.830.453.389
	Chi hộ	2.144.675.871	5.421.140.616
Công ty TTC Attapeu	Thu nhập lãi	5.902.998.128	29.074.722.023
	Chi hộ	42.996.033	278.997.836
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thu nhập lãi	5.315.046.577	24.657.534
	Chi hộ	1.190.309.547	3.052.960.219
Công ty TTC Attapeu Lào	Chi hộ	2.955.446.638	5.385.336.710
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Thu nhập lãi	2.208.493.148	2.087.506.846
	Chi hộ	464.728.291	1.326.918.685
In Thanh Niên	Đặt cọc	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Khác	860.274.732	744.063.464
Công ty Đường Nước Trong	Chi hộ	294.300.044	135.669.072
	Thu nhập lãi	135.616.440	135.616.440
Công ty GMAS	Chi hộ	-	2.007.532.944

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Chi hộ	-	104.549.036
	Khác	-	47.910.476
Các bên liên quan khác	Chi hộ	589.801.479	472.889.238
	Thu nhập lãi	316.054.796	433.452.052
TỔNG CỘNG		**430.916.163.767**	**159.126.425.968**
Phải thu dài hạn khác			
Công ty BHC	Góp vốn hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	500.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)			
Công ty TTC An Hòa	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Cho vay	33.500.000.000	280.000.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Cho vay	7.000.000.000	270.200.000.000
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Cho vay	14.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		**160.020.000.000**	**655.720.000.000**

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty BHC	Mua nguyên liệu	603.506.906.040	252.855.159.045
AgriS Gia Lai	Mua hàng hóa	309.811.681.844	291.293.956.377
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Mua hàng hóa	21.834.303.750	11.152.890.000
Công ty Nông nghiệp TTC	Mua nguyên liệu	17.361.484.297	33.299.810.895
AgriS Ninh Hòa	Mua hàng hóa	10.195.533.471	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Xanh	Mua hàng hóa	7.010.452.584	-
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Mua nguyên liệu	1.474.993.827	1.113.412.000
Công ty Hải Vi	Mua hàng hóa	1.079.622.020	9.689.745.738
Công ty GMAS	Mua nguyên liệu	-	40.963.722.274
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Mua hàng hóa	-	3.058.349.017
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa, nguyên liệu	670.227.731	409.582.979
TỔNG CỘNG		**972.945.205.565**	**643.836.628.325**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
AgriS Ninh Hòa	Cung cấp dịch vụ	674.056.649.150	633.006.649.150
In Thanh Niên	Cung cấp dịch vụ	27.047.000.000	62.824.000.000
Công ty BHC	Bán hàng hóa	15.728.731.887	15.724.996.887
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Bán hàng hóa	-	3.900.000
TỔNG CỘNG		**716.832.381.037**	**711.559.546.037**
Vay ngắn hạn			
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Vay	221.700.000.000	15.000.000.000
AgriS Gia Lai	Vay	100.000.000.000	-
Công ty BHC	Vay	70.000.000.000	68.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Vay	34.500.000.000	34.500.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Vay	8.600.000.000	-
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Vay	-	2.000.000.000
Công ty Thành Công Xanh	Vay	-	1.300.000.000
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Vay	-	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Vay	-	900.000.000
TỔNG CỘNG		**434.800.000.000**	**122.900.000.000**
Vay dài hạn			
Công ty BHC	Vay	740.000.000.000	-
AgriS Gia Lai	Vay	276.400.000.000	637.100.000.000
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Vay	-	15.000.000.000
Công ty Đường Nước Trong	Vay	-	8.600.000.000
TỔNG CỘNG		**1.016.400.000.000**	**660.700.000.000**

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty BHC	Chi phí lãi vay	67.483.639.911	34.585.448.132
	Lãi ứng trước tiền hàng	22.675.975.307	18.138.989.006
	Chi phí lãi vay	32.146.958.907	1.950.128.282
AgriS Gia Lai	Lãi ứng trước tiền hàng	95.355.678	-
	Lãi ứng trước tiền hàng	30.961.164.663	3.322.912.880
AgriS Ninh Hòa	Chi phí lãi vay	58.432.877	-
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Chi phí lãi vay	7.079.784.931	768.931.506
In Thanh Niên	Lãi ứng trước tiền hàng	4.732.781.830	6.280.037.490
Công ty Đường Nước Trong	Chi phí lãi vay	3.892.073.974	3.545.246.577
Công ty Nông nghiệp TTC	Lãi ứng trước tiền hàng	961.643.836	1.315.993.152
	Chi phí lãi vay	354.349.316	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Chi phí lãi vay	922.520.548	1.283.178.083
Công ty Thành Công Xanh	Chi phí lãi vay	103.709.589	79.972.603
Công ty Nông nghiệp Xanh Thành Công	Chi phí lãi vay	88.794.519	68.432.877
Công ty TTC Attapeu	Lãi ứng trước tiền hàng	86.876.712	86.876.712
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Chi phí lãi vay	51.353.425	27.024.659
Công ty Tadimex	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
Công ty GMAS	Mua dịch vụ	-	33.097.024.832
Công ty Ý tưởng Xanh Thành Công	Chi phí lãi vay	-	155.342.466
TỔNG CỘNG		**171.731.416.023**	**104.741.539.257**

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Dưới 1 năm	212.205.379.905	213.627.549.224
Từ 1 - 5 năm	39.949.619.649	43.217.529.219
Trên 5 năm	267.096.681.600	271.749.143.296
TỔNG CỘNG	**519.251.681.153**	**528.594.221.739**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	311,40	2.797,15
- Mật rỉ (tấn)	3.654,51	2.079,78
- Đường hàng hóa (tấn)	110,00	-
Ngoại tệ		
- USD	5.751.667	3.698.316

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 117/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Trần Quốc Thảo
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III niên độ 2024 - 2025

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 61

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 07 tháng 02 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13/07/2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Nguyên Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 13/07/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	Từ trần ngày 19/08/2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/10/2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 21/11/2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Uỷ ban	Miễn nhiệm ngày 24/10/2024

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Nguyên Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Hết nhiệm kỳ ngày 01/07/2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 01/07/2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 24/01/2025
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 10/07/2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/07/2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	Thôi nhiệm ngày 06/8/2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	Miễn nhiệm ngày 05/9/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ức My và Ông Thái Văn Chuyện.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**21.283.736.644.251**	**23.751.777.616.556**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***4.904.367.567.250***	***4.630.062.131.344***
111	1. Tiền		897.881.153.135	1.306.255.571.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.006.486.414.115	3.323.806.559.878
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.640.423.191.685***	***3.803.308.339.409***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	778.141.003.340	812.192.003.340
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(37.649.878.498)	(68.584.163.497)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.899.932.066.843	3.059.700.499.566
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***8.218.845.342.084***	***11.240.416.730.831***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.298.349.801.181	2.175.871.044.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.776.038.174.425	5.259.221.515.756
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		242.072.658.420	459.709.494.686
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.054.678.549.374	3.481.575.395.683
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(152.444.498.853)	(136.247.797.984)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		150.657.537	287.077.846
140	***IV. Hàng tồn kho***	*10*	***4.361.577.565.713***	***3.953.197.302.472***
141	1. Hàng tồn kho		4.401.785.710.963	3.993.808.139.626
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.208.145.250)	(40.610.837.154)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***158.522.977.519***	***124.793.112.500***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	27.174.274.314	18.039.799.313
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	118.834.047.458	95.319.552.699
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	12.514.655.747	11.433.760.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.559.007.658.731**	**10.326.516.552.232**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.582.274.121.798***	***682.624.562.212***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	182.800.352.171	187.097.031.417
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	1.435.036.283.144	533.619.243.652
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(35.562.513.517)	(38.091.712.857)
220	***II. Tài sản cố định***		***3.811.549.839.707***	***4.180.851.030.248***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.642.397.091.203	2.951.048.961.960
222	Nguyên giá		8.969.176.208.599	9.104.577.845.453
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.326.779.117.396)	(6.153.528.883.493)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	346.878.647.274	245.232.106.009
225	Nguyên giá		416.653.326.288	296.299.588.599
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.774.679.014)	(51.067.482.590)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	822.274.101.230	984.569.962.279
228	Nguyên giá		1.187.887.001.948	1.308.776.019.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(365.612.900.718)	(324.206.056.908)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	*15*	***571.082.707.554***	***807.167.288.413***
231	1. Nguyên giá		656.222.437.539	932.594.116.484
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(85.139.729.985)	(125.426.828.071)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***412.833.423.126***	***225.053.461.952***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	412.833.423.126	225.053.461.952
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***4.761.808.634.905***	***2.997.298.546.673***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	4.320.336.967.531	2.505.252.829.199
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	336.613.897.241	337.007.947.341
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	160.000.000.000	210.180.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.419.458.931.641***	***1.433.521.662.734***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.209.270.262.213	1.175.484.279.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.795.105.484	40.820.117.039
269	4. Lợi thế thương mại	18	185.393.563.944	217.217.265.767
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**33.842.744.302.982**	**34.078.294.168.788**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.160.526.987.993**	**22.934.260.528.308**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***17.808.331.651.111***	***19.399.728.551.707***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	921.422.909.283	1.435.281.292.493
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	485.586.610.226	1.282.452.319.065
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	145.338.102.712	206.353.523.486
314	4. Phải trả người lao động		9.796.735.866	68.787.503.207
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	593.716.631.823	476.791.656.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		283.478.131	947.202.639
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.904.310.944.711	3.125.263.069.110
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	12.731.487.715.702	12.777.752.247.434
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	135.555.903
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.307.861.069	25.964.181.396
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.352.195.336.882***	***3.534.531.976.601***
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		7.461.020	5.375.641.469
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	39.446.938.470	39.692.962.112
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.077.770.468.383	3.223.413.360.864
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		216.255.735.521	246.798.696.614
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		18.714.733.488	19.251.315.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.682.217.314.989**	**11.144.033.640.480**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***10.682.216.804.989***	***11.144.303.982.053***
411	1. Vốn cổ phần	25	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*8.145.450.380.000*	*7.405.009.930.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	25	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(121.275.886.121)	108.670.122.767
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	25	67.054.931.893	67.054.931.893
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	926.938.513.096	1.133.016.463.101
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*443.406.115.174*	*458.340.801.925*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*483.532.397.922*	*674.675.661.176*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		179.947.000.569	946.450.668.740
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***510.000***	***(270.341.573)***
431	1. Nguồn kinh phí		510.000	(270.341.573)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**33.842.744.302.982**	**34.078.294.168.788**

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**7.303.758.191.034**	**6.171.519.158.517**	**21.687.085.589.943**	**19.573.505.816.323**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	26.1	**(14.475.999.307)**	**(12.323.224.317)**	**(38.650.820.128)**	**(29.069.344.728)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**7.289.282.191.727**	**6.159.195.934.200**	**21.648.434.769.815**	**19.544.436.471.595**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	27	**(6.547.766.505.718)**	**(5.373.779.155.598)**	**(19.234.613.852.731)**	**(17.331.997.733.915)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**741.515.686.009**	**785.416.778.602**	**2.413.820.917.084**	**2.212.438.737.680**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	26.2	**265.783.972.048**	**300.855.996.493**	**974.165.920.505**	**1.128.134.593.469**
22	**7. Chi phí tài chính**	28	**(392.684.723.195)**	**(499.295.146.098)**	**(1.395.125.717.585)**	**(1.617.413.251.978)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	28	*(357.037.806.691)*	*(416.530.573.284)*	*(1.140.025.617.776)*	*(1.304.023.674.678)*
24	**8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết**		**(27.037.653.304)**	**(10.668.614.461)**	**(74.438.166.837)**	**5.931.526.250**
25	**9. Chi phí bán hàng**	29	**(180.582.693.620)**	**(205.490.384.783)**	**(534.968.739.428)**	**(544.188.601.721)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	29	**(167.374.813.882)**	**(182.585.467.116)**	**(549.891.931.547)**	**(497.983.550.106)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**239.619.774.056**	**188.233.162.637**	**833.562.282.192**	**686.919.453.594**
31	**12. Thu nhập khác**	30	**10.486.719.352**	**36.272.115.048**	**42.944.955.225**	**76.286.459.006**
32	**13. Chi phí khác**	30	**(19.251.806.855)**	**(23.503.151.873)**	**(103.465.793.780)**	**(81.291.431.527)**
40	**14. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	30	**(8.765.087.503)**	**12.768.963.175**	**(60.520.838.555)**	**(5.004.972.521)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3*	
			Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**230.854.686.553**	**201.002.125.812**	**773.041.443.637**	**681.914.481.073**
51	**16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	31	**(29.386.114.635)**	**(31.156.256.091)**	**(90.700.810.383)**	**(108.886.003.513)**
52	**17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	31	**13.361.329.476**	**17.729.933.454**	**(2.398.407.404)**	**8.794.106.793**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**214.829.901.394**	**187.575.803.175**	**679.942.225.850**	**581.822.584.353**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**216.674.232.046**	**204.351.792.330**	**651.832.022.645**	**553.207.992.278**
62	**20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(1.844.330.652)**	**(16.775.989.155)**	**28.110.203.205**	**28.614.592.075**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	25.4	**270,94**	**233,32**	**672,52**	**583,47**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	25.4	**270,94**	**233,32**	**672,52**	**583,47**

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA - H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**773.041.443.637**	**681.914.481.073**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	393.225.576.861	413.965.698.757
03	Các khoản dự phòng		(18.124.531.434)	16.820.132.985
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.384.903.445	22.628.661.695
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(134.324.514.718)	(201.071.369.116)
06	Chi phí lãi vay		1.140.025.617.776	1.304.023.674.678
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.159.228.495.567**	**2.238.281.280.072**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		699.257.878.995	(1.381.404.363.693)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(407.977.571.337)	8.081.500.286
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(1.427.746.361.151)	208.219.704.382
12	Tăng chi phí trả trước		(42.920.457.286)	(27.882.878.199)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(9.876.860.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.251.330.542.231)	(1.284.532.921.656)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(159.139.751.852)	(106.201.760.213)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(109.108.090.784)	(74.751.349.143)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(505.685.400.079)**	**(430.067.648.511)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(272.886.491.165)	(446.296.764.771)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		16.584.492.170	13.209.990.275
23	Tiền chi cho vay		(138.934.225.697)	(1.416.086.474.119)
24	Tiền thu hồi cho vay		566.519.494.686	100.703.550.290
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.967.457.606.400)	(158.512.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.417.754.500.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		303.697.206.260	117.166.575.983
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.074.722.630.146)**	**(1.789.815.322.342)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		497.100.000	195.881.240.000
33	Tiền thu từ vay		28.486.941.765.433	24.544.391.036.149
34	Tiền trả nợ gốc vay		(26.471.712.820.542)	(21.095.264.819.544)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(71.021.383.758)	(46.930.385.843)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(73.917.783.730)	(77.800.798.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.870.786.877.403**	**3.520.276.271.962**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**290.378.847.178**	**1.300.393.301.109**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**4.630.062.131.344**	**3.146.177.234.431**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.073.411.272)	(1.498.049.680)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**4.904.367.567.250**	**4.445.072.485.860**

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 07 tháng 02 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.504 người, trong đó bao gồm 2.105 lao động chính thức và 399 nhân viên thời vụ. (Ngày 30 tháng 6 năm 2024: 2.499 người, trong đó bao gồm 2.380 lao động chính thức và 119 nhân viên thời vụ).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau:

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
I	***Công ty con trực tiếp***				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100,00	100,00
2	Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
6	Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ là Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	99,98	99,98
7	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
II	***Công ty con gián tiếp***				
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa – Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
8	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	83,88
9	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
II	***Công ty con gián tiếp (tiếp theo)***				
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	87,58	87,58
11	Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
12	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73
13	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn TTC	Huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	51,00	51,00
14	Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	97,94	97,94
15	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
18	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
19	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
20	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính quý 3 của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

  Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 *Các hợp đồng tương lai*

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.
Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền mặt	6.319.687.777	2.686.067.894
Tiền gửi ngân hàng	891.561.465.358	1.303.569.503.572
Các khoản tương đương tiền	4.006.486.414.115	3.323.806.559.878
TỔNG CỘNG	**4.904.367.567.250**	**4.630.062.131.344**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Số cổ phần	*Giá trị VND*	*Số cổ phần*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	56.414.419	749.951.242.022	55.513.801	749.951.242.022
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	-	-	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác		28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG		**778.141.003.340**		**812.192.003.340**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(37.649.878.498)		(68.136.531.097)
GIÁ TRỊ THUẦN		**740.491.124.842**		**744.055.472.243**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 32)*	104.015.550.653	154.186.065.282
Phải thu các bên khác	2.194.334.250.528	2.021.684.979.562
TỔNG CỘNG	**2.298.349.801.181**	**2.175.871.044.844**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(59.750.577.024)	(38.507.320.469)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.238.599.224.157**	**2.137.363.724.375**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**4.776.038.174.425**	**5.259.221.515.756**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 32)*	63.411.141.261	67.475.738.287
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.771.410.874.491	1.772.945.186.876
Trả trước cho các bên khác	2.941.216.158.673	3.418.800.590.593
Dài hạn	**182.800.352.171**	**187.097.031.417**
Trả trước cho nông dân (*)	182.800.352.171	187.097.031.417
TỔNG CỘNG	**4.958.838.526.596**	**5.446.318.547.173**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(73.831.365.314)	(75.913.010.170)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(35.562.513.517)	(38.091.712.857)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.849.444.647.765**	**5.332.313.824.146**

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**1.054.678.549.374**	**3.481.575.395.683**
Ký quỹ	92.104.669.253	172.241.148.527
Vốn góp ứng trước	45.914.500.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	388.227.930.413
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	-	1.702.930.029.581
Lãi phải thu	582.964.544.602	1.016.651.233.823
Tạm ứng nhân viên	107.714.991.798	60.227.930.909
Khác	225.979.843.721	141.297.122.430
Dài hạn	**1.435.036.283.144**	**533.619.243.652**
Đặt cọc	89.938.092.502	36.990.661.367
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.335.392.143.139	477.611.372.995
Khác	9.706.047.503	19.017.209.290
TỔNG CỘNG	**2.489.714.832.518**	**4.015.194.639.335**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(18.862.556.515)	(21.827.467.345)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.470.852.276.003**	**3.993.367.171.990**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	*67.042.597.496*	*29.587.656.408*
Phải thu từ các bên khác	*2.403.809.678.507*	*3.963.779.515.582*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	1.930.674.641.746	(3.727.141.556)	1.532.734.652.534	(4.530.652.287)
Hàng hóa	909.624.652.937	(289.231.680)	843.083.314.997	(13.321.462)
Nguyên vật liệu	1.386.075.195.164	(34.574.866.231)	956.323.098.718	(33.951.189.295)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.908.049.465	-	236.393.137.640	-
Công cụ và dụng cụ	24.831.473.339	(1.616.905.783)	33.694.908.097	(2.115.674.110)
Hàng đang đi đường	9.671.698.312	-	247.349.133.301	-
Hàng gửi đi bán	-	-	144.229.894.339	-
TỔNG CỘNG	**4.401.785.710.963**	**(40.208.145.250)**	**3.993.808.139.626**	**(40.610.837.154)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24.1)*.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**27.174.274.314**	**18.039.799.313**
Tiền thuê đất trả trước	2.178.310.661	4.058.708.111
Khác	24.995.963.653	13.981.091.202
Dài hạn	**1.209.270.262.213**	**1.175.484.279.928**
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	917.217.168.821	913.244.575.220
Tiền thuê đất trả trước	133.595.868.251	189.758.730.090
Công cụ, dụng cụ	23.035.496.421	17.447.713.757
Khác	135.421.728.720	55.033.260.861
TỔNG CỘNG	**1.236.444.536.527**	**1.193.524.079.241**

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	1.892.257.182.081	6.661.189.592.186	389.552.209.226	67.450.604.092	94.128.257.868	9.104.577.845.453
Giảm do thanh lý công ty con	(65.691.810.380)	(11.977.113.963)	(7.591.205.736)	(8.495.358.768)	-	(93.755.488.847)
Mua mới	9.195.271.389	21.551.742.980	9.808.461.740	2.240.405.687	33.140.081	42.829.021.877
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.961.137.199	32.292.192.160	5.414.432.584	-	1.903.800.000	55.571.561.943
Xóa sổ	(4.687.338.551)	(5.112.083.760)	(2.805.465.064)	(30.613.104)	-	(12.635.500.479)
Thanh lý	(842.576.147)	(121.711.338.724)	(16.099.057.132)	(477.270.419)	-	(139.130.242.422)
Phân loại lại	834.838.750	(2.024.110.052)	-	-	-	(1.189.271.302)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.645.191.538	6.660.417.062	1.477.146.660	27.860.316	97.666.800	12.908.282.376
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**1.851.671.895.879**	**6.580.869.297.889**	**379.756.522.278**	**60.715.627.804**	**96.162.864.749**	**8.969.176.208.599**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	1.102.558.097.758	4.700.658.861.442	226.798.134.675	50.899.609.843	72.614.179.775	6.153.528.883.493
Giảm do thanh lý công ty con	(13.801.986.003)	(1.655.228.362)	(5.760.935.726)	(6.274.855.420)	-	(27.493.005.511)
Khấu hao trong kỳ	68.939.720.871	204.322.138.452	16.647.152.601	2.913.763.971	1.533.671.872	294.356.447.767
Xóa sổ	(3.841.564.281)	(13.225.517.240)	(2.318.214.874)	-	(6.574.456)	(19.391.870.851)
Thanh lý	(488.406.782)	(67.978.273.996)	(12.258.128.010)	(126.481.826)	-	(80.851.290.614)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.733.519.568	4.012.201.723	857.061.084	17.112.612	10.058.125	6.629.953.112
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**1.155.099.381.131**	**4.826.134.182.019**	**223.965.069.750**	**47.429.149.180**	**74.151.335.316**	**6.326.779.117.396**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	**789.699.084.323**	**1.960.530.730.744**	**162.754.074.551**	**16.550.994.249**	**21.514.078.093**	**2.951.048.961.960**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**696.572.514.748**	**1.754.735.115.870**	**155.791.452.528**	**13.286.478.624**	**22.011.529.433**	**2.642.397.091.203**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	296.299.588.599	296.299.588.599
Mua lại tài sản thuê tài chính	126.377.082.132	126.377.082.132
Trả lại tài sản thuê tài chính	(6.023.344.443)	(6.023.344.443)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**416.653.326.288**	**416.653.326.288**
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	51.067.482.590	51.067.482.590
Khấu hao trong kỳ	20.419.144.026	20.419.144.026
Trả lại tài sản thuê tài chính	(1.711.947.602)	(1.711.947.602)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**69.774.679.014**	**69.774.679.014**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	**245.232.106.009**	**245.232.106.009**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**346.878.647.274**	**346.878.647.274**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	1.102.516.115.102	175.927.073.408	30.332.830.677	1.308.776.019.187
Thanh lý công ty con	(96.399.918.250)	(86.630.650)	(24.403.003.172)	(120.889.552.072)
Chênh lệch tỷ giá hối đcái	834.506.755	15.024.906	(848.996.828)	534.833
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**1.006.950.703.607**	**175.855.467.664**	**5.080.830.677**	**1.187.887.001.948**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	260.260.924.711	62.041.916.756	1.903.215.441	324.206.056.908
Thanh lý công ty con	-	(86.630.650)	-	(86.630.650)
Hao mòn trong kỳ	27.917.910.930	12.959.931.585	612.512.125	41.490.354.640
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.119.820	-	3.119.820
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**288.178.835.641**	**74.918.337.511**	**2.515.727.566**	**365.612.900.718**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	**842.255.190.391**	**113.885.156.652**	**28.429.615.236**	**984.569.962.279**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**718.771.867.966**	**100.937.130.153**	**2.565.103.111**	**822.274.101.230**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	220.603.724.551	711.990.391.933	932.594.116.484
Giảm do thanh lý công ty con	-	(264.266.361.585)	(264.266.361.585)
Thanh lý, nhượng bán	(12.105.317.360)	-	(12.105.317.360)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**208.498.407.191**	**447.724.030.348**	**656.222.437.539**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	8.880.246.444	116.546.581.627	125.426.828.071
Giảm do thanh lý công ty con	-	(49.158.750.204)	(49.158.750.204)
Khấu hao trong kỳ	7.061.766.745	1.809.885.373	8.871.652.118
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**15.942.013.189**	**69.197.716.796**	**85.139.729.985**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	**211.723.478.107**	**595.443.810.306**	**807.167.288.413**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**192.556.394.002**	**378.526.313.552**	**571.082.707.554**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Dự án hệ thống điện mặt trời	60.578.666.921	60.364.211.857
Dự án xây dựng nông trường chuối	72.071.167.618	15.945.362.205
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	145.098.164.367	18.835.141.866
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	78.324.008.590	88.573.495.907
Khác	56.761.415.630	41.335.250.117
TỔNG CỘNG	**412.833.423.126**	**225.053.461.952**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.1)*	4.320.336.967.531	2.505.252.829.199
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(TM số 17.2)*	336.613.897.241	337.007.947.341
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	160.000.000.000	210.180.000.000
TỔNG CỘNG	**4.816.950.864.772**	**3.052.440.776.540**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	**4.761.808.634.905**	**2.997.298.546.673**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(TM số 24)*.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*				*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*			
		Số lượng (Cổ phiếu)	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% lợi ích %*	*% biểu quyết %*	*Số lượng (Cổ phiếu)*	*Giá trị ghi sổ (VND)*	*% lợi ích %*	*% biểu quyết %*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	71.598.775	1.819.021.262.501	35,80	35,80	73.798.775	1.973.289.532.878	36,03	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	7.915.020	368.545.649.117	23,10	23,10	7.915.020	414.146.937.354	36,81	36,81
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	3.362.436	125.168.687.493	23,62	30,00	3.362.436	117.816.358.967	21,26	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	-	-	23,62	30,00	-	-	21,26	30,00
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Chế biến và bảo quản rau quả	21.941.429	858.498.868.420	23,22	23,22	-	-	-	-
Global Mind Investment Management Pte. Ltd	Đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng và nông nghiệp	13.728.424	1.149.102.500.000	29,50	29,50	-	-	-	-
TỔNG CỘNG			**4.320.336.967.531**				**2.505.252.829.199**		

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	Giá trị VND
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	2.504.348.971.324
Đầu tư mới trong kỳ	1.993.847.516.500
Thanh lý công ty con	(96.410.191.331)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	4.401.786.296.493
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	903.857.875
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	(74.438.166.837)
Cổ tức trong kỳ	(7.915.020.000)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	(81.449.328.962)
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	2.505.252.829.199
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	4.320.336.967.531

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
		Giá trị ghi sổ VND	*% sở hữu*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác		720.713.357	-	1.114.763.457	-
TỔNG CỘNG		**336.613.897.241**		**337.007.947.341**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẦN		**281.471.667.374**		**281.865.717.474**	

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Nguyên giá:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	370.118.191.615
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	370.118.191.615
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	152.900.925.848
Phân bổ trong kỳ	28.087.978.310
Thanh lý công ty con	3.735.723.513
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	184.724.627.671
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	217.217.265.767
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	185.393.563.944

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 32)*	19.145.029.611	65.173.931.742
Phải trả nông dân	326.316.518.079	48.933.389.913
Phải trả các bên khác	575.961.361.593	1.321.173.970.838
TỔNG CỘNG	**921.422.909.283**	**1.435.281.292.493**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**485.586.610.226**	**1.282.452.319.065**
Các bên liên quan *(TM số 32)*	3.356.817.699	4.711.304.620
Các bên khác	482.229.792.527	1.277.741.014.445
TỔNG CỘNG	**485.586.610.226**	**1.282.452.319.065**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.403.399.802	161.750.355.373
Thuế giá trị gia tăng	48.389.383.286	41.321.647.896
Thuế thu nhập cá nhân	2.735.001.674	2.158.997.226
Khác	810.317.950	1.122.522.991
TỔNG CỘNG	**145.338.102.712**	**206.353.523.486**
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.316.985.265	1.224.999.367
Thuế giá trị gia tăng	118.834.047.458	95.319.552.699
Thuế thu nhập cá nhân	375.455.489	197.874.336
Khác	10.822.214.993	10.010.886.785
TỔNG CỘNG	**131.348.703.205**	**106.753.313.187**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	96.211.672.435	90.226.124.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.843.386.632	91.281.219.307
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	30.450.813.919	55.752.891.105
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	63.818.267.011	41.979.479.678
Chi phí mua nguyên vật liệu	116.924.776.751	36.802.705.153
Khác	147.467.715.075	160.749.237.638
TỔNG CỘNG	**593.716.631.823**	**476.791.656.974**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**2.904.310.944.711**	**3.125.263.069.110**
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.648.758.205.125	2.797.105.329.700
Cổ tức	36.737.241.538	52.620.078.818
Chi phí thu hộ	2.765.660.557	17.646.528.880
Chi phí lãi	81.181.413.754	198.471.886.551
Khác	134.868.423.737	59.419.245.161
Dài hạn	**39.446.938.470**	**39.692.962.112**
Ký quỹ	39.446.938.470	38.124.889.158
Khác	-	1.568.072.954
TỔNG CỘNG	**2.943.757.883.181**	**3.164.956.031.222**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*2.941.858.146.200*	*3.163.245.322.994*
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	*1.899.736.981*	*1.710.708.228*

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Thay đổi trong năm*				*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*
		Tăng trong năm	*Giảm trong năm*	*Phân loại đến hạn trả*	*Thanh lý công ty con*		
Vay ngắn hạn	**12.777.752.247.434**	**25.853.484.383.646**	**(26.049.703.031.848)**	**278.216.038.139**	**(138.996.693.687)**	**10.734.772.018**	**12.731.487.715.702**
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	12.097.420.465.120	25.856.465.643.919	(25.959.364.952.511)	-	-	11.704.964.158	12.006.226.120.686
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 24.2)	5.510.793.002	-	(3.345.963.951)	2.337.522.203	-	(970.192.140)	3.532.159.114
Vay bên liên quan (TM số 32)	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	630.209.424.685	-	(43.172.082.407)	231.182.052.773	(138.996.693.687)	-	679.222.701.364
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	(6.225.960.635)	-	-	-	-	-	(6.225.960.635)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	50.437.525.262	(2.981.260.273)	(43.820.032.979)	44.696.463.163	-	-	48.332.695.173
Vay dài hạn	**3.223.413.360.864**	**2.633.457.381.787**	**(493.031.172.452)**	**(278.216.038.139)**	**(9.000.400.563)**	**1.147.336.886**	**5.077.770.468.383**
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	1.885.775.131.725	1.749.161.086.555	(388.317.536.363)	(231.182.052.773)	(9.000.400.563)	-	3.006.436.228.581
Vay bên khác (TM số 24.2)	19.947.626.670	-	-	(2.337.522.203)	-	1.147.336.886	18.757.441.353
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	1.190.219.635.529	763.072.069.614	(77.512.285.310)	-	-	-	1.875.779.419.833
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	127.470.966.940	121.224.225.618	(27.201.350.779)	(44.696.463.163)	-	-	176.797.378.616
TỔNG CỘNG	**16.001.165.608.298**	**28.486.941.765.433**	**(26.542.734.204.300)**	**-**	**(147.997.094.250)**	**11.882.108.904**	**17.809.258.184.085**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.386.066.349.156	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến ngày 12 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	805.846.339.619	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 3 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	422.758.763.912	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2025 đến 8 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk	174.472.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	364.270.069.862	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	184.490.844.895	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2025 đến ngày 27 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	170.481.233.906	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 19 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Ninh Thuận	28.097.899.300	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến ngày 27 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	187.564.684.942	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2025 đến ngày 27 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	90.000.000.000	Tại ngày 5 tháng 5 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	273.348.908.073	Từ ngày 22 tháng 5 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	401.289.318.016	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 9 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	54.313.832.933	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2025 đến ngày 5 tháng 9 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	107.859.953.859	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	238.176.833.228	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2025 đến ngày 28 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Nha Trang	29.941.390.524	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2025 đến ngày 19 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	123.601.207.063	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 đến ngày 15 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.500.000.000	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2025 đến ngày 12 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	78.503.583.189	Từ ngày 9 tháng 6 năm 2025 đến ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	126.486.123.285	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2025 đến ngày 27 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	42.497.348.994	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	189.585.392.094	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2025 đến ngày 9 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	304.305.176.226	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Champasak	32.917.883.607	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2025 đến ngày 22 tháng 11 năm 2025
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM	310.400.155.000	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến ngày 8 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	135.186.899.690	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2025 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ngân Hàng TMCP An Bình – CN Khánh Hòa	94.587.882.139	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2025 đến ngày 27 tháng 7 năm 2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	9.022.194.428	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh HCM	3.749.643.990.000	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam	449.199.182.922	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2025 đến ngày 1 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Gia Lai	10.470.682.947	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2025 đến ngày 11 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	272.680.545.000	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2025 đến ngày 8 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	88.083.546.291	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2025 đến ngày 27 tháng 7 năm 2025
Ngân hàng Sacombank -Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	40.000.000.000	Ngày 11 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	197.943.352.307	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Gia Lai	85.042.613.717	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Khánh Hòa	178.924.944.021	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2025 đến ngày 18 tháng 9 năm 2025
Ngân Hàng Thương Mại TaiPei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh	188.981.935.000	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ngân Hàng Bnp Paribas - CN TP.HCM	24.679.160.727	Từ ngày 24 tháng 6 năm 2025 đến ngày 12 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	121.288.800.957	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, ltd - CN TP HCM	152.715.098.857	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 9 năm 2025
TỔNG CỘNG	**12.006.226.120.686**	
Trong đó:		
Nguyên tệ		
- *VND*	*7.240.534.990.966*	
- *Đô la Mỹ*	*186.013.008*	
- *Kíp Lào*	*73.045.678.546*	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn bên khác*

Đối tượng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*		*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	*USD*	
Dole Asia Holding PTE.LTD	22.289.600.467	871.764,75	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*3.532.159.114*		
Vay dài hạn	*18.757.441.353*		

24.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.750.960.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 29 tháng 1 năm 2027
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đăk Lăk	81.433.761.668	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	5.199.980.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	396.413.887.060	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
Responsibility Investments AG	393.251.301.217	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 23 tháng 7 năm 2029
ING BANK, A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 23 tháng 7 năm 2029
TỔNG CỘNG	**3.685.658.929.945**	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	*679.222.701.364*	
Vay dài hạn	*3.006.436.228.581*	
Nguyên tệ:		
VND	*483.047.628.728*	
USD	*110.800.000*	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 *Trái phiếu dài hạn*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(30.446.540.802)	
TỔNG CỘNG	**1.869.553.459.198**	
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	(6.225.960.635)	
Trái phiếu dài hạn	1.875.779.419.833	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 3 năm 2025				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	61.073.975.118	181.294.448.864	22.682.421.221	265.050.845.203
Lãi thuê tài chính	12.741.279.945	25.776.146.952	1.403.344.517	39.920.771.414
Nợ gốc	48.332.695.173	155.518.301.912	21.279.076.704	225.130.073.789
Ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	59.028.269.370	143.627.703.362	-	202.655.972.732
Lãi thuê tài chính	8.590.744.108	16.156.736.422	-	24.747.480.530
Nợ gốc	50.437.525.262	127.470.966.940	-	177.908.492.202

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 3 năm 2024									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(32.229.022.819)	228.110.262.819	195.881.240.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	553.207.992.278	28.614.592.075	581.822.584.353
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	141.431.171.692	-	-	-	141.431.171.692
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.237.963.241)	-	(4.237.963.241)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(57.038.338.823)	-	(57.038.338.823)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(39.220.128.115)	-	(39.220.128.115)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	**7.405.009.930.000**	**216.113.330.000**	**6.770.104.566.476**	**(5.502.116.030.924)**	**(44.378.861.975)**	**67.054.931.893**	**1.075.580.670.604**	**1.335.638.711.165**	**11.323.007.247.239**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần								
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 3 năm 2025									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	1.133.016.463.101	946.450.668.740	11.144.303.982.053
Phát hành thêm cổ phiếu	740.440.450.000	-	-	-	-	-	(740.440.450.000)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	118.030.611.869	(328.745.753.109)	(210.715.141.240)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(570.070.737.352)	(570.070.737.352)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	651.832.022.645	28.110.203.205	679.942.225.850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	(229.946.008.888)	-	-	-	(229.946.008.888)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(99.722.622.030)	-	(99.722.622.030)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(58.403.888.220)	-	(58.403.888.220)
Khác	-	-	-	-	-	-	(77.373.624.269)	104.202.619.085	26.828.994.816
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**8.145.450.380.000**	**216.113.330.000**	**6.770.104.566.476**	**(5.502.116.030.924)**	**(121.275.886.121)**	**67.054.931.893**	**926.938.513.096**	**179.947.000.569**	**10.682.216.804.989**

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ	740.440.450.000	-
Số cuối kỳ	**8.361.563.710.000**	**7.621.123.260.000**
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*58.403.888.220*	*39.220.128.115*
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*7.024.870*	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*73.910.758.860*	*77.800.798.800*

25.3 Chủ sở hữu

	Số cuối kì			*Số đầu kì*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	183.228.072	-	21,91	166.570.976	-	21,86
Legendary Venture Fund 1	137.731.036	-	16,47	53.310.033	-	7,00
Các cổ đông khác	493.585.930	21.611.333	61,62	520.619.984	21.611.333	71,14
TỔNG CỘNG	**814.545.038**	**21.611.333**	**100,00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100,00**

25.4 Cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ phiếu được phép phát hành	836.156.371	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*814.545.038*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*814.545.038*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

VND

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	651.832.022.645	553.207.992.278
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(45.628.241.585)	(38.724.559.459)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	606.203.781.060	514.483.432.819
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(58.403.888.220)	(39.220.128.115)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	**547.799.892.840**	**475.263.304.704**
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(cổ phiếu)* (*)	814.545.038	814.545.038
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	814.545.038	814.545.038
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**672,52**	**583,47**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**672,52**	**583,47**

(*) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kì kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 3 năm 2024 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 74.044.045 cổ phiếu (TM số 25.2) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức.

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Tổng doanh thu	**7.303.758.191.034**	**6.171.519.158.517**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	6.670.325.826.375	5.371.305.655.024
Doanh thu bán mật đường	287.236.159.230	325.566.978.095
Doanh thu bán điện	79.536.179.989	144.006.380.278
Doanh thu bán phân bón	40.286.680.742	37.097.782.542
Doanh thu khác	226.373.344.698	293.542.362.578
Trừ:	**14.475.999.307**	**12.323.224.317**
Hàng bán trả lại	1.878.843.129	1.136.900.318
Chiết khấu thương mại	12.597.156.178	11.186.323.999
Doanh thu thuần	**7.289.282.191.727**	**6.159.195.934.200**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	*6.658.533.643.306*	*5.360.620.033.634*
Doanh thu bán mật đường	*287.236.159.230*	*325.566.978.095*
Doanh thu bán điện	*79.536.179.989*	*144.006.380.278*
Doanh thu bán phân bón	*40.286.680.742*	*37.097.782.542*
Doanh thu khác	*223.689.528.460*	*291.904.759.651*

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	212.495.333.687	258.693.596.677
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.286.954.401	41.069.761.860
Khác	1.683.960	1.092.637.956
TỔNG CỘNG	**265.783.972.048**	**300.855.996.493**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Giá vốn bán đường	5.953.511.996.303	4.672.453.589.221
Giá vốn bán mật đường	297.808.378.593	292.527.095.680
Giá vốn bán điện	60.062.098.492	157.856.630.588
Giá vốn bán phân bón	36.447.683.280	33.806.968.996
Khác	199.936.349.050	217.134.871.113
TỔNG CỘNG	**6.547.766.505.718**	**5.373.779.155.598**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Lãi tiền vay	357.037.806.691	416.530.573.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	42.975.630.339	39.863.084.666
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(41.166.343.200)	(10.370.445.200)
Chi phí tài chính khác	33.837.629.365	53.271.933.348
TỔNG CỘNG	**392.684.723.195**	**499.295.146.098**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.595.741.580	43.848.445.533
Chi phí nhân viên	19.868.067.753	29.781.413.467
Chi phí vận chuyển	78.807.495.157	76.824.487.212
Chi phí hỗ trợ bán hàng	26.913.407.359	38.582.740.986
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.133.021.079	1.986.656.517
Khác	8.264.960.692	14.466.641.068
TỔNG CỘNG	**180.582.693.620**	**205.490.384.783**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	65.269.995.828	56.995.343.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.847.906.394	85.464.773.365
Chi phí dự phòng	4.240.657.867	2.076.019.987
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.681.994.935	6.431.277.634
Khác	31.334.258.858	31.618.052.685
TỔNG CỘNG	**167.374.813.882**	**182.585.467.116**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Thu nhập khác	**10.486.719.352**	**36.272.115.048**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	6.563.158.386	8.317.402.501
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	1.998.886.738	1.839.604.734
Khác	1.924.674.228	26.115.107.813
Chi phí khác	**19.251.806.855**	**23.503.151.873**
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	4.124.025.693	3.003.393.182
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	1.784.776.721	6.340.512.990
Chi phí khác	13.343.004.441	14.159.245.701
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	**(8.765.087.503)**	**12.768.963.175**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.386.114.635	31.156.256.091
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(13.361.329.476)	(17.729.933.454)
TỔNG CỘNG	**16.024.785.159**	**13.426.322.637**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh (*)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn

(*) Tên trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	100.204.500.000	108.273.626.000
	Nhận Cung cấp dịch vụ	-	13.500.000.000
	Thu nhập lãi	2.622.344.285	3.557.167.229
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	-	20.807.194.550
	Cung cấp dịch vụ	104.166.667	94.907.407
	Mua hàng hóa	29.040.000	57.600.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	609.000.000	1.922.130.000
	Cung cấp dịch vụ	1.714.541.751	1.495.160.000
	Mua hàng hóa	1.563.826.634	69.644.151.269
	Nhận cung cấp dịch vụ	62.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên liệu	7.078.365.600	8.803.762.940
	Mua hàng hóa	692.134.470	17.701.881.902
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhận cung cấp dịch vụ	16.980.000	167.220.000

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 3 năm 2024*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	3.516.411.395	4.807.723.859
	Mua hàng hóa	159.472.503	376.886.815
	Nhận cung cấp dịch vụ	-	25.370.338
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	-	358.544.384
	Nhận hoàn đặt cọc	-	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu nhập lãi	-	625.716.000
	Bán hàng hóa	277.750.080	131.664.269
	Chi phí lãi vay	632.592.000	160.000.000.000
	Tiền thu từ cho vay	20.914.500.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Chi phí lãi vay	10.356.164	10.471.232

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao (*)*	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch từ ngày 13/7/2024 Phó Chủ tịch đến hết 12/7/2024	1.155.000.000	960.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết 12/7/2024	450.000.000	1.110.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	150.000.000
Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	-
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên đến hết 18/8/2024	-	450.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết 23/10/2024	-	450.000.000
TỔNG CỘNG		**3.630.000.000**	**3.480.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Thù lao*	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2024*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.201.995.000	-
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến ngày 28/07/2024	-	752.030.000
Các thành viên quản lý khác		1.479.112.778	1.958.015.000
TỔNG CỘNG		**2.681.107.778**	**2.710.045.000**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa	98.433.129.107	145.945.798.507
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	967.490.000	3.505.205.065
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bán hàng hóa	1.841.692.572	3.196.776.705
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bán hàng hóa	220.253.510	1.386.945.410
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	177.380.161	113.821.813
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bán hàng hóa	158.808.000	22.503.744
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	4.520.000	4.520.000
Các bên liên quan khác	Bán hàng hóa	2.212.277.303	10.494.038
TỔNG CỘNG		**104.015.550.653**	**154.186.065.282**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên vật liệu	25.978.679.276	25.982.311.214
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa	25.175.000.000	25.175.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	464.303.801	10.463.837.073
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Nhận cung cấp dịch vụ	10.781.710.000	4.293.710.000
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Nhận cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa	-	560.880.000
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	11.448.184	-
TỔNG CỘNG		**63.411.141.261**	**67.475.738.287**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	12.960.782.980	11.179.898.980
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Thu nhập lãi	25.265.840.489	17.102.813.964
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cổ tức được nhận	23.745.060.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	5.070.914.027	-
	Cung cấp dịch vụ	-	1.304.943.464
TỔNG CỘNG		**67.042.597.496**	**29.587.656.408**
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Cho vay	-	20.914.500.000
TỔNG CỘNG		**-**	**20.914.500.000**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	356.817.699	1.711.304.620
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG		**3.356.817.699**	**4.711.304.620**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	2.531.276.905	61.733.494.197
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua vật liệu	16.200.062.018	3.024.514.156
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Nhận cung cấp dịch vụ	339.205.795	304.420.522
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	-	100.207.366
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	74.484.893	11.295.501
TỔNG CỘNG		**19.145.029.611**	**65.173.931.742**
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Nhận đặt cọc	36.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.706.236.994	1.674.708.228
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bán hàng hóa	157.499.987	-
TỔNG CỘNG		**1.899.736.981**	**1.710.708.228**
Vay ngắn hạn phải trả			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Đi vay	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG		**400.000.000**	**400.000.000**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	9.248	10.355
Mật rỉ (tấn)	7.963	5.728
Đường hàng hóa (tấn)	106	-
Ngoại tệ các loại		
LAK	187.128.659	123.414.856
USD	4.403.271	5.532.751
EUR	-	246

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Phan Lê Diệu Thông	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 niên độ 2024 - 2025

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 61

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 07 tháng 02 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các ,sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Nguyên Chủ tịch Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024 bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Uỷ ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Nguyên Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	thôi nhiệm ngày 24 tháng 1 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 11 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thôi nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ức My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ức My và Ông Thái Văn Chuyện.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**15.510.976.972.815**	**14.789.631.162.803**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	*4*	***2.946.376.809.262***	***2.874.916.311.059***
111	1. Tiền		377.043.476.887	617.591.697.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.569.333.332.375	2.257.324.613.226
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.165.225.155.750***	***1.967.627.462.115***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	487.232.869.165	521.283.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(14.360.411.322)	(29.849.111.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.692.352.697.907	1.476.192.704.272
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***8.762.256.238.712***	***8.347.426.266.439***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.618.759.442.740	2.319.410.183.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	4.912.379.538.598	4.340.434.747.267
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		296.110.000.000	815.910.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.016.880.061.736	949.987.414.877
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(81.891.891.170)	(78.316.079.051)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		19.086.808	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	*10*	***1.613.554.745.073***	***1.579.530.477.317***
141	1. Hàng tồn kho		1.626.729.803.148	1.592.705.535.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.175.058.075)	(13.175.058.075)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***23.564.024.018***	***20.130.645.873***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.690.627.717	7.932.704.972
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.890.625.087	3.215.169.687
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.023.579.734.269**	**18.821.545.183.602**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.173.718.999.827***	***1.847.445.164.859***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		168.933.328.747	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		637.271.260.085	1.124.259.238.835
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	1.367.514.410.995	555.230.908.367
220	***II. Tài sản cố định***		***538.908.609.284***	***602.412.221.038***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	398.171.420.107	443.893.344.199
222	Nguyên giá		2.341.348.677.768	2.351.626.254.933
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.943.177.257.661)	(1.907.732.910.734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	14.622.267.766	19.916.243.010
225	Nguyên giá		20.025.323.577	26.048.668.020
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.403.055.811)	(6.132.425.010)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	126.114.921.411	138.602.633.829
228	Nguyên giá		227.126.265.624	227.126.265.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(101.011.344.213)	(88.523.631.795)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	*15*	***126.022.974.689***	***129.189.715.849***
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(41.968.766.577)	(38.802.025.417)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***163.209.572.591***	***79.435.339.351***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	163.209.572.591	79.435.339.351
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***16.783.914.598.883***	***15.949.023.911.715***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	418.662.900.000	418.662.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	913.514.910.444	68.769.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(139.767.540.311)	(157.413.210.979)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	40.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***237.804.978.995***	***214.038.830.790***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	230.171.633.187	206.405.484.982
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.633.345.808	7.633.345.808
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**35.534.556.707.084**	**33.611.176.346.405**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**19.372.499.591.988**	**18.103.826.366.866**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***12.953.481.280.097***	***14.382.220.416.088***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.211.642.913.016	1.539.127.422.736
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.098.588.166.704	1.724.135.071.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	20	26.215.327.732	32.204.686.927
314	4. Phải trả người lao động		5.283.226.575	14.787.963.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	164.807.357.841	210.884.177.026
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	64.378.144	360.649.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.577.093.342.213	2.663.534.339.675
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.869.552.961.958	8.184.611.316.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		233.605.914	12.574.790.282
330	***II. Nợ dài hạn***		***6.419.018.311.891***	***3.721.605.950.778***
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	-	5.311.466.912
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	6.193.342.030	6.193.342.030
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	6.408.588.007.611	3.705.864.179.586
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.162.057.115.096**	**15.507.349.979.539**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***16.162.057.115.096***	***15.507.349.979.539***
411	1. Vốn cổ phần	25	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*8.145.450.380.000*	*7.405.009.930.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*216.113.330.000*	*216.113.330.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	25	46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	984.258.086.121	1.069.991.400.564
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*271.685.016.346*	*472.515.045.756*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*712.573.069.775*	*597.476.354.808*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**35.534.556.707.084**	**33.611.176.346.405**

M.S.D.N.: 3900244389 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA H.TÂN CHÂU T.TÂY NINH

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**5.028.138.929.881**	**3.271.076.309.442**	**13.439.826.740.965**	**9.007.249.791.902**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	26.1	**(1.790.166.295)**	**(1.115.158.000)**	**(2.242.328.944)**	**(3.084.630.395)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26.1	**5.026.348.763.586**	**3.269.961.151.442**	**13.437.584.412.021**	**9.004.165.161.507**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	27	**(4.590.600.117.796)**	**(2.823.645.394.816)**	**(12.252.593.831.237)**	**(7.843.139.151.212)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**435.748.645.790**	**446.315.756.626**	**1.184.990.580.784**	**1.161.026.010.295**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	26.2	**183.425.362.730**	**167.574.840.637**	**1.212.957.226.407**	**1.109.586.596.237**
22	**7. Chi phí tài chính**	28	**(353.536.467.813)**	**(373.346.517.268)**	**(1.125.851.025.503)**	**(1.200.695.266.102)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	28	*(315.013.852.840)*	*(358.021.818.572)*	*(996.259.921.415)*	*(1.003.600.714.930)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	29	**(65.853.468.149)**	**(60.694.663.475)**	**(172.999.539.599)**	**(153.964.870.195)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	29	**(97.255.921.105)**	**(107.408.845.057)**	**(295.157.403.318)**	**(280.177.600.957)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**102.528.151.453**	**72.440.571.463**	**803.939.838.771**	**635.774.869.278**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	**11. Thu nhập khác**	30	**1.877.462.889**	**10.563.517.641**	**14.376.747.640**	**24.843.554.275**
32	**12. Chi phí khác**	30	**(962.105.346)**	**(5.748.855.878)**	**(16.762.657.400)**	**(13.395.088.041)**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác**	30	**915.357.543**	**4.814.661.763**	**(2.385.909.760)**	**11.448.466.234**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**103.443.508.996**	**77.255.233.226**	**801.553.929.011**	**647.223.335.512**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	31	**(10.344.350.900)**	**(5.577.046.258)**	**(30.576.971.016)**	**(29.007.212.081)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**93.099.158.096**	**71.678.186.968**	**770.976.957.995**	**618.216.123.431**

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**801.553.929.011**	**647.223.335.512**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình. bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12.13. 14. 15	57.835.919.961	65.447.146.727
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(29.558.558.549)	18.123.205.152
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.271.459.580	(23.917.103.747)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(968.198.363.646)	(1.056.374.053.251)
06	Chi phí lãi vay		996.259.921.415	1.087.745.349.246
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**863.164.307.772**	**738.247.879.639**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.031.322.281.913)	(2.027.807.680.073)
10	Giảm hàng tồn kho		(34.024.267.756)	(8.205.625.443)
11	Tăng các khoản phải trả		(1.748.422.109.905)	817.689.960.959
12	Tăng chi phí trả trước		(27.524.070.950)	(35.040.054.325)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(184.069.360.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(344.203.056.876)	(978.910.494.380)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.124.127.895)	(21.210.490.731)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.171.963.904)	(32.241.748.598)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(2.387.576.571.427)**	**(1.731.547.613.299)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(87.583.160.087)	(63.222.857.910)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		413.024.644	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(809.783.848.470)	(495.695.211.213)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.115.400.000.000	1.409.210.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.145.245.016.500)	(3.114.110.752.650)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		543.500.000.000	2.250.909.036.420
27	Tiền thu lãi tiền gửi. cổ tức và lợi nhuận được chia		528.588.379.796	565.251.781.022
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(854.710.620.617)**	**552.341.995.669**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		23.385.954.762.434	18.881.996.029.893
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.998.289.288.457)	(17.291.671.029.779)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(73.917.783.730)	(77.816.740.560)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.313.747.690.247**	**1.512.508.259.554**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**71.460.498.203**	**333.302.641.924**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	4	**2.874.916.311.059**	**2.265.223.364.198**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**2.946.376.809.262**	**2.598.526.006.122**

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"). là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 08 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 756 người trong đó bao gồm 101 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 700 người, trong đó bao gồm 16 nhân viên thời vụ).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất ") đề Ngày 28 tháng 04 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản. nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý. sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng. phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất. đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua. thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này. thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền mặt	4.895.438.780	1.393.666.669
Tiền gửi ngân hàng	372.148.038.106	616.198.031.164
Các khoản tương đương tiền	2.569.333.332.376	2.257.324.613.226
TỔNG CỘNG	**2.946.376.809.262**	**2.874.916.311.059**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Mã chứng khoán	*Số cổ phần*	*Giá gốc VND*	*Số cổ phần*	*Giá gốc VND*
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	39.376.509	459.043.107.847	37.501.438	459.043.107.847
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	-	-	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác			28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG			**487.232.869.165**		**521.283.869.165**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(14.863.861.322)		(29.849.111.322)
GIÁ TRỊ THUẦN			**472.369.007.843**		**491.434.757.843**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**2.618.759.442.740**	**2.319.410.183.346**
Phải thu các bên liên quan *(TM số 32)*	1.278.677.408.948	1.431.423.903.780
Phải thu các bên khác	1.340.082.033.792	887.986.279.566
Dài hạn	**168.933.328.747**	**167.955.017.657**
Phải thu các bên liên quan *(TM số 32)*	168.933.328.747	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	**2.787.692.771.487**	**2.487.365.201.003**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(32.539.014.267)	(28.132.959.862)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.755.153.757.220**	**2.459.232.241.141**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**4.912.379.538.598**	**4.340.434.747.267**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 32)*	1.856.884.582.105	1.498.344.866.836
Trả trước cho nông dân *(*)*	1.136.207.276.873	1.135.675.870.044
Trả trước cho các bên khác	1.919.287.679.620	1.706.414.010.387
Dài hạn	**637.271.260.085**	**1.124.259.238.835**
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 32)*	508.300.738.313	995.204.801.941
Trả trước cho nông dân *(*)*	128.970.521.772	129.054.436.894
TỔNG CỘNG	**5.549.650.798.683**	**5.464.693.986.102**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(32.223.691.874)	(27.040.525.018)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.517.427.106.810**	**5.437.653.461.084**

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**1.016.880.061.736**	**949.987.414.877**
Lãi phải thu	528.588.379.796	624.436.629.877
Tạm ứng nhân viên	88.569.550.717	49.916.956.711
Các khoản chi hộ	129.473.393.010	74.500.822.818
Phải thu cổ tức được chia	219.745.060.000	15.830.040.000
Ký quỹ	21.342.316.936	145.990.146.716
Khác	29.161.361.277	39.312.818.755
Dài hạn	**1.367.514.410.995**	**555.230.908.367**
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.315.500.000.000	552.000.000.000
Đặt cọc	48.634.182.229	3.230.908.367
Lãi phải thu	3.380.228.766	-
TỔNG CỘNG	**2.384.394.472.731**	**1.505.218.323.244**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.129.185.030)	(23.142.594.171)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.367.265.287.701**	**1.482.075.729.073**
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	*944.286.235.998*	*659.126.425.968*
Phải thu từ các bên khác	*1.422.979.051.703*	*822.949.303.105*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm	504.175.572.530	-	372.660.371.194	-
Hàng hóa	739.306.055.664	(289.231.680)	608.253.633.124	(289.231.680)
Nguyên vật liệu	372.182.789.587	(11.537.371.431)	365.305.052.943	(11.537.371.431)
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	6.016.243.805	-	108.666.807.019	-
Công cụ và dụng cụ	5.049.141.562	(1.348.454.964)	3.231.206.548	(1.348.454.964)
Hàng đang đi đường	-	-	134.588.464.564	-
TỔNG CỘNG	**1.626.729.803.148**	**(13.175.058.075)**	**1.592.705.535.392**	**(13.175.058.075)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**11.690.627.717**	**7.932.704.972**
Khác	11.690.627.717	7.932.704.972
Dài hạn	**230.171.633.187**	**206.405.484.982**
Tiền thuê đất trả trước	103.132.957.816	105.181.047.712
Chi phí sửa chữa	16.770.006.485	20.430.204.521
Khác	110.268.668.886	80.794.232.749
TỔNG CỘNG	**241.862.260.904**	**214.338.189.954**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	410.703.753.295	1.821.588.019.754	36.679.630.214	18.323.403.399	64.331.448.271	2.351.626.254.933
Mua mới	123.832.271	332.605.000	2.997.175.495	322.174.000	33.140.081	3.808.926.847
Thanh lý	-	(9.009.916.297)	(4.991.471.115)	(85.116.600)	-	(14.086.504.012)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	**410.827.585.566**	**1.812.910.708.457**	**34.685.334.594**	**18.560.460.799**	**64.364.588.352**	**2.341.348.677.768**
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	266.187.534.064	1.552.838.030.439	16.506.247.722	12.046.901.651	60.154.196.858	1.907.732.910.734
Khấu hao trong kỳ	10.527.612.962	26.748.794.528	2.463.338.894	1.126.319.619	332.821.977	41.198.887.980
Thanh lý	-	(3.979.567.900)	(1.747.807.019)	(27.166.134)	-	(5.754.541.053)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	**276.715.147.026**	**1.575.607.257.067**	**17.221.779.597**	**13.146.055.136**	**60.487.018.835**	**1.943.177.257.661**
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	144.516.219.231	268.749.989.315	20.173.382.492	6.276.501.748	4.177.251.413	443.893.344.199
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	**134.112.438.540**	**237.303.451.390**	**17.463.554.997**	**5.414.405.663**	**3.877.569.517**	**398.171.420.107**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.048.668.020
Trả lại tài sản thuê	(6.023.344.443)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	20.025.323.577
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.132.425.010
Khấu hao trong kỳ	982.578.403
Trả lại tài sản thuê	(1.711.947.602)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	5.403.055.811
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	19.916.243.010
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	14.622.267.766

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 03 năm 2025	66.165.258.934	160.961.006.690	227.126.265.624
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	37.896.197.934	50.627.433.861	88.523.631.795
Hao mòn trong kỳ	1.729.605.803	10.758.106.615	12.487.712.418
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	**39.625.803.737**	**61.385.540.476**	**101.011.344.213**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.269.061.000	110.333.572.829	138.602.633.829
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	**26.539.455.197**	**99.575.466.214**	**126.114.921.411**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 03 năm 2025	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.880.246.444	29.921.778.973	38.802.025.417
Khấu hao trong kỳ	438.516.829	2.728.224.331	3.166.741.160
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	**9.318.763.273**	**32.650.003.304**	**41.968.766.577**
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	20.416.176.556	108.773.539.293	129.189.715.849
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	**19.977.659.727**	**106.045.314.962**	**126.022.974.689**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025. Tuy nhiên. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hệ thống dây chuyền máy móc. thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	48.036.979.091	41.439.822.514
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	93.752.923.444	17.763.662.616
Khác	21.419.670.056	20.231.854.221
TỔNG CỘNG	**163.209.572.591**	**79.435.339.351**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.551.504.328.750	15.579.004.328.750
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 17.2)*	418.662.900.000	418.662.900.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.3)	913.514.910.444	68.769.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**16.923.682.139.194**	**16.106.437.122.694**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(139.767.540.311)	(157.413.210.979)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16.783.914.598.883**	**15.949.023.911.715**

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

			Ngày 31 tháng 03 năm 2025			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón. vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100.00	90.00	5.337.824.715.191	100.00	90.00
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100.00	99.98	5.575.815.108.959	100.00	100.00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía. cao su. cây lấy dầu. cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100.00	35.84	982.110.000.000	100.00	35.84
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai – tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía. sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100.00	97.97	658.850.304.600	97.97	97.97

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
			Giá gốc đầu tư	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
			(VND)			*(VND)*		
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd- tên cũ là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán. sản xuất và đóng gói đường thô. đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100.00	98.04	733.969.200.000	100.00	98.04
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	100.00	90.00	1.395.000.000.000	90.00	90.00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100.00	100.00	160.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Sản xuất điện. trồng mía. sản xuất hóa chất cơ bản. sản xuất phân bón. bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	-	100.00	-	5.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	4.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	4.000.000.000	100.00	100.00

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

			Ngày 31 tháng 03 năm 2025			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% quyền biểu quyết (*)*	*% sở hữu trực tiếp*
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	4.000.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	5.250.000.000	100.00	100.00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	-	100.00	-	5.250.000.000	100.00	100.00
TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100.00	100.00	707.935.000.000	100.00	100.00
TỔNG CỘNG			**15.551.504.328.750**			**15.579.004.328.750**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(70.997.646.367)			(88.643.317.035)		
GIÁ TRỊ THUẦN			**15.480.506.682.383**			**15.490.361.011.715**		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025. Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

(i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (Công ty AgriS Ninh Hòa)
(ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang;
(iii) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
(iv) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
(v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long;
(vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu;
(vii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai;
(viii) Công ty TNHH Hải Vi;
(ix) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
(x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
(xi) Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh;
(xii) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;
(xiii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần Hoàn;
(xiv) Công ty cổ phần In Thanh Niên;
(xv) Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công;
(xvi) Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công;
(xvii) Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công;
(xviii) Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh;
(xix) Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa;
(xx) Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa;

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình hình hoạt động*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
			Giá gốc đầu tư	*% quyền biểu quyết*	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư*	*% quyền biểu quyết*	*% sở hữu*
			(VND)	*(%)*	*(%)*	*(VND)*	*(%)*	*(%)*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	418.662.900.000	23.1	23.1	418.662.900.000	36.81	36.81

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 31 tháng 3 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên. dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025		*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá gốc đầu tư (VND)	*% sở hữu*	*Giá gốc đầu tư (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13.84	36.456.277.500	13.84
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	844.745.016.500	10.00	-	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18.86	31.579.200.000	18.86
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	**913.514.910.444**		**68.769.893.944**	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	**844.745.016.500**		**-**	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả các bên liên quan *(TM số 32)*	941.965.586.794	643.836.628.325
Phải trả nông dân	134.049.377.638	41.074.318.059
Phải trả các bên khác	135.627.948.584	854.216.476.352
TỔNG CỘNG	**1.211.642.913.016**	**1.539.127.422.736**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các bên liên quan *(TM số 32)*	692.532.381.037	711.559.546.037
Các bên khác	406.055.785.667	1.012.575.525.224
TỔNG CỘNG	**1.098.588.166.704**	**1.724.135.071.261**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.771.600.388	15.318.757.267
Thuế giá trị gia tăng	9.107.344.469	16.549.566.785
Khác	336.382.875	336.362.875
TỔNG CỘNG	**26.215.327.732**	**32.204.686.927**
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	2.890.625.087	3.215.169.687
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	**11.873.396.301**	**12.197.940.901**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	120.393.822.586	76.511.126.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.258.321.885	46.428.380.187
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	-	26.451.407.541
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	39.599.563.004	30.555.888.243
Chi phí mua nguyên vật liệu	-	30.670.854.419
Khác	555.650.366	266.519.896
TỔNG CỘNG	**164.807.357.841**	**210.884.177.026**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**64.378.144**	**360.649.029**
Khác	64.378.144	360.649.029
Dài hạn	**-**	**5.311.466.912**
Cho thuê máy móc thiết bị	-	5.311.466.912
TỔNG CỘNG	**64.378.144**	**5.672.115.941**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**1.577.093.342.213**	**2.663.534.339.676**
Chứng thư tín dụng trả chậm	1.257.260.750.410	2.354.570.000.000
Cổ tức	35.218.970.438	50.732.865.948
Ký quỹ	2.738.357.811	2.646.607.614
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	1.570.965.134
Chi phí thu hộ	15.301.236.372	24.829.779.687
Lãi vay phải trả	223.809.234.290	186.813.573.558
Khác	41.193.827.758	42.370.547.735
Dài hạn	**6.193.342.030**	**6.193.342.030**
Ký quỹ	6.193.342.030	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	**1.583.286.684.243**	**2.669.727.681.706**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*1.387.553.812.923*	*2.564.986.142.449*
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	*195.732.871.320*	*104.741.539.257*

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Thay đổi trong kỳ*				*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*
		Tăng trong kỳ	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	
Ngắn hạn	**8.184.611.316.006**	**19.224.269.878.040**	**(19.002.501.828.754)**	**463.173.596.666**	**-**	**8.869.552.961.958**
Vay ngân hàng *(TM số 24.1)*	7.573.844.248.827	17.116.269.878.040	(16.818.579.985.543)	-	-	7.871.534.141.324
Vay các bên liên quan *(TM số 32)*	122.900.000.000	2.108.000.000.000	(2.140.100.000.000)	230.000.000.000	-	320.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(TM số 24.2)*	489.605.211.000	-	(41.564.562.407)	231.182.052.773	-	679.222.701.366
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 24.3)*	(6.225.960.632)	-	-	-	-	(6.225.960.632)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả *(TM số 24.4)*	4.487.816.811	-	(2.257.280.804)	1.991.543.893	-	4.222.079.900
Dài hạn	**3.705.864.179.586**	**4,162,680,656,343**	**(996.783.231.652)**	**(463.173.596.666)**	**-**	**6.408.588.007.611**
Vay ngân hàng *(TM số 24.2)*	1.851.812.549.116	1.747.608.586.729	(384.575.174.393)	(231.182.052.773)	-	2.983.663.908.679
Vay các bên liên quan *(TM số 32)*	660.700.000.000	1.652.000.000.000	(533.700.000.000)	(230.000.000.000)	-	1.549.000.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 24.3)*	1.190.219.635.522	763.072.069.614	(77.512.285.310)	-	-	1.875.779.419.826
Nợ thuê tài chính *(TM số 24.4)*	3.131.994.948	-	(995.771.949)	(1.991.543.893)	-	144.679.106
TỔNG CỘNG	**11.890.475.495.592**	**23.386.950.534.383**	**(19.999.285.060.406)**	**-**	**-**	**15.278.140.969.569**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025* VND	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	18.683.119.861	Tại ngày 20 tháng 05 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Đồng Nai	282.751.263.912	Từ ngày 29 tháng 04 năm 2025 đến ngày 08 tháng 09 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	238.176.833.228	Từ ngày 04 tháng 04 năm 2025 đến ngày 28 tháng 09 năm 2025
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn TPHCM	22.497.348.994	Tại ngày 23 tháng 07 năm 2025
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	38.051.275.051	Từ ngày 16 tháng 04 năm 2025 đến ngày 10 tháng 09 năm 2025
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.386.066.349.156	Từ ngày 14 tháng 04 năm 2025 đến ngày 12 tháng 09 năm2025
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đăk Lăk	174.472.000.000	Tại ngày 20 tháng 04 năm 2025
Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	449.199.182.922	Từ ngày 21 tháng 06 năm 2025 đến ngày 01 tháng 08 năm 2025
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 09 tháng 04 năm 2025
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP HCM	304.305.176.226	Từ ngày 14 tháng 04 năm 2025 đến ngày 20 tháng 06 năm 2025
Ngân hàng BANGKOK đại chúng trách nhiệm hữu hạn – Chi nhánh TP.HCM	310.400.155.000	Từ ngày 20 tháng 06 năm 2025 đến ngày 08 tháng 09 năm 2025
Ngân Hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.749.643.990.000	Từ ngày 19 tháng 06 năm 2025 đến ngày 10 tháng 07 năm 2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	135.186.899.690	Từ ngày 17 tháng 04 năm 2025 đến ngày 24 tháng 04 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM – Chi Nhánh Tây Ninh	107.859.953.859	Từ ngày 17 tháng 04 năm 2025 đến ngày 05 tháng 06 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Kỳ hạn trả gốc*
	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	40.000.000.000	Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 11 tháng 04 năm 2025
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	272.680.545.000	Từ ngày 05 tháng 05 năm 2025 đến ngày 08 tháng 09 năm 2025
Ngan hàng thương mại TAIPEI FUBON - Chi nhánh Hồ Chí Minh	188.981.935.000	Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Nha Trang	27.898.952.698	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2025 đến ngày 27 tháng 09 năm 2025
Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.679.160.727	Từ ngày 24 tháng 06 năm 2025 đến ngày 12 tháng 09 năm 2025
TỔNG CỘNG	**7.871.534.141.324**	
Trong đó:		
Nguyên tệ		
- *VND*	4.121.890.151.324	
- *Đô la Mỹ*	150.000.000	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ. nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND*	*Kỳ hạn trả gốc*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăk Lăk	58.661.441.615	Từ ngày 25 tháng 02 năm 2025 Đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	396.413.887.060	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	1.950.000.000	Từ ngày 25 tháng 03 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Nguyễn Văn Trỗi	3.249.980.000	Từ ngày 25 tháng 03 năm 2025 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.750.960.000.000	Từ ngày 25 tháng 03 năm 2025 đến ngày 29 tháng 01 năm 2027
ING BANK. A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.058.400.000.000	Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 23 tháng 07 năm 2029
RESPONSABILITY INVESTMENTS AG	393.251.301.370	Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 23 tháng 07 năm 2029
TỔNG CỘNG	**3.662.886.610.045**	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	679.222.701.366	
Vay dài hạn	2.983.663.908.679	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 *Trái phiếu dài hạn*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND	*Kỳ hạn trả gốc*
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(30.446.540.806)	
TỔNG CỘNG	**1.869.553.459.194**	
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*(6.225.960.632)*	
Trái phiếu dài hạn	*1.875.779.419.826*	

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán. các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 03 năm 2025			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.704.195.062	245.385.716	4.949.580.778
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	582.821.772
Nợ gốc	4.222.079.900	144.679.106	4.366.759.006
Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.671.447.417	3.694.661.432	8.366.108.849
Lãi thuê tài chính	183.630.606	562.666.484	746.297.090
Nợ gốc	4.487.816.811	3.131.994.948	7.619.811.759

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần		*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Cổ phiếu ưu đãi*				
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 03 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	(39.220.128.115)	(39.220.128.115)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.349.718.270)	(18.349.718.270)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	618.216.123.431	618.216.123.431
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.051.511.041.072	15.488.869.620.047
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày 31 tháng 03 năm 2025						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	770.976.957.995	770.976.957.995
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(77.049.693.122)	(77.049.693.122)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	740.440.450.000	-	-	-	(779.660.579.316)	(39.220.129.316)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	8.145.450.380.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	984.258.086.121	16.162.057.115.096

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán chin tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Tăng trong kỳ	*740.440.450.000*	-
Số cuối kỳ	8.361.563.710.000	7.621.123.260.000
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*7.024.870*	*8.592.085*
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*73.910.758.860*	*77.800.798.800*
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	*39.220.129.316*	*39.220.128.115*

25.3 *Chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025			*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		
	Số lượng Cổ phiếu thường	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*	*Số lượng Cổ phiếu thường*	*Số lượng Cổ phiếu ưu đãi*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	183.228.072	-	21.91	166.570.976	-	21.86
Legendary Venture Fund 1	137.731.036	-	16.47	53.310.033	-	7.00
Các cổ đông khác	493.585.930	21.611.333	61.62	520.619.984	21.611.333	71.14
TỔNG CỘNG	**814.545.038**	**21.611.333**	**100.00**	**740.500.993**	**21.611.333**	**100.00**

25.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	836.156.371	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*814.545.038*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*814.545.038*	*740.500.993*
Cổ phiếu ưu đãi	*21.611.333*	*21.611.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Tổng doanh thu	**5.028.138.929.881**	**3.271.076.309.442**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	4.712.862.661.782	2.849.840.146.471
Doanh thu bán mật đường	252.195.127.033	284.609.807.679
Doanh thu bán máy móc	34.916.063.412	34.942.300.427
Doanh thu bán điện	663.965.575	60.297.855.076
Doanh thu khác	27.501.112.079	41.386.199.789
Trừ:	**1.790.166.295**	**1.115.158.000**
Hàng bán trả lại	1.790.166.295	1.115.158.000
Doanh thu thuần	**5.026.348.763.586**	**3.269.961.151.442**
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	4.712.862.661.782	2.849.819.988.471
Doanh thu bán mật đường	252.195.127.033	284.609.807.679
Doanh thu bán máy móc	33.125.897.117	33.847.300.427
Doanh thu bán điện	663.965.575	60.297.855.076
Doanh thu khác	27.501.112.079	41.386.199.789

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Lãi tiền gửi ngân hàng. cho vay. lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	169.639.443.967	162.473.902.889
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.785.918.763	5.010.937.748
Cổ tức	-	90.000.000
TỔNG CỘNG	**183.425.362.730**	**167.574.840.637**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Giá vốn bán đường	4.276.877.568.022	2.426.608.631.289
Giá vốn bán mật đường	254.329.302.836	263.295.057.634
Giá vốn bán máy móc	31.445.512.592	27.347.808.267
Giá vốn bán điện	-	86.417.155.561
Khác	27.947.734.346	19.976.742.065
TỔNG CỘNG	**4.590.600.117.796**	**2.823.645.394.816**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Lãi tiền vay	315.013.852.840	358.021.818.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.832.957.790	118.914.250
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	2.994.391.515	(7.431.399.338)
Chi phí tài chính khác	32.695.265.668	22.637.183.784
TỔNG CỘNG	**353.536.467.813**	**373.346.517.268**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Chi phí bán hàng	**65.853.468.149**	**60.694.663.475**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.068.391.412	54.637.947.062
Chi phí nhân viên	4.867.070.139	4.019.549.155
Chi phí khấu hao và hao mòn	532.154.339	507.770.409
Khác	1.385.852.259	1.529.396.849
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**97.255.921.105**	**107.408.845.057**
Chi phí nhân viên	31.247.072.992	32.045.206.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.686.208.880	56.670.982.676
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.482.522.369	1.795.680.505
Khác	16.840.116.864	16.896.975.329
TỔNG CỘNG	**163.109.389.254**	**168.103.508.532**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Thu nhập khác	**1.877.462.889**	**10.563.517.641**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	243.843.833	1.959.235.282
Khác	1.633.619.056	8.604.282.359
Chi phí khác	**962.105.346**	**5.748.855.878**
Chi phí khác	962.105.346	5.748.855.878
LỢI NHUẬN KHÁC	**915.357.543**	**4.814.661.763**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.344.350.900	5.577.046.258

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm, hàng hóa	100.204.500.000	112.147.000.000
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	13.500.000.000
		Thu nhập lãi vay	2.622.344.285	3.557.167.229
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	84.785.250	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên quan khác	Bán thành phẩm, hàng hóa	609.000.000	1.308.000.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	62.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	11.342.757
		Mua hàng hóa	152.710.503	-
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	385.825.059

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và 31 tháng 03 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	349.347.479	3.946.625.488
		Mua hàng hóa	98.446.150.000	17.889.500.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	570.095.148.018	346.664.598.051
		Cung cấp dịch vụ	476.130.040	25.000.000
		Thu nhập lãi	18.316.700.892	-
		Mua hàng hóa	116.741.178.999	109.276.491.321
		Chi phí lãi vay	21.517.150.685	6.846.027.397
		Nhận Cung cấp dịch vụ	2.614.960.103	1.447.079.322
		Đi vay	409.000.000.000	420.000.000.000
		Trả nợ vay	56.000.000.000	255.000.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Hoàn ký quỹ	-	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận Cung cấp dịch vụ	367.474.723	-
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	86.337.000
		Thu nhập lãi	9.177.582.419	3.925.989.192
		Mua hàng hóa	97.931.325.000	76.278.605.000
		Đi vay	-	22.900.000.000
		Trả nợ vay	-	22.900.000.000
		Chi phí lãi vay	13.494.763.758	281.566.238

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Nhận Cung cấp dịch vụ	18.181.060	10.320.000
		Thu nhập lãi	16.675.756.721	13.994.575.371
		Mua hàng hóa	682.254.574.000	465.780.305.000
		Chi phí lãi vay	7.634.726.306	7.445.950.647
		Đi vay	330.000.000.000	-
		Trả nợ vay	206.400.000.000	148.500.000.000
Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	1.011.506.416	792.638.080
		Cung cấp dịch vụ	2.629.924.987	-
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	169.643.836	178.832.877
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Đi vay		21.000.000.000
		Thu nhập lãi	3.886.818.424	-
		Mua hàng hóa	148.612.850.000	16.665.000.000
		Chi phí lãi vay	4.422.561.642	477.972.602
		Trả nợ vay	28.500.000.000	36.000.000.000
Công Ty Cổ phần nước Miaqua*	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	1.810.835.211
		Mua hàng hóa		105.906.000

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán thành phẩm, hàng hóa	6.077.554.284	4.472.867.838
		Thu nhập lãi	638.684.931	-
		Mua hàng hóa	47.802.185.350	19.294.848.100
		Cho vay	5.500.000.000	-
		Thu cho vay	20.900.000.000	-
Công Ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	20.434.910	9.523.810
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	16.990.909
		Thu nhập lãi	59.178.083	103.972.603
		Mua hàng hóa, nguyên liệu	8.896.569.575	8.741.572.162
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	-	200.293.817.177
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	810.330.809
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	88.794.519	31.191.781
		Thu nhập lãi	3.506.849	-
		Cho vay	500.000.000	-

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giac dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	103.709.589	37.178.083
		Trả nợ vay	-	400.000.000
		Thu nhập lãi	438.356	-
		Cho vay	500.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	-	35.128.767
		Trả nợ vay	-	300.000.000
		Cho vay	500.000.000	-
		Thu nhập lãi	3.506.849	-
Công Ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	276.164.384	-
		Chi phí lãi vay	-	41.589.041
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	2.022.312.330	2.131.854.247
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Công ty con	Thu nhập lãi	138.082.192	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hoá	13.525.903.782	11.832.794.400
		Cung cấp dịch vụ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm, hàng hóa	2.777.778	29.587.302
		Trả nợ vay	29.500.000.000	26.500.000.000
		Chi phí lãi vay	359.561.644	1.025.145.206
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	51.275.000
Công ty CP In Thanh Niên	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi vay	646.904.959	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	292.374.824	-
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	7.078.365.600	10.273.341.180
		Nhận cung cấp dịch vụ	5.400.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa-Thành Long	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	70.947.945	-
		Cho vay	9.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.777.778	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận hoàn cọc	-	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận hoàn cọc	-	3.300.000.000

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

		Thù lao (*)	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Bà Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch từ ngày 13 tháng 7 năm 2024 Phó chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	1.155.000.000	960.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	450.000.000	1.110.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	540.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	735.000.000	150.000.000
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên đến hết ngày 18 tháng 8 năm 2024	-	450.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2024	-	450.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	750.000.000	-
TỔNG CỘNG		**3.630.000.000**	**3.480.000.000**

(*) Chỉ bao gồm phần thu lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

		Thù lao	
Họ và tên	*Chức danh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024*
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.201.995.000	-
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	-	752.030.000
Các thành viên quản lý khác		1.479.112.778	1.958.015.000
TỔNG CỘNG		**2.681.107.778**	**2.710.045.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	668.139.638.830	279.551.527.553
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	457.555.523.154	430.326.549.023
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	76.686.080.000	124.198.749.400
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	45.145.698.911	45.348.508.903
Global Mind Agriculture Pte. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	524.495.924.337
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	11.943.475.868	7.039.533.868
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	7.942.366.550	2.817.307.750
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.565.785.194	1.532.576.194
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	667.050.070	651.771.070
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	3.300.635.000	739.262.804
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	11.441.187.420
Công ty TNHH Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	4.089.215.804	1.453.400.026
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	416.909.575	228.136.641
	Công ty cùng tập đoàn		1.225.029.992	1.599.468.790
TỔNG CỘNG			**1.278.677.408.948**	**1.431.423.903.780**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	168.933.328.747	167.955.017.657
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	592.706.352.537	1.184.188.838.989
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	15.971.457.501	97.821.405.000
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	98.422.506.000	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	1.397.936.425	9.782.354.350
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	39.730.000	39.730.000
Công ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	532.371.212	1.076.613.925
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty liên quan khác	Mua hàng hóa	255.528.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	47.000.000	47.000.000

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	954.631.187.430	1.874.300.800
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	148.457.083.772
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	131.944.275.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.781.710.000	4.293.710.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh_tên cũ Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	154.528.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	763.830.000
TỔNG CỘNG			**1.856.884.582.105**	**1.498.344.866.836**
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	508.300.738.313	995.204.801.941

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	744.063.464
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	25.036.722.680	17.102.813.964
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	23.745.060.000	15.830.040.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	73.725.517.270	26.777.834.055
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	42.891.534.409	9.314.347.961
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	4.564.776.859	9.251.594.005
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	6.252.345.607	29.353.719.859
Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	5.385.336.710
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	9.201.865.001	3.077.617.753
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	9.831.039.262	7.867.481.899
Công ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	3.531.561.231	3.414.425.531

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	-	2.007.532.944
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM DV TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ	32.997.242.198	26.840.424.660
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Công ty con	Thu nhập lãi/Thu chi hộ Cổ tức được nhận	9.392.043.835 196.000.000.000	829.106.849
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Thu nhập lãi	6.931.727.646	1.330.086.314
TỔNG CỘNG			**444.101.435.998**	**159.126.425.968**
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Ký quỹ hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Công ty con gián tiếp	Đặt cọc ký quỹ khác	184.800.000	-
TỔNG CỘNG			**500.184.800.000**	**500.000.000.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000
Công ty Cổ phần PTNN Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	18.100.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS (tên cũ Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa)	Công ty con	Cho vay	7.000.000.000	270.200.000.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	14.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Cho vay	500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Cho vay	500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp	Cho vay	9.300.000.000	-
TỔNG CỘNG			**155.420.000.000**	**655.720.000.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	322.953.804.982	252.855.159.045
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd*	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	40.963.722.274
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	52.945.196.250	11.152.890.000
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	12.419.436.403	-
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	416.299.679.521	291.293.956.377
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	41.749.041.495	33.299.810.895
Công ty TNHH Nghiên Cứu. Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	9.060.272.655	1.113.412.000
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	2.178.542.991	9.689.745.738
Công ty Cổ phần nước Miaqua *	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	-	3.058.349.017
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	81.730.687.501	-
Công Ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.110.600	-
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh_tên cũ Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng tập toàn	Mua hàng hóa	2.252.808.504	-

Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa/dịch vụ	371.005.892	409.582.979
TỔNG CỘNG		**941.965.586.794**	**643.836.628.325**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	15.728.731.887	15.724.996.887
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	649.756.649.150	633.006.649.150
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	-	3.900.000
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	27.047.000.000	62.824.000.000
TỔNG CỘNG			**692.532.381.037**	**711.559.546.037**
Vay ngắn hạn				
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	-	900.000.000
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	-	1.200.000.000
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Vay	-	1.300.000.000
Công Ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Vay	-	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Vay	193.200.000.000	15.000.000.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	14.000.000.000	68.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Vay	8.600.000.000	-
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Vay	5.000.000.000	34.500.000.000
TỔNG CỘNG			**320.800.000.000**	**122.900.000.000**
Vay dài hạn				
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Vay	400.000.000.000	637.100.000.000

Công ty Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Vay	-	8.600.000.000
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	1.149.000.000.000	-
Công Ty Cp Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Vay	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			**1.549.000.000.000**	**660.700.000.000**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ Phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	-	95.355.678
		Lãi vay	15.383.145.207	1.854.772.604
		Lãi trả chậm	493.895.684	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	22.675.975.307	18.138.989.006
		Lãi vay	89.000.790.596	34.585.448.132
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	4.061.717.810	3.545.246.577
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	11.502.346.573	768.931.506
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	155.342.466
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	79.972.603
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Đặt cọc	36.000.000	36.000.000
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Lãi ứng trước tiền hàng	44.455.928.421	3.264.480.003
		Lãi vay	58.432.877	58.432.877

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính. các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Công ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	961.643.836	961.643.836
		Lãi vay	354.349.316	354.349.316
Công Ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	1.282.082.192	1.283.178.083
Công Ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Công ty con	Lãi ứng trước tiền hàng	86.876.712	86.876.712
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	68.432.877
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp	Lãi vay	-	27.024.659
Global Mind Agriculture Pte.. Ltd *	Công ty con gián tiếp	Phải trả khác	-	33.097.024.832
Công ty cổ phần In Thanh Niên	Công ty con gián tiếp	Lãi ứng trước tiền hàng	5.379.686.789	6.280.037.490
TỔNG CỘNG			**195.732.871.320**	**104.741.539.257**

* Kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024 công ty trên đã không còn là công ty con.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	286.40	2.797.15
Mật rỉ (tấn)	4.587.60	2.079.78
Đường hàng hóa (tấn)	105.50	-
Ngoại tệ		
- USD	4.401.568,10	3.698.316

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thành Nam	Đặng Thị Diễm Trinh	Thái Văn Chuyện
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN **THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 192/2025/CV/TTCBH	*Tây Ninh, ngày 26 tháng 05 năm 2025*
(V/v: Cam kết niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán)	

CAM KẾT ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU TRÊN HỆ THỐNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN SAU KHI KẾT THÚC ĐỢT CHÀO BÁN

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm) và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm) và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 20/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/01/2025 của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng của Công ty ("**Nghị Quyết Số 20**");*
- *Căn cứ Nghị quyết số 133/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 03 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa về việc thông qua phương án phát hành Trái phiếu chuyển đổi ra công chúng chi tiết, thông qua phương án sử dụng vốn và thông qua việc niêm yết Trái phiếu (**"Nghị Quyết Số 133"**);*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa.*

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("**Tổ Chức Phát Hành**") dự kiến chào bán ra công chúng các trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền, có tổng mệnh giá là 499.996.900.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn Đồng) ("**Trái Phiếu**") theo các thông tin được nêu trong Bản cáo bạch chào bán Trái Phiếu ra công chúng và các văn bản Trái Phiếu khác có liên quan.

Tổ Chức Phát Hành hiện đang nộp hồ sơ lên Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước để xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng cho đợt chào bán Trái Phiếu ("Hồ sơ đăng ký chào bán Trái Phiếu"). Để hoàn thiện Hồ sơ đăng ký chào bán Trái Phiếu, căn cứ theo Nghị Quyết Số 20 và Nghị Quyết Số 133, Hội Đồng Quản

Trị của Tổ Chức Phát Hành bằng văn bản này, cam kết Tổ Chức Phát Hành sẽ triển khai đăng ký Trái Phiếu được phát hành lưu ký tập trung tại Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký niêm yết Trái Phiếu trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") sau khi kết thúc đợt chào bán Trái Phiếu. Sau khi thực hiện việc chuyển đổi Trái Phiếu, cổ phiếu mới được chuyển đổi từ Trái Phiếu sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại VSDC và đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo đúng quy định của pháp luật.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

M.S.D.N: 3900244389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Họ tên: **ĐẶNG HUỲNH ỨC MY**
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN **THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA** ------oOo------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: 95../2025/CV-SBT	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025*

CAM KẾT THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

I. BÊN CAM KẾT

1. Tổ Chức Phát Hành: **Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa**
   - Tên tiếng Anh: THANH THANH CONG - BIEN HOA JOINT STOCK COMPANY
   - Tên viết tắt: TTC-BH
2. Vốn điều lệ: 8.361.563.710.000 đồng *(Tám nghìn ba trăm sáu mươi mốt tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười nghìn đồng).*
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
4. Điện thoại: (84.27) 6375 7250 Fax: (84.27) 6383 9834
   Website: https://ttcagris.com.vn
5. Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh:
   Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 3900244389 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 15/07/1995, thay đổi lần thứ 18 ngày 07/02/2025.

II. NỘI DUNG CAM KẾT

1. Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("**Tổ Chức Phát Hành**" hoặc "**SBT**") dự kiến phát hành ra công chúng trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp với tổng mệnh giá phát hành là 499.996.900.000 VNĐ *(Bốn trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng)* ("**Trái Phiếu**") và theo các thông tin liên quan đến Trái Phiếu được quy định cụ thể trong Bản cáo bạch chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng năm 2025 của Tổ Chức Phát Hành ("**Bản Cáo Bạch**").
2. Bằng văn bản này, Tổ Chức Phát Hành cam kết với Người Sở Hữu Trái Phiếu/Nhà Đầu Tư sẽ tuân thủ và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành liên quan đến Trái Phiếu theo các quy định của Luật Chứng khoán, các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn ở các cam kết dưới đây:

   (a) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với Nhà Đầu Tư về điều kiện phát hành

   Tổ Chức Phát Hành cam kết thực hiện nghĩa vụ đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán, bao gồm các điều kiện dưới đây:

   - Có phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào

bán Trái Phiếu được Đại Hội Đồng Cổ Đông của Tổ Chức Phát Hành thông qua;

- Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán Trái Phiếu;
- Có cam kết thực hiện niêm yết Trái Phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán;
- Tổ Chức Phát Hành có tài khoản phong tỏa nhận tiền mua Trái Phiếu của đợt chào bán;
- Tổng giá trị Trái Phiếu tính theo mệnh giá không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành tính theo mệnh giá;
- Mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;
- Tổ Chức Phát Hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;
- Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán; và
- Có cam kết thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác.

(b) Cam kết về nghĩa vụ thanh toán

Tổ Chức Phát Hành cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền gốc, lãi Trái Phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới Trái Phiếu (nếu có) cho Nhà Đầu Tư/Người Sở Hữu Trái Phiếu và bảo đảm việc thanh toán được thực hiện đầy đủ, chính xác và đúng hạn theo các thông tin liên quan đến Trái Phiếu được quy định cụ thể trong Bản Cáo Bạch, trong đó:

- Tiền lãi Trái Phiếu: được trả định kỳ 3 (ba) tháng/lần, vào ngày tròn 3 (ba) tháng (i) kể từ Ngày Phát Hành (đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên), hoặc (ii) kể từ ngày trả lãi liền kề trước đó (đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo) ("**Ngày Trả Lãi**"). Nếu Ngày Trả Lãi là ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, tết thì việc thanh toán lãi Trái Phiếu sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.
- Tiền gốc Trái Phiếu: được hoàn trả 01 (một) lần bằng 100% (một trăm phần trăm) mệnh giá Trái Phiếu vào Ngày Đáo Hạn đối với Trái Phiếu chưa chuyển đổi. Nếu Ngày Đáo Hạn là ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, tết thì việc thanh toán gốc Trái Phiếu sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.

(c) Cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư

Tổ Chức Phát Hành cam kết bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư đối với và liên quan tới Trái Phiếu theo quy định cụ thể trong Bản Cáo Bạch, phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

(d) **Cam kết thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành đối với nhà đầu tư về điều kiện, thời hạn tiến hành chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi và các điều kiện khác**

Tổ Chức Phát Hành cam kết thực hiện nghĩa vụ đối với nhà đầu tư về điều kiện, thời hạn tiến hành chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi và các điều kiện khác theo quy định trong Phương án phát hành Trái Phiếu và theo quy định trong Bản Cáo Bạch, phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan .

(e) **Cam kết về việc triển khai niêm yết Trái Phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán**

Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ:

- Thực hiện triển khai niêm yết Trái Phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) sau khi kết thúc các đợt chào bán Trái Phiếu; và
- Có công ty chứng khoán tư vấn hồ sơ niêm yết Trái Phiếu theo đúng quy định pháp luật.

(f) **Cam kết của Tổ Chức Phát Hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích**

Tổ Chức Phát Hành cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

III. HIỆU LỰC

Cam kết này có hiệu lực kể từ Ngày Phát Hành cho đến khi Trái Phiếu đáo hạn hoặc ngày đến hạn khác khi toàn bộ gốc, lãi Trái Phiếu được hoàn trả lại đầy đủ cho Người Sở Hữu Trái Phiếu./.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY
Chủ tịch Hội đồng Quản trị